

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM THỊ TỎ LOAN

ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC THỂ LOẠI DIỄN NGÔN CỦA BÀI BÁO
KHOA HỌC TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT NGÀNH KINH TẾ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM THỊ TÓ LOAN

ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC THỂ LOẠI DIỄN NGÔN CỦA BÀI BÁO
KHOA HỌC TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT NGÀNH KINH TẾ

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Mã số: 9229020.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Thùy

2. PGS. TS. Đào Thanh Lan

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT

NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Chủ tịch hội đồng đánh giá

Luận án Tiến sĩ

Người hướng dẫn khoa học

GS.TS. Trần Trí Dõi

PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Thùy

Hà Nội - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài nghiên cứu ***“Đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế”*** là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những nội dung trong luận án này hoàn toàn do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn trực tiếp của PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Thùy và PGS. TS. Đào Thanh Lan.

Mọi tài liệu tham khảo được dùng trong luận án này đều được trích dẫn rõ ràng tên tác giả và tên công trình nghiên cứu.

Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là do chính tôi thực hiện, trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác.

Mọi sự sao chép không hợp lệ, vi phạm quy chế về đào tạo, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

Tác giả luận án

Phạm Thị Tố Loan

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình hoàn thành luận án, cùng với những nỗ lực của bản thân, tôi đã may mắn nhận được sự động viên, giúp đỡ, cổ vũ của nhiều cá nhân và tập thể.

Đầu tiên, tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Thùy và PGS. TS Đào Thanh Lan – hai giảng viên tôi vô cùng kính trọng và quý mến đã tận tình chỉ bảo, trực tiếp hướng dẫn và đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban chủ nhiệm Khoa, các giảng viên, nhà khoa học, các chuyên viên trợ lý Khoa Ngôn ngữ học – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội đã luôn động viên, giúp đỡ, cổ vũ và tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành luận án này.

Từ tận đáy lòng mình, tôi cũng xin gửi lời tri ân tới Ban Giám hiệu Trường Đại học Thương mại và các đồng nghiệp trong Khoa tiếng Anh – nơi tôi đang công tác đã luôn hậu thuẫn, hỗ trợ kịp thời để tôi có thể yên tâm thực hiện công trình luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt nhất đến gia đình tôi, bố mẹ hai bên gia đình nội ngoại, chồng và các con tôi – những người đã luôn bên cạnh ủng hộ, yêu thương và động viên tôi; tiếp thêm sức mạnh, ý chí và nghị lực để tôi hoàn thành luận án này.

Một lần nữa, tôi xin trân trọng cảm ơn những sự giúp đỡ vô giá mà tôi đã nhận được trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án!

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

Tác giả luận án

Phạm Thị Tố Loan

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	
LỜI CẢM ƠN	
MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
DANH MỤC BẢNG BIỂU	6
MỞ ĐẦU.....	8
1. Lí do chọn đề tài	8
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	11
2.1. Mục đích nghiên cứu	11
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	11
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	12
3.1. Đối tượng nghiên cứu	12
3.2. Phạm vi nghiên cứu	12
4. Phương pháp nghiên cứu	13
4.1. Các phương pháp nghiên cứu chính trong luận án	13
4.2. Phương pháp xây dựng và phân tích khối liệu	15
5. Đóng góp của luận án	28
6. Bố cục của luận án	30
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI.....	31
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo khoa học.....	31
1.1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới	31
1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam.....	35
1.2. Cơ sở lý thuyết	38

1.2.1. Khái niệm diễn ngôn và thể loại diễn ngôn.....	38
1.2.2. Thể loại bài báo khoa học.....	44
1.2.3. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học.....	47
1.2.4. Diễn ngôn kinh tế và cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo khoa học ngành kinh tế	48
1.2.5. Khung lí thuyết phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn – Áp dụng phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo khoa học ngành kinh tế	50
1.2.6. Lí thuyết đối chiếu ngôn ngữ - Áp dụng cho đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học ngành kinh tế.....	61
1.3. Tiểu kết	62
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC THỂ LOẠI DIỄN NGÔN CỦA BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG ANH NGÀNH KINH TẾ	64
2.1. Đặc điểm các hành động trong phần Tóm tắt.....	64
2.1.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung.....	64
2.1.2. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt.....	69
2.2. Đặc điểm các hành động trong phần Dẫn nhập	73
2.2.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung.....	73
2.2.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Dẫn nhập ...	77
2.3. Đặc điểm các hành động trong phần Tổng quan.....	83
2.3.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung.....	83
2.3.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Tổng quan..	85
2.4. Đặc điểm các hành động và các bước trong phần Phương pháp nghiên cứu	90
2.4.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung.....	90
2.4.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Phương pháp nghiên cứu	92

2.5. Đặc điểm các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận	95
2.5.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung.....	95
2.5.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận	98
2.6. Đặc điểm các hành động và các bước trong phần Kết luận	101
2.6.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung.....	101
2.6.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết luận ...	103
2.7. Tiểu kết	111
CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC THỂ LOẠI DIỄN NGÔN CỦA BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG VIỆT NGÀNH KINH TẾ VÀ ĐỐI CHIẾU ANH-VIỆT	112
3.1. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt.....	112
3.1.1. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tóm tắt trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt.....	112
3.1.2. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Dẫn nhập trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt.....	121
3.1.3. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tổng quan trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt.....	129
3.1.4. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Phương pháp nghiên cứu trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt.....	136
3.1.5. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Kết quả và thảo luận trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt	142
3.1.6. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Kết luận trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt.....	148
3.2. Nhận xét về những điểm tương đồng và khác biệt trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt	160

3.2.1. Về phương diện giáo dục.....	160
3.2.2. Về kinh nghiệm xuất bản theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế.....	162
3.3. Một số khuyến nghị	162
3.3.1. Đối với công tác giảng dạy kỹ năng viết học thuật cho sinh viên.....	163
3.3.2. Đối với các giảng viên và nhà khoa học có mục tiêu xuất bản quốc tế	164
3.3.3. Đối với các trường đại học, học viện và các đơn vị nghiên cứu khoa học và đào tạo.....	165
3.3.4. Đối với các tạp chí chuyên ngành trong nước.....	167
3.4. Tiểu kết	168
KẾT LUẬN	170
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	174
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	175
PHỤ LỤC	1
PHỤ LỤC 1	1
PHỤ LỤC 2	9
PHỤ LỤC 3	17
PHỤ LỤC 4	52

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Diễn giải bằng tiếng Việt	Diễn giải bằng Tiếng Anh
1.	B	Bước	
2.	BTA	Bài báo tiếng Anh	
3.	BTV	Bài báo tiếng Việt	
4.	CARS	Mô hình cấu trúc “Tạo không gian nghiên cứu”	Creating a Research Space
5.	ESCI	Danh mục trích dẫn các nguồn mới nổi	Emerging Sources Citation Index
6.	ESP	Tiếng Anh chuyên ngành	English for Specific Purposes
7.	G	Giới thiệu	
8.	H	Hành động	
9.	IMRaD	Giới thiệu - Phương pháp - Kết quả và - Thảo luận	Introduction-Methods-Results and –Discussion
10.	ISI	Cơ sở dữ liệu của Viện Thông tin Khoa học Hoa Kỳ	International Scientific Indexing
11.	KL	Kết luận	
12.	KQ	Kết quả	
13.	M	Mục đích	
14.	NC	Nghiên cứu	
15.	NCS	Nghiên cứu sinh	
16.	P	Phương pháp	
17.	Q	Tứ phân vị	Quartile
18.	TACN	Tiếng Anh chuyên ngành	
19.	WoS	Cơ sở dữ liệu của Viện Thông tin Khoa học Hoa Kỳ (tên cũ là ISI)	Web of Science

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 0. 1. Số lượng bài báo thuộc các chuyên ngành kinh tế của ba tạp chí tiếng Việt	17
Bảng 0. 2. Số lượng bài báo thuộc các chuyên ngành kinh tế của ba tạp chí tiếng Anh	18
Bảng 0. 3. Bảng mô phỏng phân tích hành động và các bước trong cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo tiếng Anh	24
Bảng 1. 1. Tóm tắt các thành phần của một bài báo khoa học	46
Bảng 1. 2. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tóm tắt	52
Bảng 1. 3. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Dẫn nhập	53
Bảng 1. 4. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tổng quan.....	54
Bảng 1. 5. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Phương pháp nghiên cứu.....	55
Bảng 1. 6. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Kết quả và Thảo luận	57
Bảng 1. 7. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Kết luận	58
Bảng 1. 8. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của toàn văn bài báo	59
Bảng 2. 1. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh	69
Bảng 2. 2. Mẫu cấu trúc (pattern) phổ biến trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh	72
Bảng 2. 3. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Dẫn nhập của khối liệu tiếng Anh	77
Bảng 2. 4. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Tổng quan của khối liệu tiếng Anh	85
Bảng 2. 5. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Phương pháp nghiên cứu của khối liệu tiếng Anh.....	92
Bảng 2. 6. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận của khối liệu tiếng Anh.....	98
Bảng 2. 7. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết luận của khối liệu tiếng Anh	104

Bảng 3. 1. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt.....	115
Bảng 3. 2. Mẫu cấu trúc của phần Tóm tắt trong bài báo tiếng Anh và tiếng Việt	117
Bảng 3. 3. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần dẫn nhập của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt.....	125
Bảng 3. 4. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Tổng quan của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt.....	133
Bảng 3. 5. Tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt	145
Bảng 3. 6. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết luận của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt.....	150
Bảng 3. 7. Mô hình cấu trúc thể loại điển hình trong khối liệu tiếng Anh.....	153
Bảng 3. 8. Mô hình cấu trúc thể loại điển hình trong khối liệu tiếng Việt.....	156

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Trong những thập kỷ gần đây, sự tác động mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới, năng lượng, v.v đã làm chuyển biến sâu sắc và toàn diện nền kinh tế thế giới từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Sự biến đổi này đóng vai trò bước ngoặt, có ý nghĩa lịch sử đối với quá trình phát triển của nhân loại. Nền kinh tế tri thức được định nghĩa là nền kinh tế trong đó sự sản sinh, truyền bá và sử dụng tri thức là yếu tố then chốt cho sự tăng trưởng kinh tế. Sản phẩm tri thức và sáng tạo được hình thành từ các nghiên cứu khoa học, có nghĩa rằng nghiên cứu khoa học đóng vai trò mấu chốt để đưa đất nước chuyển biến sang một nền kinh tế tri thức, tiên tiến. Phương tiện để truyền bá những tri thức này là các bài báo khoa học của các nhà nghiên cứu được công bố trên các ấn phẩm khoa học (Rahman và cộng sự, 2017) [123]. Vì vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học và số lượng các công trình nghiên cứu hiện nay được coi là tiêu chí quan trọng hàng đầu trong xếp hạng đại học tại Việt Nam cũng như trên thế giới (Phó Phương Dung & Trần Thị Minh Phượng, 2017) [4]. Do đó, trong những năm gần đây, năng suất nghiên cứu thể hiện qua các bài báo trên tạp chí uy tín trong và ngoài nước đang là vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm từ các giảng viên, lãnh đạo nhà trường và các nhà hoạch định chính sách. Mặc dù nền học thuật nước nhà đã có những bước tiến đáng kể trong xuất bản khoa học, số lượng công trình nghiên cứu của Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn so với các nước trong khu vực. Cụ thể, năm 2018, các nhà khoa học Việt Nam xuất bản 6040 bài báo ISI (International Scientific Indexing) và 8837 bài báo Scopus, trong khi đó Malaysia xuất bản 15,615 bài báo ISI và 33,295 bài báo Scopus, Singapore xuất bản 14,974 bài ISI và 22,495 bài Scopus, Thái Lan xuất bản 10,867 bài ISI và 17,943 bài Scopus, và Indonesia xuất bản 7474 bài ISI và 32,456 bài Scopus (Tran và cộng sự, 2020) [141]. Thực tế này cho thấy tình hình nghiên cứu ở Việt Nam tuy có nhiều chuyển biến tích cực nhưng vẫn cần nhiều giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa năng suất công bố khoa học để bắt kịp với sự phát triển của nền học thuật trong khu vực và thế giới. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng đến

năng suất công bố bài báo bao gồm quỹ hỗ trợ (funding), thời gian dành cho nghiên cứu và viết bài báo (Phó Phương Dung & Trần Thị Minh Phượng, 2017) [4], môi trường làm việc, cộng tác nghiên cứu (Vuong và cộng sự, 2018) [145], các yếu tố liên quan đến chính sách, năng lực nghiên cứu (Tran và cộng sự, 2020) [141]. Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy rằng năng lực nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu quả nghiên cứu. Về khía cạnh năng lực, một trong những vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu mới vào nghề gặp phải là việc nắm bắt cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu mình theo đuổi (Rahman và cộng sự, 2017) [123]. Cấu trúc thể loại diễn ngôn được hiểu là bố cục sắp xếp các thông tin theo trật tự kết hợp một số hành động (moves) và các bước (steps) trong các hành động đó nhằm đạt được một số mục đích giao tiếp cụ thể (Swales, 1990 [133]; Swales, 2011 [135]). Đối với các bài báo khoa học, sử dụng cấu trúc thể loại diễn ngôn hiệu quả sẽ làm gia tăng tính thuyết phục về kết quả của công trình nghiên cứu (Varpio, 2018) [142]. Vì vậy, một số nhà nghiên cứu trên thế giới đã tiến hành tìm hiểu cấu trúc trong bài báo nghiên cứu ở các chuyên ngành khác nhau như y học (Williams, 1999) [146], khoa học máy tính (Posteguillo, 1999) [121], kỹ thuật (Kanoksilapatham, 2011) [95], văn học (Balocco, 2000) [43], luật (Tessuto, 2015) [138] và giáo dục (Loi, 2010) [101]. Ở Việt Nam, số lượng các nghiên cứu về cấu trúc bài báo khoa học chưa nhiều và thường tập trung chủ yếu vào lĩnh vực ngôn ngữ, kinh tế và y học (Đỗ Xuân Hải, 2014 [8]; Nguyễn Thụy Phương Lan, 2012 [15]). Đỗ Xuân Hải (2014) [8] nghiên cứu về cấu trúc thể loại diễn ngôn trong phần dẫn nhập (introduction) của bài báo chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh và tiếng Việt từ đó đưa ra các gợi ý cho các nhà nghiên cứu mới vào nghề và các giảng viên cũng như học viên tham gia khóa học Viết học thuật. Nguyễn Thụy Phương Lan (2012) [15] tìm hiểu cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các bài báo kinh tế, đồng thời đưa ra các gợi ý cho giáo viên, sinh viên và biên dịch viên tạp chí chuyên ngành kinh tế. Tuy nhiên, tác giả Nguyễn Thụy Phương Lan chỉ tiến hành khảo sát cấu trúc với một lượng bài khiêm tốn là 15 bài báo tiếng Anh trên các tạp chí chuyên ngành kinh tế, tài chính của Mỹ.

Diễn ngôn khoa học nói chung và diễn ngôn thể loại bài báo kinh tế nói riêng đóng vai trò trọng yếu trong công tác truyền bá tri thức khoa học của nhân loại. Các bài báo khoa học ngành kinh tế có mục tiêu tìm hiểu bản chất những vấn đề kinh tế của hộ gia đình, doanh nghiệp, cộng đồng trên phạm vi địa phương, quốc gia và quốc tế (Bhattacharai, 2014) [49]; từ đó đưa ra những gợi ý chính sách và khuyến nghị có giá trị khoa học và thực tiễn nhằm cải thiện đời sống kinh tế - xã hội. Do đó, những nghiên cứu về cấu trúc diễn ngôn bài báo kinh tế nhằm nâng cao chất lượng trình bày thông tin trong thể loại này đáng được giới học giả quan tâm chú ý. Chúng tôi nhận thấy, hiện nay tại Việt Nam chưa có nghiên cứu nào đề cập đến việc đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt chuyên ngành kinh tế. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn đề tài ***“Đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế”*** để thực hiện công trình luận án tiến sĩ nhằm so sánh, đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế dựa trên khung phân tích rút ra từ tổng quan lí thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về cấu trúc thể loại của bài báo khoa học. Là giảng viên giảng dạy tiếng Anh thương mại ở một trường đại học khối kinh tế, chúng tôi hy vọng rằng kết quả của nghiên cứu sẽ đóng góp vào lí thuyết về cấu trúc thể loại của bài báo kinh tế, từ đó hỗ trợ các nhà nghiên cứu mới vào nghề, các sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh, các giảng viên trẻ, và các nhà nghiên cứu có mục tiêu công bố quốc tế nâng cao hiểu biết về sự tương đồng và khác biệt trong cấu trúc của các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế; đồng thời nghiên cứu cũng cung cấp các luận cứ khoa học cho các cơ sở giáo dục đại học và các tạp chí chuyên ngành trong nước trong việc chuẩn hóa cấu trúc thể loại bài báo khoa học, hướng đến việc đáp ứng các quy ước quốc tế trong diễn ngôn viết học thuật của các bài báo tiếng Anh nhằm nâng cao năng suất công bố quốc tế; từ đó, đưa nền khoa học nước nhà tiệm cận với trình độ khoa học của khu vực và thế giới.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu có mục đích khảo sát, so sánh, đối chiếu nhằm làm sáng tỏ sự tương đồng và khác biệt về cấu trúc thể loại diễn ngôn trong các bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt trên tạp chí ngành kinh tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sẽ đưa ra các gợi ý về giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ cho các sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh, các giảng viên trẻ mới bước vào sự nghiệp nghiên cứu, những nhà nghiên cứu hướng đến xuất bản quốc tế, các cơ sở giáo dục đại học và các tạp chí khoa học trong nước.

Theo đó, nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) Cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Anh ngành kinh tế trên các tạp chí quốc tế có đặc điểm như thế nào?
- (2) Cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Việt ngành kinh tế trên các tạp chí trong nước có đặc điểm như thế nào?
- (3) Cấu trúc thể loại diễn ngôn trong báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế có những điểm tương đồng và khác biệt nào?

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã nêu, luận án đặt ra một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Làm rõ cơ sở lí luận và các phương pháp nghiên cứu chính để làm căn cứ cho việc phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn cho bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế.
- Khảo sát, mô tả và phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn trong bài báo tiếng Anh và bài báo tiếng Việt.
- Đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn giữa hai tập khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt nhằm rút ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là cấu trúc thể loại diễn ngôn trong các bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế. Cấu trúc thể loại diễn ngôn trong nghiên cứu này được hiểu là bố cục sắp xếp các thông tin hay các ý tưởng trong các văn bản có tính hoàn chỉnh (có phần mở đầu, phát triển và kết thúc), bao gồm trật tự kết hợp của một số hành động (moves) và các bước (steps) của các hành động đó nhằm đạt được một hay một số mục đích cụ thể (Swales, 1990) [133].

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Luận án tập trung làm rõ cấu trúc thể loại diễn ngôn trong 60 bài báo tiếng Anh và 60 bài báo tiếng Việt, được thu thập từ ba tạp chí quốc tế: 1) *Journal of Economics and Business*, 2) *Journal of Business Economics and Management*, và 3) *Business Perspectives and Research* và ba tạp chí trong nước: 1) *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, 2) *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, và 3) *Tạp chí Khoa học Thương mại* thuộc ngành kinh tế. Cụ thể, luận án phân tích, thống kê và so sánh đối chiếu các hành động (moves), các bước (steps) và các mẫu cấu trúc (patterns) trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên khung phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn trong chính thể bài báo khoa học gồm các phần Tóm tắt, Dẫn nhập, Tổng quan, Phương pháp nghiên cứu, Kết quả và Thảo luận, và Kết luận. Từ đó, luận án rút ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai tập ngữ liệu.

- Khối liệu các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt của luận án là các bài báo thực nghiệm (empirical research articles), được xuất bản trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2021. Vì vậy, chúng tôi không bàn đến các bài báo thuộc kiểu loại khác như các bài báo tổng thuật (literature review), bài báo cáo ngắn (short report), bài điểm sách (book review), bài xã luận (editorial). Bài báo thực nghiệm trong luận án này được định nghĩa là bài báo trình bày các nghiên cứu sử dụng bằng chứng có thể kiểm chứng để đi đến kết quả nghiên cứu. Có nghĩa là, các nghiên cứu này báo cáo kết quả dựa trên dữ liệu sơ cấp (primary data) thông qua các phương pháp thu

thập dữ liệu như khảo sát, phỏng vấn, thí nghiệm, quan sát, v.v (Nguyễn Hữu Cường, 2022) [3].

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Các phương pháp nghiên cứu chính trong luận án

Với đề tài này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng, cụ thể là:

4.1.1. Phương pháp phân tích thể loại

Luận án sử dụng phương pháp phân tích thể loại (genre analysis) - một cách tiếp cận thuộc phương pháp phân tích diễn ngôn để xử lý và phân tích ngữ liệu. Phương pháp phân tích thể loại xem xét, khảo sát kỹ lưỡng các phần, các đoạn của từng văn bản, từ đó khái quát thành những quy luật tạo nên diễn ngôn ở ngữ liệu bài báo tiếng Anh và bài báo tiếng Việt ngành kinh tế nhằm rút ra những nét đặc trưng của hai tập ngữ liệu. Phương pháp này đòi hỏi nhà nghiên cứu dựa trên những hiểu biết và kinh nghiệm nhằm đưa ra những phán đoán để xác định mục đích giao tiếp của văn bản. Phương pháp bao gồm các bước: xây dựng khung phân tích (framework development), thử nghiệm (trialing), xác thực (validation), và mô tả phân tích (analytic description) (Cotos, 2018 [63]). Cụ thể, trong nghiên cứu này, khung phân tích cấu trúc bài báo khoa học được xây dựng từ các nghiên cứu đi trước gồm 23 hành động và 45 bước (xem bảng 1.8). Tiếp đó, việc phân tích thử nghiệm được tiến hành với một nghiên cứu sinh chuyên ngành ngôn ngữ học so sánh đối chiếu nhằm gia tăng tính nhất quán và mức độ tin cậy giữa những người đánh giá (inter-rater reliability). Việc xác thực được tiến hành nhằm kiểm tra sự đồng thuận giữa hai người đánh giá và nếu tồn tại những kết quả khác biệt, cả hai tác giả cùng thảo luận để đi đến kết luận chung. Cuối cùng, ở bước mô tả phân tích, các diễn giải thu được từ việc phân tích dữ liệu được sử dụng để khái quát những đặc điểm của các hành động và các bước trong cấu trúc bài báo.

4.1.2. Phương pháp đối chiếu

Phương pháp đối chiếu dùng để đối chiếu các hiện tượng, phạm trù của các ngôn ngữ khác nhau để tìm ra những đặc điểm tương đồng và khác biệt của các ngôn

ngữ đó (Lê Quang Thiêm, 2008) [21]. Trong luận án này, nghiên cứu đối chiếu được áp dụng để đối chiếu đặc điểm cấu trúc bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế. Theo Bùi Mạnh Hùng (2008) [14], quá trình nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản là:

- Nguyên tắc 1: đảm bảo các phương tiện trong hai ngôn ngữ phải được miêu tả một cách đầy đủ, chính xác trước khi tiến hành đối chiếu để rút ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng.

- Nguyên tắc 2: Việc nghiên cứu đối chiếu không chỉ tập trung vào các phương tiện ngôn ngữ tách biệt mà phải đặt chúng trong hệ thống.

- Nguyên tắc 3: Phải xem xét các phương tiện đối chiếu không chỉ trong hệ thống ngôn ngữ mà còn trong hoạt động giao tiếp.

- Nguyên tắc 4: Phải đảm bảo tính nhất quán trong việc áp dụng các khái niệm và khung lí thuyết để miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu.

- Nguyên tắc 5: Phải tính đến mức độ gần gũi về loại hình giữa các ngôn ngữ cần đối chiếu. Người đối chiếu cần nắm rõ các đặc điểm văn hóa, bối cảnh lịch sử, xã hội của cộng đồng người nói những ngôn ngữ cần đối chiếu nhằm tạo cơ sở cho việc dự báo hoặc lí giải chính xác những tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ được đối chiếu.

Từ những nguyên tắc trên, quá trình đối chiếu được tiến hành qua ba giai đoạn: 1) Miêu tả, 2) Xác định những vấn đề có thể đối chiếu với nhau, và 3) Đối chiếu. Trong bước miêu tả, các ngôn ngữ cần đối chiếu đều phải được miêu tả bởi cùng một khung lí thuyết và khung lí thuyết này cần tập trung vào những phạm trù phổ quát. Bước hai xác định những vấn đề có thể đối chiếu được với nhau dựa trên trực giác của người nghiên cứu. Với năng lực song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt của một giảng viên tiếng Anh, tác giả có thể xác định các yếu tố tương đương trong tiếng Việt và tiếng Anh. Bước ba là bước quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu đối chiếu. Ở bước này, có ba khả năng cơ bản là: a) hai ngôn ngữ có sự đồng nhất về một số phương diện nào đó, b) hai ngôn ngữ có sự khác biệt về một số phương diện nào đó và c) hai ngôn ngữ không có điểm tương đương nhau (Bùi Mạnh Hùng, 2008) [14].

Sau khi tiến hành đối chiếu để tìm ra những nét tương đồng và khác biệt trong khối liệu bài báo tiếng Anh và tiếng Việt, luận án sẽ đưa ra các nhận xét, đánh giá và định hướng chuẩn hóa bài báo khoa học mang tầm quốc tế.

4.1.3. Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng để miêu tả đặc điểm cấu trúc, các hành động (moves), các bước (steps), các mẫu cấu trúc (patterns) trong các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt bao gồm các phần Tóm tắt, Dẫn nhập, Tổng quan, Kết quả và thảo luận, Kết luận, từ đó rút ra những nét tiêu biểu của cấu trúc thể loại diễn ngôn trong hai tập dữ liệu.

Bên cạnh đó, luận án sử dụng thủ pháp thống kê để tìm hiểu số lượng, tần suất xuất hiện, tỉ lệ phần trăm của các hành động (moves), bước (steps) và mẫu cấu trúc (patterns) trong cấu trúc tập dữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả số liệu thống kê được sử dụng làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đối chiếu cấu trúc bài báo ở hai ngôn ngữ.

4.2. Phương pháp xây dựng và phân tích khối liệu

4.2.1. Xây dựng khối liệu

Ngôn ngữ học là một khoa học thực nghiệm, mọi kết luận đều phải xuất phát từ việc khảo sát và phân tích ngữ liệu thực tế và được kiểm chứng bằng ngữ liệu thực tế (Bùi Mạnh Hùng, 2008 [14]; Trần Hữu Phúc, 2019 [140]). Trước đây, khi máy tính chưa phát triển, khối ngữ liệu được xây dựng theo phương pháp thủ công như ghi chép ngữ liệu từ các văn bản viết, từ điển, nghe rồi ghi chép lại ngôn ngữ, v.v. Sau này, với sự tiến bộ của công nghệ thông tin, khối ngữ liệu lớn được vi tính hóa, tức là có thể nhập liệu và đọc được bằng máy tính cùng với các phần mềm cho phép nhà nghiên cứu nhận diện hiện dạng của một đơn vị ngôn ngữ nào đó trong văn bản của một ngôn ngữ. Theo Granger (2003) [75], ngôn ngữ học đối chiếu phân loại hai khối liệu chính được áp dụng trong nghiên cứu xuyên ngôn ngữ, đó là:

1) Khối ngữ liệu gồm các văn bản gốc trong một ngôn ngữ và những bản dịch của nó trong một hay nhiều ngôn ngữ khác, được gọi là *khối ngữ liệu dịch*.

2) Khối ngữ liệu gồm các văn bản gốc trong hai hoặc nhiều ngôn ngữ theo cùng tiêu chí như thời gian biên soạn, kiểu loại văn bản, độc giả mà văn bản hướng tới, được gọi là *khối ngữ liệu có thể so sánh*.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thu thập khối ngữ liệu *ngữ liệu có thể so sánh*, bao gồm 120 bài báo thực nghiệm, trong đó có 60 bài báo tiếng Anh và 60 bài báo tiếng Việt trên các tạp chí ngành kinh tế. Các tạp chí được lựa chọn đều có uy tín học thuật cao ở Việt Nam và trên thế giới. Cụ thể, các bài báo tiếng Anh được lựa chọn từ các tạp chí có hệ số ảnh hưởng cao của ngành kinh tế và đều nằm trong khoảng tứ phân vị (Quartile – Q1-4) đầu tiên của hệ thống xếp hạng của Scopus và WoS (Web of Science, tức ISI cũ) gồm Tạp chí 1) *Journal of Economics and Business*, 2) *Journal of Business Economics and Management*, 3) *Business Perspectives and Research*. Các bài báo tiếng Việt thuộc danh mục các tạp chí hàng đầu của Việt Nam, được Hội đồng giáo sư nhà nước (HĐGSNN) quy định tính điểm công trình từ 0-0.75 và 0-1 về lĩnh vực kinh tế gồm 1) *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, 2) *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, và 3) *Tạp chí Khoa học Thương mại*. Các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt được lựa chọn làm ngữ liệu đều đảm bảo kết cấu 6 thành phần nội dung theo khung phân tích cấu trúc thể loại (xem bảng 1.8) gồm: Tóm tắt, Dẫn nhập, Tổng quan, Phương pháp nghiên cứu, Kết quả và thảo luận, Kết luận. Theo đó, các đề mục thường gặp trong tập ngữ liệu tiếng Anh là: 1) Abstract (Tóm tắt), 2) Introduction (Dẫn nhập), 3) Literature review (Tổng quan), 4) Methods/Methodology/Data and methods (Phương pháp nghiên cứu), 5) Results and discussion/Results/Discussion/Findings and discussion/Findings/Discussion (Kết quả và thảo luận), 6) Conclusion/Implications/Implications and conclusion (Kết luận). Đối với khối ngữ liệu tiếng Việt, các tên gọi đề mục thông dụng trong bài báo tương ứng với 6 phần bao gồm: 1) Tóm tắt, 2) Đặt vấn đề/Giới thiệu/Mở đầu/Dẫn nhập, 3) Cơ sở lý thuyết/Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu/Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm/Tổng quan, 4) Phương pháp nghiên cứu/Dữ liệu và mô hình nghiên cứu; 5) Kết quả nghiên cứu/Kết quả và thảo luận/, 6) Kết luận/Kết luận và khuyến nghị.

Các bài báo thuộc các phân ngành khác nhau trong lĩnh vực kinh tế, được chúng tôi thống kê theo tiêu chí phân loại của HĐGSNN (2021). Theo đó, các bài báo ngành kinh tế bao gồm: Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Quản trị - Quản lý, Kế toán – Kiểm toán. Trong quá trình thu thập ngữ liệu, các bài báo ngành Kế toán – Kiểm toán xuất hiện với tần suất rất thấp nên chúng tôi chỉ tập trung vào bốn nhóm chuyên ngành chính là Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, và Quản trị - Quản lý. Cụ thể, nhóm chuyên ngành Kinh tế học bao gồm: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế các ngành và lĩnh vực, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp. Nhóm chuyên ngành Kinh doanh bao gồm: Kinh doanh, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Marketing, Thương mại, Quản trị nhân lực, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh các ngành và lĩnh vực. Các chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm bao gồm: Tài chính – Ngân hàng, Tài chính công, Bảo hiểm, Hải quan, Tài chính quốc tế, Thị trường và các định chế tài chính. Cuối cùng, nhóm chuyên ngành Quản trị - Quản lý bao gồm: Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và chuỗi cung ứng. Bảng sau thống kê số lượng bài báo thuộc bốn nhóm chuyên ngành kinh tế của ba tạp chí trong khối liệu tiếng Việt:

Bảng 0. 1. Số lượng bài báo thuộc các chuyên ngành kinh tế của ba tạp chí tiếng Việt

STT	Nhóm chuyên ngành	Tên tạp chí			Tổng
		Tạp chí Kinh tế và Phát triển	Tạp chí Khoa học Thương mại	Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh	
1.	Kinh tế học	3	5	1	9
2.	Kinh doanh	7	6	7	20

3.	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	2	2	5	9
4.	Quản trị - Quản lý	8	7	7	22
Tổng		20	20	20	60

Bảng sau thống kê số lượng bài báo thuộc bốn nhóm chuyên ngành kinh tế của ba tạp chí trong khối liệu tiếng Anh:

Bảng 0. 2. Số lượng bài báo thuộc các chuyên ngành kinh tế của ba tạp chí tiếng Anh

STT	Nhóm chuyên ngành	Tên tạp chí			Tổng
		Journal of Economics and Business	Journal of Business Economics and Management	Business Perspectives and Research	
1.	Kinh tế học	3	4	5	12
2.	Kinh doanh	9	7	6	22
3.	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	5	3	2	10
4.	Quản trị - Quản lý	3	6	7	16
Tổng		20	20	20	60

Các tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt đều đáp ứng các yêu cầu của việc xây dựng khối liệu, đó là *uy tín học thuật, tính đại diện, và khả năng tiếp cận* (Nwogu, 1997) [111].

Cụ thể, ở khối liệu tiếng Anh, *uy tín học thuật, tính đại diện và khả năng tiếp cận* được thể hiện rõ ở ba tạp chí như sau:

(i) Uy tín học thuật:

Ba tạp chí *Journal of Economics and Business*, *Journal of Business Economics and Management*, và *Business Perspectives and Research* đều thuộc danh mục các tạp chí Scopus/WoS. Trong đó, tạp chí *Journal of Economics and Business* được xếp

hạng Q1 trong Scopus (Scopus, 2021) và nằm trong danh mục trích dẫn các nguồn mới nổi ESCI (Emerging Sources Citation Index) (Clarivate, 2021). Tiếp đến, tạp chí *Journal of Business Economics and Management* được xếp hạng Q2 trong Scopus (Scopus, 2021) và thuộc danh mục SSCI (Social Science Citation Index) trong hệ thống WoS (Clarivate, 2021). Cuối cùng, tạp chí *Business Perspectives and Research* được xếp hạng Q3 trong hệ thống Scopus (Scopus, 2021). Các tạp chí này đều có quy trình phản biện kín, tuân thủ thông lệ đạo đức xuất bản, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, và được lựa chọn theo quy trình xét duyệt nghiêm ngặt; vì vậy được giới học thuật công nhận và đề cao chất lượng.

(ii) Tính đại diện

Ba tạp chí *Journal of Economics and Business* (Mỹ), *Journal of Business Economics and Management* (Lithuania), *Business Perspectives and Research* (Anh) đều thỏa mãn các tiêu chí xét duyệt của hệ thống Scopus và Web of Science bao gồm:

- Về ngôn ngữ: các bài báo được viết bằng tiếng Anh bởi các tác giả thuộc các nước bản ngữ tiếng Anh và cả các tác giả không phải là người bản ngữ Tiếng Anh. Đối với các tác giả không phải là người bản ngữ tiếng Anh thì trong quá trình phản biện, ban biên tập sẽ đảm bảo bản thảo có hình thức, văn phong và ngôn ngữ sử dụng tiếng Anh theo chuẩn mực quốc tế.

- Về công tác xét duyệt: bài viết được tiếp nhận và phản biện theo thông lệ khoa học quốc tế, đảm bảo quá trình bình duyệt kín và khách quan.

- Về ban biên tập: bao gồm các học giả quốc tế, tiêu biểu, đại diện cho các hướng nghiên cứu chính của tạp chí.

- Về hình thức: bài báo được trình bày theo cấu trúc chuẩn mực theo thông lệ khoa học quốc tế.

- Về phát hành: các tạp chí được phát hành định kỳ, được thống kê và xếp hạng trong danh mục các tạp chí tra cứu hàng đầu.

(iii) Khả năng tiếp cận

Các bài báo trong ba tạp chí *Journal of Economics and Business*, *Journal of Business Economics and Management*, và *Business Perspectives and Research* đều

có thể truy cập từ bất kỳ quốc gia nào trên thế giới thông qua các website của tạp chí như sau:

1) *Journal of Economics and Business*:

<https://www.journals.elsevier.com/journal-of-economics-and-business>

2) *Journal of Business Economics and Management*:

<https://www.tandfonline.com/toc/tbem20/current>

3) *Business Perspectives and Research*:

<https://journals.sagepub.com/home/bpr>

Tương tự, ở khối liệu tiếng Việt, uy tín học thuật, tính đại diện và khả năng tiếp cận cũng được đảm bảo ở cả ba tạp chí:

(i) Uy tín học thuật:

Ba tạp chí *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, và *Tạp chí Khoa học Thương mại* đều là các tạp chí hàng đầu thuộc danh mục tạp chí Hội đồng giáo sư ngành kinh tế được tính điểm công trình lần lượt là *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh* (0 - 0.75), *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (0 – 1), và *Tạp chí Khoa học Thương mại* (0 – 1) (Hội đồng Giáo sư ngành kinh tế, 2021). Các tạp chí này có sứ mệnh công bố các công trình nghiên cứu khoa học nguyên tác trong lĩnh vực kinh tế và có uy tín học thuật cao, được phát hành định kỳ. Phạm vi nghiên cứu của các tạp chí bao gồm các vấn đề lí thuyết và thực tiễn trong ngành kinh tế trong nước và trên thế giới bao gồm kinh tế, kinh doanh và quản lý.

(ii) Tính đại diện

Ba tạp chí đều mang tính đại diện trong cơ sở dữ liệu tham khảo, trích dẫn cho các nhà nghiên cứu ngành kinh tế, cụ thể như sau:

- Các bài báo được đăng tải trong các số tiếng Anh hoặc tiếng Việt của tạp chí. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ lựa chọn các bài báo xuất bản bằng tiếng Việt.

- Các bài báo công bố đều là những công trình nghiên cứu khoa học ngành kinh tế, phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy và hoạch định phát triển kinh tế xã hội.

- Việc xuất bản trong ba tạp chí này giúp nhà khoa học xác lập uy tín khoa học, đồng thời giúp họ nâng cao năng lực nghiên cứu.

- Ba tạp chí là kênh giao tiếp học thuật của cộng đồng nghiên cứu khoa học ngành kinh tế.

- Chuẩn mực và chất lượng khoa học của các bài báo đều được đảm bảo thông qua quy trình phản biện kín bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia kinh tế đầu ngành ở Việt Nam và trên thế giới.

(iii) Khả năng tiếp cận

Ba tạp chí *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, và *Tạp chí Khoa học Thương mại* đều có thể truy cập tại các website của tạp chí; vì vậy, bản điện tử của các bài báo có thể dễ dàng truy cập trực tuyến. Cụ thể, các đường link để tiếp cận và tải các bài báo từ ba tạp chí như sau:

1) *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*:

<https://js.vnu.edu.vn/EAB/issue/view/589>

2) *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*:

<http://ktpt.edu.vn/index.php/jed/issue/archive>

3) *Tạp chí Khoa học Thương mại*:

<http://tckhtm.tmu.edu.vn/vi/cac-so-tap-chi/>

Việc đối chiếu khối liệu ở cả hai ngôn ngữ đều đảm bảo năm nguyên tắc trong quá trình đối chiếu ngôn ngữ (Bùi Mạnh Hùng, 2008 [14]) gồm:

- Nguyên tắc 1: cấu trúc thể loại diễn ngôn ở khối liệu Tiếng Anh và tiếng Việt được miêu tả đầy đủ và chính xác trước khi tiến hành đối chiếu để rút ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng.

- Nguyên tắc 2: việc đối chiếu không chỉ tập trung vào cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo mà được đặt vào trong hệ thống thể loại diễn ngôn bài báo khoa học.

- Nguyên tắc 3: cấu trúc thể loại diễn ngôn được đối chiếu không chỉ trong hệ thống ngôn ngữ mà còn trong hoạt động giao tiếp của cộng đồng học thuật.

- Nguyên tắc 4: đảm bảo tính nhất quán trong việc áp dụng các khái niệm và khung lí thuyết để miêu tả cấu trúc thể loại diễn ngôn trong khối liệu hai ngôn ngữ.

- Nguyên tắc 5: người đối chiếu có năng lực song ngữ nên phần nào nắm rõ các đặc điểm văn hóa, bối cảnh lịch sử, xã hội của cộng đồng người nói tiếng Anh và tiếng Việt.

Khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt được lựa chọn trong các số tạp chí xuất bản từ năm 2017 đến năm 2021; mỗi năm chúng tôi sử dụng trung bình từ 3-5 bài báo trong mỗi tạp chí. Các bài báo tiếng Anh được đánh mã số theo quy tắc từ 1 đến 60, tức là bài 1 sẽ được gán mã là BTA1 (Bài báo tiếng Anh 1) cho đến bài báo thứ 60 có mã là BTA60 (Bài báo tiếng Anh 60). Tương tự, các bài báo tiếng Việt được đánh mã từ BTV1 (Bài báo tiếng Việt 1) cho đến bài báo thứ 60 có mã là BTV60 (Bài báo tiếng Việt 60).

4.2.2. Quy trình phân tích khối liệu

Luận án sử dụng phương pháp phân tích thể loại (genre analysis) - một cách tiếp cận thuộc phương pháp phân tích diễn ngôn để phân tích ngữ liệu. Dựa vào chi tiết năm bước phân tích thể loại của Cotos (2018) [63], luận án sử dụng quy trình phân tích khối liệu gồm các bước như sau:

- Bước 1: Mã hóa 60 bài báo tiếng Anh từ BTA1 đến BTA60, và 60 bài báo tiếng Việt từ BTV1 đến BTV60.

- Bước 2: Dựa vào khung tham chiếu cấu trúc bài báo, xác định các hành động (moves), bước (steps) và mẫu cấu trúc (patterns) trong từng bài báo trong khối liệu bài báo tiếng Anh thông qua nội dung và các biểu hiện về mặt ngôn ngữ trong bài báo. Cụ thể, hành động (move) là đơn vị diễn ngôn thực hiện một chức năng giao tiếp trong một diễn ngôn viết hay nói. Mỗi hành động bao chứa một số bước (steps) hay còn gọi là các chiến lược nhằm thực hiện hóa mục đích của hành động đó (Swales, 2004) [134]. Mẫu cấu trúc (patterns) là kiểu cấu trúc đã được mô hình hóa, xuất hiện thường xuyên trong văn bản, có tính điển hình và trở thành khuôn mẫu. Việc xác định các hành động và các bước được thực hiện dựa trên các biểu hiện ngôn ngữ gồm các biểu thức phổ dụng (formulaic expressions), các từ vựng chuyên dùng (frequently-

used lexical resources), và các chỉ tố diễn ngôn (common discourse markers). Các biểu thức phổ dụng trong luận án này được hiểu là chuỗi kết hợp các từ ngữ một cách liền mạch hoặc ngắt quãng, được thường xuyên sử dụng trong bài báo khoa học nhằm chuyển tải chức năng giao tiếp cụ thể (Ädel, 2014 [30]; Cortes, 2013 [62]). Ví dụ, biểu thức “*các nghiên cứu về... còn rất hạn chế*” trong bài báo tiếng Việt hoặc biểu thức “*little attention has been paid to...*” (Các nghiên cứu về... chưa được quan tâm chú ý) trong bài báo tiếng Anh được xem là các biểu thức điển hình nhằm chỉ ra sự thiếu hụt các nghiên cứu về vấn đề hiện tại trong y văn. Các từ vựng chuyên dùng trong nghiên cứu này được hiểu là các từ vựng học thuật có cùng hình thức (form) và trật tự (sequence), xuất hiện lặp lại với tần suất cao trong các bài báo khoa học (Biber và Barbieri, 2007) [50]. Ví dụ, các từ “*nghiên cứu*”, “*mục đích*”, “*phân tích*”, “*kết quả*”, “*đóng góp*” v.v trong bài báo tiếng Việt và các từ “*research*” (nghiên cứu), “*purpose*” (mục đích), “*analyze*” (phân tích), “*results/findings*” (kết quả), “*contribution*” (đóng góp) v.v trong bài báo tiếng Anh là những từ vựng thường xuyên xuất hiện trong bài nghiên cứu. Cuối cùng, chỉ tố diễn ngôn (hay còn gọi là “từ nối” trong ngữ pháp học) là những đơn vị từ vựng độc lập với ngữ pháp, thuộc bình diện diễn ngôn và có chức năng tương tác. Trong văn bản viết, chỉ tố diễn ngôn được sử dụng để kết nối các ý với nhau, giúp người viết tổ chức ý tưởng, và thể hiện quan điểm, ý kiến (Genetti, 2014) [73]. Chỉ tố diễn ngôn thường đứng ở đầu câu để bổ sung thông tin, dẫn dắt, phát triển ý, chuyển mục đích giao tiếp, và làm thông tin trở nên rõ ràng hơn (Fraser, 1999) [72]. Ví dụ, trong việc tổ chức cấu trúc toàn thể của diễn ngôn, để bắt đầu hoặc kết thúc một đoạn văn, người viết dùng các ngữ đoạn như: *trước hết, rồi thì, cuối cùng...* (Nguyễn Thiện Giáp, 2016) [6]. Đối với các bài báo khoa học, các chỉ tố diễn ngôn thường xuất hiện trong khối liệu tiếng Việt gồm: “*Tuy nhiên*”, “*Mặt khác*”, “*Do đó*”, “*Tóm lại*”, v.v. Các chỉ tố diễn ngôn thường dùng trong khối liệu tiếng Anh thuộc các nhóm nghĩa: đối lập (contrastive), giải thích (elaborative), suy luận (inferential), trình tự thời gian (temporal) (Fraser, 1999) [72]. Theo đó, một số chỉ tố diễn mẫu bao gồm: *On the contrary* (Trái lại), “*Although*” (mặc dù), “*In conclusion*” (Kết luận lại), “*Moreover*” (Hơn nữa), “*Finally*” (Cuối

cùng), v.v (Davis, 2015) [65]. Việc xác định hành động và bước trong bài báo tiếng Anh được minh họa trong bảng sau:

Bảng 0. 3. Bảng mô phỏng phân tích hành động và các bước trong cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo tiếng Anh

PHẦN	Hành động /bước	Chức năng	BTA1	BTA2	
TÓM TẮT	H1	Giới thiệu NC	v	v	
	H2	Mục đích	v	v	
	H3	Kết quả	v	v	
	H4	Thảo luận	v	v	
	H5	Kết luận	v		
DẪN NHẬP	H1	Thiết lập lĩnh vực nghiên cứu	v	v	
	B1	Nêu tầm quan trọng của NC	v	v	
	B2	Trình bày một số hiểu biết đương thời về NC			
	B3	Lược khảo một số tài liệu NC trước đây			
	H2	Xác lập khoảng trống nghiên cứu	v	v	
	B1.	Chỉ ra khoảng trống	v	v	
	B2.	Đưa ra những lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại	v		
	H3	Trình bày nghiên cứu hiện tại	v	v	
	B1	Nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu	v	v	
	B2	Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả	v	v	
	B3	Làm rõ các định nghĩa	v	v	

	B4	Tóm tắt phương pháp nghiên cứu			
	B5	Đưa ra một số kết quả chính	v		
	B6	Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại	v	v	
	B7	Trình bày cấu trúc của bài báo	v	v	
TỔNG QUAN	H1	Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu	v	v	
	B1	Đưa ra một vấn đề chung	v	v	
	B2	Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu			
	B3	Nêu ra vấn đề liên quan đến NC	v		
	H2	Chỉ ra khoảng trống tri thức	v		
	B1.	Đưa ra ý kiến phản bác	v	v	
	B2.	Chỉ ra khoảng trống		v	
	B3.	Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện	v	v	
	B4.	Khẳng định những tri thức đó liên quan đến đề tài hiện tại	v	v	
	B5.	Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lí thuyết	v		
	H3	Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu	v	v	
	B1.	Nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu	v	v	

	B2.	Nêu khung lí thuyết áp dụng trong nghiên cứu	v	v	
	B3.	Thiết kế nghiên cứu/quy trình	v	v	
	B4.	Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu	v	v	
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	H1	Mô tả quy trình thu thập dữ liệu	v		
	B1.	Mô tả mẫu	v		
	B2.	Mô tả công cụ nghiên cứu	v		
	B3.	Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu	v	v	
	B4.	Biện luận quy trình thu thập dữ liệu		v	
	H2	Mô tả quy trình phân tích dữ liệu	v	v	
	B1.	Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu	v	v	
	B2.	Biện luận quy trình phân tích dữ liệu	v	v	
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	H1	Nêu thông tin cơ bản			
	H2	Báo cáo kết quả	v	v	
	H3	Tóm tắt kết quả	v	v	
	H4	Nhận xét kết quả	v	v	
	B1.	Diễn giải kết quả	v	v	
	B2.	So sánh với kết quả của các nghiên cứu trước	v	v	
	B3.	Luận giải kết quả	v	v	
	B4.	Đánh giá kết quả	v	v	

	H5	Tổng kết kết quả		v	
	H6	Đánh giá NC	v	v	
	B1.	Chỉ ra hạn chế của nghiên cứu	v	v	
	B2.	Nêu đóng góp quan trọng	v	v	
	B3.	Đánh giá phương pháp nghiên cứu	v	v	
	H7	Kết luận rút ra từ nghiên cứu	v		
	B1.	Đưa ra gợi ý từ kết quả nghiên cứu	v	v	
	B2.	Gợi ý các nghiên cứu trong tương lai		v	
	B3.	Rút ra các gợi ý, khuyến nghị		v	
KẾT LUẬN	H1	Tóm tắt kết quả	v	v	
	H2	Đánh giá NC	v		
	B1.	Chỉ ra đóng góp của nghiên cứu	v		
	B2.	Nêu hạn chế của nghiên cứu	v		
	B3.	Đánh giá phương pháp nghiên cứu	v	v	
	H3	Rút ra kết luận từ NC	v	v	
	B1.	Đưa ra gợi ý cho những NC tiếp theo	v	v	
	B2.	Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp	v	v	

Tương tự, đối với các bài báo tiếng Việt, chúng tôi cũng xác định các hành động (moves), bước (steps) và mẫu cấu trúc (patterns) trong từng bài báo trong khối liệu tiếng Việt dựa trên nội dung và các đơn vị ngôn ngữ trong bài báo. Việc xác định hành động và bước trong bài báo tiếng Việt được tiến hành tương tự với các bài báo tiếng Anh. Sau đó, phần mềm Microsoft Excel được sử dụng để kiểm đếm các số liệu thống kê mô tả các hành động và các bước của bài báo trong hai tập khối liệu.

- Bước 3: Sau khi xác định các hành động và bước trong bài báo tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi mời một nghiên cứu sinh (NCS) có kinh nghiệm mã hóa (coding) trong ngành ngôn ngữ học đối chiếu để tiến hành nhận diện và phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn của khối liệu bài báo tiếng Anh và tiếng Việt nhằm tăng độ tin cậy trong quá trình phân tích dữ liệu (intercoder reliability). Chúng tôi giới thiệu chi tiết về đề tài luận án, về khái niệm hành động và bước, và hướng dẫn NCS này cách mã hóa các hành động và bước trong bài báo. Chúng tôi lựa chọn hai bài báo trong đó có một bài tiếng Anh và một bài tiếng Việt để phân tích thử nghiệm cùng với NCS được mời. Tiếp đó, NCS độc lập tiến hành phân tích cấu trúc trong hai tập khối liệu trong vòng một tháng. Sau đó, kết quả mã hóa của NCS này được so sánh đối chiếu với kết quả mã hóa của chúng tôi để thực hiện những bước phân tích tiếp theo.

- Bước 4: Thống kê tỷ lệ xuất hiện của các hành động, các bước và mẫu cấu trúc ở khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt để từ đó đưa ra các kết luận liên quan. Theo phân loại về tỷ lệ xuất hiện các hành động và các bước của Kanoksilapatham (2005) [94], các hành động và các bước trong cấu trúc thể loại được chia thành ba mức độ: 1) bắt buộc (obligatory), 2) điển hình (conventional), và 3) tùy ý (optional) theo các tỷ lệ xuất hiện tương ứng là: 100%, 60% đến 99% và dưới 60%. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy ở mức độ điển hình, tác giả Kanoksilapatham (2005) [94] chưa phân loại rõ mức độ xuất hiện điển hình cao và thấp. Vì vậy, luận án này đề xuất thêm hai tiêu cấp độ gồm: điển hình cao (tương ứng với tỷ lệ xuất hiện từ 80%-99%) và điển hình thấp (tương ứng với tỷ lệ từ 60%-79%) nhằm phân biệt rõ nét mức độ xuất hiện của các hành động và các bước trong bài báo.

- Bước 5: So sánh đối chiếu kết quả phân tích ở khối liệu bài báo tiếng Anh và tiếng Việt để tìm ra sự tương đồng và khác biệt của hai tập khối liệu.

5. Đóng góp của luận án

Kết quả của nghiên cứu này có đóng góp đáng kể về mặt lí luận và thực tiễn như sau:

Về mặt lí luận:

- Luận án cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về việc sử dụng lí thuyết phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học, lí thuyết so sánh đối chiếu nhằm đưa ra sự tương đồng và dị biệt trong bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế.
- Luận án cung cấp một bức tranh đầy đủ về thể loại bài báo khoa học ngành kinh tế, từ đó bổ sung vào hệ thống tri thức của giới nghiên cứu ngôn ngữ về diễn ngôn kinh tế nói chung và diễn ngôn bài báo nghiên cứu kinh tế nói riêng.
- Luận án là một trong số ít các công trình nghiên cứu tổng hợp về mặt lí luận cấu trúc thể loại của chính thể bài báo bởi những nghiên cứu đi trước ở trong nước và trên thế giới chỉ mới đề cập cấu trúc thể loại của một hoặc một vài cấu phần trong chính văn bài báo.
- Luận án cũng bổ sung thêm luận cứ khoa học cho các trường đại học và học viện trong nước trong việc xây dựng cấu trúc trình bày diễn ngôn bài báo khoa học, bài báo cáo nghiên cứu khoa học, luận văn và luận án ngành kinh tế theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế; đồng thời cũng cung cấp luận cứ khoa học về cấu trúc thể loại chuẩn mực của bài báo nghiên cứu cho các tạp chí chuyên ngành trong nước.

Về mặt thực tiễn:

- Những hiểu biết về cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học từ luận án sẽ là cơ sở tham khảo cho các học phần viết học thuật tại các trường đại học, từ đó cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm hỗ trợ người học hình thành kỹ năng viết thành thạo thể loại này.
- Kết quả nghiên cứu cũng là nguồn tham khảo có giá trị cho các sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, và các giảng viên trẻ khối ngành kinh tế và các ngành học khác nhằm giúp họ tiếp cận với cấu trúc chuẩn mực của một bài báo khoa học để có định hướng viết bài và xuất bản trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế.
- Kết quả nghiên cứu của luận án là căn cứ cho các tạp chí chuyên ngành hoàn thiện yêu cầu về cấu trúc thể loại bài báo khoa học theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế nhằm nâng cao chất lượng bài báo, từ đó gia tăng cơ hội được chỉ mục (indexed) và xếp hạng trong các cơ sở dữ liệu uy tín thế giới như Scopus và Web of Science.

- Đây là nghiên cứu đầu tiên về so sánh đối chiếu cấu trúc thể loại các bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế trên bình diện diễn ngôn tại Việt Nam, vì vậy những đề xuất mang tính thực tiễn rút ra từ kết quả nghiên cứu có tính mới và đóng góp đáng kể vào tri thức diễn ngôn ở bối cảnh Việt Nam.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, và Danh mục công trình khoa học của tác giả, luận án bao gồm ba chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

Trình bày tổng quan về tình hình nghiên cứu trên thế giới và trong nước; giới thiệu một số khái niệm mang tính chất nền tảng liên quan đến phân tích diễn ngôn, thể loại diễn ngôn, thể loại bài báo khoa học, nghiên cứu khoa học ngành kinh tế; trình bày cơ sở lý luận về khung lý thuyết phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học, lý thuyết về so sánh đối chiếu ngôn ngữ.

Chương 2: Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Anh ngành kinh tế

Tập trung khảo sát tần suất xuất hiện và miêu tả các hành động (moves), các bước (steps) và cấu trúc diễn hình (patterns) của bài báo khoa học tiếng Anh trên ba tạp chí uy tín quốc tế.

Chương 3: Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Việt ngành kinh tế và đối chiếu Anh-Việt

Trình bày những đặc điểm tương đồng và khác biệt trong các hành động, các bước và cấu trúc diễn hình của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế; lý giải những sự khác biệt đó từ khía cạnh giáo dục và kinh nghiệm xuất bản quốc tế; từ đó đưa ra những gợi mở cho lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo khoa học

1.1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Trong các thể loại học thuật, bài báo khoa học luôn nhận được sự quan tâm từ giới học giả vì đây là phương tiện để công bố kết quả nghiên cứu và truyền bá tri thức của các nhà khoa học (Bjorkman, 2013 [51]; Rahman và cộng sự, 2017 [123]; Swales, 2004 [134]). Tuy nhiên, đối với những nhà nghiên cứu mới vào nghề thì việc công bố kết quả của các công trình nghiên cứu luôn gặp nhiều thách thức (Belcher, 2015) [45]. Vì vậy, các nghiên cứu về đặc điểm diễn ngôn viết học thuật đã ra đời nhằm khắc phục những khó khăn cho các nhà nghiên cứu chưa có nhiều kinh nghiệm xuất bản. Các nghiên cứu về diễn ngôn bài báo khoa học tập trung khai thác các khía cạnh như cấu trúc thể loại diễn ngôn của chỉnh thể hoặc các cấu phần riêng lẻ của bài báo (Belcher, 2009 [46]; Cargill & O'Connor, 2009 [57]; Hopkins & Dudley-Evans, 1988 [83]; Thompson, 1993 [139]; Jogthong, 2001 [91]; Ngai và cộng sự, 2018 [109]); đặc điểm từ vựng (Cortes, 2013 [62]; Akbulut, 2020 [33]), ngôn ngữ đánh giá (Hunston & Thompson, 2000 [85]; Martin & White, 2005 [102]), tình thái (Vold, 2006 [143]; Ngula, 2015 [110], Yang và cộng sự, 2015 [148]), đặc điểm liên kết mạch lạc (Akmilia, 2022 [34]; Cabrejas và cộng sự, 2022 [55]).

Trong các vấn đề kể trên, hướng nghiên cứu nổi bật và thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ là các nghiên cứu phân tích cấu trúc thể loại trong toàn bộ hay một số cấu phần của bài báo nghiên cứu. Cấu trúc thể loại diễn ngôn được định nghĩa là cách sắp xếp các thông tin hay các ý tưởng trong các văn bản có tính hoàn chỉnh (có phần mở đầu, phát triển và kết thúc), bao gồm trật tự kết hợp của một số hành động (moves) và các bước (steps) của các hành động đó nhằm đạt được một hay một số mục đích cụ thể nào đó (Swales, 1990) [133]. Swales (1981) [132] là người đặt nền móng cho cấu trúc thể loại trong bài báo khoa học. Ban đầu, ông xây dựng mô hình 4 hành động (four-move structure) trong phần dẫn nhập từ khối liệu

các bài báo nghiên cứu thực nghiệm trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, y tế và đời sống. Từ việc phân tích khối liệu, Swales kết luận rằng phần lớn các phần dẫn nhập của bài báo có cấu trúc gồm bốn hành động (4 moves) như sau: 1) Giới thiệu lĩnh vực nghiên cứu (Introducing the field), 2) báo cáo các nghiên cứu trước đây (Reporting previous research), 3) Chuẩn bị cho nghiên cứu hiện tại (Preparing for the present research), và 4) Giới thiệu nghiên cứu hiện tại (Introducing present research). Về sau, ông đã tinh chỉnh mô hình này và rút gọn thành ba hành động gồm: 1) Thiết lập lĩnh vực nghiên cứu (Establishing a territory), 2) Xác lập khoảng trống nghiên cứu (Establishing a niche), 3) Trình bày nghiên cứu hiện tại (Presenting the present work) (Swales, 2004) [134].

Dựa vào mô hình CARS (Creating a research space) này của Swales (1990, 2004) [133, 134], các học giả nước ngoài đã nghiên cứu cấu trúc thể loại của các bài báo khoa học trong các ngành khác nhau như y học (Williams, 1999) [146], khoa học máy tính (Posteguillo, 1999) [121], văn học (Balocco, 2000) [43], giáo dục (Loi, 2010) [101], kỹ thuật (Kanoksilapatham, 2011) [95], và luật (Tessuto, 2015) [138]. Các nghiên cứu đi trước chủ yếu tiếp cận theo hai hướng chủ đạo là: 1) phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo khoa học đơn ngành hoặc đa ngành và 2) đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo khoa học giữa hai ngôn ngữ bao gồm tiếng mẹ đẻ (native language) và tiếng Anh.

Về hướng tiếp cận thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu xem xét cấu trúc thể loại trong một số thành phần của bài báo như: Phần tóm tắt (Doró, 2013) [68], phần Tổng quan lý thuyết (Motlagh & Pourchangi, 2019) [105]; Phần dẫn nhập (Loi, 2010 [101]; Sheldon, 2011 [128]; Lin, 2014 [100]); Phần phương pháp nghiên cứu (Lim, 2006 [99]; Peacock, 2011 [115]); Phần kết quả và thảo luận (Thompson, 1993 [139]; Williams, 1999 [146]; Lim, 2006 [99], Yang & Allison, 2003 [149]) và Phần kết luận (Yang & Allison, 2003) [149]. Một số nghiên cứu phân tích cấu trúc của toàn văn bài báo, tập trung vào cấu trúc IMRD (Introduction-Method-Results-Discussion hay Dẫn nhập-Phương pháp nghiên cứu-Kết quả-Thảo luận) của chỉnh thể bài báo. Chẳng hạn, tác giả Kanoksilapatham (2005) [94] đã thực hiện nghiên cứu cấu trúc thể loại của

toàn văn 60 bài báo khoa học ngành hóa sinh (biochemistry) và công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí English for Specific Purpose (xếp hạng Scopus Q1). Từ việc khảo sát sự xuất hiện của các hành động và các bước, tác giả này đã đưa ra một mô hình mẫu (template) về cấu trúc thể loại: Dẫn nhập-Phương pháp nghiên cứu-Kết quả-Thảo luận cho các bài báo khoa học ngành hóa sinh nhằm giúp các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này nắm bắt được cấu trúc chuẩn mực của một bài báo chuyên ngành. Kết quả của nghiên cứu này đã thúc đẩy nhóm tác giả gồm Shi và Wannaruk (2014) [129] tiếp tục áp dụng mô hình cấu trúc thể loại để xem xét cấu trúc 45 bài toàn văn ngành Nông nghiệp. Nghiên cứu kết luận các ngành học khác nhau thường không có sự khác biệt nhiều trong cấu trúc của phần Dẫn nhập và Thảo luận nhưng có sự khác biệt khá rõ nét về phần trình bày Phương pháp nghiên cứu và phần Kết quả. Kết quả nghiên cứu của Shi và Wannaruk (2014) [129] có phần tương đồng với nghiên cứu trước đó của Brett (1994) [52] khi tác giả này cũng đưa ra nhận định rằng có sự khác biệt giữa các ngành về cấu trúc tổ chức thông tin trong phần Phương pháp và phần Kết quả, cụ thể trong nghiên cứu của Brett là ngành Xã hội học và Khoa học/Công nghệ.

Ngoài các nghiên cứu đặc trưng cấu trúc thể loại trong phạm vi một ngành hoặc đa ngành, các nhà nghiên cứu trên thế giới cũng đã tiến hành nhiều nghiên cứu theo hướng tiếp cận so sánh, đối chiếu cấu trúc thể loại trong bài báo khoa học tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh. Đơn cử, trong nghiên cứu của mình, Arvay & Tankó (2004) [40] đã so sánh đối chiếu cấu trúc bài báo tiếng Anh và tiếng Hungary về lĩnh vực ngôn ngữ học. Kết quả cho thấy phần mở đầu của tác giả người Hungary có sự khác biệt với mô hình của Swales trong khi phần dẫn nhập các bài báo tiếng Anh thể hiện nhiều bước (steps) hơn, vì vậy phần giới thiệu trong bài báo tiếng Anh thường có dung lượng dài hơn tiếng Hungary. Ngoài ra, các bài báo tiếng Anh thường chỉ ra khoảng trống nghiên cứu từ việc tổng quan các nghiên cứu trước, trong khi bài báo tiếng Hungary thường đưa ra câu hỏi và gợi mở thảo luận về vấn đề nghiên cứu đó. Trong một nghiên cứu khác được tiến hành bởi Hirano (2009) [80], tác giả này so sánh bài báo trong tiếng Brazil và tiếng Anh. Kết quả chỉ ra rằng, các tác giả người Brazil

thường bỏ qua bước “chỉ ra khoảng trống nghiên cứu”, trong khi các bài báo tiếng Anh tuân thủ đầy đủ các hành động của mô hình CARS. Điều này được nghiên cứu lý giải rằng “nghiên cứu khoa học ở Brazil chưa thực sự phát triển và định hình như các nước có nền khoa học tiên tiến khác nên các nhà nghiên cứu Brazil không phải chịu áp lực xuất bản, do vậy chưa tuân thủ các chuẩn tắc trong bài báo khoa học” Hirano (2009: 245) [80]. Một nghiên cứu ở Thái Lan của Im-O-Cha và cộng sự (2004) [89] cho thấy các hành động trong các bài báo về Ngôn ngữ học tiếng Thái và tiếng Anh đều đảm bảo sự hiện diện của hành động trong mô hình của Swales nhưng trật tự của các hành động ở hai thứ tiếng là khác nhau. Ví dụ, các bài báo tiếng Thái thường bắt đầu từ việc khẳng định khoảng trống nghiên cứu trước và họ có xu hướng mô tả nghiên cứu hơn là nhấn mạnh tầm quan trọng và mức độ cấp thiết của đề tài nghiên cứu. Loi (2010) [101] đã phát hiện ra sự tương đồng và khác biệt trong 20 bài báo tiếng Trung Quốc được xuất bản bởi các nhà khoa học Trung Quốc và 20 bài báo tiếng Anh được xuất bản bởi các học giả đến từ nước nói tiếng Anh. Ngoài việc bài báo ở hai thứ tiếng đều tuân thủ cấu trúc và các hành động trong bài báo thì các bước trong các hành động ở báo tiếng Trung có một vài điểm khác biệt so với tiếng Anh. Cụ thể là ở hành động “thiết lập khoảng trống nghiên cứu”, tác giả người Trung Quốc thường bỏ qua bước “phản biện các nghiên cứu trước” tức là bỏ qua bước phản biện, nhận xét các điểm yếu của nghiên cứu trước đây. Điều này được Loi (2010) [101] luận giải rằng người Trung Quốc có văn hóa ngại va chạm và tránh xung đột ý kiến để giữ gìn thể diện cho đối phương nên họ thường bỏ qua bước này.

Như vậy, qua tổng quan các công trình trên thế giới, chúng tôi nhận thấy đến nay các nghiên cứu về cấu trúc thể loại của bài báo khoa học vẫn mang tính thời sự và nhận được sự được quan tâm chú ý của giới học giả. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường chỉ khảo sát một hoặc vài cấu phần trong bài báo; số lượng nghiên cứu tập trung phân tích tổng thể bài báo vẫn còn hạn chế. Hơn nữa, tuy một số nghiên cứu đã được tiến hành nhằm so sánh đối chiếu bài báo ở hai thứ tiếng - tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh nhưng các tác giả chủ yếu khai thác ở lĩnh vực ngôn ngữ học. Hầu như “rất ít nghiên cứu xem xét cấu trúc chỉnh thể bài báo về lĩnh vực kinh tế” (Swales, 1990:

132) [133], cũng như so sánh đối chiếu bài báo tiếng Anh và tiếng bản ngữ trong lĩnh vực này. Điều này thúc đẩy chúng tôi tiến hành luận án đối chiếu cấu trúc thể loại của các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế với hy vọng đóng góp thêm vào lý thuyết về diễn ngôn khoa học nói chung và diễn ngôn các bài báo kinh tế nói riêng.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, các nghiên cứu về đặc điểm diễn ngôn bài báo khoa học và phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn thu hút khá nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ. Một số nghiên cứu liên quan đến diễn ngôn bài báo khoa học đã được công bố trong các bài báo tạp chí chuyên ngành và luận án ngôn ngữ học, trong đó phải kể đến nghiên cứu động từ tình thái trong văn bản khoa học xã hội (Nguyễn Thị Thu Thủy, 2012a) [22], tình thái chủ quan và khách quan trong các văn bản khoa học tiếng Anh và tiếng Việt (Nguyễn Thị Thu Thủy, 2012b) [23], đánh giá ngôn ngữ trong văn bản khoa học tiếng Việt (Lâm Quang Đông, 2017) [5], tình thái trong bài báo khoa học tiếng Anh (Tôn Nữ Mỹ Nhật & Nguyễn Thị Diệu Minh, 2020) [136], liên kết và mạch lạc trong văn bản khoa học (Đinh Thị Xuân Hạnh, 2019) [11]. Ngoài ra, một số luận án đã áp dụng lý thuyết phân tích thể loại trong so sánh đối chiếu ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh như luận án đối chiếu thư tín thương mại Anh-Việt (Trịnh Ngọc Thanh, 2020) [19] nhằm nhận diện sự tương đồng và khác biệt về hình thức trình bày và cấu trúc bước thoại và chiến lược trong hai ngôn ngữ. Nguyễn Thị Huyền Trang (2018) [24] đối chiếu phương tiện rào đón trong bài báo xã hội học, có áp dụng lý thuyết về cấu trúc thể loại văn bản khoa học và bước đầu đưa ra những phát hiện có giá trị trong việc sử dụng phương tiện rào đón của tác giả người Anh và người Việt.

Xét về nội dung nghiên cứu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học, so với các quốc gia trên thế giới và trong khu vực, lĩnh vực này phát triển khá muộn tại Việt Nam. Phó Phương Dung (2008b, 2010, 2014) [118, 119, 120] có lẽ là nhà nghiên cứu Việt đầu tiên đặt nền móng cho lĩnh vực nghiên cứu này với hàng loạt các bài báo về: cấu trúc thể loại trong các tóm tắt bài báo (abstracts) chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng và khoa học giáo dục (2008); cấu trúc thể loại trong tóm tắt bài

báo và phân dẫn nhập chuyên ngành ngôn ngữ học và khoa học giáo dục (2010); và phân tích thể loại trong các tóm tắt bài báo khoa học (2014). Tuy nhiên, tác giả chủ yếu sử dụng dữ liệu từ các bài báo trên các tạp chí uy tín nước ngoài và chưa có nghiên cứu nào so sánh đối chiếu bài báo tiếng Anh với tiếng Việt. Những năm gần đây, các nghiên cứu của Đỗ Xuân Hải (2014, 2016a, 2016b) [8, 9, 10], cũng đóng góp đáng kể vào tri thức về cấu trúc thể loại diễn ngôn phân dẫn nhập bài báo tiếng Việt và tiếng Anh. Tác giả chủ yếu phân tích đối chiếu trên cơ sở thể loại cấu trúc diễn ngôn phân dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng. Kết quả của nghiên cứu đã mang lại những hiểu biết sâu sắc hơn về sự tương đồng và khác biệt trong bài báo tiếng Anh và tiếng Việt. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các gợi ý cho những tác giả có ý định xuất bản trên các tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng trong tiếng Anh hoặc tiếng Việt, đồng thời nghiên cứu cũng cung cấp thông tin tham khảo cho giảng viên và học viên các lớp viết học thuật nâng cao trong các trường đại học ở Việt Nam. Tác giả Nguyễn Thị Minh Tâm và Ngô Hữu Hoàng (2017) [18] khảo sát cấu trúc thể loại của phần tóm tắt trong các bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt và đưa ra khuyến nghị rằng các tác giả người Việt cần quan tâm hơn tới việc đề cập đến phương pháp và kết quả nghiên cứu trong phần tóm tắt của bài báo nhằm tăng sự hiện diện của bài báo cũng như nâng cao cơ hội được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu khác. Từ đó, hai tác giả cũng đề xuất rằng “các tạp chí nên có quy định rõ ràng hơn, cụ thể hơn về cách viết bài báo khoa học và có quy trình kiểm soát nghiêm ngặt” nhằm đảm bảo các phần tóm tắt truyền tải thông tin cô đọng, súc tích nhưng bao quát toàn diện nội dung nghiên cứu nhằm gia tăng uy tín khoa học cho tác giả và tạp chí. Ngoài ra, tác giả Cao Thị Hồng Phương (2018) [56] cũng đã thực hiện nghiên cứu về phân tích thể loại trong phần tóm tắt các bài báo hội thảo khoa học ngành Ngôn ngữ học ứng dụng và đưa ra một số gợi ý cho hoạt động dạy và học môn tiếng Anh chuyên ngành. Bên cạnh đó, Nguyễn Thụy Phương Lan (2012) [15] cũng nghiên cứu về cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các bài tạp chí kinh tế chuyên ngành tiếng Anh. Nghiên cứu này dựa trên tư liệu 15 bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành kinh tế, tài

chính của Mỹ nhằm khảo sát các đặc trưng về cấu trúc thể loại và một số đặc điểm ngôn ngữ của các ngôn bản kinh tế, từ đó đưa ra một số gợi ý cho những người có nhu cầu viết và đọc những bài tạp chí chuyên ngành kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ dừng lại ở các bài báo tiếng Anh kinh tế và chưa có sự so sánh đối chiếu với các bài báo tiếng Việt. Một đề tài luận án gần đây của tác giả Nguyễn Thị Tuyết Mai (2019) [17] có tựa đề là “Medical case reports in English and Vietnamese: A genre-based analysis” (Các báo cáo trường hợp lâm sàng tiếng Anh và tiếng Việt: Phân tích dựa vào thể loại). Nghiên cứu này tập trung so sánh đối chiếu các hành động và các bước trong diễn ngôn bài báo nghiên cứu y khoa trên tạp chí y khoa thế giới (tạp chí tiếng Anh) và tạp chí y khoa tại Việt Nam (tạp chí tiếng Việt). Từ kết quả của nghiên cứu, tác giả Nguyễn Thị Tuyết Mai [17] đã đưa ra một số đề xuất cho hoạt động giảng dạy kỹ năng viết cho sinh viên chuyên ngành y khoa. Cụ thể, sinh viên cần được hướng dẫn về các hành động và các bước trong một bài nghiên cứu y khoa nhằm nâng cao khả năng công bố quốc tế trên các tạp chí uy tín trên thế giới.

Thông qua việc tổng quan các nghiên cứu trong nước, chúng tôi nhận thấy các đề tài đã đề cập đến cấu trúc thể loại diễn ngôn ở các lĩnh vực khác nhau như Ngôn ngữ học, Y học và Kinh tế. Tuy nhiên, chưa có đề tài nào so sánh đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn trong toàn văn bài báo kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt trên tạp chí quốc tế và Việt Nam. Do đó, chúng tôi lựa chọn đề tài *Đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế* để nghiên cứu, thực hiện luận án. Đề tài này phù hợp với chuyên ngành ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu qua tên gọi cũng như mục đích nghiên cứu của nó. Nghiên cứu sẽ tập trung khảo sát, nghiên cứu, đối chiếu để tìm ra những đặc điểm tương đồng và khác biệt về cấu trúc thể loại diễn ngôn trong các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế nhằm đóng góp cho lý thuyết về cấu trúc diễn ngôn khoa học nói chung và cấu trúc diễn ngôn khoa học kinh tế nói riêng ở Việt Nam. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu là nguồn tham khảo có giá trị cho sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh, các giảng viên trẻ mới bước vào sự nghiệp nghiên cứu, và những nhà nghiên cứu hướng đến công bố, xuất bản quốc tế.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1. Khái niệm diễn ngôn và thể loại diễn ngôn

Học giả Harris (1952) [77] lần đầu tiên đề xuất khái niệm diễn ngôn vào năm 1952. Ông đưa ra quan điểm diễn ngôn là văn bản liên kết ở cấp độ cao hơn câu và là một đơn vị mở có khả năng phân tích. Từ đó đến nay, thuật ngữ diễn ngôn được các nhà khoa học sử dụng không hoàn toàn giống nhau, nhưng chúng vẫn có một điểm chung: đều được thể hiện dưới dạng ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết, dài hay ngắn tạo nên một chỉnh thể hợp nhất, có chức năng giao tiếp nhất định (Nguyễn Thiện Giáp, 2020) [7]. Diễn ngôn (discourse) và văn bản (text) là hai khái niệm cơ bản trong phân tích diễn ngôn và gây khá nhiều tranh cãi. Theo Diệp Quang Ban (1998) [2], việc sử dụng hai khái niệm diễn ngôn và văn bản đã trải qua các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn đầu: văn bản được dùng để chỉ các ngôn phẩm nói và ngôn phẩm viết có mạch lạc và liên kết.
- Giai đoạn hai: có sự phân biệt rạch ròi giữa diễn ngôn và văn bản trong đó diễn ngôn chỉ ngôn ngữ nói như diễn ngôn hội thoại, phỏng vấn, giải thích, nói chuyện và văn bản được sử dụng để chỉ sản phẩm ngôn ngữ viết như bài tiểu luận, bài báo, bản thông báo, cuốn sách, v.v.
- Giai đoạn ba: Diễn ngôn và văn bản được dùng thay thế cho nhau.

Nguyễn Hòa (2008) [12] cho rằng phân tích diễn ngôn không chỉ nghiên cứu ngôn ngữ được sử dụng trong các bối cảnh tình huống (tức là chức năng), mà cả các phương tiện ngôn ngữ để thực hiện các chức năng đó. Ông cũng đưa ra quan điểm rằng phân tích diễn ngôn và phân tích văn bản có thể dùng thay thế cho nhau vì chúng là hai mặt của một vấn đề; nói cách khác phân tích diễn ngôn và phân tích văn bản là hai mặt của việc phân tích sự kiện ngôn ngữ ở cả mặt hình thức lẫn mặt hành chức trong hoàn cảnh giao tiếp xã hội.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hai khái niệm diễn ngôn và văn bản để thay thế cho nhau.

Khái niệm “thể loại” (genre) ban đầu được sử dụng để chỉ việc phân loại các văn bản văn học (literary texts) như tiểu thuyết, thơ, sử thi, vv (Johns, 1997) [92]. Sau

này, khái niệm thể loại được áp dụng trong các lĩnh vực khác nhau như nghiên cứu văn hóa dân gian, nhân chủng học ngôn ngữ, dân tộc học giao tiếp, phân tích hội thoại, tu từ học, lí thuyết văn học, ngôn ngữ xã hội học, và ngôn ngữ học ứng dụng (Paltridge, 1997) [113].

Theo Nguyễn Hòa (2008) [12], các kiểu diễn ngôn khác nhau sẽ áp dụng cho các tình huống giao tiếp khác nhau, nhưng hoàn toàn có thể đề cập đến một nét chung khái quát cho một kiểu tình huống tương ứng với một kiểu diễn ngôn nhất định. Hay nói cách khác, đây chính là thể loại diễn ngôn (genre). Kress (1985) [97] cho rằng thể loại là kiểu văn bản được quy ước, chứa đựng các chức năng, mục tiêu trong các tình huống xã hội cụ thể và mục đích của người tham gia. Thể loại bao gồm bài thơ, báo cáo, bài bình luận, điểm sách, bài hát, v.v.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng, các nghiên cứu về thể loại được tiến hành nhằm phân tích các văn bản viết cho mục đích giáo dục, cụ thể là về mục đích dạy học ngôn ngữ (Paltridge, 1997) [113]. Paltridge đã đưa ra ba đường hướng khác nhau về thể loại xét theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học, đó là: 1) Đường hướng chức năng-hệ thống, 2) đường hướng tu từ học mới, và 3) đường hướng Tiếng Anh chuyên ngành.

1) Phương pháp tiếp cận thể loại diễn ngôn theo hướng chức năng-hệ thống

Phương pháp tiếp cận này được phát triển bởi các nhà ngôn ngữ học chức năng ở trường Đại học Sydney, Úc như Michael Halliday, Ruqaiya Hasan, James Martin và một số nhà ngôn ngữ khác. Cách tiếp cận này ra đời vào những năm 1980 để ứng phó với phương pháp dạy viết thất bại của bậc học tiểu học ở Úc. Vào thời điểm đó, hình thức dạy viết tập trung chủ yếu vào phân tích thực tế thay vì sử dụng văn bản tự sự (narrative) bao gồm tường thuật, hướng dẫn, báo cáo, miêu tả, giải thích, và trình bày. Theo các nhà ngôn ngữ học chức năng, các thể loại có phương pháp sử dụng ngôn ngữ khác nhau nhằm hiện thực hóa các mục đích giao tiếp khác nhau trong các nền văn hóa khác nhau. Hasan (1989) [78] cho rằng thể loại diễn ngôn được tạo thành từ các thành phần cấu trúc bắt buộc gồm hai phần chính là kết cấu ngôn cảnh (contextual configuration) và tiềm năng cấu trúc thể loại GSP (generic structure

potential). Khi tiếp cận với văn bản, các yếu tố ngôn cảnh là trường (field), ý chỉ (tenor) và phương thức (mode) có thể giúp người đọc nhận biết các thành phần bắt buộc và lựa chọn cấu trúc của ngôn bản. Theo Hasan (1989) [78], mỗi thể loại đều có một mô hình cấu trúc tiềm năng và mô hình này phản ánh tổng thể mọi cấu trúc có tiềm năng xuất hiện trong các văn bản thuộc cùng thể loại. Mô hình bao gồm các thành phần bắt buộc (obligatory), thành phần lựa chọn (optional) được sắp xếp theo trật tự cố định. Hai thành phần này được hiện thực hóa qua các cấu trúc từ vựng ngữ pháp khác nhau và đều góp phần hình thành nghĩa của văn bản. Việc phân tích mô hình tiềm năng cấu trúc thể loại GSP sẽ trả lời cho các câu hỏi sau:

- 1) Thành phần nào bắt buộc phải xuất hiện? (What element must occur?)
- 2) Thành phần nào có thể xuất hiện? (What elements can occur?)
- 3) Các thành phần bắt buộc xuất hiện ở đâu? (Where must they occur?)
- 4) Các thành phần lựa chọn xuất hiện ở đâu? (Where can they occur?)
- 5) Các thành phần xuất hiện với tần suất như thế nào? (How often can they occur?)

2) Phương pháp tiếp cận thể loại diễn ngôn theo hướng tu từ học mới

Tu từ học là một ngành khoa học về nghệ thuật hùng biện nhằm mục đích tăng cường khả năng trình bày, thuyết phục đối tượng tiếp thu nhận định của người nói và người viết trong những tình huống cụ thể (Corbett, 1990) [61]. Tu từ học đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài với nhiều biến động từ thời cổ đại Hi Lạp cho đến nay. Tu từ học cổ điển tập trung chủ yếu vào ngôn ngữ tòa án và hành luật. Ở thời kỳ Trung đại, tu từ học phát triển trong lĩnh vực thư từ và truyền đạo; sang thời kỳ Phục hưng, tu từ học tập trung phần lớn trong lĩnh vực văn xuôi nghệ thuật. Tu từ học gắn liền với diễn ngôn và tri thức, vì vậy từ mục đích ban đầu là thuyết phục cộng đồng trong các buổi thuyết giảng, khái niệm này đã được mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác. Những năm 60 của thế kỷ 20 đánh dấu sự xuất hiện của tu từ học mới với đặc điểm quan trọng là nhận thức về ngôn ngữ và phong cách được khám phá từ mục đích thuyết phục độc giả. Cụ thể, những kỹ thuật, thủ pháp, bố cục văn bản không đơn

thuần tạo nên một văn bản chỉnh thể mà còn được xem là những lập luận nhằm thuyết phục độc giả.

Berkenkotter và Huckin (1995) [47] đã phát triển một mô hình gồm năm yếu tố của thể loại như sau:

- 1) Thể loại là những hình thức tu từ không ngừng thay đổi, được phát triển nhằm đáp ứng những tình huống lặp lại và có cải biến để phù hợp với nhu cầu của người nói và người viết.
- 2) Tri thức về thể loại bắt nguồn từ sự tham gia vào các hoạt động giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày và trong nghề nghiệp.
- 3) Tri thức này bao gồm hình thức và nội dung trong đó có khả năng phán đoán những chủ đề phù hợp để tiến hành quá trình viết lách.
- 4) Thông qua sự tham gia vào các thể loại của tổ chức và lĩnh vực chuyên môn, con người hình thành nên các cấu trúc và tái sản sinh các thể loại này khi họ tạo ra những nguyên tắc nhất định trong quá trình hoạt động chuyên môn; và
- 5) Các quy ước về thể loại tạo ra những quy tắc và hệ tư tưởng của một cộng đồng diễn ngôn.

Berkenkotter và Huckin [47] cho rằng nếu không vận dụng những tri thức về thể loại sẽ dẫn tới thất bại trong việc sản sinh hoặc diễn giải các văn bản khoa học.

Về tính biến đổi (dynamism) của thể loại, Berkenkotter và Huckin đã chỉ ra rằng thể loại sẽ được điều chỉnh theo thời gian thông qua minh chứng trong nghiên cứu của hai tác giả này vào năm 1995. Cụ thể, nghiên cứu về 350 bài báo khoa học được xuất bản từ năm 1944 đến năm 1989 cho thấy cấu trúc của bài báo đã trải qua những thay đổi đáng kể trong 45 năm. Họ phát hiện ra xu hướng như sau: kết quả nghiên cứu được trình bày vào phần mở đầu của tiêu đề (title), tóm tắt (abstract), dẫn nhập (introduction), và các đề mục trong khi phần phương pháp nghiên cứu (methods) lại có cấu trúc thể loại diễn ngôn hết sức đơn giản so với các phần khác.

Yếu tố thứ hai trong mô hình của Berkenkotter và Huckin [47] là tính tình huống (situatedness): kiến thức về thể loại được bắt nguồn từ việc tham gia vào các hoạt động giao tiếp của cộng đồng sử dụng thể loại đó. Ví dụ, thể loại học thuật đòi

hỏi người nói và người viết phải am hiểu về các dạng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết phù hợp với hành vi giao tiếp trong cộng đồng này.

Đặc điểm thứ ba của thể loại chỉ ra mối liên hệ giữa hình thức và nội dung, tức là hình thức sẽ tương ứng với nội dung cụ thể với mục đích, tình huống và thời gian riêng biệt.

Đặc tính thứ tư của thể loại đề cập đến tính hai mặt của cấu trúc. Mỗi lĩnh vực chuyên môn sẽ có cấu trúc thể loại riêng tùy thuộc vào bối cảnh nghề nghiệp hay thể chế, tuy nhiên bản thân mỗi tác giả của một thể loại chuyên môn nào đó sẽ có những cấu trúc thể hiện của riêng mình bởi mỗi người sẽ có sự sáng tạo, sự tự do, ý định và chiến lược riêng. Mỗi thể loại có những quy tắc riêng do sự lặp lại và tái sản sinh trong hoạt động thực hành. Tuy mỗi cá nhân sẽ sở hữu phong cách viết riêng, họ vẫn phải tuân thủ những hạn định được áp đặt bởi cộng đồng của thể loại đó.

Cuối cùng, các thể loại được sở hữu bởi một cộng đồng, do vậy, chúng đại diện cho các chuẩn tắc, giá trị, và hệ tư tưởng được hình thành bởi những thành viên sử dụng thể loại đó. Lấy ví dụ, đối với các bài báo khoa học, một hệ thống quy ước được chấp nhận bởi các phản biện viên, các biên tập viên, và tác giả; và bài báo chỉ được xuất bản khi được các phản biện viên và biên tập viên đồng thuận rằng bài báo thỏa mãn các tiêu chuẩn về giá trị, quy tắc và tư tưởng của thể loại bài báo khoa học.

3) Phương pháp tiếp cận thể loại diễn ngôn Tiếng Anh chuyên ngành (ESP – English for specific purposes)

Thuật ngữ “thể loại” (genre) đầu tiên được giới thiệu trong lĩnh vực tiếng Anh chuyên ngành vào năm 1981 (Paltridge, 2012) [114]. Tarone và cộng sự (1981) [137] sử dụng thuật ngữ này trong một bàn luận về cách dùng câu bị động khi viết bài báo bằng tiếng Anh ở lĩnh vực vật lý thiên văn, trong khi đó Swales (1981) [132] dùng thuật ngữ này để bàn về cấu trúc diễn ngôn của phần dẫn nhập bài báo khoa học. Swales định nghĩa rằng “Thể loại là một lớp các sự kiện giao tiếp trong đó các thành viên cùng chia sẻ một số mục đích giao tiếp được các chuyên gia trong cộng đồng diễn ngôn công nhận” (Swales, 1990: 58) [133]. Phân tích thể loại theo hướng tiếp

cận tiếng Anh chuyên ngành không chỉ mô tả đặc điểm ngôn ngữ mà còn đề cập đến các mục đích giao tiếp và hiệu quả của chúng (Hoàng Văn Vân, 2020 [28]).

Hướng tiếp cận tiếng Anh chuyên ngành chủ yếu gắn liền với tên tuổi của Swales (1990) [133], với hai khái niệm trung tâm là thể loại diễn ngôn (genre) và cộng đồng diễn ngôn (discourse community). Từ đó đến nay, thể loại đã trở thành một khái niệm quan yếu và có đóng góp đáng kể trong các nghiên cứu về lĩnh vực này (Swales, 1990 [133]; Paltridge, 1997 [113]; Bruce, 2008 [53])

Thể loại được kiến tạo từ một chuỗi các văn bản có đặc tính chung, các đặc điểm này đại diện cho việc sử dụng ngôn ngữ trong những tình huống có tính lặp lại. Từ những đặc điểm chung này, các thành viên trong cộng đồng diễn ngôn dễ dàng nhận ra những nét chung của những văn bản cùng thể loại. Do đó, họ có thể đọc, lĩnh hội hoặc tự tạo lập loại hình văn bản tương tự (Hyland, 2000) [87]. Theo Bhatia (1997) [48], thể loại là sự kiện giao tiếp được xác định qua mục đích giao tiếp. Nhờ đó, các thành viên thuộc cùng một cộng đồng nghề nghiệp hoặc cùng lĩnh vực học thuật am hiểu về thể loại đó vì các sự kiện giao tiếp diễn ra một cách thường xuyên và có chuẩn mực chung. Cấu trúc thể loại của văn bản bao gồm các chuỗi hành động (moves), mỗi hành động chứa một hoặc nhiều bước (steps). Một trong những mô hình nổi tiếng nhất về thể loại diễn ngôn TACN là “Tạo không gian nghiên cứu” CARS (Create A Research Space) của Swales (1981, 1990, 2004) [132, 133, 134]. Mô hình này miêu tả cấu trúc diễn ngôn của phần dẫn nhập bài báo khoa học gồm ba hành động (moves) kèm các bước (steps) như sau:

Hành động 1: Thiết lập lĩnh vực nghiên cứu

Bước 1: Nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu

Bước 2: Trình bày một số hiểu biết đương thời của chủ đề

Bước 3: Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây

Hành động 2: Xác lập khoảng trống nghiên cứu

Bước 1: Chỉ ra khoảng trống

Bước 2: Đưa ra những lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại

Hành động 3: Trình bày nghiên cứu hiện tại

Bước 1: Nêu mục tiêu nghiên cứu

Bước 2: Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết

Bước 3: Làm rõ các định nghĩa

Bước 4: Tóm tắt phương pháp nghiên cứu

Bước 5: Đưa ra một số kết quả chính

Bước 6: Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại

Bước 7: Trình bày cấu trúc của bài báo

Một khái niệm quan trọng khác về cách tiếp cận thể loại này là cộng đồng diễn ngôn. Swales đưa ra sáu đặc điểm nhận dạng cộng đồng diễn ngôn như sau:

1. Một cộng đồng diễn ngôn có một loạt các mục tiêu chung được đồng thuận rộng rãi.
2. Một cộng đồng diễn ngôn có cơ chế giao tiếp giữa các thành viên.
3. Một cộng đồng diễn ngôn sử dụng cơ chế có sự tham gia của nó để cung cấp thông tin và phản hồi.
4. Một cộng đồng diễn ngôn sử dụng và sở hữu một hoặc nhiều thể loại trong việc giao tiếp mục tiêu của họ
5. Một cộng đồng diễn ngôn đạt được một số lượng từ vựng cụ thể; và
6. Một cộng đồng diễn ngôn có một ngưỡng thành viên với mức độ phù hợp về nội dung và chuyên môn (dẫn theo Nguyễn Thiện Giáp, 2020) [7]).

1.2.2. Thể loại bài báo khoa học

Một trong những phân loại trọng yếu của sự kiện giao tiếp hàn lâm hay cộng đồng học thuật là các bài báo nghiên cứu trên các tạp chí khoa học. Bài báo khoa học là một công trình khoa học chứa đựng kết quả nghiên cứu mới, có giá trị khoa học và thực tiễn, được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Swales (1990) [133] cho rằng các nhà khoa học cần công bố các kết quả nghiên cứu bởi một dự án nghiên cứu được coi là thiếu hoàn thiện nếu kết quả của nó chưa được thông báo rộng rãi đến cộng đồng nghiên cứu và cách thức hiệu quả nhất để thực hiện điều này là thông qua xuất bản bài báo. Việc công bố bài báo cũng được coi là lộ trình quan trọng trong các trường hợp thăng tiến, bổ nhiệm vào biên chế (tenure), hay tài trợ nghiên cứu

(research grants). Bài báo nghiên cứu cũng là một phương tiện hữu hiệu để các nhà khoa học kết nối với nhau và giúp họ gia tăng uy tín. Vì vậy, sự hiểu biết và khả năng công bố trong thể loại này đóng vai trò hết sức cần thiết cho thành công trong sự nghiệp của người làm nghiên cứu (Berkenkotter và Huckin, 1995) [47]. Bên cạnh đó, bài báo khoa học trở thành mối quan tâm của nhà phân tích thể loại học thuật bởi đối với nhiều ngành kiến thức, bài báo là kênh thông tin chính của các hoạt động giao tiếp khoa học (Holmes, 1997) [81].

Việc công bố các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học và các học giả đã diễn ra từ 300 năm trước đây (Swales, 1990) [133] và do đặc tính biến đổi của thể loại (đã được đề cập bởi Berkenkotter và Huckin (1995) [47], để phù hợp với nhu cầu nhận thức xã hội của người dùng, một vài đặc điểm thể loại của bài báo đã có những cải biến nhất định về độ dài của bài báo, cách trình bày tài liệu tham khảo, đặc điểm cú pháp và từ vựng, và bố cục bài báo. Tuy nhiên, thể loại bài báo vẫn duy trì những mục đích giao tiếp vốn có của nó.

Hai yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc của thể loại bài báo bao gồm 1) tố yếu nội tại liên quan đến tác giả như kỹ năng viết, kiến thức, quy tắc, niềm tin và giá trị nhận được và 2) yếu tố bên ngoài như nhận xét của phản biện, tiếp cận nguồn tài liệu nghiên cứu, và hình thức bài viết được áp dụng bởi tạp chí. Tác giả và độc giả cần làm quen với những kiến thức thể loại này nhằm tương tác hiệu quả với nhau. Khi độc giả có cùng kiến thức nền tảng về thể loại với người viết, họ sẽ hiểu tường tận về thể loại đó. Tương tự, khi tác giả có cùng chung kiến thức với độc giả, họ có thể truyền đạt thông tin hiệu quả hơn (Johns, 1997) [92].

Về cấu trúc của bài báo khoa học, thông thường nội dung chính của một bài báo nghiên cứu được triển khai theo cấu trúc IMRaD (Introduction-Methods-Results and Discussion), tức là Phần dẫn nhập-Phương pháp nghiên cứu-Kết quả nghiên cứu và Thảo luận (Cargill & O'Connor, 2013) [58]. Cấu trúc này đã được áp dụng từ năm 1940 cho các bài báo khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, tùy theo lĩnh vực và quy định của tạp chí mà cấu trúc IMRaD có thể được thay đổi và điều chỉnh; ví dụ như cấu trúc đặc trưng của một bài báo trong lĩnh vực xã hội và nhân văn

sẽ bao gồm các thành phần: Tiêu đề, Tóm tắt, Từ khóa, Đặt vấn đề, Tổng quan nghiên cứu, Phương pháp nghiên cứu, Kết quả nghiên cứu và Thảo luận, Kết luận, Lời cảm ơn (nếu có), Tài liệu tham khảo, Phụ lục (nếu có). Cấu trúc này được rút ra từ một nghiên cứu gần đây được tiến hành bởi nhóm tác giả Trịnh Thị Phương Thảo và cộng sự (2020) [20] đối với khối liệu các bài báo nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội và nhân văn được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu của Web of Science (ISI cũ) và Scopus. Cụ thể, nhóm tác giả đã đưa ra bảng tóm tắt các thành phần của một bài báo khoa học như sau:

Bảng 1. 1. Tóm tắt các thành phần của một bài báo khoa học

Phần	Mục đích
Tiêu đề (title)	Thu hút sự quan tâm của người đọc
Tóm tắt (Abstract)	Tóm tắt nội dung của bài báo
Introduction (Dẫn nhập)	Trình bày tầm quan trọng và mục đích của nghiên cứu
Tổng quan nghiên cứu (Literature review)	Tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trước đây có liên quan trực tiếp đến đề tài
Phương pháp nghiên cứu (Methods)	Trình bày các phương pháp đã thực hiện
Thảo luận (Discussion)	Phân tích mối liên hệ giữa các số liệu, thông tin thu thập được đặt trong bối cảnh với các nghiên cứu trước đây.
Kết luận (Conclusion)	Tóm tắt các kết quả nghiên cứu chính, ứng dụng của nghiên cứu, tầm quan trọng của nghiên cứu và định hướng cho nghiên cứu trong tương lai.

Nguồn: Trịnh Thị Phương Thảo và cộng sự (2020)

Đây là cấu trúc phổ biến của một bài báo khoa học thực nghiệm (Rabie & Boraie, 2021) [122]. Tuy nhiên, các tạp chí khác nhau có những quy định về quy cách trình bày và định dạng khác nhau cho bản thảo.

Trong luận án này, chúng tôi sử dụng cấu trúc thể loại của bài báo khoa học được đề xuất bởi nhóm tác giả Trịnh Thị Phương Thảo và cộng sự (2020) [20] làm cơ sở để phân tích khối liệu trong những chương tiếp theo.

1.2.3. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học

Đối với các bài báo khoa học, việc sử dụng cấu trúc thể loại diễn ngôn hiệu quả sẽ làm gia tăng tính thuyết phục về kết quả của công trình nghiên cứu (Varpio 2018) [142]. Cấu trúc thể loại diễn ngôn được hiểu là cách sắp xếp các thông tin theo trật tự kết hợp một số hành động (moves) và các bước (steps) trong các hành động đó nhằm đạt được một số mục đích giao tiếp cụ thể của văn bản (Swales, 1990) [133]. Cụ thể, hành động (move) được định nghĩa là “một đơn vị diễn ngôn hoặc một đơn vị tạo sự mạch lạc có nhiệm vụ thực hiện chức năng giao tiếp trong văn bản nói hoặc văn bản viết” (Swales, 2004:228 [134]). Mỗi hành động thể hiện một mục đích giao tiếp và kết hợp với những hành động khác để tạo ra mục đích giao tiếp cho toàn thể văn bản. Hành động có thể bao gồm một ngữ đoạn, một câu, một nhóm câu hoặc một đoạn văn có chứa một hoặc nhiều chức năng giao tiếp trong một văn bản (Al-Shujairi và cộng sự, 2020) [34]. Hành động được hiện thực hóa bằng việc sử dụng các bước (steps), hay còn được gọi là các chiến lược nhằm đạt được mục đích giao tiếp của văn bản (Yang & Allison, 2003) [149]. Nói cách khác, các bước là cấp độ thấp hơn các hành động và đóng vai trò mô tả chi tiết và cụ thể các hành động. Ví dụ:

(1) Ở phần Dẫn nhập, bước “Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu” trong hành động “Thiết lập lĩnh vực nghiên cứu” được sử dụng để khẳng định vai trò quan trọng của chủ đề nghiên cứu cũng như chỉ ra mối quan tâm chú ý của cộng đồng diễn ngôn về chủ đề này, từ đó nhấn mạnh sự cần thiết của việc tiến hành nghiên cứu hiện tại. Bước này thường được nhận diện thông qua ngữ nghĩa (semantic) và ngôn ngữ (linguistic) như trong trích đoạn sau đây: “*Trong nhiều thập kỷ qua, rất nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn hóa doanh nghiệp trong việc khẳng định vị thế của doanh nghiệp cũng như phát triển bền vững trong môi trường cạnh tranh khốc liệt*” (Lê Thị Tú Anh, 2019) [1]. Các biểu thức như “*Trong nhiều thập kỷ qua*”, “*rất nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm*”,

“*nhấn mạnh vai trò quan trọng*” được coi là những chiến lược được sử dụng trong bước này nhằm nêu bật tính cấp thiết và tầm quan trọng của đề tài nghiên cứu trong cộng đồng diễn ngôn thuộc lĩnh vực nghiên cứu về văn hóa doanh nghiệp.

(2) Ở phần Kết quả và thảo luận trong bài báo, tác giả Brett (1994) [52] đã dựa vào các tiêu chí về từ vựng, biểu thức điển mẫu và chỉ tố diễn ngôn để nhận diện các bước. Đơn cử như bước “so sánh kết quả với các nghiên cứu đi trước”, tác giả phân loại ba cách trình bày về sự nhất quán, không nhất quán hoặc trung lập với các kết quả nghiên cứu trong y văn cùng cách sử dụng đơn vị ngôn ngữ như:

- Nhất quán: “*consistent with* Klepper, Nagin and Tierney (1983)”... (nghiên cứu *nhất quán* với kết quả của Klepper, Nagin and Tierney (1983);

- Trung lập: “*some consistent with* available studies, *some previously unseen* (một số kết quả *nhất quán* với các nghiên cứu đi trước, một số khác *chưa từng được phát hiện*);

- Không nhất quán: “*Contrary to* Katner’s predictions about...” (*Trái ngược* với dự đoán của Katner về...) (Brett, 1994) [52].

Các nghiên cứu chỉ ra rằng các hành động và các bước tạo nên cấu trúc thể loại của văn bản và là cơ sở để nhận diện bản sắc riêng của thể loại đó. Chúng có thể được sử dụng ở mức độ điển hình hoặc tùy ý bởi cộng đồng diễn ngôn (Cotos, 2018) [63]. Thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học có cấu trúc vĩ mô gồm sáu đề mục: Tóm tắt, Dẫn nhập, Tổng quan, Phương pháp, Kết quả và thảo luận, và Kết luận, trong đó mỗi đề mục chứa các hành động và các bước thể hiện mục đích giao tiếp của bài báo (xem bảng 1.8).

1.2.4. Diễn ngôn kinh tế và cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo khoa học ngành kinh tế

Trong các nghiên cứu về khoa học, diễn ngôn kinh tế được coi là một quá trình sản sinh văn bản trong mối liên hệ với các yếu tố văn hóa xã hội, tâm lý học và dụng học. Đó cũng là hoạt động giao tiếp xã hội có chủ đích bao gồm tương tác liên nhân và cơ chế tri nhận của con người (Voyakina, 2014) [144]. Diễn ngôn kinh tế là một bộ hành động ngôn từ (speech acts) trong lĩnh vực kinh tế được thể hiện dưới dạng

ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết nhằm phản ánh thực tế các vấn đề kinh tế (Evtushina & Kovalskaya, 2014) [70]. Vì vậy, diễn ngôn kinh tế vừa có một số đặc điểm ngoài ngôn ngữ học (extralinguistic) vừa mang tính chất của văn bản kinh tế. Về đặc điểm “ngoài lĩnh vực ngôn ngữ học”, ngành kinh tế bao gồm các chuyên ngành như: thương mại, tài chính, kế toán kiểm toán, thuế và bảo hiểm v.v; vì vậy các thành viên trong cộng đồng nghiên cứu lĩnh vực kinh tế là những chuyên gia về các mảng chuyên môn khác nhau của lĩnh vực này. Về văn bản kinh tế, chúng có những phong cách và thể loại riêng. Diễn ngôn kinh tế bao gồm 1) các tài liệu thương mại và thư tín thương mại; 2) các bài báo (newspaper articles) và 3) các bài báo khoa học (research articles), báo cáo và chuyên khảo (monographs).

Diễn ngôn khoa học kinh tế là các nghiên cứu sử dụng các phương pháp khoa học liên quan đến dự đoán, kiểm soát, thí nghiệm, v.v thông qua các công thức toán học và thống kê, sử dụng ngôn ngữ chính xác, cụ thể, khách quan nhằm đưa ra các lập luận thuyết phục độc giả (Dudley-Evans, 1990 [69]; McCloskey, 1983 [104]; Czech, 2019 [64]). Mục tiêu chính của nghiên cứu kinh tế là tìm hiểu bản chất những vấn đề kinh tế đang cần giải quyết của hộ gia đình, doanh nghiệp, cộng đồng, các nhà hoạch định chính sách ở phạm vi địa phương, quốc gia và quốc tế (Bhattarai, 2014) [49]. Các nhà nghiên cứu kinh tế đã xây dựng nhiều lý thuyết về cách thức hoạt động của thị trường và các hoạt động kinh tế được tiến hành ở các quốc gia hoặc trên phạm vi toàn cầu. Do đó, nghiên cứu kinh tế được chia thành hai nhóm chính là nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu ứng dụng (Đình Phi Hồ, 2021) [13].

Nghiên cứu lý thuyết là những đề tài xem xét nguồn gốc của cung và cầu, thay đổi cân bằng theo những điều kiện khác nhau, thị trường cụ thể trong nước và quốc tế, tối đa hóa lợi ích, phúc lợi xã hội, thu nhập và tối thiểu hóa chi phí, tổn thất xã hội, cân bằng tổng thể trong toàn bộ nền kinh tế hoặc mô hình đầu tư, tăng trưởng hoặc phân phối thu nhập. Nghiên cứu lý thuyết kinh tế sử dụng các mô hình trừu tượng, thống kê toán học như đại số, giải tích, ma trận, đạo hàm, phương trình, xác suất và các mô hình kinh tế lượng. Nghiên cứu ứng dụng được định nghĩa là lý thuyết được ứng dụng trong thực tế để cải thiện tình hình xã hội. Các ứng dụng liên quan đến

phương pháp thu thập dữ liệu về các biến xác định bởi lý thuyết cụ thể. Việc kiểm định giả thuyết sẽ được tiến hành dựa vào các hàm tuyến tính hoặc phi tuyến tính hay kỹ thuật ước lượng khác nhằm xử lý các thông tin đảm bảo tính liên tục và nhất quán. Nghiên cứu ứng dụng được phân thành bốn loại chủ yếu gồm: phân tích thống kê và kinh tế lượng, giải bài toán của hệ phương trình, phân tích chiến lược, và phân tích thí nghiệm.

Tóm lại, nghiên cứu kinh tế là nghiên cứu liên quan đến ngành kinh tế. Đó là một hoạt động học thuật có quy trình với các giai đoạn nhất định như xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, thu thập dữ liệu, đánh giá và phân tích dữ liệu, đưa ra kết luận và kiểm định giả thuyết nhằm nắm bắt tri thức về vai trò và hành vi cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, ngành hàng, thị trường, quốc gia, quốc tế hoặc tổng thể nền kinh tế đối với việc đưa ra quyết định liên quan đến các hoạt động kinh tế. Trong luận án này, ngành kinh tế bao gồm các chuyên ngành được quy định trong danh mục tạp chí tính điểm của HĐGSNN năm 2021, đó là: Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Kế toán – Kiểm toán, Quản trị - Quản lý (Hội đồng giáo sư nhà nước, 2021).

Như vậy, từ khái niệm về bài báo khoa học, diễn ngôn kinh tế, và cấu trúc thể loại của bài báo khoa học, trong luận án này chúng tôi đưa ra khái niệm “bài báo khoa học ngành kinh tế” là một thể loại diễn ngôn kinh tế có nội dung chứa những thông tin mới, có giá trị khoa học và thực tiễn được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành kinh tế; và “cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học ngành kinh tế” bao gồm sáu thành phần của một bài báo khoa học, đó là: Tóm tắt, Dẫn nhập, Tổng quan, Phương pháp nghiên cứu, Kết quả và Thảo luận, Kết luận.

1.2.5. Khung lý thuyết phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn – Áp dụng phân tích cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo khoa học ngành kinh tế

Cấu trúc thể loại diễn ngôn được định nghĩa là cách sắp xếp các thông tin hay các ý tưởng trong các văn bản có tính hoàn chỉnh, bao gồm trật tự kết hợp của một số hành động (moves) và các bước (steps) của các hành động đó để nhằm đạt được một hay một số mục đích cụ thể nào đó (Swales, 1990) [133]. Swales là người đặt nền

móng cho cấu trúc thể loại trong bài báo khoa học với mô hình bốn hành động (four-move structure) trong phần dẫn nhập. Mô hình này được đề xuất chính thức vào năm 1990 và điều chỉnh, bổ sung thành ba hành động vào năm 2004. Từ đó, một loạt các nghiên cứu về cấu trúc thể loại trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác được tiến hành, ví dụ như nghiên cứu của Jogthong (2001) [91], Kanoksilapatham (2005) [94], Loi (2010) [101], Najjar (1990) [108], Samraj (2005) [127], Sheldon (2011) [128]. Mức độ tin cậy của khối liệu mà Swales đã sử dụng cùng với sự ủng hộ từ nhiều nghiên cứu khác được thực hiện đã khẳng định mô hình CARS của Swales mang tính điển hình cho cấu trúc thể loại của phần dẫn nhập bài báo. Mô hình của Swales (1990, 2004) được đánh giá là toàn diện, hữu dụng và là khung phân tích có giá trị khoa học cao, phù hợp với việc phân tích cấu trúc phần dẫn nhập bài báo khoa học. Kế thừa mô hình này, nhiều nhà nghiên cứu đã thiết lập cấu trúc thể loại cho phần Tóm tắt bài báo (Abstracts), Dẫn nhập (Introduction), Tổng quan nghiên cứu (Literature review), Phương pháp nghiên cứu (Methods), Kết quả (Results), Thảo luận (Discussion) và Kết luận (Conclusion).

Về phần tóm tắt nghiên cứu, mô hình phân tích cấu trúc của Hyland (2000) [87] được xem là có tính toàn diện và tin cậy nhất vì mô hình này được xây dựng từ 800 phần tóm tắt trong tám lĩnh vực khoa học và xã hội. Cụ thể, Hyland đề xuất mô hình cấu trúc phần tóm tắt như sau: Giới thiệu – Mục đích – Phương pháp – Kết quả – Kết luận. Sau này, một số học giả khác cũng phát triển mô hình cấu trúc thể loại cho phần tóm tắt bài báo khoa học, tuy nhiên dữ liệu thu thập có phần khá hạn chế. Swales (1990) [133] giới thiệu cấu trúc phần tóm tắt gồm: Giới thiệu-Phương pháp-Kết quả-Thảo luận mà không đề cập hành động “Mục đích”. Bên cạnh đó, mô hình của Hyland được sử dụng trong nhiều nghiên cứu trước đây (Suntara & Usaha, 2013 [131]; Zhang và cộng sự, 2012 [153]), vì vậy đây là mô hình được coi là hoàn thiện nhất.

Trong nghiên cứu này, cấu trúc phần tóm tắt được phân tích theo mô hình Hyland (2000) [87] như sau:

Bảng 1. 2. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tóm tắt

Hành động (của Hyland)	Mục đích	Hành động được sử dụng trong NC này	Hành động viết tắt trong NC này
Giới thiệu nghiên cứu (NC)	Thiết lập bối cảnh nghiên cứu	Giới thiệu NC	G
Mục đích	Nêu mục đích của NC	Mục đích	M
Phương pháp	Cung cấp thông tin về thiết kế, quy trình, phân tích dữ liệu	Phương pháp	P
Sản phẩm (product)	Chỉ ra các kết quả và lập luận	Kết quả	KQ
Kết quả	Nếu ứng dụng, gợi ý, khuyến nghị của NC	Kết luận	KL

Nguồn: Phỏng theo Hyland (2000)

Về phần dẫn nhập, phần này đóng vai trò quan trọng trong chính thể bài báo vì nó phản ánh mức độ hiểu biết của tác giả trong ngành. Phần này làm sáng rõ một số vấn đề trong bài báo như: định nghĩa vấn đề nghiên cứu, khái lược những nghiên cứu đã được tiến hành trước đây, tóm lược kết quả của những nghiên cứu đó, xác định lỗ hổng cần được khai thác, và trình bày nghiên cứu hiện tại (Nguyễn Văn Tuấn, 2020a) [26]. Luận án sẽ áp dụng mô hình Swales (1990, 2004) [133, 134] để làm khung phân tích cấu trúc thể loại của phần dẫn nhập bởi tính toàn diện và ưu việt của nó:

Bảng 1. 3. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Dẫn nhập

Hành động/Bước	Mục đích
Hành động 1	Thiết lập lĩnh vực nghiên cứu
Bước 1	Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu
Bước 2	Trình bày một số hiểu biết đương thời về nghiên cứu
Bước 3	Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây
Hành động 2	Xác lập khoảng trống nghiên cứu
Bước 1	Chỉ ra khoảng trống
Bước 2	Đưa ra những lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại
Hành động 3	Trình bày nghiên cứu hiện tại
Bước 1	Nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu
Bước 2	Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết
Bước 3	Làm rõ các định nghĩa
Bước 4	Tóm tắt phương pháp nghiên cứu
Bước 5	Đưa ra một số kết quả chính
Bước 6	Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại
Bước 7	Trình bày cấu trúc của bài báo

Nguồn: Swales (1990, 2004)

Về phần Tổng quan, phần này tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trước đây nhằm nêu bật khoảng trống tri thức của nghiên cứu hiện tại. Qua việc tổng quan tài liệu, tác giả thể hiện kiến thức, mức độ hiểu biết, và quá trình tìm hiểu những nghiên cứu liên quan đến đề tài hiện tại, vì vậy phần này đóng vai trò quan trọng và là phần bắt buộc trong bài báo khoa học (You và Li, 2021: 120) [150]. Quá trình này đòi hỏi người viết phải sử dụng kỹ năng tư duy bậc cao để thu thập, phân loại, tổng kết, phân tích, liên hệ, đánh giá và tổng hợp các nghiên cứu trước đây (Rewhorn, 2018) [125]. Phần tổng quan không chỉ là một trong những cấu phần quan trọng nhất

trong bài báo khoa học và văn phong học thuật nói chung (Denney và Tewksbury, 2013 [67]; Feak & Swales, 2009 [71]) mà còn là một trong những nhiệm vụ đầy thách thức với người viết (Badenhorst, 2018 [42], Inoue-Smith, 2020 [90]). Ridley (2012) [126] chỉ ra những mục đích của tổng quan như sau:

- Làm rõ lịch sử nghiên cứu của đề tài;
- Cung cấp thông tin chung về bối cảnh hiện tại của nghiên cứu thông qua những tranh luận, vấn đề và câu hỏi trong lĩnh vực nghiên cứu;
- Thảo luận về các lý thuyết và khái niệm làm cơ sở cho nghiên cứu hiện tại;
- Giới thiệu những thuật ngữ có liên quan và cung cấp định nghĩa nhằm xác định những thuật ngữ trong bài nghiên cứu được sử dụng như thế nào;
- Mô tả những nghiên cứu liên quan và chỉ rõ liệu đề tài hiện tại sẽ mở rộng hiểu biết, hoặc kiểm chứng mức độ xác thực, hoặc phát hiện khoảng trống nghiên cứu.
- Đề cập những đóng góp quan trọng của đề tài.

Tóm lại, mục đích chính của phần Tổng quan là nhằm tuyên bố đề tài hiện tại đáng để nghiên cứu và có sự khác biệt với các nghiên cứu trước đây.

Trong nghiên cứu gần đây nhất xuất bản vào năm 2021, Rabie và Boraie [122] đã đề xuất mô hình cấu trúc của phần Tổng quan dựa trên sự cải biến của mô hình Kwan (2006) [98] như sau:

Bảng 1. 4. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tổng quan

Hành động/Bước	Mục đích
Hành động 1	Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu
Bước 1	Đưa ra một vấn đề chung
Bước 2	Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu
Bước 3	Nêu ra vấn đề liên quan đến nghiên cứu
Hành động 2	Chỉ ra khoảng trống tri thức
Bước 1	Đưa ra ý kiến phản bác
Bước 2	Chỉ ra khoảng trống
Bước 3	Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện

Bước 4	Khẳng định những tri thức đó liên quan đến đề tài hiện tại
Bước 5	Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lí thuyết
Hành động 3	Lắp đầy khoảng trống nghiên cứu
Bước 1	Nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu
Bước 2	Nêu khung lí thuyết áp dụng trong nghiên cứu
Bước 3	Thiết kế nghiên cứu/quy trình
Bước 4	Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu

Nguồn: Rabie và Boraie (2021)

Về phần Phương pháp nghiên cứu, đây là phần mô tả tiến trình thực hiện các bước nghiên cứu mà các nghiên cứu khác có thể tái thực hiện. Tác giả có thể trích dẫn các nghiên cứu then chốt và biện luận sự chọn lựa của họ trong quy trình nghiên cứu (Gladon và cộng sự, 2011) [74]. Swales (1990) [133] cho rằng, khác với phần dẫn nhập, từ khi hình thành bản thảo cho đến khi bài báo được chấp nhận xuất bản, phần phương pháp nghiên cứu có sự biến đổi ít nhất. Trên thực tế, phần phương pháp nghiên cứu có cấu trúc đơn giản hơn các phần khác. Nó chỉ bao gồm một danh mục công thức mang tính quy trình, tuy nhiên phần này vẫn hàm chứa mục đích giao tiếp nhất định. Hunston (1994) [86] nhận định mục đích của phần phương pháp nghiên cứu là nhằm thuyết phục độc giả rằng nghiên cứu đó đã được tiến hành rất hiệu quả, sử dụng các phương pháp luận phù hợp và vì vậy kết quả của nghiên cứu là đáng tin cậy và có tính khái quát hóa.

Luận án sử dụng mô hình cấu trúc thể loại của phần phương pháp nghiên cứu của Phó Phương Dung (2008a) [117] được trình bày như sau:

Bảng 1. 5. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Phương pháp nghiên cứu

Hành động/Bước	Mục đích
Hành động 1	Mô tả quy trình thu thập dữ liệu

Bước 1	Mô tả mẫu
Bước 2	Mô tả công cụ nghiên cứu
Bước 3	Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu
Bước 4	Biện luận quy trình thu thập dữ liệu
Hành động 2	Mô tả quy trình phân tích dữ liệu
Bước 1	Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu
Bước 2	Biện luận quy trình phân tích dữ liệu

Nguồn: Phó Phương Dung (2008a)

Về phần kết quả và thảo luận, phần này gồm hai cấu phần chính trong đó phần Kết quả trình bày các kết quả thống kê mô tả và kết quả phân tích của nghiên cứu, từ đó đưa ra các kết quả chính một cách ngắn gọn và khách quan. Đặc trưng của phần này là ngoài việc sử dụng ngôn ngữ để trình bày kết quả, nghiên cứu còn sử dụng các yếu tố phi văn bản như số liệu, biểu đồ, bảng biểu, v.v để minh họa cho các phát hiện. Phần Thảo luận tóm lược các phát hiện chính trong nghiên cứu, trình bày ý nghĩa của các phát hiện đó, liên hệ kết quả hiện tại với những kết quả của các nghiên cứu trước đây trong y văn, chỉ ra hạn chế của những phát hiện ở nghiên cứu hiện tại và đề xuất các hướng nghiên cứu mới trong tương lai (Moyetta, 2016) [106].

Murison và Webb (1991) [107] đã đề xuất ba cách tổ chức trình bày hai phần kết quả và thảo luận như sau:

Mẫu 1
Kết quả
Thảo luận
Kết luận

Mẫu 2
Kết quả và Thảo luận
Kết luận

Mẫu 3
Kết quả
Thảo luận và Kết luận

Trong nghiên cứu này, luận án sử dụng mẫu 2 để phân tích cấu trúc thể loại của phần kết quả và thảo luận. Holmes (2001) [82] phân loại hai mục đích giao tiếp của phần kết quả bao gồm: 1) chỉ ra kết quả của nghiên cứu hiện tại và 2) biện luận về những kết quả đó. Tương tự, theo Hunston (1994) [86], phần kết quả có mục đích thuyết phục người đọc rằng việc phân tích thống kê sử dụng trong nghiên cứu là hữu dụng và cung cấp nhiều thông tin hữu ích. Phần thảo luận thu hút sự quan tâm của nhiều nhà phân tích diễn ngôn hơn phần kết luận. Berkenkotter và Huckin (1995) [47] đưa ra kết luận từ những bài báo nghiên cứu về lĩnh vực khoa học rằng mục đích giao tiếp của phần kết luận cũng giống với phần dẫn nhập.

Luận án áp dụng mô hình đề xuất cấu trúc thể loại của Yang và Allison (2003) [149] về phần kết quả và thảo luận có cải biến như sau:

Bảng 1. 6. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Kết quả và Thảo luận

Phần	Hành động/Bước
Kết quả	Hành động 1. Thông tin cơ bản
	Hành động 2. Báo cáo kết quả
	Hành động 3. Tóm tắt kết quả
Thảo luận	Hành động 4. Nhận xét kết quả
	Bước 1. Diễn giải kết quả
	Bước 2. So sánh với kết quả của các nghiên cứu trước
	Bước 3. Luận giải kết quả
	Bước 4. Đánh giá kết quả
	Hành động 5. Tổng kết kết quả
	Hành động 6. Đánh giá nghiên cứu
	Bước 1. Chỉ ra hạn chế của nghiên cứu
	Bước 2. Nêu đóng góp quan trọng
	Bước 3. Đánh giá phương pháp nghiên cứu

	Hành động 7. Kết luận rút ra từ nghiên cứu Bước 1. Đưa ra gợi ý từ kết quả nghiên cứu Bước 2. Gợi ý các nghiên cứu trong tương lai Bước 3. Rút ra các gợi ý, khuyến nghị
--	---

Nguồn: Yang và Allison (2003)

Về **phần kết luận**, cấu trúc thể loại của phần kết luận bài báo thường không nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu tiêu biểu có thể kể đến như: Brett (1994) [52], Williams (1999) [146], Yang và Allison (2003) [149], Moyetta (2016) [106], Amnuai và Wannaruk (2013) [38]. Trong đó, nghiên cứu của Yang và Allison (2003) [149] được coi là toàn diện và hữu dụng nhất, đồng thời đây cũng là nghiên cứu được các tác giả khác áp dụng trong các công trình nghiên cứu của mình.

Mô hình cấu trúc phần kết luận bài báo khoa học của Yang và Allison [149] sẽ được sử dụng trong luận án này:

Bảng 1. 7. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Kết luận

Hành động/Bước	Mục đích
Hành động 1	Tóm tắt kết quả
Hành động 2	Đánh giá nghiên cứu
Bước 1.	Chỉ ra đóng góp của nghiên cứu
Bước 2.	Nêu hạn chế của nghiên cứu
Bước 3.	Đánh giá phương pháp nghiên cứu
Hành động 3	Rút ra kết luận từ nghiên cứu
Bước 1.	Khuyến nghị cho những nghiên cứu tiếp theo
Bước 2.	Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp

Nguồn: Yang và Allison (2003)

Như vậy, bài báo khoa học ngành kinh tế thuộc thể loại bài báo khoa học; vì vậy, cũng tuân thủ các chuẩn mực về cấu trúc nội dung của thể loại này. Qua việc tổng hợp các thành phần của bài báo bao gồm Tóm tắt, Tổng quan, Phương pháp

nguyên cứu, Kết quả và Thảo luận, Kết luận, chúng tôi đưa ra một khung phân tích cấu trúc của toàn văn bài báo gồm 23 hành động và 45 bước như sau:

Bảng 1. 8. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của toàn văn bài báo

Phần	Hành động (H)	Bước (B)
TÓM TẮT	H1. Giới thiệu NC	
	H2. Mục đích	
	H3. Kết quả	
	H4. Thảo luận	
	H5. Kết luận	
DẪN NHẬP	H1. Thiết lập lĩnh vực nghiên cứu	B1. Nêu tầm quan trọng của NC
		B2. Trình bày một số hiểu biết đương thời về NC
		B3. Lược khảo một số tài liệu NC trước đây
	H2. Xác lập khoảng trống nghiên cứu	B1. Chỉ ra khoảng trống
		B2. Đưa ra những lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại
	H3. Trình bày nghiên cứu hiện tại	B1. Nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu
		B2. Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết
		B3. Làm rõ các định nghĩa
		B4. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu
		B5. Đưa ra một số kết quả chính
		B6. Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại
		B7. Trình bày cấu trúc của bài báo
TỔNG QUAN		B1. Đưa ra một vấn đề chung

	H1. Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu	B2. Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu
		B3. Nêu ra vấn đề liên quan đến NC
	H2. Chỉ ra khoảng trống tri thức	B1. Đưa ra ý kiến phản bác
		B2. Chỉ ra khoảng trống
		B3. Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện
		B4. Khẳng định những tri thức đó liên quan đến đề tài hiện tại
		B5. Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lí thuyết
	H3. Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu	B1. Nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu
		B2. Nêu khung lí thuyết áp dụng trong nghiên cứu
		B3. Thiết kế nghiên cứu/quy trình
		B4. Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	H1. Mô tả quy trình thu thập dữ liệu	B1. Mô tả mẫu
		B2. Mô tả công cụ nghiên cứu
		B3. Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu
		B4. Biện luận quy trình thu thập dữ liệu
	H2. Mô tả quy trình phân tích dữ liệu	B1. Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu
		B2. Biện luận quy trình phân tích dữ liệu
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	H1. Nêu thông tin cơ bản	

	H2. Báo cáo kết quả	
	H3. Tóm tắt kết quả	
	H4. Nhận xét kết quả	B1. Diễn giải kết quả
		B2. So sánh với kết quả của các nghiên cứu trước
		B3. Luận giải kết quả
		B4. Đánh giá kết quả
	H5. Tổng kết kết quả	
	H6. Đánh giá NC	B1. Chỉ ra hạn chế của nghiên cứu
		B2. Nêu đóng góp quan trọng
		B3. Đánh giá phương pháp nghiên cứu
	H7. Kết luận rút ra từ nghiên cứu	B1. Đưa ra gợi ý dựa trên kết quả nghiên cứu
		B2. Gợi ý các nghiên cứu trong tương lai
		B3. Rút ra các gợi ý, khuyến nghị
KẾT LUẬN	H1. Tóm tắt kết quả	
	H2. Đánh giá NC	B1. Chỉ ra đóng góp của nghiên cứu
		B2. Nêu hạn chế của nghiên cứu
		B3. Đánh giá phương pháp nghiên cứu
	H3. Rút ra kết luận từ NC	B1. Đưa ra gợi ý cho những NC tiếp theo
		B2. Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp

Nguồn: Tác giả luận án tự tổng hợp

1.2.6. Lí thuyết đối chiếu ngôn ngữ - Áp dụng cho đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học ngành kinh tế

Ngôn ngữ học đối chiếu ra đời vào những năm 60-70 của thế kỉ 20 và phát triển trong trào lưu nghiên cứu so sánh chung của ngành ngôn ngữ. Nhiệm vụ của lĩnh vực này là nghiên cứu so sánh đối chiếu các ngôn ngữ khác nhau không phân

biệt về loại hình và ngữ hệ để nhận diện sự tương đồng và dị biệt giữa các ngôn ngữ đó. Những kết quả nghiên cứu đối chiếu đóng góp vào việc nâng cao nhận thức về lý luận và ứng dụng thực tế trong hoạt động dạy học ngoại ngữ và dịch thuật (Lê Quang Thiêm, 2008) [21].

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên hệ hình (paradigm) của lĩnh vực phân tích diễn ngôn nhằm so sánh đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế xuất bản trên tạp chí quốc tế và trong nước. Khái niệm dùng để chỉ ra mối quan hệ giữa các văn bản là “so sánh khối liệu”. Khối liệu có thể được sử dụng để so sánh các cấu trúc (pattern) ngôn ngữ và diễn ngôn ở các ngôn ngữ khác nhau mà không cần dịch nghĩa các văn bản bởi việc chuyển dịch nghĩa có thể làm giảm mức độ chính xác của văn bản (Hunston, 1994) [86]. Chúng tôi sử dụng các tiêu chí so sánh đối chiếu phổ dụng được đề xuất bởi Nwogu (1997) [111] bao gồm *Uy tín học thuật* (Reputation), *Tính đại diện* (Representativity) và *Tính dễ tiếp cận* (Accessibility) để xác định và so sánh các hành động trong bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế, cụ thể hơn là so sánh và nhận diện sự khác biệt về tần suất xuất hiện của các hành động và các bước được sử dụng trong bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế. Theo đó, uy tín học thuật (reputation) được hiểu là sự công nhận của độc giả và các chuyên gia về giá trị của một xuất bản phẩm. Trong nghiên cứu này, các bài báo tạp chí đều được xuất bản trong các tạp chí có xếp hạng cao trên thế giới và trong nước. Tính đại diện (representativity) được hiểu là những bài báo trong khối liệu được viết bởi các thành viên trong cộng đồng nghiên cứu ngành kinh tế ở Việt Nam (đối với bài báo tiếng Việt) và trên thế giới (đối với bài báo tiếng Anh). Tính dễ tiếp cận (accessibility) chỉ về khả năng có thể tiếp cận, truy cập nhằm mục đích thu thập bài báo cho khối liệu. Sau khi xác định sự tương đồng và khác biệt của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế, nghiên cứu sẽ đưa ra một số lý giải liên quan.

1.3. Tiểu kết

Dựa trên những luận điểm khái quát trong nghiên cứu ngôn ngữ học trên thế giới và Việt ngữ học, chúng tôi đã trình bày những vấn đề mang tính chất nền tảng

liên quan trực tiếp đến luận án gồm: phân tích diễn ngôn, thể loại diễn ngôn, thể loại bài báo khoa học, cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học, nghiên cứu khoa học ngành kinh tế, cơ sở lý luận về khung lý thuyết phân tích cấu trúc thể loại của bài báo khoa học nói chung, của bài báo khoa học ngành kinh tế nói riêng, lý thuyết về đối chiếu ngôn ngữ. Trên bình diện diễn ngôn, bài báo khoa học ngành kinh tế thuộc thể loại bài báo khoa học với cấu trúc ban đầu là IMRaD (Introduction-Methods-Results and –Discussion, hay Mở đầu-Phương pháp nghiên cứu-Kết quả và –Thảo luận). Tuy nhiên, theo thời gian cấu trúc này đã được thay đổi và điều chỉnh một cách toàn diện hơn. Trong chương này, chúng tôi đã kế thừa và tiếp thu có phê phán các nghiên cứu trước đây để đưa ra một mô hình phân tích cấu trúc thể loại của chính thể bài báo gồm các phần Tóm tắt-Dẫn nhập-Tổng quan-Phương pháp nghiên cứu-Kết quả và Thảo luận-Kết luận. Chúng tôi cũng trình bày các nguyên tắc, cơ sở, quy trình đối chiếu, và phương pháp phân tích nhằm làm căn cứ cho công tác mô tả và đối chiếu cấu trúc thể loại trong bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế ở những chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC THỂ LOẠI DIỄN NGÔN CỦA BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG ANH NGÀNH KINH TẾ

Như chúng tôi đã đề cập ở chương tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học gồm sáu cấu phần, đó là: Tóm tắt, Dẫn nhập, Tổng quan, Phương pháp nghiên cứu, Kết quả và thảo luận, và Kết luận. Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày cấu trúc chi tiết bao gồm các hành động và các bước trong từng cấu phần. Với mỗi phần, đầu tiên, chúng tôi sẽ nêu đặc điểm các hành động và các bước thông qua mục đích giao tiếp thể hiện bằng các đơn vị ngôn ngữ như biểu thức phổ dụng, từ vựng chuyên dùng, và chỉ tố diễn ngôn. Tiếp đó, chúng tôi thống kê tần suất xuất hiện của các hành động và các bước để từ đó xác định cấu trúc thể loại diễn ngôn từng cấu phần của bài báo khoa học trong khối liệu tiếng Anh. Cuối cùng, từ kết quả phân tích, luận án sẽ tổng hợp và khái quát cấu trúc thể loại diễn ngôn điển dạng của chính thể bài báo trong khối liệu tiếng Anh.

2.1. Đặc điểm các hành động trong phần Tóm tắt

2.1.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung

Có thể thấy rằng, trong hành động Giới thiệu, các tác giả bài báo thường nêu bật tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu bằng việc sử dụng các biểu thức như: *widely studied* (được nghiên cứu rộng rãi - BTA1), *an important issue* (một vấn đề quan trọng - BTA21), *play an important role in...* (đóng vai trò quan trọng trong ... - BTA35) v.v. Từ đó, độc giả có thể nhận biết được sự cấp thiết của việc tiến hành đề tài nghiên cứu. Ở hành động Mục đích, các biểu thức thường gặp trong khối liệu bao gồm: *The purpose of the study is...* (Mục đích của nghiên cứu là ...- BTA5), *The article seeks to ...* (Bài báo tìm hiểu - BTA12), *The study aims to...* (Nghiên cứu nhằm ... - BTA38) v.v. để chuyển tải thông tin đến người đọc về mục đích của nghiên cứu. Các biểu thức trong hành động phương pháp được sử dụng để mô tả về dữ liệu (*the data were collected from...*- dữ liệu được thu thập từ... – BTA34), mô tả thiết kế nghiên cứu (*pre- and post-test experimental design* – thiết kế thử nghiệm trước và sau nghiên cứu – BTA3), chỉ ra công cụ nghiên cứu (*By employing a survey methodology...*- Qua việc sử dụng bảng khảo sát - BTA19), nêu rõ lý thuyết nào được

sử dụng trong bài (*This study draws on social cognitive theory* – Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết về nhận thức xã hội - BTA2), và miêu tả phương pháp phân tích dữ liệu (*using correlation analysis* – sử dụng phương pháp phân tích tương quan – BTA21). Các biểu thức đặc trưng biểu thị hành động kết quả gồm: *The findings show that...* (Kết quả chỉ ra ... - BTA6), *The results indicated that...* (Kết quả cho thấy – BTA32) nhằm cung cấp các kết quả chính của nghiên cứu. Cuối cùng, hành động kết luận đưa ra các gợi ý, khuyến nghị và được các tác giả sử dụng các biểu thức như: *The study recommended that...* (Nghiên cứu khuyến nghị rằng... – BTA38), *The findings imply that...* (Nghiên cứu đưa ra gợi ý rằng – BTA42).

Về các từ vựng chuyên dùng, đối với hành động Giới thiệu, các tác giả đề cập đến bối cảnh nghiên cứu thông qua việc sử dụng các từ hoặc cụm từ như: *issue* (vấn đề), *attention* (sự quan tâm chú ý), *highlighted* (nổi bật), *under research* (chưa được quan tâm nghiên cứu), *prior research* (các nghiên cứu trước đây), v.v. Cụ thể, có những vấn đề nghiên cứu (*issue*) thu hút được sự quan tâm chú ý (*attention*) của giới nghiên cứu hoặc xã hội và hiện nay vẫn cần tiếp tục được đào sâu khám phá. Tuy nhiên, ở một số nghiên cứu khác, những công trình đi trước (*prior research*) cho thấy đề tài hiện tại đang bị bỏ ngỏ và chưa được khai thác một cách thỏa đáng (*under research*) và cần được tiến hành tìm hiểu nhằm mang lại những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn cho tri thức ngành. Hành động mục đích chủ yếu sử dụng các từ vựng chuyên biệt như: *purpose* (mục đích), *aim* (mục đích), *examine* (xem xét), *investigate* (nghiên cứu), *explore* (khám phá), v.v. nhằm xem xét, khám phá những vấn đề cần nghiên cứu. Tiếp đó, hành động phương pháp được các tác giả trình bày thông qua các từ vựng thường gặp như: *data* (dữ liệu), *gather* (tập hợp), *collect* (thu thập), *employ* (sử dụng), *adopt* (sử dụng), *qualitative* (định tính), *quantitative* (định lượng), *analyze* (phân tích), v.v. Những từ này mô tả dữ liệu được thu thập như thế nào, theo phương pháp định tính hay định lượng và sử dụng kỹ thuật phân tích ra sao. Các từ vựng chuyên dùng trong hành động kết quả gồm: *indicate* (chỉ ra), *show* (cho thấy), *exhibit* (thể hiện), v.v. nhằm giúp tác giả chỉ ra kết quả chính của nghiên cứu.

Trong phần kết luận, nhà nghiên cứu thường sử dụng các từ như *suggest* (gợi ý), *recommend* (khuyến nghị), *imply* (gợi ý), v.v. để đưa ra khuyến nghị và gợi ý.

Cuối cùng, luận án cũng dựa vào các chỉ tố diễn ngôn để nhận diện mục đích giao tiếp trong các hành động. Qua việc khảo sát các phần tóm tắt bài báo trong khối liệu tiếng Anh, có thể thấy phần tóm tắt các bài báo khoa học trong khối liệu tiếng Anh không sử dụng nhiều chỉ tố diễn ngôn. Cụ thể, trong hành động giới thiệu, các chỉ tố thông dụng thường là các từ: *As*, *However*, *Though*. Ví dụ:

(1) ***Though*** consumer information search behavior is extensively studied in traditional brick and mortar purchase situations, there is dearth of research in understanding consumer information search behavior in online shopping occasions. (BTA9)

Trong ví dụ trên, chỉ tố “*Though*” (mặc dù) được sử dụng nhằm tạo sự tương phản giữa các nghiên cứu về hành vi tìm kiếm thông tin của khách hàng trong các tình huống mua hàng tại cửa hàng truyền thống và các nghiên cứu về hành vi tìm kiếm thông tin của khách hàng khi mua sắm trực tuyến. Đã có nhiều nghiên cứu được tiến hành về trường hợp mua sắm truyền thống; tuy nhiên các nghiên cứu về hành vi tìm kiếm thông tin của khách hàng khi mua sắm trực tuyến vẫn chưa được khai thác nhiều. Từ luận điểm này, tác giả nhấn mạnh tính cấp thiết của việc nghiên cứu hành vi này của khách hàng trong bối cảnh mua sắm trực tuyến.

Ở hành động mục đích, các tác giả thường chỉ sử dụng chỉ tố “*Thus*” (Vì vậy) để giới thiệu mục đích của nghiên cứu. Sau khi nêu bối cảnh và nhấn mạnh tính cấp thiết của nghiên cứu, tác giả dùng “*Thus*” để chỉ ra rằng trong bối cảnh đó, việc tiến hành nghiên cứu hiện tại là hoàn toàn phù hợp. Ví dụ:

(2) ...***Thus***, building upon Kahn’s conceptualization of engagement, this study proposed counterproductive work behavior under contextual performance as an outcome of the job engagement. (BTA1)

Khối liệu cho thấy chỉ tố sử dụng trong hành động phương pháp xuất hiện khá ít, với sự xuất hiện của từ “*Hence*” (Vì thế) ở một số bài báo. Với trích đoạn dưới

đây, tác giả dùng “Hence” để đưa ra lời giải thích cho việc sử dụng dữ liệu từ 800 khách thể nhằm tìm ra câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu:

(3) *Hence, the cross-sectional design was adopted in this study and quantitative data were gathered from some randomly selected 800 Asnafs (those eligible for zakat—donation for the poor) listed under the Kelantan Islamic Religious and Customs Council. (BTA15)*

Ở hành động kết quả, các chỉ tố thường dùng bao gồm: *Similarly (Tương tự), In addition (Thêm vào đó), However (Tuy nhiên), Also (Cũng vậy), Therefore (Do đó)*, v.v. Các tác giả sử dụng “*Similarly*” và “*In addition*” để bổ sung thêm các chi tiết tương đồng, “*However*” nhằm tạo ra sự tương phản và “*Therefore*” để đưa ra lời giải thích. Ví dụ:

(4) *However, this relation is influenced by product market competition and product fluidity. Specifically, CSR has no impact on firm value in firms that operate in low product competition environments or face low product fluidity. (BTA48)*

Cuối cùng, hành động kết luận sử dụng các chỉ tố như *Finally (Cuối cùng), Furthermore (Thêm vào đó)* nhằm chỉ ra dấu hiệu kết thúc của thông tin. Ví dụ:

(5) *Finally, the article discusses the various implications of the findings. (BTA18)*

Trong khối liệu tiếng Anh, phần lớn các bài báo đều có phần tóm tắt tuân thủ năm hành động. Tuy nhiên, một số bài báo khiếm khuyết một hoặc một vài hành động như trong ví dụ sau:

(6) *“(H1-Giới thiệu) Participation of women in the workforce is **crucial** for any economy to optimally utilize the potential of its full human capital. **However**, according to the Global Gender Gap Report (2016) by World Economic Forum, no country by now has achieved gender equality. **Due to** demographic change as well as a stronger focus on service and knowledge-intensive, India will face a significant shortage of (qualified) skills in the next decades. To secure qualified labor, it will be **of vital importance** for large companies to diversify the pool of (potential) employees by gaining better access to the female labor force.*

*When a pool of young women, who are professionally qualified to participate in the workforce and contribute to the country, cannot utilize their true talent, it becomes **quite important** to know and **understand the reasons for** that. Career choice and career decisions of women are influenced by a number of social, cultural, familial, and personal factors. (H2-Mục đích) The article **seeks to identify** the reasons of decreased female participation in the Indian workforce from the lenses of career theories and practicalities of career decision-making. (H3-Phương pháp) It is **aimed at a focused target group**, that is, **young women** (between the age of 25 and 45) who have **full-time enrollment in university education**, are **professionally qualified** to join the workforce, and are living in an urban setting, yet not contributing in the workforce” (Tiwari, 2019) (BTA12)*

Phân tóm tắt của bài báo này bao gồm ba hành động: giới thiệu bối cảnh nghiên cứu, mục đích nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Phần này thiếu sự hiện diện của hai hành động còn lại là kết quả nghiên cứu và kết luận. Ở hành động giới thiệu, độc giả được cung cấp khá nhiều thông tin về bối cảnh nghiên cứu từ “*Participation of women in the workforce ...*” đến “*... a number of social, cultural, familial, and personal factors*”, trong đó tác giả nhấn mạnh rằng sự tham gia của nữ giới trong lực lượng lao động đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế; tuy nhiên theo công bố của Diễn đàn kinh tế thế giới, chưa quốc gia nào đạt được bình đẳng giới. Ở Ấn Độ, những thay đổi về nhân khẩu học và sự tập trung mạnh mẽ vào các ngành công nghiệp dịch vụ và ngành kinh tế dựa chủ yếu vào tri thức gây ra sự thiếu hụt về nguồn nhân lực chất lượng cao trong những thập kỷ tới. Vì vậy, các công ty lớn cần đa dạng hóa nguồn nhân sự với sự góp mặt của lao động nữ. Tác giả tiếp tục cung cấp thông tin rằng rất nhiều phụ nữ trẻ có năng lực, có thể đóng góp hiệu quả cho nguồn lao động của quốc gia nhưng lại không được sử dụng; vì vậy vấn đề này cần nghiên cứu để tìm hiểu lý do. Ngoài ra, tác giả nhấn mạnh sự lựa chọn và quyết định nghề nghiệp của phụ nữ thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố về xã hội, văn hóa, gia đình, và các yếu tố cá nhân. Phần bối cảnh được tác giả sử dụng các biểu thức và từ vựng như: *crucial (quan trọng), of vital importance (quan trọng), quite important (khá quan*

trọng), v.v nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của đề tài nghiên cứu. Sau khi trình bày xong bối cảnh nghiên cứu, tác giả tiếp tục giới thiệu mục đích nghiên cứu thông qua biểu thức “seek to identify” để xác định mục đích của bài báo là nhằm tìm hiểu những lý do dẫn tới sự suy giảm lao động nữ trong lực lượng lao động dưới lăng kính về lý thuyết nghề nghiệp và thực tiễn lựa chọn nghề nghiệp. Tiếp đó, tác giả đề cập đến đối tượng tham gia vào nghiên cứu là những phụ nữ trẻ trong độ tuổi từ 25 đến 45 với một số đặc điểm như: được đào tạo toàn thời gian tại trường đại học, đủ năng lực để góp sức vào lực lượng lao động, và đang sinh sống tại đô thị, nhưng hiện tại lại không tham gia vào lực lượng lao động. Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng các chỉ tố diễn ngôn như: “however” chỉ sự tương phản giữa vai trò quan trọng của phụ nữ trong lực lượng lao động và bất bình đẳng giới, và “due to” (do/bởi...) để đề cập đến lý do dẫn đến thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao trong tương lai trong phân bối cảnh nghiên cứu.

2.1.2. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt

Tần suất xuất hiện của các hành động trong phần tóm tắt của khối liệu tiếng Anh được thống kê trong bảng sau đây:

Bảng 2. 1. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh

Hành động	Tần suất xuất hiện trong bài báo	Khối liệu tiếng Anh	Mức độ
Giới thiệu	36/60	60%	Điểm hình thấp
Mục đích	60/60	100%	Bắt buộc
Phương pháp	60/60	100%	Bắt buộc
Kết quả	55/60	92%	Điểm hình cao
Kết luận	38/60	63%	Điểm hình thấp

Hành động Mục đích và Phương pháp là hai hành động bắt buộc, chiếm tỷ lệ tuyệt đối (100%) trong khối liệu tiếng Anh. Ba hành động gồm Giới thiệu, Kết quả và Kết luận đều đạt mức điểm hình, chiếm tỷ lệ lần lượt là 60%, 92% và 63% trong

đó hành động Giới thiệu và Kết luận đạt mức điển hình thấp, và hành động Kết quả đạt mức điển hình cao.

Trích đoạn sau đây bao gồm đầy đủ năm hành động của phần tóm tắt, dẫn dắt độc giả từ phần giới thiệu về thiền chánh niệm (mindfulness-based meditation) và những tác động tích cực đến tâm lý và sinh lý nhằm giảm căng thẳng. Sau đó tác giả tiếp tục trình bày về mục đích của nghiên cứu là nhằm tìm hiểu hiệu quả của việc áp dụng 16 tuần thực hiện thiền định của 22 lãnh đạo các công ty lớn trong lĩnh vực dầu lửa ở Ấn Độ. Tiếp đến, bài báo mô tả các thí nghiệm tiền kiểm và hậu kiểm trước và sau khi thực hiện can thiệp, quy trình tiến hành, và khách thể tham gia nghiên cứu. Kết quả chỉ ra rằng sau 16 tuần áp dụng thiền định, kết quả đạt được về chỉ số căng thẳng rất tích cực, đồng thời họ biết đối xử tốt với bản thân hơn; huyết áp tối đa và tối thiểu cũng được cải thiện và hóc môn gây căng thẳng giảm xuống. Kết luận chỉ ra rằng thiền định có thể là một phương pháp hữu hiệu để giảm căng thẳng (stress) cho các lãnh đạo cấp cao trong các công ty, tổ chức ở Ấn độ:

(7) **“(H1-Giới thiệu)** Mindfulness-based meditation **has been reported** to produce positive effects on psychological and physiological well-being, and to reduce stress levels. **(H2-Mục đích)** The present study **examined** the effects of a 16-week mindfulness-based stress reduction (MBSR) program on stress levels and self-compassion of 22 executives of a large public sector oil company located in the south of India. **(H3-Phương pháp)**. The study was a **pre- and post-test experimental design** in which **participants** were tested for physiological and psychological parameters, both before and after the intervention. Physiological assessment was carried out through the testing of blood cortisol and measurement of systolic and diastolic blood pressure. Participants also reported on variables such as self-compassion, and various stress indicators such as physical indicators, sleep indicators, behavioral indicators, emotional indicators, and personal habits. **(H4-Kết quả)** Results from the present study **suggest** that a 16-week MBSR intervention not only had a positive impact on various stress indicators (physical, sleep, behavioral, emotional, and personal habits) and self-compassion but also reduced

systolic and diastolic blood pressure and blood cortisol levels. **(H5-Kết luận)** *The findings suggest that MBSR can be a useful stress management intervention for addressing the issues of high stress for senior executives in Indian organizations.*” (Mulla và cộng sự, 2017) (BTA3)

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng việc tác giả bài báo tuân thủ chặt chẽ cấu trúc năm hành động như trong ví dụ trên đã phác họa một bức tranh thu nhỏ về nội dung chính của bài báo, giúp độc giả có cái nhìn toàn diện và sâu sắc về bối cảnh, mục đích, phương pháp, kết quả và kết luận của bài báo. Những phần tóm tắt đầy đủ và chi tiết như thế này sẽ tiếp cận được nhiều người đọc hơn, thúc đẩy khả năng được trích dẫn của bài báo, từ đó nâng cao danh tiếng của nhà khoa học cũng như uy tín của tạp chí (Doró, 2013) [68].

Dưới đây là trích đoạn chỉ bao gồm cấu trúc bốn hành động H2-H3-H4-H5, thiếu vắng hành động bối cảnh (H1):

(8) **“(H2-Mục đích)** *This study aims at analyzing the difference in food grocery retail store logistic management between self-started and family inherited retail businesses. (H3-Phương pháp)* *The study has been carried out through in-depth personal interview of 40 unorganized grocery retail stores in Lucknow Uttar Pradesh, using a structured questionnaire. Simple statistical techniques such as descriptive statistics and cross-tabulation have been applied on the survey data. Chi-square test has been used to analyze the statistical difference in the processes of retail store management between self-started and family inherited business grocery stores. (H4-Kết quả)* *Findings indicate that those who joined the family run businesses are younger in age as compared to the ones who self-started their grocery stores. Similarly, the average retailing experience of self-starters is (10 years) and family inherited retails is (5 years), showing significant difference statistically, implying that both the groups have different level of retailing experiences. The study also analyzes the difference in methods of logistics management across the different types of unorganized retailers. Analysis indicates that both self-started and family inherited retail businesses follow similar management practices. There are a limited number*

of in-depth studies on unorganized retail operations based on primary data analysis. The findings of this study **provide practical insights** on difference in profile of self-started versus family inherited retail businesses and adoption of logistics processes in managing their stores.” (Ali và cộng sự, 2017) (BTA4)

Tuy nghiên cứu không đưa ra những thông tin về bối cảnh nghiên cứu, độc giả vẫn có thể nhận biết được mục đích của nghiên cứu (*The study aims at...-Nghiên cứu có mục đích...*) nhằm phân tích sự khác biệt về công tác quản trị logistics của cửa hàng bán lẻ thực phẩm được điều hành bởi công ty khởi nghiệp và công ty gia đình. Bài báo sử dụng công cụ phỏng vấn (*interview*) và kiểm định chi bình phương (*Chi-square test*) nhằm trả lời cho câu hỏi nghiên cứu. Nghiên cứu cũng trình bày kết quả và đưa ra kết luận liên quan.

Các bài báo trong khối liệu tiếng Anh phân loại theo ba mẫu cấu trúc được trình bày trong bảng dưới đây. Trong đó, cấu trúc đầy đủ năm hành động G-M-P-Kq-Kl có vị trí đứng đầu, chiếm 60%. Các cấu trúc còn lại gồm M-P-Kq-Kl và G-M-P-Kq chiếm tỷ lệ lần lượt là 36.7% và 3.3%.

Bảng 2. 2. Mẫu cấu trúc (pattern) phổ biến trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh

Mẫu cấu trúc	Số lượng	Phần trăm
G-M-P-Kq-Kl	36/60	60%
M-P-Kq-Kl	22/60	36.7%
G-M-P-Kq	2/60	3.3%

Như vậy, kết quả nghiên cứu này có một số điểm khá tương đồng với kết quả của Can và cộng sự (2016) khi các tác giả này kết luận rằng một nửa số ngữ liệu các bài báo ngành ngôn ngữ học ứng dụng không đề cập đến hành động giới thiệu và hành động kết luận, vì vậy khoảng 50% số bài báo trong ngữ liệu của nhóm tác giả có cấu trúc đầy đủ G-M-P-Kq-Kl.

2.2. Đặc điểm các hành động trong phần Dẫn nhập

2.2.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung

Ở hành động 1 “Thiết lập lĩnh vực nghiên cứu”, các tác giả bài báo sử dụng các biểu thức như: ... *has made significant progress in...* (đã đạt được tiến bộ đáng kể trong... – BTA1), *have had a great influence on* (có ảnh hưởng lớn đến – BTA34), *has attracted the attention of* (đã thu hút được sự quan tâm chú ý của...- BTA48), *emerging markets* (thị trường mới nổi – BTA51), *is important to, has inspired a great amount of research work on these issues* (quan trọng..., đã thúc đẩy khá nhiều nghiên cứu về vấn đề này – BTA57) ...v.v nhằm bàn luận về tầm quan trọng của nghiên cứu (Bước 1). Theo đó, từ vựng chuyên dùng bao gồm: *significant* (đáng kể), *important* (quan trọng), *growing* (phát triển), *attracted* (thu hút), *attention* (sự quan tâm), *research work* (công trình nghiên cứu), *issues* (vấn đề nghiên cứu), v.v được các tác giả sử dụng nhằm nêu bật tính cấp thiết của vấn đề và dẫn dắt độc giả vào đề tài nghiên cứu hiện tại. Trong bước 2 (Trình bày một số hiểu biết đương thời về nghiên cứu), các biểu thức được sử dụng gồm: *have conducted studies on* (đã tiến hành nghiên cứu về - BTA1), *is considered to be* (được coi là... – BTA17), *Recent decades have witnessed...* (Những thập kỷ gần đây đã chứng kiến... –BTA34) v.v. Các tác giả đề cập đến một số tri thức chung liên quan đến vấn đề nghiên cứu trước khi đi sâu và thu hẹp chủ đề nghiên cứu hiện tại. Các từ vựng được sử dụng thường xuyên gồm *studies* (nghiên cứu), *conduct* (tiến hành), *considered* (xem xét), *factor* (yếu tố), *views* (quan điểm), *according to* (theo...), v.v nhằm đưa ra các sự thật (facts) và số liệu (figures) liên quan đến chủ đề. Ở bước 3 (Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây), các biểu thức sau đây thường được sử dụng trong bài báo: *Some of empirical studies... have tested* (Một số nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét... – BTA1), *The empirical evidence...* (Bằng chứng thực nghiệm...-BTA48), *previous studies have documented...* (những nghiên cứu đi trước đã ghi nhận... - BTA51), v.v. Mục đích của những biểu thức này nhằm trình bày một cách vắn tắt và ngắn gọn về các kết quả nghiên cứu đã được tiến hành có liên quan đến nghiên cứu hiện tại để từ đó chỉ ra những thiếu sót, tồn tại trong y văn (literature) và đề cập đến sự cần thiết để tiến hành

một nghiên cứu mới. Các từ vựng chuyên dùng bao gồm: *empirical studies* (nghiên cứu thực nghiệm), *previous studies* (nghiên cứu đi trước), *literature* (y văn), *documented* (được ghi nhận), *evidence* (bằng chứng), v.v để chỉ rõ những kiến thức đã được thực chứng trước đây.

Trong hành động 2 (Xác lập khoảng trống nghiên cứu), ở bước 1, việc chỉ ra khoảng trống nghiên cứu được nhận diện qua các biểu thức như: *these researchers have not linked ...in any of those studies* (những nhà nghiên cứu này đã không kết nối ... trong các nghiên cứu của mình – BTA1), *there is no unified theory that can explain...* (chưa có một lí thuyết thống nhất để giải thích về... - BTA48), *Although ... has been studied extensively in the literature, the factors ...are still insufficiently researched* (Mặc dù ... đã được nghiên cứu rộng rãi, nhưng những yếu tố ... vẫn chưa được xem xét đầy đủ – BTA34), *Our analysis provides updated evidence* (Nghiên cứu của chúng tôi cung cấp những chứng cứ cập nhật về... - BTA51), *Empirical research ... is lacking* (Các nghiên cứu thực nghiệm ... vẫn còn hạn chế - BTA57) v.v. Bằng việc sử dụng những biểu thức này, các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù trước đây đã có những nghiên cứu liên quan tìm hiểu vấn đề này; nhưng một số tồn tại vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng về mặt lí thuyết áp dụng trong nghiên cứu, về dữ liệu nghiên cứu, hoặc tính cập nhật của nghiên cứu. Theo đó, các từ vựng được sử dụng thường xuyên nhằm chỉ ra khoảng trống nghiên cứu gồm: *previous studies/ previous work* (nghiên cứu đi trước), *empirical research* (nghiên cứu thực nghiệm), *lacking* (thiếu hụt), *under-researched* (chưa được nghiên cứu), *under-explored* (chưa được khám phá), *differ* (khác), v.v. Những từ vựng này đề cập đến các nghiên cứu trước, sự thiếu vắng của những nghiên cứu về vấn đề hiện tại, và sự khác biệt của nghiên cứu hiện tại với nghiên cứu trước. Ở bước 2, các tác giả cung cấp những thông tin nhằm thuyết phục độc giả về tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu. Các biểu thức thường gặp gồm: *... plays an important role in* (đóng vai trò quan trọng trong ... - BTA38), *It is important to examine....* (Việc xem xét đóng vai trò quan trọng ... - BTA51). Bước này nhấn mạnh tầm quan trọng của các khía cạnh trong vấn đề nghiên cứu để chuẩn bị cho hành động “Trình bày nghiên cứu hiện tại”. Các từ vựng như

important (quan trọng), role (vai trò), examine (nghiên cứu), investigate (xem xét), v.v được sử dụng khá phổ biến trong bước này.

Hành động 3 là hành động trực tiếp đề cập đến chủ đề nghiên cứu, được hiện thực hóa bằng bảy bước. Ở bước 1, tầm quan trọng của nghiên cứu hiện tại được thể hiện ở các biểu thức như: *it is important to investigate (Điều quan trọng là nghiên cứu về... - BTA1), While most of the previous studies ...few use empirical designs (Trong khi hầu hết các nghiên cứu trước...chỉ có một số ít sử dụng thiết kế thực nghiệm- BTA48), ... dominant presence in emerging market economies (hiện diện nhiều ở các thị trường mới nổi ... -BTA51), v.v.* Các từ vựng cũng nêu bật tính cấp thiết để tiến hành nghiên cứu hiện tại như: *important (quan trọng), investigate (xem xét), significant (đáng kể), role (vai trò), previous studies (các nghiên cứu đi trước), few (số ít), v.v.* Bước 2 trình bày câu hỏi hoặc giả thuyết nghiên cứu với biểu thức thường gặp là: *hypotheses are formulated (các giả thuyết được hình thành – BTA1), this paper answer the following two research questions (nghiên cứu này trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau đây – BTA34).* Vì vậy, từ vựng giúp nhận biết bước này gồm các từ đặc trưng như *hypotheses (giải thuyết)* và *questions (câu hỏi)*. Ở bước 3, các tác giả làm rõ các định nghĩa bằng việc dùng các biểu thức như: *is defined as, The definition is that... (Định nghĩa là... - BTA17), (Scott) defines... (Scott định nghĩa ... - BTA57).* Có thể thấy các biểu thức nêu định nghĩa của phạm trù, khái niệm rất hạn chế và thường sử dụng từ *define (định nghĩa)* và từ phái sinh (*definition*). Bước 4 trình bày tóm tắt phương pháp nghiên cứu dựa vào các biểu thức: *collect a sample of... (thu thập cỡ mẫu gồm ... - BTA34), It uses the MSCI database to measure... (Nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu MSCI để đo lường... - BTA48)* nhằm cung cấp thông tin về lý thuyết được tác giả áp dụng trong nghiên cứu, mẫu nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu, và thời gian thu thập dữ liệu, v.v. Do đó, các từ vựng chuyên dùng trong bước này cũng liên quan đến các vấn đề vừa nêu, gồm: *collect (thu thập), data (dữ liệu), variables (biến), period (giai đoạn), sample (mẫu), v.v.* Bước 5 nêu ra một số kết quả nghiên cứu chính và được nhận diện thông qua các biểu thức như: *Our results show that (Kết quả chỉ ra rằng ... -BTA17), Results indicate (Kết quả cho*

thấy ... - BTA48), *Our interesting finding is* (Một kết quả thú vị là... - BTA57) v.v. Từ vựng thường dùng trong bước này gồm: *results* (kết quả), *indicate* (chỉ ra), *show* (cho thấy), *positive* (dương tính), *negative* (âm tính), *findings* (kết quả), v.v. Ở bước 6, các tác giả thường sử dụng các biểu thức sau đây nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu: *adds a new dimension to the theoretical framework* (bổ sung thêm một nhân tố vào khung lí thuyết - BTA1), *makes significant contributions to the literature* (đóng góp quan trọng vào y văn – BTA34), *These results are robust ..., ... adds to the current emerging literature* (Những kết quả này rất thiết thực... , đóng góp vào y văn hiện tại – BTA48) v.v. Từ vựng thường dùng nhằm biểu đạt những đóng góp và ý nghĩa của nghiên cứu gồm: *significant contribution* (đóng góp quan trọng), *contribute to* (đóng góp vào), *add to* (bổ sung vào), *literature* (y văn), v.v. Cuối cùng, bước 7 trình bày cấu trúc của bài báo và thường được thể hiện qua các ngữ đoạn như: *This article is organized as follows* (Bài báo này được cấu trúc như sau... - BTA17), *The remainder of the study is organized as follows* (Phần còn lại của nghiên cứu có bố cục như sau – BTA51), v.v. Các từ vựng như: *organized* (cấu trúc), *article* (bài báo), *remainder* (phần còn lại), *as follow* (như sau), *provides* (cung cấp), *described* (mô tả), *concludes* (kết luận), *explains* (giải thích), *presents* (trình bày), *discusses* (bàn luận), *concludes* (kết luận) được sử dụng khá thường xuyên.

Về chỉ tổ diễn ngôn, từ phần dẫn nhập trở đi, chúng tôi không phân tách và trình bày theo từng hành động và từng bước bởi trong các trường hợp, chúng đều được sử dụng với chức năng vốn có của nó như bổ sung thông tin, nêu sự tương phản, chuyển chủ đề, mở đầu, kết thúc thông tin, làm rõ thông tin v.v. Trong các trích đoạn nêu trên và theo thống kê ở các bài báo khác trong khối liệu tiếng Anh, các chỉ tổ diễn ngôn thường được sử dụng bao gồm: *However* (Mặc dù), *On the other hand* (Mặt khác), *On the contrary* (Trái lại) (nhằm chỉ sự tương phản thông tin); *In addition* (Thêm vào đó), *Additionally* (Thêm vào đó), *Besides* (Bên cạnh đó), *Moreover* (Hơn thế nữa), *Furthermore* (Hơn nữa) nhằm bổ sung thêm thông tin; *First, second, third ...* hay *Firstly, Secondly, Thirdly...* (Thứ nhất, Thứ hai, Thứ ba...) nhằm nêu trình tự của thông tin; *Finally, Lastly* (Cuối cùng) nhằm đưa ra thông tin kết thúc.

2.2.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Dẫn nhập

Dựa vào khung phân tích CARs của Swales (1990, 2004) [133, 134], nghiên cứu thống kê tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần dẫn nhập của khối liệu tiếng Anh và số liệu được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2. 3. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Dẫn nhập của khối liệu tiếng Anh

Hành động/Bước	Tần suất xuất hiện	Phần trăm	Mức độ
H1. Thiết lập phạm vi nghiên cứu	60/60	100%	Bắt buộc
Bước 1. Nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu	60/60	100%	Bắt buộc
Bước 2. Trình bày một số hiểu biết đương thời về lĩnh vực nghiên cứu	59/60	98%	Điểm hình cao
Bước 3. Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây	53/60	88%	Điểm hình cao
H2. Xác lập khoảng trống NC	58/60	97%	Điểm hình cao
Bước 1. Chỉ ra khoảng trống	58/60	97%	Điểm hình cao
Bước 2. Đưa ra lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại (sau khi chỉ ra khoảng trống NC)	52/60	87%	Điểm hình cao
H3. Trình bày nghiên cứu hiện tại	60/60	100%	Bắt buộc
Bước 1. Nêu tầm quan trọng/mục tiêu của chủ đề nghiên cứu hiện tại	60/60	100%	Bắt buộc

Bước 2. Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết	20/60	33%	Tùy ý
Bước 3. Làm rõ các định nghĩa	35/60	58%	Tùy ý
Bước 4. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu	45/60	75%	Điện hình thấp
Bước 5. Đưa ra một số kết quả chính	37/60	60%	Điện hình thấp
Bước 6. Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại	46/60	77%	Điện hình thấp
Bước 7. Trình bày cấu trúc của bài báo	39/60	48%	Tùy ý

Số liệu từ bảng 2.3 cho thấy hành động 1 (Thiết lập phạm vi nghiên cứu) và hành động 3 (Trình bày nghiên cứu hiện tại) đạt mức bắt buộc; hành động 2 (Xác lập khoảng trống nghiên cứu) đạt mức điện hình cao. Các tác giả tuân thủ chặt chẽ mô hình CARs của Swales nhằm thiết lập phạm vi nghiên cứu (H1) bằng việc phát biểu vấn đề chung hiện nay là gì (B1), tầm quan trọng của vấn đề như thế nào (B2) và những tri thức đương thời về vấn đề đó ra sao. Tiếp đó, các tác giả nêu khoảng trống nghiên cứu (H2) thông qua việc chỉ ra khoảng trống tri thức (B1) có thể là do hiểu biết hiện nay chưa đầy đủ và cập nhật hoặc những quan điểm còn đang tranh luận, hoặc là những vấn đề mới nảy sinh; đồng thời tác giả đưa ra những lý lẽ thuyết phục (B2) để minh chứng rằng việc tiến hành nghiên cứu hiện tại là cần thiết. Cuối cùng, các tác giả lấp đầy khoảng trống nghiên cứu qua hành động trình bày nghiên cứu hiện tại. Hành động này bao gồm nhiều bước nhất trong ba hành động. Cụ thể, nghiên cứu nêu tầm quan trọng/mục tiêu của nghiên cứu hiện tại (B1), phát biểu các giả thuyết khoa học hoặc câu hỏi nghiên cứu (B2), làm rõ các định nghĩa (B3), tóm tắt phương pháp nghiên cứu (B4), đưa ra một số kết quả nghiên cứu chính (B5), nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại (B6), và tuyên bố cấu trúc của bài báo (B7).

Về cấp độ bước, ở hành động 1, tỷ lệ xuất hiện của ba bước đều đạt mức cao; trong đó bước 1 “nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu” ở mức bắt buộc

(100%). Bước 2 và bước 3 chiếm tỷ lệ lần lượt là 98% và 88%, đạt mức điển hình. Hành động 2 “Xác lập khoảng trống nghiên cứu”, bước 1 và bước 2 chiếm tỷ lệ lần lượt là 97% và 87%, đều xuất hiện ở mức điển hình. Ở hành động 3 “Trình bày nghiên cứu hiện tại”, tỷ lệ xuất hiện của các bước có sự phân hóa rõ rệt khi 100% các bài báo đề cập đến tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu hiện tại (B1). Các bước 4, 5, 6 chiếm tỷ lệ lần lượt là 75%, 60% và 77%, đạt mức điển hình. Tuy nhiên, bước 2, 3, 7 chỉ đạt mức tùy ý với tỷ lệ xuất hiện tương ứng là 33%, 58% và 48%. Điều này có nghĩa rằng các tác giả chưa chú trọng đến việc tuyên bố các giả thuyết khoa học hoặc các câu hỏi nghiên cứu cũng như nêu rõ các định nghĩa, và trình bày cấu trúc của bài báo.

Ví dụ sau đây sẽ phân tích các hành động và các bước trong phần dẫn nhập bài báo. Đây là một nghiên cứu về sự ảnh hưởng của tình trạng tham nhũng đến đặc tính đổi mới sáng tạo của hoạt động kinh doanh ở các nước mới nổi (Does corruption affects business innovation? Insights from emerging countries)

(9) **“(H1-B1-Đầu tiên, tác giả nêu tầm quan trọng của vấn đề liên quan đến chủ đề nghiên cứu: Đổi mới sáng tạo là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Tuy nhiên, tham nhũng có tác động tiêu cực đến nền kinh tế và y văn chỉ ra rằng tham nhũng là yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất đến đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp) Innovation is considered to be an important factor in increasing the companies’ competitiveness and economic development (Janoskova & Kral, 2015). Business innovation is perceived increasingly more as a key factor for enhancing the business viability, especially in unstable environment (Abdi et al., 2018).**

In the last decades, corruption became a topic of great interest both due to its spread and also to its significant impact. Based on the economic theory, corruption is perceived either as a “principal agent problem” or as a “collective action problem” (Begovic, 2005; Marquette & Peiffer 2015). These two different approaches are considered by some authors to be mutually exclusive, while others consider them to be complementary (Stephenson, 2015). These differences of

approaches may be the basis of an incomplete understanding of the phenomenon of corruption and the failure in reducing its impact on the economy. Corruption is perceived as a negative phenomenon which occurs with varying degrees of intensity in almost all countries of the world (Tomaszewski, 2018). (...)

(H1-B2-Tác giả trình bày một số kiến thức hiện hành: Hai góc nhìn trái chiều về ảnh hưởng tiêu cực và tích cực của tham nhũng đến đổi mới sáng tạo)

Concerning the relationship between corruption and innovation, two different points of view emerged. A first point of view highlights the **negative impact** of corruption on innovation (Veracierto, 2008; Mungiu-Pippidi, 2015; DiRienzo & Das, 2015; Paunov, 2016; Lesakova, Gundova, Kral, & Ondrusova, 2017; Dincer, 2019; Alam, Uddin, & Yazdifar, 2019 and others). This approach is more morally and legally correct and is known as “sanding the wheels” theory. The second point of view addresses the relationship between corruption and innovation from a perspective that is incompatible with the principles of morality and legality, showing that under certain conditions corruption can have a **positive effect** on innovation (Chandan & Arup, 2015; Karaman Kabadurmuş, 2017; Barasa, 2018 and others). This approach is known as “greasing the wheels” theory. So, the literature provides empirical evidences for supporting both “sanding the wheels” and “greasing the wheels” approaches.

(H1-B3-Tác giả lược khảo một số nghiên cứu trước đây của Krammer (2013), Veracierto (2008), Goedhuys và cộng sự (2016)) The relationship between corruption and business innovation seems to be a very complex one, as long as literature offers very different outcomes regarding the influences of corruption on business innovation under different circumstances. In many cases, the researchers’ views on the impact of corruption on innovation are completely opposite. Thus, corruption causes dysfunctions in the companies’ activities, also hampering their innovation activity (Krammer, 2013). Corruption can reduce the pace of innovation in companies and further on, in industries and, therefore it is approached as a key factor in determining a country’s level of development (Veracierto, 2008). But, under

certain conditions, corruption is perceived as a way of overcoming bureaucratic barriers and the legal framework rigidity, facilitating the innovation process in companies (Goedhuys, Mohnen, & Taha, 2016). The companies' propensity for innovating reflects the quality of the business environment. A stable business environment will stimulate innovation.

(H2-B1-Tác giả chỉ ra khoảng trống nghiên cứu: Còn thiếu những nghiên cứu về ảnh hưởng của tham nhũng đến đổi mới sáng tạo ở các nước mới nổi) In this context created by spreading the corruption **especially in emerging countries** and **the lack of fully understanding** the influence of corruption on innovation, this paper aims to contribute to a deeper understanding of how corruption affects business innovation in emerging countries.

(H2-B2-Tác giả đưa ra lý lẽ tích cực để nêu bật việc tiến hành nghiên cứu là cần thiết) This research is in line with the latest trends of increasing concerns about the effects of different forms of corruption may have on business innovation with focus on emerging countries, providing its importance and actuality.

(H3-B1-Bài báo nêu mục tiêu của nghiên cứu hiện tại) In the endeavour of revealing the influence of corruption on business innovation in emerging countries...

(H3-B2-Tác giả trình bày giả thuyết nghiên cứu: tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đến quy trình đổi mới sáng tạo ở các nước mới nổi) In order to check our research hypothesis regarding the possible relationships between the corruption dimensions and business innovation we firstly selected the most representative dimensions of these two concepts, basing on information and data available in the literature... The research hypothesis of the paper was confirmed, proving that corruption affects both negatively and significantly the innovation processes of the companies in emerging countries.

H3-B3: Không được tác giả bài báo đề cập

(H3-B4-Tác giả tóm tắt phương pháp nghiên cứu: mẫu nghiên cứu từ 110 quốc gia mới nổi) ...this paper is using a sample of 110 emerging states from different geographical areas such as Asia, Africa, Europe and Latin America for a period of

13 years (World Bank, 2018b). The dataset is available online on the World Bank databases (World Bank, 2018a).

(H3-B5-Bài báo tóm lược kết quả nghiên cứu: tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đến quy trình đổi mới sáng tạo ở các nước mới nổi) Corruption affects both negatively and significantly the innovation processes of the companies in emerging countries.

(H3-B6-Tác giả nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu đóng góp vào tri thức về mối quan hệ giữa tham nhũng và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh các quốc gia mới nổi và bổ khuyết vào y văn một số phương diện đo lường tham nhũng và đổi mới sáng tạo) This paper is a step forward in understanding the relationship between corruption and innovation in the specific context of emerging countries. The essential addition of this paper at the existing literature relies in considering many more dimensions for describing both corruption and business innovation.

(H3-B7-Tác giả nêu bố cục bài báo) Further, this paper is structured as follows. Section 1 presents a literature review on the impact of corruption on business innovation. Section 2 provides the methodology applied in this research study. The empirical results are illustrated in section 3. Conclusions are presented in the last section of the paper.” (Pirtea và cộng sự, 2019) (BTA27)

Về mẫu cấu trúc phân dẫn nhập của khối liệu tiếng Anh, bảng tần suất xuất hiện các bước và hành động cho thấy cấu trúc điển hình trong các bài báo tiếng Anh là:

H1 (B1-B2) – H2 (B1-B2) – H3 (B1-B4-B5-B6)

Như vậy, dựa vào mô hình CARs của Swales, các tác giả trong khối liệu tiếng Anh tuân thủ khá chặt chẽ các hành động và các bước được cộng đồng các nhà khoa học công nhận rộng rãi trong diễn ngôn nghiên cứu.

2.3. Đặc điểm các hành động trong phần Tổng quan

2.3.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung

Ở hành động 1 “Thu hẹp phạm vi nghiên cứu từ một lĩnh vực NC cụ thể”, trong bước 1, các bài báo sử dụng các biểu thức và từ vựng chuyên dụng như *...one of the best ways, ...become bigger over the past few years... has contributed greatly towards... (một trong những phương cách hữu hiệu nhất ... trở nên ngày càng lớn mạnh... đã đóng góp lớn vào... - BTA7)* nhằm nêu ra vấn đề chung. Từ đó, các tác giả nêu tầm quan trọng của nghiên cứu (bước 2) bằng việc chỉ ra ý nghĩa, đóng góp của vấn đề nghiên cứu: *...move towards sustainable innovations (hướng đến sáng tạo bền vững – BTA7), play a great role... (đóng vai trò quan trọng trong... - BTA8), Over the years, extant literature has delved further into.... (Nhiều năm qua, các nghiên cứu đi trước đã nghiên cứu thấu đáo về... - BTA23)*. Ở bước 3, các bài báo khảo cứu các nghiên cứu liên quan đến đề tài: *(Yiing and Ahmad (2009)) found ... (Yiing và Ahmad (2009) đã phát hiện ra rằng... - BTA8), Prior research showed that... (Những nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng ... - BTA15)*.

Hành động 2 “Chỉ ra khoảng trống tri thức” được thực hiện qua bốn bước, bắt đầu từ bước 1 “đưa ra ý kiến phản bác”. Ở bước này, tác giả chỉ ra những hạn chế, khiếm khuyết của các nghiên cứu được lược khảo trước đó, sử dụng các biểu thức và từ vựng như: *there are not many studies that have tried... (chưa có nhiều nghiên cứu về... - BTA1); there have been studies exploring... However, there has so far not been any study which has investigated (đã có nhiều nghiên cứu tìm hiểu... Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét... - BTA3); ... little empirical research focusing on (SMEs) has been conducted to-date (cho đến nay, vẫn còn ít nghiên cứu thực nghiệm về - BTA19); v.v.* Bước 2 “chỉ ra khoảng trống nghiên cứu” được các tác giả sử dụng cách biểu đạt ngôn ngữ như: *Little attention has been given toward (Vấn đề nghiên cứu chưa được quan tâm chú ý - BTA8); Extant research (on consumer information search) was mainly focused on (các nghiên cứu hiện tại hầu như chỉ tập trung vào... - BTA9); ...the focus on ... is the novelty of our study (nghiên cứu tập trung vào khía cạnh... là một vấn đề mới trong nghiên cứu của chúng tôi - BTA17),*

Research concerning ... is limited (nghiên cứu về ... còn hạn chế - BTA35) v.v. Ở bước 3 “Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại”, các tác giả tiếp tục đưa ra các trích dẫn từ các nghiên cứu trước kèm theo đánh giá, có liên quan trực tiếp đến đề tài: *Several researchers have found theoretical linkage between...* (Một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ về mặt lý thuyết giữa... - BTA7); *In view of this, researchers suggested that ...* (Theo quan điểm này, các nhà nghiên cứu đề xuất rằng ... - BTA8) v.v... Bước 4 đòi hỏi các tác giả tổng hợp những tri thức đã được khám phá để tạo ra một khung lý thuyết: *As the model goes through validation processes, several recommendations for improvement are given...* (Khi mô hình trải qua quá trình xác nhận, một số khuyến nghị để cải tiến được đưa ra ...); *We, therefore, propose as another important dimension to measure the impact of...* (BTA2), v.v.

Cuối cùng, hành động 3 “Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu”, các bài báo nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu trong bước 1: *Relying on the extant literature, we came up with the following hypotheses* (Dựa vào y văn hiện có, chúng tôi hình thành những giả thuyết như sau... - BTA2); *This study aims at analyzing* (Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích... - BTA4), *The article seeks to address the following research question* (Bài báo nhằm giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau đây – BTA36). Bước 2 trình bày khung lý thuyết áp dụng trong bài nghiên cứu: *Figure 1 below shows...* (Hình 1 dưới đây cho thấy ... -BTA2), *The conceptual model is shown in Figure 1* (Khung khái niệm được trình bày trong Hình 1 – BTA7), *The conceptual model is depicted in Figure 1* (Khung khái niệm được thể hiện trong Hình 1 – BTA9). Ở bước 3, thiết kế nghiên cứu được trình bày bằng các biểu thức như: *a qualitative investigation was adopted* (phương pháp định tính đã được sử dụng - BTA12), *from a qualitative investigation* (từ cách tiếp cận định tính – BTA13). Các biểu thức như: *It refers to the functional attributes..., ...is defined as...* (được định nghĩa là... – BTA9) được sử dụng nhằm nêu ra các định nghĩa trong nghiên cứu.

Về từ vựng chuyên dùng, các tác giả thường sử dụng các từ vựng như: *importance* (quan trọng), *contribute* (đóng góp), *literature* (y văn), *significantly* (đáng kể), *studies* (nghiên cứu), v.v nhằm trình bày vấn đề thành phần thuộc phạm vi nghiên cứu; *empirical* (thực nghiệm), *little attention* (ít được chú ý), *underexplored* (chưa được nghiên cứu), v.v để chỉ ra khoảng trống nghiên cứu; và các từ *aims* (mục tiêu), *hypothesis* (giả thuyết), *model* (mô hình), *defined* (định nghĩa), *conceptual model* (khung khái niệm), v.v được dùng để trình bày nghiên cứu hiện tại.

Về chỉ tố diễn ngôn, trong các trích đoạn nêu trên và theo thống kê ở các bài báo khác trong khối liệu tiếng Anh, các chỉ tố diễn ngôn thường được sử dụng bao gồm: *However*, *On the other hand*, *On the contrary* (nhằm chỉ sự tương phản thông tin); *In addition*, *Additionally*, *Besides*, *Moreover*, *Furthermore* (nhằm bổ sung thêm thông tin); *First*, *second*, *third* ... hay *Firstly*, *Secondly*, *Thirdly*... (nhằm nêu trình tự của thông tin); *Finally*, *Lastly* (nhằm đưa ra thông tin kết thúc), *Specifically* (nhằm nêu thông tin chi tiết), *Thus*, *Therefore*... (nhằm thể hiện nguyên nhân và kết quả).

2.3.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Tổng quan

Dựa vào khung phân tích phần tổng quan, nghiên cứu thống kê tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần Tổng quan của khối liệu tiếng Anh và số liệu được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2. 4. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Tổng quan của khối liệu tiếng Anh

Hành động/Bước	Khối liệu tiếng Anh	Phần trăm	Mức độ
H1. Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu	60/60	100%	Bắt buộc
B1. Đưa ra một vấn đề chung	60/60	100%	Bắt buộc
B2. Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu	58/60	97%	Điển hình cao
B3. Khảo cứu các vấn đề liên quan đến nghiên cứu	59/60	98%	Điển hình cao

H2. Xác lập khoảng trống NC	55/60	92%	Điểm hình cao
B1. Đưa ra ý kiến phản bác	25/60	47%	Tùy ý
B2. Chỉ ra khoảng trống	51/60	85%	Điểm hình cao
B3. Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại	55/60	92%	Điểm hình cao
B4. Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lí thuyết	51/60	85%	Điểm hình cao
H3. Lấp đầy khoảng trống NC	52/60	87%	Điểm hình cao
B1. Nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu	52/60	87%	Điểm hình cao
B2. Nêu khung lí thuyết áp dụng trong nghiên cứu	47/60	78%	Điểm hình thấp
B3. Thiết kế nghiên cứu/quy trình	28/60	46%	Tùy ý
B4. Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu	48/60	80%	Điểm hình cao

Dữ liệu chỉ ra rằng hành động 1 (Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu) đạt mức bắt buộc khi 100% các bài báo đều đề cập đến hành động này. H2 (Xác lập khoảng trống nghiên cứu) và H3 (Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu) chiếm lần lượt 92% và 87%, đạt mức điểm hình cao. Như vậy, các tác giả tuân thủ chặt chẽ H1 bằng việc tuân thủ ba bước: nêu ra một vấn đề chung, nêu tầm quan trọng của NC và khảo cứu các vấn đề liên quan đến NC. Tuy nhiên, ở hành động xác lập khoảng trống và chiếm lĩnh khoảng trống, vẫn còn một số ít tác giả chưa chú trọng đề cập các bước để thực hiện hai hành động này.

Về cấp độ các bước, ở hành động 1, tỷ lệ xuất hiện của ba bước đều đạt mức cao; trong đó bước 1 “Đưa ra một vấn đề chung” ở mức bắt buộc (100%). Bước 2 và bước 3 chiếm tỷ lệ lần lượt là 97% và 98%, đạt mức điển hình cao. Hành động 2 “Xác lập khoảng trống nghiên cứu”, bước 2, 3 và bước 4 chiếm tỷ lệ lần lượt là 85% và 92% và 85%, đều xuất hiện ở mức điển hình. Tuy nhiên, bước 1 chỉ chiếm 47%, đạt mức tùy ý. Hành động 3 “Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu” có ba bước đạt mức điển hình gồm B1, B2, và B4. Hầu hết các bài báo nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi hoặc giả thuyết nghiên cứu, khung lý thuyết và giải thích thuật ngữ trong bài. Tuy nhiên, chỉ gần một nửa số bài báo nêu thiết kế nghiên cứu. Có thể các tác giả đã đề cập phần này trong mục Phương pháp nghiên cứu nên phần lớn bỏ qua bước 3.

Ví dụ sau đây sẽ phân tích các hành động và các bước trong phân tổng quan bài báo. Đây là phân tổng quan của một nghiên cứu về sự thâm nhập của ngân hàng ngoại, mức độ cạnh tranh và tự do tài chính trong ngành ngân hàng ở các nước mới nổi (Foreign penetration, competition, and financial freedom: Evidence from the banking industries in emerging markets):

(10) **“(H1-B1-Tác giả nêu ra một vấn đề chung: sự thâm nhập của khối ngân hàng ngoại có thể mang lại những thuận lợi và bất lợi nhất định đến các ngân hàng trong nước) Traditional theory suggests that foreign entry intensifies competition in a banking sector, which improves the allocative, productive, and dynamic efficiency of the domestic banking industry (Vives, 2001). At the bank level, enhanced competition offers managers the incentives to improve the bank’s performance, such as cost reduction, diversification and better and more efficient financial services. At the industry level, foreign entry promotes technology transfer and productivity spillover (Goldberg, 2007), which results in lower operating cost and higher interest rate margins and profits (Hermes & Lensink, 2004). However, these positive impacts can be offset or weakened by several factors. For instance, foreign banks’ alleged “creamskimming” (or “cherry-picking”) lending practices can cause a higher level of market segmentation (Agénor, 2003; Sengupta, 2007; Song, 2004). Also, foreign banks’ rent-seeking behavior may lead to higher net**

interest margins and less competitive domestic banking markets (Barajas, Salazar, & Steiner, 2000; Moguillansky, Stuart, & Vergara, 2004). In addition, domestic banks many take greater risk in dealing with excessive foreign competition (Vives, 2001)...

(H1-B3-Khảo cứu các nghiên cứu trước đây) In tandem with the two sides of the argument, an extensive empirical literature has examined the short-term impact of foreign bank entry on domestic banks' operating efficiency, using different measures of competition. Most studies focus on indirect measure of banking competition, such as net interest margin and operating expenses (e.g., Claessens, Demirgüç-Kunt, & Huizinga, 2001; Hermes & Lensink, 2004), while others adopt a structural approach, using indicators of market concentration such as an n-bank concentration ratio and Herfindahl-Hirschman index (Bikker & Haaf, 2000)... Recent empirical studies, however, report a low association between concentration and competition. For instance, Demirgüç-Kunt, Laeven, and Levine (2003) argue that several sets of conditions can yield competitive outcomes even in concentrated systems; likewise, collusive actions may exist even in the presence of many firms. Claessens and Laeven (2004), Fernández de Guevara, Maudos, and Pérez (2005), and Carbo, Humphrey, Maudos, and Molyneux (2009) also illustrate the inadequacy of using concentration measures as proxies for competition in the banking sector. Another strand of the empirical literature relies on nonstructural models, which measure the degree of competition with respect to the actual behavior of a specific bank's marginal conduct without using explicit information about market structure. Such models include the Iwata model (Iwata, 1974), Bresnahan model (Bresnahan, 1982), and the P-R model (Panzar & Rosse, 1982, 1987; Rosse & Panzar, 1977), among which the P-R model is the most prominent in the literature. The P-R model is based on the idea that both at the bank and industry level, equilibrium prices and quantities are determined by profit maximization that equalizes marginal cost and marginal revenue. The degree of competition is approximated by the H-Statistic, or H, which measures the extent to which a change in input prices is reflected in

equilibrium revenues by a specific bank (Panzar & Rosse, 1982, 1987). When the banking industry is under perfect competition, an increase in input prices leads to an identical increase in both marginal costs and total revenues (or $H = 1$); under monopolistic competition, an increase in input prices leads to higher marginal costs, lower equilibrium output, and consequently lower total revenue (or $H < 1$); and under monopoly, H is close to zero (Bikker & Haaf, 2000). However, the P-R model is only valid when the market is in equilibrium. Moreover, applying the P-R model requires two additional assumptions. First, the price elasticity of demand for banking services should be greater than one and constant across different bank sizes and markets. Second, the cost structures of banks are homogeneous (Bikker & Haaf, 2000; Panzar & Rosse, 1987; Rosse & Panzar, 1977). More recently, Bikker et al. (2012) develop a refined P-R model using unscaled revenue to address a misspecification concern about the original model that prevents price and scaled-revenue specifications from distinguishing between perfect and imperfect competition. (...)

(H2-B2-Tác giả chỉ ra khoảng trống nghiên cứu: Các nghiên cứu thực nghiệm về bản chất của sự thâm nhập của các ngân hàng ngoại và mức độ cạnh tranh vẫn còn hạn chế và chưa đưa ra kết luận rõ ràng) Empirical results on the nature of the foreign penetration–competition link remains limited and inconclusive. Our paper advances this literature by investigating 31 emerging economies using more recent data. In a seminal work, Claessens and Laeven (2004) compute the H -statistics of banking sectors in 50 countries between 1994 and 2001, based on reduced-form revenue equations, and report that banking systems with greater foreign presence, as well as fewer entry/ activity restrictions, are more competitive. Therefore, they conclude that higher “contestability” (defined as lower limitations on foreign entry and fewer restrictions on banking activities) enhances competition. Later, using a sample of eight Latin American countries during 1993–2002, Yeyati and Micco (2007) show that foreign penetration would weaken banking competition, along with a positive link between foreign penetration and banking sector stability.

Our paper is more closely related to studies that adopt the refined P-R model. For example, using both OLS and GLS methods, Jeon et al. (2011) find that foreign entry enhances competition in local banking industries in their sample of Asian and Latin American countries between 1997 and 2008. Furthermore, they find that the positive spillover effect becomes stronger in less concentrated local markets, or if foreign banks enter through “de novo penetration,” rather than by M&As. Kloosterman (2011) follows Jeon et al. (2011)’s approach and confirms the positive link between foreign presence and bank competition in both developed and transitional economies in Europe between 1996 and 2006. (...)

(H3-B3-Tác giả trình bày về phương pháp phân tích trong quy trình nghiên cứu) Apart from these studies, our analysis employs a different estimation approach—the two-step Arellano-Bond system GMM estimation that explores both cross-section and time-series variation in the data and controls for potential endogeneity in foreign entry. In comparison, a pooled OLS or GLS estimation (e.g., Claessens & Laeven, 2004; Jeon et al., 2011; Yeyati & Micco, 2007) in nonstationary data would lead to misspecification and spurious estimation results, including inflated R² (Granger & Newbold, 1974)” (Chen và Zhu, 2019) (BTA51)

Về mẫu cấu trúc phần tổng quan của khối liệu tiếng Anh, bảng tần suất xuất hiện các bước và hành động cho thấy cấu trúc điển hình trong các bài báo tiếng Anh là:

H1 (B1-B2-B3) – H2 (B2-B3-B4) – H3 (B1-B2-B4)

2.4. Đặc điểm các hành động và các bước trong phần Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung

Ở hành động 1 “Mô tả quy trình thu thập dữ liệu”, trong bước 1, ngôn ngữ thường được sử dụng để miêu tả mẫu bao gồm: *The population for this study was...* (Khách thể của nghiên cứu là... - BTA1), *The participants were...*, *The site selection for the intervention...*, *The ages of the participants ranged from...* ((Khách thể nghiên cứu là..., địa điểm lựa chọn khách thể..., độ tuổi các khách thể...- BTA3)... nhằm xác định số lượng mẫu (cỡ mẫu), các thông tin nhân khẩu học như độ tuổi, giới tính,

ngành nghiệp, mức thu nhập, v.v. Để mô tả công cụ nghiên cứu ở bước 2, các nhà nghiên cứu thường sử dụng các biểu thức như: *600 questionnaires were distributed...* (600 bảng hỏi đã được cung cấp cho... – BTA1), *...an in-depth survey* (một cuộc khảo sát chuyên sâu - BTA4), *Data were collected through face-to-face structured interviews* (Dữ liệu được thu thập thông qua phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc- BTA5)... nhằm tuyên bố các công cụ thu thập dữ liệu trong bài như bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát, v.v. Tiếp đó, bước 3 trình bày quy trình thu thập dữ liệu bằng việc sử dụng các ngôn từ như: *(300) questionnaires were returned, out of which (285) were found usable* (300 bảng hỏi đã được thu về, trong đó 285 phiếu khả dụng – BTA1) ; *Before designing the survey instrument; The questionnaires were translated from English into Malay* (Trước khi thiết kế công cụ khảo sát, bảng hỏi đã được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Malay – BTA5)... Ở bước 4, tác giả đưa ra lý lẽ cụ thể về lý do lựa chọn mẫu, thiết kế nội dung các câu hỏi, và kỹ thuật tạo sự khách quan, v.v trong việc thực hiện quy trình thu thập dữ liệu: *The rationale for choosing small firms* (Lý do lựa chọn các doanh nghiệp nhỏ là... - BTA8), *At the beginning of the interviews, the researcher tried to build rapport with the respondents* (Đầu buổi phỏng vấn, người nghiên cứu cố gắng tạo sự thân thiện với đáp viên - BTA1) ..., v.v.

Hành động 2 bao gồm hai bước: Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu và (B1) và Biện luận quy trình phân tích dữ liệu (B2). Ở bước 1, các bài báo sử dụng các biểu thức như: *(12)-item scales developed* (12 mục theo thang độ được phát triển – BTA1), *Chi-square test has been used to analyze* (Kiểm định Chi-square được sử dụng để phân tích - BTA4), *The interview verbatim... using within- and cross-case analysis* (Nguyên văn cuộc phỏng vấn... sử dụng phân tích tình huống đơn lẻ và tình huống chéo – BT4) v.v. Các từ ngữ như *thang đo (scale)*, *biến (variables)*, *đo lường (measure)*, *kỹ thuật (techniques)*, *khảo sát (survey)*, *phỏng vấn (interview)*, *phân tích dữ liệu (analyze the data)*, *quy trình (procedure)*, *mã hóa dữ liệu (coding)*, *phân tích thủ công (analyze manually)*, v.v được sử dụng thường xuyên. Trong bước 2, các tác giả đưa ra các lý lẽ nhằm biện luận quy trình phân tích dữ liệu, từ đó khẳng định với độc giả độ tin cậy (reliability) và độ chuẩn xác (validity) để tuyên bố khả năng tái lập

kết quả nghiên cứu – vốn là một nguyên tắc cần được đảm bảo trong nghiên cứu khoa học. Theo đó, các bài báo sử dụng các đơn vị ngôn ngữ như: *Reliability* (độ tin cậy), *Cronbach's alpha* (hệ số Cronbach alpha), *The analysis of variance* (phân tích phương sai) v.v.

Về chỉ tổ diễn ngôn, từ các trích đoạn nêu trên và theo số liệu thống kê của chúng tôi ở các bài báo khác trong khối liệu tiếng Anh, các chỉ tổ diễn ngôn thường được sử dụng trong phần phương pháp bao gồm: *First, second, third ...* hay *Firstly, Secondly, Thirdly...* hay *The first part of..., At the beginning of...* (nhằm nêu trình tự các bước trong công tác thu thập và phân tích dữ liệu); *Subsequently...* (nhằm nêu bước tiếp theo trong quy trình) *Finally, Lastly* (nhằm đưa ra thông tin kết thúc), *Specifically* (nhằm nêu thông tin chi tiết), *Thus, Therefore...* (nhằm thể hiện nguyên nhân và kết quả).

2.4.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào khung phân tích phần phương pháp nghiên cứu, tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần phương pháp của khối liệu tiếng Anh được chúng tôi tổng hợp trong bảng sau đây:

Bảng 2. 5. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Phương pháp nghiên cứu của khối liệu tiếng Anh

Hành động/Bước	Khối liệu tiếng Anh	Phần trăm	Mức độ
H1. Mô tả quy trình thu thập dữ liệu	60/60	100%	Bắt buộc
B1. Mô tả mẫu	60/60	100%	Bắt buộc
B2. Mô tả công cụ nghiên cứu	60/60	100%	Bắt buộc
B3. Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu	55/60	92%	Điện hình cao

B4. Biện luận quy trình thu thập dữ liệu	37/60	62%	Điểm hình thấp
H2. Mô tả quy trình phân tích dữ liệu	55/60	92%	Điểm hình cao
B1. Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu	55/60	92%	Điểm hình cao
B2. Biện luận quy trình phân tích dữ liệu	26/60	43%	Tùy ý

Có thể thấy toàn bộ 100% bài báo đều đề cập hành động 1 nhằm mô tả quy trình thu thập dữ liệu. Hành động 2 chiếm tỷ lệ cao (92%), đạt mức điểm hình cao. Điều này hoàn toàn có thể lý giải được khi phân phương pháp đóng vai trò quan trọng trong việc miêu tả quy trình thu thập và phân tích dữ liệu nhằm thuyết phục độc giả về mức độ đáng tin cậy và tính chuẩn xác của nghiên cứu (Kallet, 2004 [92]; Lim, 2006 [98]). Vì vậy, các tác giả tuân thủ chặt chẽ các hành động và các bước trong phần này bởi các mô tả khoa học cần sự khách quan, minh bạch, rõ ràng và dễ hiểu.

Về tần suất xuất hiện của các bước, ở hành động 1, tỷ lệ xuất hiện của bước 1, 2 và 3 đều đạt mức cao, trong đó bước 1 và 2 (mô tả mẫu và mô tả công cụ nghiên cứu) đều đạt mức bắt buộc. Bước 3 (miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu) chiếm 92%, đạt mức điểm hình cao; tuy nhiên, bước 4 (biện luận quy trình thu thập dữ liệu) chỉ đạt mức điểm hình thấp với tỷ lệ xuất hiện 62%. Hành động 2 gồm hai bước thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu (B1) và biện luận quy trình phân tích dữ liệu (B2). Dữ liệu cho thấy bước 1 chiếm tỷ lệ cao và là bước điểm hình; ngược lại, bước 2 chỉ chiếm 43%, đạt mức tùy ý. Như vậy, ở cả hai hành động 1 và 2, bước biện luận quy trình thu thập và quy trình phân tích dữ liệu đều chưa được các tác giả lưu tâm và tập trung phân tích.

Ví dụ sau đây sẽ phân tích các hành động và các bước trong phần phương pháp nghiên cứu. Đây là phân phương pháp nghiên cứu của một bài báo về các yếu tố hình thành động lực làm việc của nhân viên dưới sự ảnh hưởng của những khác biệt về

vùng miền và tuổi tác (Factors forming employee motivation influenced by regional and age-related differences).

(11) **“(H1-B1-Tác giả trình bày các thông tin liên quan đến mẫu nghiên cứu) ... the method of stratified random sampling had been employed to choose a total of 800 participants from households with low income in the selected districts. Based on the demographic variables, age and gender appeared to display impacts upon the success of entrepreneurs. (H1-B4-Tác giả giải thích quy trình thu thập dữ liệu) This is because increment in age indicated the recognition of varied types of opportunities (Bates, 1995) and the high probability of failure in the businesses (Rahman & Ahmad, 2011). As reported by Global Entrepreneurship Monitor (GEM) (2017), those aged between 18 and 64 are affordable of being successful entrepreneurs with intent to start a business. Nevertheless, it is highlighted that the young generation are more likely to be successful as they are risk takers with valuable social skills, when compared to those older (Rahman & Ahmad, 2011). (...) This seems to be in line with the increased level of entrepreneurship determined among males (GEM, 2017). However, another study reported otherwise as females happened to lack entrepreneurial intent (Yordanova & Tarrazan, 2010). Similarly, Rahman and Ahmad (2011) discovered that males had higher probability of succeeding than their female counterpart. This study also explored the EI of the people from four particular districts in the Kelantan State, which was considered to have a substantial number of hardcore poor within two regions: the northern region (Tumpat and Bachok) and the southern region (Jeli and Gua Musang), as reported in e-tegar (http://etegar.kelantan.gov.my/portal_system/statistik.php). (...) (H1-B2-Tác giả mô tả công cụ nghiên cứu) In addition, a questionnaire was built in accordance to the review findings obtained from the existing EIs, which had been further examined via pilot survey and enhanced by adhering to comment and feedback retrieved from the pilot study (Koe & Majid, 2014). Apart from the demographic profiles of the participants (Table 1), the questionnaire was comprised of five key dimensions that were (a) entrepreneurial orientation, (b) entrepreneurial**

traits, (c) entrepreneurial motivation, (d) entrepreneurial leadership, and (e) entrepreneurial skills and knowledge. Besides, a total of 20 sub-constructs with 108 items were embedded in the questionnaire to investigate the five dimensions. As such, the function of each dimension was to determine the EI level amongst the participants by applying the 5-point Likert scale, which ranged from 1 that denoted “strongly disagree” until 5 that reflected “strongly agree”. **(H2-B1-Tác giả mô tả quy trình phân tích dữ liệu)** After that, the descriptive analyses of mean and standard deviation scores had been employed in analyzing the collected data through the application of Statistical Package for Social Science (SPSS) Version 20.0.” (Schinzel, 2020) (BTA18)

Về mẫu cấu trúc phân phương pháp nghiên cứu của khối liệu tiếng Anh, bảng tần suất xuất hiện các bước và hành động cho thấy cấu trúc điển hình trong các bài báo tiếng Anh là:

H1 (B1-B2-B3-B4) – H2 (B1)

2.5. Đặc điểm các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận

2.5.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung

Trong phần Kết quả, hành động 1 nêu thông tin cơ bản nhằm tái hiện lại các chi tiết về phương pháp nghiên cứu như mẫu nghiên cứu, công cụ nghiên cứu, phương pháp phân tích dữ liệu, v.v. Các nghiên cứu sử dụng các biểu thức ngôn ngữ như: *the study was carried out through a personal interview of* (nghiên cứu được tiến hành thông qua phỏng vấn cá nhân ... -BTA4), *In our research, we focused on finding the associations...*(Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung tìm hiểu mối liên hệ ... - BTA17), *The total number of respondents participating in our research was ...* (Tổng số lượng đáp viên tham gia vào nghiên cứu của chúng tôi là... - BTA31) v.v. Hành động 2 trình bày kết quả từ dữ liệu bằng các từ, cụm từ, biểu thức: *Mean* (giá trị trung bình), *standard deviation* (độ lệch chuẩn), *correlation coefficients* (hệ số tương quan), *variables* (biến số), *reliability* (độ tin cậy), v.v ... *are shown in the Table 1* (được trình bày trong bảng 1); *was negatively related to OCB...*(tương quan ngược chiều với); *positively associated with...*(tương quan thuận chiều...) v.v. Với phương

pháp phân tích dữ liệu được áp dụng, tác giả nêu ra kết quả về mối liên hệ giữa các biến: tương quan thuận chiều (*positive relationship*) hoặc tương quan ngược chiều (*negative relationship*). Ở hành động 3, các tác giả sử dụng các biểu thức ngôn ngữ như: *Based on the results of statistical analysis we had constructed a model of relations between the research parameters* (Dựa vào kết quả phân tích thống kê chúng tôi đã xây dựng được mô hình quan hệ giữa các tham số nghiên cứu - BTA26), *Following the previous results* (Theo các nghiên cứu đi trước - BTA31), *there are differences in the level of...* (có sự khác biệt giữa các cấp độ... - BTA31), *the hypothesis H2 can be confirmed...* (giả thuyết H2 có thể được xác nhận – BTA31) v.v nhằm tóm lược kết quả chính của nghiên cứu.

Đối với phần Thảo luận, hành động 4 “nhận xét kết quả” gồm ba bước, trong đó bước 1 “giải thích kết quả” được các tác giả sử dụng các từ vựng và biểu thức: *As follows from the results of our research, one of the key differences between* (Từ kết quả nghiên cứu của chúng tôi, một trong những khác biệt lớn là... - BTA26), *The research was carried out, That is why...* (Đấy là lý do tại sao... -BTA31) v.v nhằm đưa ra lý giải về những phát hiện trong nghiên cứu. Bước 2 so sánh và đối lập kết quả của nghiên cứu hiện tại với các nghiên cứu trước nhằm chỉ ra những phát hiện trong nghiên cứu hiện hành có sự thống nhất hay khác biệt với những nghiên cứu khác. Các biểu thức thường gặp gồm: *Consistent with the findings of several studies, the study also reflected the positive association* (Tương đồng với kết quả của những nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này cũng phản ánh một số liên hệ thuận chiều...- BTA1), *Many previous studies have pointed out that* (Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng ... - BTA1) v.v. Bước đánh giá kết quả (B3) được thực hiện thông qua việc sử dụng các biểu thức và từ vựng như: *There are several reasons for* (Có một vài lý do giải thích cho...-BTA26), *Compared to the work of the authors, the consistency between individual motivation factors was found ...*(So với các nghiên cứu của các tác giả đi trước, sự nhất quán giữa các nhân tố tạo động lực cá nhân được khẳng định – BTA31) v.v. Hành động 5 tổng kết kết quả nghiên cứu, được các tác giả sử dụng các đơn vị ngôn ngữ như: *It can be concluded that* (Có thể kết luận rằng – BTA7), *Our*

results show no significant differences (Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể... - BTA7), v.v. Đối với hành động 6, trong ba bước ở khung cấu trúc thể loại diễn ngôn, chúng tôi chỉ nhận diện các đơn vị ngôn ngữ được sử dụng trong bước 2 (nêu đóng góp của nghiên cứu) và bước 3 (đánh giá phương pháp nghiên cứu). Bước 1 không tồn tại trong các bài báo ở khối liệu tiếng Anh. Điều này có thể lý giải được do việc chỉ ra hạn chế của nghiên cứu (B1) hầu hết sẽ được trình bày chi tiết trong phần Kết luận của bài báo. Ở bước 2, các tác giả nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu bằng các từ vựng và biểu thức như: *that result in* (dẫn đến), *can timely evaluate* (có thể đánh giá kịp thời), *can help them plan* (giúp lên kế hoạch), *enhanced performances* (nâng cao hiệu suất công việc), v.v. Trong bước 3, tác giả sử dụng biểu thức: *our methodology has the potential to...* (phương pháp luận của chúng tôi có tiềm năng ...- BTA55) cùng các từ vựng: *methodology* (phương pháp) và *sample* (mẫu) để đề cập đến việc đánh giá phương pháp nghiên cứu. Cuối cùng, các bước đưa ra gợi ý và khuyến nghị (B1, B3) trong hành động 7 được đề cập thông qua các từ vựng như: *should* (nên), *implications* (gợi ý), *imply* (đưa ra gợi ý), v.v và các biểu thức như: *company should* (công ty nên...), *firm must* (doanh nghiệp cần...), *our results suggest that* (kết quả của chúng tôi gợi ý rằng), *results in this paper imply that* (kết quả của bài báo đưa ra gợi ý rằng) v.v. Tuy vậy, bước 2 (gợi ý các nghiên cứu trong tương lai) không được chú trọng trình bày trong phần thảo luận bởi lẽ thông thường các tác giả sẽ trình bày vấn đề này trong phần Kết luận của bài báo.

Về chỉ tố diễn ngôn, một số chỉ tố dùng trong phần Kết quả và thảo luận gồm: *Therefore, hence* (Vì vậy) nhằm thể hiện nguyên nhân và kết quả; *On the contrary, On the other hand* (Mặt khác) nhằm nêu bật sự đối lập giữa hai vấn đề; *Furthermore, In addition* (Thêm vào đó) nhằm bổ sung thêm thông tin, *Specifically* (Cụ thể là) nhằm nêu thông tin chi tiết v.v.

2.5.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận

Dựa vào khung phân tích phần Kết quả và thảo luận, tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần này ở khối liệu tiếng Anh được chúng tôi tổng hợp trong bảng sau đây:

Bảng 2. 6. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận của khối liệu tiếng Anh

Hành động/Bước	Khối liệu tiếng Anh	Phần trăm	Mức độ
H1. Nêu thông tin cơ bản	30/60	50%	Tùy ý
H2. Trình bày kết quả	60/60	100%	Bắt buộc
H3. Tóm tắt kết quả	41/60	68%	Diễn hình thấp
H4. Nhận xét kết quả	57/60	95%	Diễn hình cao
Bước 1. Giải thích kết quả	45/60	75%	Diễn hình thấp
Bước 2. So sánh, liên hệ kết quả với các kết quả của các nghiên cứu trước	57/60	95%	Diễn hình cao
Bước 3. Đánh giá kết quả	26/60	43%	Tùy ý
H5. Tổng kết kết quả	38/60	63%	Diễn hình thấp
H6. Đánh giá nghiên cứu	43/60	72%	Diễn hình thấp
Bước 1. Chỉ ra hạn chế của nghiên cứu	0/60	0%	Tùy ý
Bước 2. Nêu đóng góp của nghiên cứu	43/60	72%	Diễn hình thấp

Bước 3. Đánh giá phương pháp nghiên cứu	2/60	3.3%	Tùy ý
H7. Kết luận rút ra từ nghiên cứu	28/60	47%	Tùy ý
Bước 1. Đưa ra gợi ý dựa trên kết quả nghiên cứu	16/60	27%	Tùy ý
Bước 2. Gợi ý các nghiên cứu trong tương lai	0%	0%	Tùy ý
Bước 3. Rút ra các gợi ý, khuyến nghị	28/60	47%	Tùy ý

Có thể thấy toàn bộ 100% bài báo trình bày kết quả nghiên cứu trong khối liệu tiếng Anh có hành động 2 đạt tỷ lệ bắt buộc. Tiếp đó, hành động “nhận xét kết quả” chiếm tỷ lệ cao thứ hai (95%), đạt mức điển hình cao. Hành động “đánh giá nghiên cứu”, “tóm tắt kết quả” và “tổng kết kết quả” chiếm tỷ lệ lần lượt là 72%, 68% và 63%, đều đạt mức điển hình. Đặc biệt, hành động 1 “nêu thông tin cơ bản” và hành động 7 “kết luận rút ra từ nghiên cứu” chỉ chiếm lần lượt là 50% và 47%, đạt mức tùy ý trong khối liệu tiếng Anh.

Trong phần kết quả, hành động 2 “trình bày kết quả” chiếm tỷ lệ 100%, đạt mức bắt buộc. Hành động 1 “nêu thông tin cơ bản” chỉ chiếm 50% và hành động 3 “tóm tắt kết quả” chiếm 68%. Như vậy, ở phần này, hành động 1 ở mức tùy chọn, hành động 2 đạt mức bắt buộc và hành động 3 đạt mức điển hình thấp. Đối với phần Thảo luận, trong hành động 4, bước 2 “so sánh, liên hệ với các nghiên cứu trước” chiếm tỷ lệ cao nhất (95%); trong khi đó, bước 1 đạt mức điển hình và bước 3 ở mức tùy chọn. 63% bài báo tiếng Anh đề cập hành động 5 “tổng kết kết quả” trong phần kết quả và thảo luận. Ở hành động 6, bước 1 và bước 3 chỉ đạt mức tùy ý; tuy nhiên bước 2 “nêu đóng góp của nghiên cứu” chiếm tỷ lệ 72% bởi đây là bước quan trọng nhằm chứng minh những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn của nghiên cứu. Cuối cùng, hành động 7 ở mức tùy ý khi tất cả các bước trong hành động này đều chiếm

dưới 60% trong ngữ liệu. Đặc biệt, bước “gợi ý các nghiên cứu trong tương lai” hoàn toàn không được đề cập.

Ví dụ sau đây sẽ phân tích các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận trong nghiên cứu: “The Development of an Entrepreneurship Index for Low-Income Households” (Xây dựng chỉ số kinh doanh đối với hộ gia đình thu nhập thấp).

(12) **“(H2-Trình bày kết quả)** *The data analysis revealed that females (68.0%) appeared to be the majority of the participants. Meanwhile, as for academic qualification, 35.5 percent of them had accomplished secondary school up to Form Five (the highest level of education), whereas 25.1 percent lacked formal education, and none had tertiary education. Other than that, most of them (36.5%) were above 55 years of age, followed by the age group between 31 and 45 years old (31.3%), and only 10.1 percent were of age 30 and below. As for marital status, most of the participants were married (64.4%), whereas 29.7 percent were divorcees... On top of that, 79.0 percent owned a house, while 10.1 percent resided in rented houses... On top of that, further analyses depicted that those participants below the age of 31 displayed high EI level (21%), whereas the rest scored moderately (79%), as illustrated in Table 6. In addition, those aged between 31 and 45 (74%) exhibited moderate EI level, whereas 20 percent from the similar age range portrayed higher EI level, and 6 percent of them showed low E (...)* **(H3-Tóm tắt kết quả)** *Thus, these results indicate that those from the higher age range lost interest in business ventures, although some participants from this very age range exhibited high EI level...*

(H4-B1-Giải thích kết quả) *Overall, the findings retrieved from this study revealed that based on the EI levels, the female participants were more likely to indulge in business and trade activities. (H4-B2-Liên hệ với các nghiên cứu đi trước).* *In addition, the results obtained do support that psychological trait, entrepreneurial orientation, leadership, entrepreneurial motivation, as well as knowledge pertaining to functional skills, emerged significant so as to enhance*

entrepreneurship sustenance among those running business (Rashid, Ngah, Mohamed, & Mansor, 2015). (...)

(H5-Tổng kết kết quả) Most importantly, this study revealed that those from the poor class, but with high EI level displayed the capability to turn into entrepreneurs, only if suitable assistance and intervention programs are offered.

(H6-B2-Nêu đóng góp của nghiên cứu) Hence, identifying those with entrepreneurial potential via EI measurement could aid the contributing bodies in extending assistance to those needy with the objective to eradicate poverty. This is because focused programs organized for individuals with the correct attributes and high desire in becoming entrepreneurs should guarantee higher rates of success in turning those potential ones trapped in poverty to successful magnates in the future, hence boosting the economic dimension.” (Ibrahim và cộng sự, 2019) (BTA15)

Về mẫu cấu trúc phần kết quả và thảo luận của khối liệu tiếng Anh, bảng tần suất xuất hiện các bước và hành động cho thấy cấu trúc điển hình trong các bài báo tiếng Anh là:

H2 – H3 – H4 (B1-B2) – H5 – H6 (B2)

2.6. Đặc điểm các hành động và các bước trong phần Kết luận

2.6.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung

Hành động 1 “Tóm tắt kết quả” được thực hiện thông qua việc sử dụng các từ vựng và biểu thức như: *yielded several interesting results (đem lại một số kết quả thú vị ... - BTA19), The main objective of this study was (Mục đích chính của nghiên cứu này là... - BTA25), We also find that (Chúng tôi cũng phát hiện ra rằng... - BTA46), Finally, our results also indicate that (Cuối cùng, nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra rằng... - BTA46), The findings are consistent with the studies by.... (Những kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu khác... - BTA42)*. Các tác giả nêu những phát hiện chính, mục đích của nghiên cứu, hoặc đưa ra kết luận về sự nhất quán, hoặc không nhất quán với các phát hiện trong các nghiên cứu trước đây. Ở hành động 2, bước 1 “chỉ ra đóng góp của nghiên cứu” được các tác giả chú trọng và sử dụng các

đơn vị ngôn ngữ nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu như: *these insights can be very useful to, The study provides new insights to better understand, significant mechanism to enhance, improve..., The benefits of, ...sustainable in the long-term for....* Theo đó, các từ vựng được sử dụng thường xuyên là *useful* (hữu ích), *contribution* (đóng góp), *better understand* (hiểu rõ hơn về...), *offer insights* (đưa ra góc nhìn thấu suốt về...), *significance* (vai trò quan trọng), *enhance, improve* (nâng cao...), *benefit* (lợi ích), *sustain, sustainable* (bền vững), *long-term* (về dài hạn), v.v. Trong bước 2 của hành động 2, các đơn vị ngôn ngữ như sau được sử dụng với tần suất cao: *This study has some limitations just like any other study, Aside from strengths, this study also has limitations that future research should address, One empirical shortcoming relates to, Although this study contributes to the literature in several ways, it does have some limitations that highlight potential future research directions, The findings... have also some limitations.* Có thể thấy, để chỉ ra hạn chế của nghiên cứu đồng thời gợi ý những hướng nghiên cứu khác nhằm khắc phục những hạn chế đó, các tác giả thường sử dụng từ vựng: *limitations, shortcomings* (hạn chế), *sample size* (cỡ mẫu), *address* (bàn đến), *suggestions for further research* (gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo). Tiếp đến, bước 3 của hành động 2 đánh giá phương pháp nghiên cứu: *The study surveyed only a specific number of people* (Nghiên cứu mới chỉ khảo sát một bộ phận nhỏ - BTA19), *the findings ...could be further strengthened by surveying a wider range of consumers* (những kết quả này sẽ tăng độ tin cậy bằng việc khảo sát nhiều người tiêu dùng hơn - BTA19) v.v... Ở bước này, các tác giả chủ yếu đưa ra một số nhận định về phương pháp như cỡ mẫu, công cụ nghiên cứu, phương pháp phân tích dữ liệu, thời gian tiến hành nghiên cứu nhằm mang lại kết quả tốt hơn. Cuối cùng, hành động 3 rút ra kết luận từ nghiên cứu bằng việc đưa ra gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo (B1): *future research should focus on... (nghiên cứu tiếp theo nên tập trung vào... - BTA19), Further research into ... is needed in order to, more research needs to be done about the impact of...(Các nghiên cứu về... rất cần thiết nhằm..., các nghiên cứu khác cần được tiến hành để nghiên cứu về ảnh hưởng của... - BTA19), Consideration of this dimension will be*

the subject of further research (Việc xem xét khía cạnh này có thể là chủ đề của các nghiên cứu tiếp theo...-BTA39). Các từ vựng thông dụng được các tác giả sử dụng gồm: *future research* (các nghiên cứu trong tương lai), *more research* (các nghiên cứu khác), *needs* (cần), *to be done* (được tiến hành), *impact* (ảnh hưởng), *actions* (hành động), v.v nhằm khuyến nghị các hướng nghiên cứu khác cần được tiến hành để thấu tỏ hơn về vấn đề hoặc mở rộng phạm vi vấn đề. Bước 2 trong hành động 3 nêu các khuyến nghị và gợi ý, được thực hiện qua các đơn vị ngôn ngữ thông dụng như: *The implication for...* (Gợi ý cho... - BTA57), *This paper suggests three key policy considerations ...* (Bài báo này gợi ý xem xét ba chính sách chủ đạo - BTA59), *The study bears some policy implications...* (Nghiên cứu đưa ra một số gợi ý chính sách ...- BTA42), *The findings in our paper have important implications for academics, investor, and policy makers* (Những phát hiện trong bài báo của chúng tôi có ý nghĩa quan trọng đối với các học giả, nhà đầu tư và các nhà hoạch định chính sách - BTA45), v.v. Các từ vựng thường dùng gồm: *paper* (bài báo), *implications* (hàm ý), *suggest, suggestions* (gợi ý), *important, importance* (quan trọng), *stakeholders* (các bên hữu quan), v.v được sử dụng nhằm đưa ra các gợi ý, khuyến nghị cho các bên liên quan hoặc cho công tác phát triển chính sách.

Về chỉ tổ diễn ngôn, từ các trích đoạn nêu trên và theo số liệu thống kê của chúng tôi ở các bài báo khác trong khối liệu tiếng Anh, các chỉ tổ diễn ngôn thường được sử dụng trong phần kết luận bao gồm: *First, second, third, finally* (nhằm nêu trình tự hành động), *Thus, Therefore* (nhằm biểu đạt nguyên nhân và kết quả), *Although* (nhằm đưa ra hai vế tương phản, đối ngược nhau), *In addition* (nhằm bổ sung thêm thông tin).

2.6.2. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết luận

Dựa vào khung phân tích phần Kết luận, tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần này ở khối liệu tiếng Anh được chúng tôi tổng hợp trong bảng sau đây:

Bảng 2. 7. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết luận của khối liệu tiếng Anh

Hành động/Bước	Khối liệu tiếng Anh	Phần trăm	Mức độ
H1. Tóm tắt kết quả	56/60	93%	Điển hình cao
H2. Đánh giá NC	55/60	92%	Điển hình cao
Bước 1. Chỉ ra những đóng góp của NC	55/60	92%	Điển hình cao
Bước 2. Nêu hạn chế của NC	43/60	72%	Điển hình thấp
Bước 3. Đánh giá phương pháp NC	26/60	43%	Tùy ý
H3. Rút ra kết luận từ NC	52/60	87%	Điển hình cao
Bước 1. Đưa ra gợi ý cho những NC tiếp theo	43/60	72%	Điển hình thấp
Bước 2. Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp	52/60	87%	Điển hình cao

Ba hành động ở phần kết luận xuất hiện với tần suất lần lượt là 93%, 92% và 87%. Hành động tóm tắt kết quả và đánh giá kết quả được các tác giả chú trọng đề cập, trong khi đó hành động “kết luận rút ra từ nghiên cứu” chiếm tỷ lệ thấp hơn. Tuy nhiên, cả ba hành động đều đạt mức điển hình; điều này cho thấy các tác giả trong khối liệu tiếng Anh tuân thủ khá chặt chẽ cấu trúc thể loại trong phần kết luận nhằm tóm lược những phát hiện chính của nghiên cứu, đưa ra một số nhận xét liên quan đến đóng góp của nghiên cứu, hạn chế của nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu để từ đó đi đến kết luận về hướng nghiên cứu tiếp theo cũng như cung cấp các khuyến nghị, gợi ý phù hợp.

Ở cấp độ các bước, trong hành động 1 “tóm tắt kết quả nghiên cứu” không bao gồm các bước nhỏ và chiếm tỷ lệ cao nhất với 93%. Ở hành động 2, 92% bài báo chỉ ra những đóng góp của nghiên cứu, 72% nêu hạn chế của nghiên cứu và 43% đánh giá phương pháp nghiên cứu. Nói cách khác, mức độ xuất hiện của bước 1 đạt mức điển hình cao; trong khi đó bước 2 đạt mức điển hình thấp; và bước 3 chỉ ở mức tùy ý. Đối với hành động 3, bước 1 và bước 2 đều đạt mức điển hình; trong đó bước 2 “đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp” chiếm 87%, cao hơn khoảng 15% so với bước 1 “đưa ra gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo”.

Ví dụ sau đây sẽ phân tích các hành động và các bước trong phần kết quả của bài báo nghiên cứu. Đây là phần kết luận của một nghiên cứu về hành vi tìm kiếm thông tin trước khi mua hàng của người tiêu dùng từ các nguồn thông tin trực tiếp và trực tuyến. (Consumer pre-purchase search in online shopping: Role of offline and online information sources):

(13) **“(H2-B1-Tác giả chỉ ra đóng góp của nghiên cứu nhằm cung cấp thông tin cho các công ty marketing truyền thông trong việc đề ra chiến lược) This research contributes to the consumer behavior research by specifically addressing this gap by investigating a fairly representative set of different types of online and traditional offline information sources in consumer pre-purchase information seeking behavior in online purchases. It is essential to understand consumer information search behavior for organizations too as a firm’s marketing communications strategy is directly influenced by consumers’ usage of different types of information sources. (H1-Tác giả nêu kết quả về tác động của loại hình sản phẩm, mức độ nhu cầu nhận thức, độ tuổi và việc sử dụng Internet đến việc tìm kiếm thông tin từ nguồn trực tuyến hay trực tiếp) The results show that the type of product being purchased significantly influences the preference for different offline and online information sources. (H3-B2-Tác giả đưa ra gợi ý đối với các nhân viên marketing trong việc sử dụng các kênh thông tin khác nhau để quảng bá sản phẩm) This has important implications for marketers as they may need to adopt different communication channels according to the nature of the product. The results of this**

study also show that high NFC individuals tend to undertake greater degree of information search in online channels because these channels provide abundant information that satisfies their propensity to engage in cognitive endeavors. Low NFC individuals, on the other hand, are cognitive miser and do not like to engage in effortful thinking (Waller, 1999). Thus, they are more likely to rely on offline channels which require less cognitive effort. Thus, along with providing the relevant product information and reviews from other users, marketers may also need to find a way to consolidate this information and provide pictorial or graphical cues that would assist low NFC individuals in decision-making without over burdening their cognitive capabilities. (...)

(H2-B2-Tác giả nêu hạn chế của nghiên cứu về hạn chế trong việc chọn biến, chọn loại hình sản phẩm) As with any research, this study has some limitations. First, all possible variables that may influence consumer information search behavior were not investigated. Perceived risk, prior product class knowledge, involvement with product class as well as purchase situations and other individual characteristics, such as self-esteem, self-confidence, income, and gender, were mentioned in literature as potential antecedents of information search. **(H3-B1-Tác giả đưa ra gợi ý cho nghiên cứu trong tương lai)** A more holistic research can be conducted in future by taking these variables into account. Second, the findings regarding the differences in information search between hedonic and utilitarian products is based on a limited set of products. Though careful consideration was given in selecting products for research, **further research may be conducted with a wider set of products and services to understand consumer decision-making processes in greater detail.** **(H3-B3-Tác giả nhận xét về dữ liệu nghiên cứu)** The study used self-reported data by consumers in a hypothetical purchase situation. Self-reported data may be susceptible to biases. **(H3-B1)** Thus, further research under experimental conditions that are close to real-life buying situations to have a deeper understanding of consumer information search behavior will be useful.

The Indian context in which this study is conducted provides useful extension and comparison to the previous research conducted on information search behavior in other countries. (...). (H3-B1) Further research in other emerging markets as well as developed countries to verify the findings of this research would enhance our understanding of consumer behavior in countries with varying computer literacy and Internet penetration.” (Akalamkam và Mitra, 2017) (BTA9)

Về mẫu cấu trúc phần kết luận của khối liệu tiếng Anh, bảng tần suất xuất hiện các bước và hành động cho thấy cấu trúc điển hình trong các bài báo tiếng Anh là:

H1 - H2 (B1-B2) – H3 (B1-B2)

Như vậy, thông qua kết quả thống kê, mô tả và phân tích dữ kiện thu thập được từ 60 bài báo khoa học tiếng Anh ngành kinh tế, luận án đã nhận diện cấu trúc thể loại bao gồm 21 hành động và 30 bước trong sáu câu phần của bài báo tiếng Anh thông qua ngôn ngữ (từ vựng chuyên dụng, biểu thức phổ dụng, và chỉ tố diễn ngôn) và nội dung. Từ kết quả phân tích của luận án, chúng tôi đưa ra mô hình cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo tiếng Anh ngành kinh tế như sau:

Phần	Hành động/Bước	Nhận xét
TÓM TẮT	Giới thiệu	
	Mục đích	
	Phương pháp	
	Kết quả	
	Kết luận	
DẪN NHẬP	H1. Thiết lập phạm vi nghiên cứu	B2. “Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết”, B3. “Làm rõ các định nghĩa”, và B7. “Trình bày cấu trúc bài báo”
	Bước 1. Nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu	
	Bước 2. Trình bày một số hiểu biết đương thời về lĩnh vực nghiên cứu	
	Bước 3. Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây	
	H2. Xác lập khoảng trống nghiên cứu	

	Bước 1. Chỉ ra khoảng trống	trong H3 là các
	Bước 2. Đưa ra lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại (sau khi chỉ ra khoảng trống NC)	bước tùy ý
	H3. Trình bày nghiên cứu hiện tại	
	Bước 1. Nêu tầm quan trọng/mục tiêu của chủ đề nghiên cứu hiện tại	
	Bước 4. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu	
	Bước 5. Đưa ra một số kết quả chính	
	Bước 6. Nhân mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại	
TỔNG QUAN	H1. Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu	B1. “Đưa ra ý kiến phản bác” trong H2
	B1. Đưa ra một vấn đề chung	và B3. “Thiết kế
	B2. Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu	nghiên cứu/quy
	B3. Khảo cứu các vấn đề liên quan đến nghiên cứu	trình” trong H3 là
	H2. Xác lập khoảng trống nghiên cứu	các bước tùy ý
	B2. Chỉ ra khoảng trống	
	B3. Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại	
	B4. Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lý thuyết	
	H3. Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu	
	B1. Nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu	
	B2. Nêu khung lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu	

	B4. Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu	
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	H1. Mô tả quy trình thu thập dữ liệu	B2. “Biện luận quy
	B1. Mô tả mẫu	trình phân tích dữ
	B2. Mô tả công cụ nghiên cứu	liệu” trong H2 là
	B3. Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu	bước tùy ý
	B4. Biện luận quy trình thu thập dữ liệu	
	H2. Mô tả quy trình phân tích dữ liệu	
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	B1. Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu	
	H2. Trình bày kết quả	H1 là hành động
	H3. Tóm tắt kết quả	tùy ý; B3. “Đánh
	H4. Nhận xét kết quả	giá kết quả” của
	Bước 1. Giải thích kết quả	H4; B1. “Chỉ ra hạn
	Bước 2. So sánh, liên hệ kết quả với các kết quả của các nghiên cứu trước	chế của NC” và B3.
	H5. Tổng kết kết quả	“Đánh giá phương
	H6. Đánh giá nghiên cứu	pháp NC” của H6
KẾT LUẬN	Bước 2. Nêu đóng góp của nghiên cứu	là các bước tùy ý
	H1. Tóm tắt kết quả	B3. “Đánh giá
	H2. Đánh giá NC	phương pháp NC”
	Bước 1. Chỉ ra những đóng góp của NC	trong H2 là bước
	Bước 2. Nêu hạn chế của NC	tùy ý duy nhất
	H3. Rút ra kết luận từ NC	trong phần kết luận
	Bước 1. Đưa ra gợi ý cho những NC tiếp theo	
	Bước 2. Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp	

Kết quả phân tích từ khối liệu cho thấy khối liệu tiếng Anh tuân thủ khá chặt chẽ cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tóm tắt bài báo. Về phần Dẫn nhập, các tác giả chưa chú trọng đến các bước về trình bày câu hỏi nghiên cứu, làm rõ các định

nghĩa và trình bày cấu trúc bài báo. Chúng tôi cho rằng, các bước này đều đóng vai trò quan trọng bởi việc giới thiệu câu hỏi nghiên cứu sẽ giúp độc giả nắm được vấn đề cần tìm hiểu là gì và cách giải quyết của bài nghiên cứu cho các câu hỏi đó như thế nào. Bên cạnh đó, việc làm rõ các định nghĩa là một yêu cầu cần có đối với vấn đề nghiên cứu do khoa học cần thông tin rõ ràng, chính xác và minh bạch. Đồng thời, chúng tôi nhận định rằng tác giả cũng nên đề cập đến cấu trúc bài báo nhằm giúp độc giả có cái nhìn tổng quát về bố cục toàn văn bài báo. Về phần Tổng quan, các tác giả trong khối liệu tiếng Anh không lưu tâm đến bước “đưa ra ý kiến phản bác” và bước “thiết kế quy trình nghiên cứu”. Luận án cho rằng khi viết bản thảo bài báo, hai bước này có thể bỏ qua bởi việc đưa ra ý kiến phản bác các nghiên cứu đi trước thường đã được nêu lên trong bước 2 “chỉ ra khoảng trống nghiên cứu” trong hành động 2. Trong quá trình chỉ ra khoảng trống nghiên cứu, các tác giả đã nêu ý kiến về những nhược điểm, tồn tại và thiếu sót trong y văn, vì vậy, tác giả có thể bỏ qua bước này. Tương tự, việc trình bày “thiết kế quy trình nghiên cứu” cũng nên là một lựa chọn tùy ý cho các tác giả bởi các bài báo đã có riêng một phần Phương pháp nghiên cứu và phần này trình bày đầy đủ về quy trình thu thập và phân tích dữ liệu. Tiếp đó, trong phần Phương pháp nghiên cứu, bước “biện luận quy trình phân tích dữ liệu” không được đề cập thường xuyên trong khối liệu tiếng Anh. Chúng tôi cho rằng đây là bước cần thiết để gia tăng mức độ tin cậy (reliability) và tính chuẩn xác (validity) của phương pháp nghiên cứu nhằm tạo ra tính tái lập (repeatability), tức là khả năng lặp lại và khái quát hóa kết quả cho các tác giả triển khai nghiên cứu tương tự trong tương lai. Về phần Kết quả và thảo luận, ba bước tùy ý trong dữ liệu là “đánh giá kết quả”, “chỉ ra hạn chế của nghiên cứu” và “đánh giá phương pháp nghiên cứu”. Theo chúng tôi, ba bước này có thể lược bỏ, có nghĩa là các tác giả có thể tùy chọn sử dụng bởi một số lý do như sau: thứ nhất, bước đánh giá kết quả nghiên cứu và chỉ ra hạn chế của nghiên cứu đều hiện diện trong hành động 2 của phần Kết luận nên không cần thiết phải lặp lại nhiều lần; thứ hai, bước đánh giá phương pháp nghiên cứu cũng sẽ được đề cập trong bước nêu hạn chế của nghiên cứu ở phần Kết luận. Vì vậy, ba bước này có thể là những lập luận tùy chọn trong bài báo. Cuối cùng, ở phần Kết luận, khối

liệu tiếng Anh coi bước “đánh giá phương pháp nghiên cứu” là bước tùy ý. Chúng tôi cũng đồng tình một phần với lựa chọn này bởi bước này có thể gộp vào bước 2 “nêu hạn chế của nghiên cứu” của phần Kết luận với điều kiện phương pháp nghiên cứu đó tồn tại một số nhược điểm. Tuy nhiên, đối với những phương pháp nghiên cứu không theo lối mòn, có tính mới, sáng tạo và đột phá thì việc đề cập đến ưu điểm của phương pháp nghiên cứu cần được chỉ rõ; vì vậy, việc phân tách bước “đánh giá nghiên cứu” lại là điều cần thiết.

2.7. Tiểu kết

Thông qua ngôn ngữ và nội dung của 60 bài báo khoa học tiếng Anh ngành kinh tế, chương này đã xác định được mô hình cấu trúc gồm 21 hành động và 30 bước trong khối liệu tiếng Anh. Về phần Tóm tắt, các học giả quốc tế tuân thủ chặt chẽ cấu trúc thể loại gồm năm hành động trong khung phân tích. Về phần Dẫn nhập, ngoài việc đảm bảo đầy đủ các bước còn lại, kết quả cho thấy các tác giả chưa chú trọng ba bước: “trình bày câu hỏi nghiên cứu”, “làm rõ các định nghĩa” và “trình bày cấu trúc bài báo”. Về phần Tổng quan, hai bước “đưa ra ý kiến phản bác” và bước “thiết kế quy trình nghiên cứu” chỉ đạt mức tùy ý, xuất hiện kém thường xuyên hơn các bước còn lại. Về phần Phương pháp nghiên cứu, các tác giả tuân thủ chặt chẽ các bước trong cấu trúc, ngoại trừ bước “biện luận quy trình phân tích dữ liệu” chỉ đạt mức tùy chọn. Tiếp đến, trong phần Kết quả và thảo luận, các hành động “trình bày kết quả” và “nhận xét kết quả” chiếm tỷ lệ cao nhằm thực hiện hiệu quả chức năng của phần này là cung cấp thông tin về kết quả nghiên cứu và đưa ra những bình luận liên quan. Cuối cùng, ở phần Kết luận, các hành động và các bước hầu hết đều đạt mức điển hình cao, ngoại trừ bước “đánh giá phương pháp nghiên cứu” chỉ ở mức tùy ý.

CHƯƠNG 3. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC THỂ LOẠI DIỄN NGÔN CỦA BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG VIỆT NGÀNH KINH TẾ VÀ ĐỐI CHIẾU ANH-VIỆT

Tương đồng với khối liệu tiếng Anh, cấu trúc thể loại của các bài báo tiếng Việt cũng đảm bảo kết cấu sáu thành phần nội dung gồm: Tóm tắt, Dẫn nhập, Tổng quan, Phương pháp nghiên cứu, Kết quả và thảo luận, Kết luận. Trong chương này, chúng tôi sẽ thống kê tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong từng cấu phần của bài báo dựa trên các tín hiệu ngôn ngữ và nội dung để rút ra cấu trúc thể loại diễn ngôn của khối liệu tiếng Việt. Đồng thời, chúng tôi tiến hành đối chiếu cấu trúc của từng cấu phần và tổng thể bài báo trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt, trong đó khối liệu tiếng Anh làm ngôn ngữ nguồn và tiếng Việt làm ngôn ngữ đích nhằm nhận diện những đặc điểm tương đồng và khác biệt trong hai tập khối liệu. Từ đó, một số bàn luận về kết quả nghiên cứu được trình bày chi tiết, và cuối cùng luận án sẽ đề xuất một số khuyến nghị liên quan.

3.1. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt

3.1.1. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tóm tắt trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt

3.1.1.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung trong khối liệu tiếng Việt

Ở khối liệu tiếng Việt, các biểu thức, từ vựng chuyên dùng, và chỉ tổ diễn ngôn thông dụng được các tác giả sử dụng nhằm truyền tải các mục đích giao tiếp khác nhau như giới thiệu bối cảnh, nêu mục đích nghiên cứu, mô tả phương pháp nghiên cứu, trình bày kết quả và đưa ra kết luận. Đối với hành động giới thiệu, tương tự các bài báo tiếng Anh, khối liệu tiếng Việt sử dụng các biểu thức như: *phát triển đáng kể* (BTV3), *đóng vai trò quan trọng* (BTA4), *đề tài thú vị* (BTV12), *đáng được quan tâm* (BTV49), *xu hướng tất yếu* (BTV55) v.v nhằm nhấn mạnh sự cần thiết để tiến hành nghiên cứu. Trong hành động mục đích, các biểu thức thường dùng trong khối liệu bao gồm: *Nghiên cứu tập trung phân tích...* (BTV11), *Mục đích của nghiên cứu này nhằm...* (BTV12), *Nghiên cứu xem xét...* (BTV58) v.v. nhằm nêu mục đích của

nghiên cứu. Các biểu thức trong hành động phương pháp thường được sử dụng để mô tả dữ liệu (*nguồn dữ liệu được thu thập từ...-BTV18*), phương pháp luận (*nghiên cứu định tính, định lượng, hỗn hợp-BTV7*), phương pháp phân tích dữ liệu (*phân tích dữ liệu, phương trình cấu trúc tuyến tính, đo lường tác động-BTV55*). Các biểu thức thông dụng trong hành động kết quả gồm: *Kết quả khảo sát cho thấy... (BTV5)*, *Các phát hiện của bài viết... (BTV6)*, *Nghiên cứu chỉ ra rằng... (BTV12)*, *Kết quả nghiên cứu đã khẳng định... (BTV60)* v.v. nhằm đưa ra các phát hiện chính trong nghiên cứu. Cuối cùng, hành động kết luận đưa ra các gợi ý, kiến nghị và được thực hiện bằng việc sử dụng các biểu thức: *Đây là cơ sở để đề xuất... (BTV3)*, *Các kết quả nghiên cứu có ý nghĩa... (BTV12)*, *Bài viết khuyến nghị một số chính sách... (BTV18)* v.v.

Về từ vựng, đối với hành động giới thiệu, các bài báo nêu bối cảnh nghiên cứu bằng việc sử dụng các từ hoặc cụm từ như: *thứ vị, quan trọng, biến động, tất yếu, đáng quan tâm, hội nhập*, v.v nhằm thiết lập tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu, đặc biệt là khi đặt vấn đề trong bối cảnh biến động trong nước, trên thế giới và hội nhập quốc tế. Những vấn đề này ngày càng thu hút sự quan tâm chú ý của xã hội và các học giả, vì vậy việc tiến hành nghiên cứu là cần thiết. Hành động mục đích chủ yếu sử dụng các từ ngữ nhằm đánh giá, phân tích các vấn đề đặt ra trong nghiên cứu như: *phân tích, nhận diện, đánh giá, xem xét*, v.v. Tiếp đó, hành động phương pháp được mô tả thông qua các từ vựng thông dụng như: *số liệu, thu thập, biến, lý thuyết, giả thuyết, mẫu, bảng hỏi, phỏng vấn, mô hình, kiểm định, định tính, định lượng, hỗn hợp, hồi quy, phương trình cấu trúc*, v.v. Các từ ngữ này có mục đích mô tả dữ liệu được thu thập như thế nào, theo phương pháp luận nào, và phương pháp phân tích dữ liệu ra sao. Hành động kết quả được các tác giả sử dụng các từ ngữ như: *chỉ ra, cho thấy, tác động, cùng chiều, ngược chiều*, v.v nhằm nêu các kết quả chính thu được từ dữ liệu nghiên cứu. Trong hành động kết quả, các kiến nghị, gợi ý, giải pháp được đề xuất thông qua việc sử dụng các ngôn từ như: *kiến nghị, giải pháp, góp phần, đề xuất, khuyến nghị, chính sách, nhằm, lý luận, thực tiễn*, v.v.

Cuối cùng, luận án cũng dựa vào các chỉ tố diễn ngôn nhằm xác định mục đích giao tiếp trong năm hành động. Qua việc khảo sát các phần tóm tắt bài báo trong khối liệu tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy cũng như khối liệu tiếng Anh, các bài báo tiếng Việt có xu hướng ít sử dụng chỉ tố diễn ngôn. Một số ít chỉ tố được sử dụng thường xuyên nhằm nêu sự tương phản (*Tuy nhiên*), chỉ ra mối quan hệ nguyên nhân hệ quả (*Vì vậy*), bổ sung thêm vấn đề (*Thêm vào đó*), mô tả trình tự các ý (*Trước tiên, thứ hai, thứ ba, cuối cùng...*), nêu đích danh các sự việc, hiện tượng (*Cụ thể, ...*). Chúng tôi dựa vào các chỉ tố diễn ngôn cùng với nội dung từng phân đoạn văn bản để xác định mục đích giao tiếp, từ đó xác định hành động tương ứng.

Sau đây, luận án sẽ trình bày cụ thể một vài ví dụ về phần Tóm tắt của bài nghiên cứu:

(14) **(H1-Giới thiệu)** Việc tìm ra các tiền tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc ở nhân viên là một đề tài thú vị. **(H2-Mục đích)** Mục đích của nghiên cứu này nhằm phân tích những tác động của sự hài lòng trong công việc và sự hỗ trợ của tổ chức đến ý định nghỉ việc của nhân viên tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Tp. Hồ Chí Minh. **(H3-Phương pháp)** Mô hình phương trình cấu trúc đã được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết bằng việc phân tích dữ liệu của 635 nhân viên. **(H4-Kết quả)** Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các tiền tố được đề xuất nghiên cứu có ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc. **(H5-Kết luận)** Các kết quả nghiên cứu có ý nghĩa ở cả hai góc độ: lý thuyết lẫn thực hành. Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu củng cố lý thuyết trao đổi xã hội cùng với mô hình nguồn lực và yêu cầu của công việc. Trên thực tế, các nhà quản lý nên cung cấp môi trường làm việc tốt hơn để nhân viên cảm thấy an toàn, thoải mái và nhận được sự giúp đỡ từ người khác, đa dạng hóa công việc và trao nhiều quyền tự chủ hơn cho cấp dưới. (BTV12)

Phần tóm tắt trên bao gồm đầy đủ năm hành động; tuy nhiên cũng có những phần tóm tắt chỉ đề cập bốn hành động như trong ví dụ sau:

(H2-Mục đích) Bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu và đo lường tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực (QTNNL) đến sự cam kết của nhân viên trong doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). **(H3+H4-Phương pháp + Kết quả)** Kết quả xử

lý dữ liệu khảo sát 379 nhân viên trong DNNVV khu vực thương mại, dịch vụ tại Hà Nội cho thấy các hoạt động gồm Đào tạo và phát triển nhân lực, Đánh giá thực hiện công việc, Chế độ đãi ngộ, Sự an toàn trong công việc, Môi trường và hỗ trợ của tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến sự cam kết của nhân viên. **(H5-Kết luận)** Từ đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường sự cam kết của nhân viên với DNNVV. (BTV35)

3.1.1.2. Đối chiếu tần suất xuất hiện các hành động trong phần tóm tắt của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Dựa vào mô hình của Hyland (2000), tần suất xuất hiện của các hành động trong phần tóm tắt của khối liệu tiếng Việt và tiếng Anh được thống kê trong bảng sau đây:

Bảng 3. 1. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt

Hành động	Khối liệu tiếng Anh	Phần trăm	Khối liệu tiếng Việt	Phần trăm
Giới thiệu	36/60	60%	18/60	30%
Mục đích	60/60	100%	54/60	90%
Phương pháp	60/60	100%	60/60	100%
Kết quả	55/60	92%	56/60	93%
Kết luận	38/60	63%	32/60	53%

Có thể thấy rằng, có sự khác biệt không đáng kể trong bốn hành động: Mục đích, Phương pháp, Kết quả và Kết luận trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt. Cụ thể, 100% bài tóm tắt tiếng Anh và 90% bài tóm tắt tiếng Việt có chứa bước Mục đích như trong phần trích sau:

(15) This study **proposed** counterproductive work behavior under contextual performance as an outcome of the job engagement. The study also **examined** variables core self-evaluation and perceived organizational support as antecedents of job engagement. (BTA1)

(16) This study **explores** the impact of tourism uncertainty, including economic policy uncertainty (EPU) and travel crises arising from issues such as terrorism and disease outbreaks, on airline stock markets in Korea. (EA15)

(17) Bài báo này **ngiên cứu** tác động của văn hóa tổ chức đến ý định ở lại của nhân viên và vai trò trung gian của sự hài lòng. (VA5)

(18) Bài viết này **ngiên cứu** mối quan hệ giữa hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng (Employer Brand Attractiveness - EBA) và thái độ trung thành của nhân viên. (VA23)

100% bài báo ở hai thứ tiếng đều đề cập đến Phương pháp như trong ví dụ sau:

(19) The survey was filled by 285 bank employees of Nepal. Hierarchical multiple regression analysis was conducted to test hypotheses. (BTA1)

(20) Mẫu nghiên cứu gồm 416 nhân viên đang làm việc ở các doanh nghiệp ngành dịch vụ tại TP.HCM, thời gian nghiên cứu từ tháng 06/2019 đến tháng 12/2019. Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để phân tích và kiểm định các giả thuyết của mô hình. (VA23)

Đặc biệt là, 92% các bài báo tiếng Anh và 93% bài báo tiếng Việt đều đề cập Kết quả, tức là các học giả nước ngoài và Việt Nam đều nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của kết quả nghiên cứu:

(21) Regression results showed significant positive relationships between antecedent variables and job engagement, and job engagement and outcome variables. Similarly, partial mediation was observed among core self-evaluation and task performance, core self-evaluation and organizational citizenship behaviors, and core self-evaluation and counterproductive work behaviors, and full mediation was observed in the relationship between perceived organizational support and task performance, and perceived organizational support and counterproductive work behaviors. (BTA1)

Kết quả cho thấy cả 3 yếu tố gây căng thẳng tại nơi làm việc có tác động cùng chiều lên cảm xúc tiêu cực, đồng thời cảm xúc tiêu cực cũng có tác động cùng chiều

đến cạn kiệt cảm xúc, cuối cùng cạn kiệt cảm xúc có tác động tiêu cực đến định hướng khách hàng. (BTV19)

Bước Kết luận xuất hiện trong 60% bài tóm tắt tiếng Anh và trong 53% bài tóm tắt tiếng Việt:

(22) *This study adds counterproductive work behaviors in the job engagement model suggested by Kahn.* (BTA1)

(23) *Qua đó, một số hàm ý quản trị được đề xuất cho nghiên cứu này.* (BTV30)

Có thể nhận thấy sự khác biệt lớn nhất là sự xuất hiện của hành động Giới thiệu. Các nhà khoa học Việt Nam có xu hướng bỏ qua phần giới thiệu khi chỉ 30% bài tóm tắt đề cập đến bối cảnh nghiên cứu; trong khi đó, ở khối liệu tiếng Anh hành động này đạt mức điển hình, chiếm đến 60%:

(24) *Job engagement has been widely studied in the present scenario in developed countries as the issue of disengaged workforce is creating a concern among practitioners. As global organizations are functioning even in least developing countries, the scenario is similar in their context too.* (BTA1)

(25) *Việc tìm ra các tiền tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc ở nhân viên là một đề tài thú vị.* (BTV6)

Như vậy, các học giả nước ngoài có xu hướng xác lập bối cảnh nghiên cứu nhằm nêu tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu, trong khi đó các học giả Việt Nam chưa thực sự chú trọng đến bối cảnh nghiên cứu mà đi vào giới thiệu mục đích ngay từ đầu. Vì vậy, phần lớn các phần tóm tắt ở bài báo tiếng Việt sẽ bắt đầu bằng phần mục đích, theo sau là phương pháp, kết quả và kết luận.

Mẫu cấu trúc của phần tóm tắt trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 2. Mẫu cấu trúc của phần Tóm tắt trong bài báo tiếng Anh và tiếng Việt

Mẫu cấu trúc	Tóm tắt tiếng Anh	Tóm tắt tiếng Việt
G-M-P-Kq-Kl	60%	10%
M-P-Kq-Kl	36.7%	50%

M-P-Kq	0	20%
G-M-P-Kq	3.3%	10%
M-P-Kl	0	10%

Một điều đáng lưu ý là mẫu cấu trúc đủ năm thành phần G-M-P-Kq-Kl chiếm 60% trong khối liệu tiếng Anh, nhưng chỉ chiếm 10% trong khối liệu tiếng Việt. Tuy nhiên, cấu trúc M-P-Kq-Kl lại chiếm tỷ lệ cao trong khối liệu tiếng Việt (50%), và chỉ chiếm 36,7% trong khối liệu tiếng Anh. Đây cũng là hai cấu trúc phổ biến nhất trong khối liệu tiếng Việt và tiếng Anh.

Ví dụ sau đây minh họa cấu trúc 5 thành phần G-M-P-Kq-Kl trong bài tóm tắt tiếng Anh:

(26) **(H1-Giới thiệu)** *Job engagement has been widely studied in the present scenario in developed countries as the issue of disengaged workforce is creating a concern among practitioners. As global organizations are functioning even in least developing countries, the scenario is similar in their contexts too. (H2-Mục đích)* *Thus, building upon Kahn's conceptualization of engagement, this study proposed counterproductive work behavior under contextual performance as an outcome of the job engagement. The study also examined variables like core self-evaluation and perceived organizational support as antecedents of job engagement. Task performance and organizational citizenship behaviors are outcome variables. Furthermore, it also examined the mediating nature of job engagement. (H3-Phương pháp)* *The survey was filled by 285 bank employees of Nepal. Hierarchical multiple regression analysis was conducted to test hypotheses. (H4-Kết quả)* *Regression results showed significant positive relationships between antecedent variables and job engagement, and job engagement and outcome variables. (...). (H5-Kết luận)* *This study adds counterproductive work behaviors in the job engagement model suggested by Kahn. (BTA1)*

Phần tóm tắt sau đây thể hiện cấu trúc phổ biến M-P-Kq-Kl trong khối liệu tiếng Việt:

(27) **(H2-Mục đích)** Nghiên cứu kiểm tra sự tác động của các yếu tố cấu phần năng lực quản lý đến hiệu quả quản lý của nhân sự quản lý kinh doanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hoạt động trên địa bàn Hà Nội. **(H3-Phương pháp)** Bài báo đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu) với nghiên cứu định lượng (phân tích nhân tố khám phá) để xác định các năng lực quản lý cần thiết đối với nhân sự quản lý kinh doanh. Phương pháp phân tích hồi quy được sử dụng để đánh giá mức độ tác động của các năng lực quản lý tới hiệu quả quản lý và **(H4-Kết quả)** kết quả cho thấy năng lực thích nghi với hoàn cảnh và giải quyết vấn đề có tác động thuận chiều với hiệu quả quản lý. **(H5-Kết luận)** Với kết quả nghiên cứu trên, bài viết đã đưa ra căn cứ quan trọng cho hoạt động quản trị nhân lực dựa trên năng lực đối với nhân sự quản lý kinh doanh (BTV50).

Các mẫu cấu trúc khác như M-P-Kq, G-M-P-Kq, M-P-Kl được ghi nhận chiếm lần lượt 20%, 10%, 10% trong khối liệu tiếng Việt và 0%, 3,3%, 0% trong khối liệu tiếng Anh.

3.1.1.3. Đối chiếu đặc điểm các hành động trong phần tóm tắt của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Dữ liệu trong nghiên cứu cho thấy ở khối liệu tiếng Anh, phần Mục đích và Phương pháp là hành động bắt buộc, trong khi đó phần Giới thiệu, Kết quả và Kết luận đều là hành động điển hình. Ở khối liệu tiếng Việt, hành động bắt buộc chỉ gồm phần Mục đích và Kết quả, trong khi đó hành động Giới thiệu và Kết luận được xem là các hành động tùy ý.

Các hành động Mục đích, Phương pháp và Kết quả chiếm tần suất cao nhất trong hai tập khối liệu. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu đi trước của Ren và Li (2011) [124], Xu (2019) [147] và Zhang cùng cộng sự (2012) [153]. Điều này cho thấy ba hành động này giữ vai trò quan trọng trong bài báo nghiên cứu ngành kinh tế. Vì vậy, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này cần nhận biết sự cần thiết của ba lập luận trên. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt lớn giữa hai tập ngữ liệu đó là tần suất xuất hiện của phần Giới thiệu. Phần này được đề cập tương đối nhiều trong bài báo tiếng Anh nhưng chưa được chú trọng thỏa đáng trong bài báo tiếng Việt. Kết

quả này cũng phù hợp với nghiên cứu trước đây của Al-Khasawneh (2017) [35] khi tác giả này kết luận rằng phần Giới thiệu ít được đề cập trong các bài báo viết bởi các nhà nghiên cứu không đến từ quốc gia nói tiếng Anh (non-native speakers). Các tác giả Việt Nam thường mở đầu phần tóm tắt bằng Mục đích nghiên cứu mà không đề cập đến bối cảnh và tầm quan trọng của nghiên cứu trong hành động Giới thiệu. Tuy nhiên, hầu hết các bài báo tiếng Anh đều có phần Giới thiệu nhằm thiết lập nghiên cứu hiện tại trong tiến trình và bối cảnh chung của lĩnh vực nghiên cứu.

Về mẫu cấu trúc, ba cấu trúc thường gặp trong hai tập khối liệu là G-M-P-Kq-Kl, M-P-Kq-Kl, và M-P-Kq. Cụ thể, cấu trúc G-M-P-Kq-Kl được sử dụng nhiều nhất trong khối liệu tiếng Anh, trong khi đó cấu trúc M-P-Kq-Kl khá phổ biến ở khối liệu tiếng Việt. Các học giả nước ngoài thường tuân thủ đủ năm bước trong phần tóm tắt trong khi đó các tác giả Việt Nam sử dụng ba bước trong cấu trúc và thường bỏ qua phần Giới thiệu và Kết luận. Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Amnuai (2019) [37] khi tác giả này phân tích cấu trúc phần tóm tắt các bài báo chuyên ngành kế toán được xuất bản trong tạp chí quốc tế và tạp chí của Thái Lan. Tác giả kết luận rằng các bài tóm tắt đăng trên tạp chí nước ngoài có cấu trúc năm-bước, tuy nhiên các bài báo đăng trên tạp chí Thái Lan chỉ gồm ba bước là Mục đích-Phương pháp-Kết quả. Tương tự, trong nghiên cứu của Zanina (2017) [152] về phần tóm tắt trong khối liệu bài báo tiếng Anh và tiếng Nga cũng chỉ ra rằng các bài báo tiếng Anh tuân thủ chặt chẽ năm-bước trong mô hình của Hyland (2000) [87], trong khi đó bài báo tiếng Nga hiếm khi đề cập đến bước Giới thiệu và Kết luận. Ở một nghiên cứu khác, Xu (2019) [147] đối chiếu bài báo được viết bởi các tác giả người Anh bản xứ trên hai tạp chí ngành ngôn ngữ được xếp hạng danh mục tạp chí SSCI (Social Science Citation Index, thuộc hệ thống WoS – tức ISI cũ) và các tác giả người Trung Quốc trên hai tạp chí uy tín trong nước thuộc ngành ngôn ngữ. Kết quả cho thấy phần tóm tắt của bài báo được viết bởi các tác giả người bản xứ mang nhiều màu sắc hơn và phong phú hơn về các hành động lập luận. Xu cũng đã đưa ra khuyến nghị cho các học giả người Trung Quốc trong việc nâng cao nhận thức về cấu trúc thể loại của

phần tóm tắt; từ đó soạn thảo các bài báo theo quy chuẩn quốc tế để công trình nghiên cứu có cơ hội tiếp cận với cộng đồng khoa học trên phạm vi toàn cầu.

Tựu trung lại, nghiên cứu khuyến nghị rằng các nhà nghiên cứu mới vào nghề trong lĩnh vực kinh tế nên nhận diện sự khác biệt giữa phần tóm tắt bài báo tiếng Anh và tiếng Việt, đồng thời cần lưu ý cấu trúc chuẩn mực của phần tóm tắt để đáp ứng quy ước quốc tế. Có như vậy, các nhà nghiên cứu Việt mới có khả năng nâng cao chất lượng của bài báo tiếng Anh trong quá trình xuất bản quốc tế.

3.1.2. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Dẫn nhập trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt

3.1.2.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung trong khối liệu tiếng Việt

Ở hành động 1 “Thiết lập phạm vi/lĩnh vực nghiên cứu”, trong bước 1, các tác giả bài báo đề cập đến vai trò quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu ở tầm khái quát. Các biểu thức phổ dụng bao gồm: ... *trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng có khá nhiều nghiên cứu về... đã được công bố (BTV1), ... có đóng góp đáng kể vào...(BTV4), Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ... đang thu hút được rất nhiều sự quan tâm, đóng vai trò quan trọng ở...(BTV28)*. Trong bước 2 (Trình bày một số hiểu biết đương thời về nghiên cứu), các từ vựng, biểu thức tiêu biểu gồm: *có thể đóng góp đáng kể...; tăng trưởng kinh tế đáng kể...; Tuy nhiên, đặc thù của Việt Nam là ...; Ngoài ra, tình trạng ...; Tuy nhiên, tại Việt nam ... mới chỉ được chú trọng rõ rệt tại...; Chính vì vậy, vấn đề đặt ra ...; góp phần: ... là yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của...; Theo báo cáo nghiên cứu..., v.v* nhằm nêu một số thực trạng liên quan đến vấn đề nghiên cứu tại Việt Nam, có liên hệ với khu vực và thế giới. Ở bước 3 (Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây), các biểu thức sau đây thường được sử dụng trong bài báo: *Cho đến nay, một vài nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy...(BTV4), Các nhà khoa học chỉ ra rằng..., nhiều học giả trên thế giới hiện nay tập trung vào..... (BTV8),...* nhằm trình bày những kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài, từ đó nhận diện những lỗ hổng tri thức chưa được khám phá.

Trong hành động 2 (Xác lập khoảng trống nghiên cứu), hai bước được thực hiện bao gồm B1. Chỉ ra khoảng trống nghiên cứu và B2. Đưa ra những lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu. Ở bước 1, việc chỉ ra khoảng trống nghiên cứu được các tác giả sử dụng các đơn vị ngôn ngữ như: *Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ chủ yếu hướng tới...*(BTV1); *Tuy nhiên, những nghiên cứu này được tiến hành chủ yếu tại...* *Nhận thấy khoảng trống trong nghiên cứu đi trước về vấn đề này.....*(BTV4); *Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu tập trung phân tích trong bối cảnh kinh tế của Việt nam còn hạn chế...*(BTV1); *...tuy nhiên lại chỉ có ít nghiên cứu xem xét trong một ngành nghề cụ thể...*(BTV12); *Hiện nay, có rất nhiều các nghiên cứu về...Tuy nhiên, các nghiên cứu về ảnh hưởng của ...hầu như chưa được nghiên cứu...*(BTV16) v.v. Những biểu thức này được sử dụng với mục đích chỉ ra rằng mặc dù các nghiên cứu tương tự đã được tiến hành; tuy nhiên vẫn còn những khoảng trống cần khai phá và cần được tiếp tục thực hiện nghiên cứu. Ở bước 2, các tác giả tiếp tục đưa ra những thông tin có lợi để thuyết phục độc giả về sự cần thiết của đề tài. Các từ vựng, biểu thức thường gặp gồm: *Xuất phát từ nhu cầu thực tế trên, ...tác giả lựa chọn nghiên cứu chủ đề về....*(BTV1), *Chính vì vậy nghiên cứu này là yêu cầu cấp thiết và có ý nghĩa cả về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn...* (BTV16).

Cuối cùng, ở hành động 3, các tác giả trình bày khá nhiều thông tin liên quan đến mục đích nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, các khái niệm, phương pháp và kết quả nghiên cứu, đóng góp của nghiên cứu và cấu trúc của bài báo. Hành động này bao gồm bảy bước; tuy nhiên theo thống kê của chúng tôi, các tác giả bài báo chủ yếu chỉ đề cập đến bước 1 (Nêu mục đích, tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu hiện tại) và bước 6 (Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại). Các bước còn lại xuất hiện rất ít hoặc hầu như không có mặt trong phần dẫn nhập bài báo. Cụ thể, bước 1 nêu mục đích và tầm quan trọng của nghiên cứu thông qua việc sử dụng các biểu thức ngôn ngữ như: *Mục đích chính của bài viết nhằm đưa ra những...* (BTV4), *Bài viết nghiên cứu mức độ tác động của...*(BTV28), *Chính vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là ứng dụng...*(BTV56), v.v... Ở bước 2, các bài báo trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết như trong ví dụ sau: *Hai câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là:*

...(BTV6), *Do đó, bài viết này hướng tới việc trả lời câu hỏi nghiên cứu: ...*(BTV11). Biểu thức thường dùng trong bước 3 là: *(khái niệm) có thể hiểu là...* (BTV16). Đặc biệt, chúng tôi chỉ ghi nhận một bài báo có sử dụng bước 4 thông qua biểu thức “...*thông qua việc phân tích kết quả hồi quy mô hình*” (BTV12). Thêm vào đó, chúng tôi không phát hiện thấy bước 5 trong khối liệu bài báo tiếng Việt liên quan đến việc giới thiệu sơ lược về kết quả nghiên cứu. Tiếp đến bước 6, các tác giả nêu bật đóng góp của nghiên cứu bằng việc sử dụng các từ vựng và biểu thức như: *Bài viết này có thể là tư liệu cho...*(BTV4), *đây là một nghiên cứu mới có thể áp dụng như một tài liệu tham khảo hữu ích...* (BTV16). Cuối cùng, cấu trúc bài nghiên cứu được một số bài báo trình bày trong bước 7 thông qua các biểu thức như: *Bài viết được bố cục thành 5 phần...* (BTV8), *Các nội dung cơ bản của nghiên cứu này được sắp xếp gồm...*(BTV16), *Bố cục bài viết được trình bày...*(BTV58).

Về từ vựng chuyên dùng, các tác giả sử dụng từ ngữ như: *đóng góp, đáng kể, quan tâm, quan trọng*, v.v nhằm thiết lập phạm vi và nêu tính cấp thiết của nghiên cứu. Ngoài ra, để chỉ ra khoảng trống tri thức, các từ sau thường được sử dụng: *khoảng trống, cấp thiết, hạn chế*, v.v. Cuối cùng, khi trình bày nghiên cứu hiện tại, người viết sử dụng các từ ngữ như: *mục đích, mục tiêu, hướng tới, bố cục, nội dung*, v.v.

Xét đến chỉ tố diễn ngôn, trong phần dẫn nhập của các bài báo, tác giả thường sử dụng các từ tiêu biểu như: *Tuy nhiên, Dẫu vậy* (nhằm nhấn mạnh sự tương phản), *Vì vậy* (nhằm nêu mối quan hệ nguyên nhân hệ quả), *Thêm vào đó* (nhằm bổ sung thông tin), *Từ đó, Theo đó* (nhằm giới thiệu thông tin tiếp theo).

Sau đây, luận án sẽ trình bày cụ thể một ví dụ về phần dẫn nhập của bài báo nghiên cứu đồng thời chỉ ra cấu trúc thể loại của phần này:

Phần tóm tắt trên bao gồm đầy đủ năm hành động; tuy nhiên cũng có những phần tóm tắt chỉ đề cập bốn hành động như trong ví dụ sau:

(28) **(H1-B1-Nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu)** Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phục hồi và tăng tốc, cùng với sự gia tăng mức thu nhập của người dân, ngành thực phẩm đang là ngành thu hút được rất nhiều sự quan tâm và hứa hẹn sẽ có những bước tăng trưởng mạnh trong tương lai. Điều

này đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với các nhà quản trị. Để nâng cao những cơ hội và đối phó với những thách thức đó, quản trị tài chính doanh nghiệp nói chung và đặc biệt là quản trị vốn lưu động là một vấn đề lớn mà các doanh nghiệp thực phẩm cần phải chú trọng. (...)

(H1-B2-Trình bày một số hiểu biết đương thời) Một số đặc điểm của vốn lưu động đối với các công ty thực phẩm đó là: lượng tiền mặt có hạn; hàng tồn kho có hạn sử dụng và chỉ nên dự trữ trong ngắn hạn; khoản phải thu và khoản phải trả nhiều nhưng lại có vòng quay ngắn. Do đó, hoạt động quản trị vốn lưu động, cụ thể là quản lý tiền mặt, hàng tồn kho, các khoản phải thu và các khoản phải trả là hết sức cần thiết. Các nội dung của hoạt động quản trị vốn lưu động bao gồm: quyết định để tiền mặt trong quỹ bao nhiêu là hợp lý, hàng tồn kho bao nhiêu là đủ, quản trị khoản phải thu sao cho doanh nghiệp vẫn bán được nhiều hàng mà giảm thiểu được rủi ro không thu hồi được tiền, quản trị khoản phải trả để doanh nghiệp không ở trong tình trạng mất khả năng thanh toán mà vẫn tận dụng được tín dụng của đối tác.

(H1-B3-Lược khảo một số nghiên cứu trước đây) Tổng quan nghiên cứu cho thấy đã có nhiều nghiên cứu về sự tác động của quản trị vốn lưu động đến khả năng sinh lời trên thế giới cũng như ở Việt Nam, **(H2-B1- Chỉ ra khoảng trống nghiên cứu)** tuy nhiên lại chỉ có ít nghiên cứu xem xét trong một ngành nghề cụ thể. Do đó, các tác giả đã lựa chọn chỉ nghiên cứu về ngành thực phẩm. **(H3-B1-Nêu mục đích của nghiên cứu)** Bài viết nghiên cứu mức độ tác động của quản trị vốn lưu động đến lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam **(H3-B4-Tóm lược phương pháp nghiên cứu)** thông qua việc phân tích kết quả hồi quy mô hình. **(H3-B6-Nêu đóng góp của nghiên cứu)** Từ đó đưa ra được những vấn đề và giải pháp giúp các doanh nghiệp ngành thực phẩm quản trị vốn lưu động được hiệu quả, nâng cao khả năng sinh lời, góp phần làm tăng giá trị doanh nghiệp. (BTV12)

3.1.2.2. *Đối chiếu tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần dẫn nhập của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt*

Bảng 3. 3. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần dẫn nhập của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt

Hành động/Bước	Khối lượng tiếng Anh	Phần trăm	Khối lượng tiếng Việt	Phần trăm
H1. Thiết lập lĩnh vực/phạm vi nghiên cứu	60/60	100%	60/60	100%
Bước 1. Nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu	60/60	100%	60/60	100%
Bước 2. Trình bày một số hiểu biết đương thời về nghiên cứu	59/60	98%	58/60	97%
Bước 3. Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây	53/60	88%	33/60	55%
H2. Xác lập khoảng trống nghiên cứu	58/60	97%	43/60	60%
Bước 1. Chỉ ra khoảng trống	58/60	97%	36/60	60%
Bước 2. Đưa ra lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại (sau khi chỉ ra khoảng trống NC)	52/60	87%	34/60	57%
H3. Trình bày nghiên cứu hiện tại	60/60	100%	52/60	87%

Bước 1. Nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu hiện tại	60/60	100%	52/60	87%
Bước 2. Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết	20/60	33%	8/60	13%
Bước 3. Làm rõ các định nghĩa	35/60	58%	5/60	8.3%
Bước 4. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu	45/60	75%	1/60	1,7%
Bước 5. Đưa ra một số kết quả chính	37/60	60%	0/60	0%
Bước 6. Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại	46/60	77%	52/60	87%
Bước 7. Trình bày cấu trúc của bài báo	39/60	48%	5/60	8.3%

Có thể thấy rằng trong khối liệu tiếng Anh hành động 1 và hành động 3 ở mức bắt buộc (100%) và hành động 2 đạt mức điển hình (97%). Trong khi đó, trong khối liệu tiếng Việt chỉ có hành động 1 ở mức bắt buộc, hành động 2 và 3 đều đạt mức điển hình. Kết quả chỉ ra mức độ tuân thủ chặt chẽ ba hành động trong mô hình CARS của các nhà nghiên cứu nước ngoài. Họ sử dụng cấu trúc H1-H2-H3 trong bài báo nhằm thiết lập phạm vi nghiên cứu, chỉ ra khoảng trống nghiên cứu và giới thiệu nghiên cứu hiện tại. Tuy nhiên, các học giả Việt Nam thường bỏ qua phần xác lập khoảng trống nghiên cứu và đi vào trình bày ngắn gọn nghiên cứu hiện tại. Nếu vậy, tác giả sẽ không nêu bật được những đóng góp về mặt học thuật cũng như thực tiễn của đề tài. Do đó, để bản thảo bài báo có thể được chấp nhận trong cộng đồng học thuật thế giới, các tác giả người Việt cần chú trọng các lập luận nhằm chỉ ra khoảng

trông trong nghiên cứu để từ đó khẳng định giá trị, tính mới và đóng góp của nghiên cứu.

Ở hành động 1 (Thiết lập phạm vi nghiên cứu), chúng tôi nhận thấy hầu như không có sự khác biệt lớn giữa bước 1 và bước 2. Hầu hết tất cả các bài báo đều đề cập đến tầm quan trọng của phạm vi nghiên cứu và trình bày một số hiểu biết đương thời về nghiên cứu. Tuy nhiên, sự khác biệt thể hiện rõ ở bước 3 (lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây) khi khối liệu tiếng Anh chiếm 88%, đạt mức điển hình và khối liệu tiếng Việt chỉ chiếm 55%, đạt mức tùy ý.

Với hành động 2 (Xác lập khoảng trống nghiên cứu), bước chỉ ra khoảng trống nghiên cứu ở khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt lần lượt chiếm 97% và 60%. Điều này cho thấy mức độ tuân thủ ở khối liệu tiếng Anh cao hơn tiếng Việt. Bước 2 đưa ra lý lẽ nhằm tăng thêm phần thuyết phục cho việc tiến hành nghiên cứu đạt mức điển hình ở các bài báo tiếng Anh (87%) và mức tùy ý ở bài báo tiếng Việt (57%). Điều này có nghĩa rằng, các bài báo tiếng Việt chưa chú trọng việc tổng hợp và đánh giá các nghiên cứu trước đây nhằm nêu bật những hạn chế hoặc những vấn đề chưa được khai phá để từ đó dẫn dắt vào chủ đề nghiên cứu hiện tại.

Ở hành động 3 “Trình bày nghiên cứu hiện tại”, bước 1 “nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu” đạt mức bắt buộc (100%) ở khối liệu tiếng Anh và mức điển hình ở khối liệu tiếng Việt (87%). Một điều đáng lưu tâm là ngoại trừ bước 1 và bước 6 trong khối liệu tiếng Việt đạt mức điển hình, năm bước còn lại trong hành động 3 gồm: trình bày câu hỏi nghiên cứu, làm rõ các định nghĩa, tóm tắt phương pháp nghiên cứu, đưa ra một số kết quả chính, và trình bày cấu trúc bài báo đều ở mức tùy ý trong khối liệu tiếng Việt. Tuy nhiên, kết quả tổng hợp trong khối liệu tiếng Anh cho thấy bên cạnh bước 1 ở mức bắt buộc, các bước 4, 5, 6 đều đạt mức điển hình ngoại trừ bước 2, bước 3 và bước 7 (ở mức tùy ý). Ngoài ra, các bước tùy ý ở khối liệu tiếng Anh vẫn chiếm tỷ lệ cao gấp nhiều lần so với khối liệu tiếng Việt. Vì vậy, các nhà nghiên cứu trong nước cần chú trọng tuân thủ các bước ở hành động 3 nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn của một bài báo quốc tế. Hay nói cách khác, các bài báo nên đưa ra các định nghĩa, trình bày sơ lược về phương pháp nghiên cứu cũng như một số kết

quả chính của nghiên cứu, từ đó nhấn mạnh những đóng góp của nghiên cứu hiện tại. Việc thể hiện rõ ràng cấu trúc của bài báo trong phần dẫn nhập cũng là một yêu cầu mà các học giả Việt Nam cần lưu ý nhằm giới thiệu cho người đọc bố cục tổng thể của bài báo.

3.1.2.3. Đối chiếu đặc điểm của các hành động và các bước trong phần dẫn nhập của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt

Về điểm tương đồng, cả hai tập dữ liệu đều đảm bảo đủ thông tin của ba hành động H1. Thiết lập lĩnh vực nghiên cứu, H2. Xác lập khoảng trống nghiên cứu, và H3. Trình bày nghiên cứu hiện tại. Tuy nhiên, dữ liệu chỉ ra rằng phần dẫn nhập của bài báo khoa học trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt tồn tại một số khác biệt. Trong khi các bài báo tiếng Anh tuân thủ khá chặt chẽ các hành động và các bước trong mô hình CARS của Swales thì các bài báo tiếng Việt lại chưa duy trì mức độ ổn định nhằm thỏa mãn các yêu cầu chuẩn mực của cấu trúc thể loại diễn ngôn trong bài báo khoa học. Trước tiên phải kể đến bước khái lược các nghiên cứu trước đây để từ đó tìm ra những điểm hạn chế hoặc phát hiện ra những vấn đề chưa được khai phá trong H1. Bước này chưa được quan tâm chú ý trong phần dẫn nhập của bài báo tiếng Việt. Kết quả này cũng phần nào trùng lặp với nghiên cứu của Jogthong (2001) [91] và Ahmad (1997) [31] khi công trình của Jogthong và Ahmad lần lượt kết luận rằng 45% các bài báo tiếng Thái và 35% bài báo tiếng Malaysia chưa nêu ra những đánh giá về các nghiên cứu đi trước để rút ra khoảng trống nghiên cứu. Mục đích của việc phản biện các nghiên cứu trước đây là để phát hiện những khiếm khuyết, hạn chế, lỗ hổng chưa được khai phá nhằm nêu bật chủ đề nghiên cứu hiện tại. Tuy nhiên, về khía cạnh văn hóa, dân tộc ta chưa có truyền thống về khảo cứu khoa học để đúc kết những tri thức khoa học từ những nghiên cứu khác. Đồng thời, một bộ phận không nhỏ người Việt vẫn có thói quen phát biểu theo kinh nghiệm cá nhân hoặc theo cảm tính, ít dựa trên các căn cứ khoa học (evidence-based) (Lâm Quang Đông, 2017 [5]; Nguyễn Văn Tuấn, 2019 [25]). Điều này có nghĩa là văn hóa thụ động, học thiên lệch về lý thuyết, chưa coi trọng thực hành và thực nghiệm đã ảnh hưởng không nhỏ tới

cách trình bày ý tưởng của bài báo khoa học nói chung và phần dẫn nhập nói riêng trong khối liệu tiếng Việt.

Sự khác biệt giữa hai tập dữ liệu cũng thể hiện rõ nét ở H3 khi hầu hết tất cả các bước trong hành động này ở khối liệu tiếng Việt đều xuất hiện ở tần suất thấp trong tương quan so sánh với khối liệu tiếng Anh. Cụ thể, tuy rằng hành động 3 gồm bảy bước nhưng các tác giả Việt thường chỉ đề cập hai bước là: B1. Nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu hiện tại và B6. Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu. Từ sự khác biệt này, các tác giả Việt Nam nên lưu tâm một số luận điểm khi tiến hành viết phần dẫn nhập của bài báo khoa học. Cụ thể, các tác giả cần chú trọng tổng quan các nghiên cứu trước một cách kỹ lưỡng để dẫn dắt vào chủ đề nghiên cứu, miêu tả sơ lược về nghiên cứu hiện tại bao gồm các thông tin như câu hỏi nghiên cứu, các khái niệm trong bài báo, các phương pháp nghiên cứu, kết quả sơ lược của nghiên cứu, đóng góp của nghiên cứu và bố cục bài báo.

Từ kết quả này, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý nhằm cải thiện chất lượng phần dẫn nhập nói riêng và bài báo theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế nói chung. Các học giả Việt Nam cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc tìm hiểu, đánh giá, phản biện một cách sâu sắc và toàn diện các nghiên cứu đi trước để nêu bật được khoảng trống nghiên cứu và nhấn mạnh rằng đề tài nghiên cứu xứng đáng được thực hiện. Điều này sẽ giúp các tác giả gia tăng chất lượng bài báo nhằm tiến tới mục tiêu xuất bản ở những tạp chí quốc tế uy tín được xếp hạng trong hệ thống WoS và Scopus.

3.1.3. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Tổng quan trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt

3.1.3.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung trong khối liệu tiếng Việt

Ở hành động 1 “Thu hẹp phạm vi nghiên cứu”, cấu trúc thể loại được cấu tạo theo hướng tiếp cận từ phạm vi rộng đến phạm vi hẹp. Theo đó, bước 1 nêu một vấn đề bao quát trong lĩnh vực nghiên cứu bằng việc sử dụng các từ vựng, biểu thức như: *Xét theo quan điểm này (BTV1), Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế... (BTV33)*. Bước 2 nêu tầm quan trọng của nghiên cứu, được các tác giả sử dụng các biểu thức như: ... là một trong những nhân tố quan trọng tác động tới..., có vai trò

quan trọng trong việc... nhằm từng bước khẳng định vai trò của nghiên cứu. Bước 3 lược khảo một số công trình đã được công bố nhằm đưa ra một số thông tin chung liên quan đến vấn đề nghiên cứu: *phân tích và làm rõ vai trò của... Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng... (BTV1), Một số công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố ... (BTV10).*

Trong hành động 2, các tác giả xác lập khoảng trống nghiên cứu bằng việc chỉ ra những khiếm khuyết, thiếu sót của các nghiên cứu trước đây (B1): *Cho tới nay, phát hiện từ các nghiên cứu đã thực hiện không hoàn toàn thống nhất (BTV7), Một hạn chế của (tác giả trước) là chưa quan tâm đến... (BTV23).* Tiếp đó, các bài báo khẳng định khoảng trống chưa được khai phá trong bối cảnh Việt Nam và thế giới (B2): *Sự không thống nhất trong kết quả... Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu chủ yếu là nghiên cứu định tính ... (BTV7), Số lượng các nghiên cứu về (vấn đề nghiên cứu) còn rất hạn chế..., có nhiều nghiên cứu bàn về ..., tuy nhiên không có sự thống nhất chung trong việc đo lường (BTV38).* Bước 3 khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại: *Kết quả nghiên cứu của (tác giả A) cho thấy tác động tích cực của... (BTV7), Cùng quan điểm với nghiên cứu của (tác giả B), nghiên cứu của (tác giả C) đã chỉ ra tác động của..., (Tác giả D) lại chỉ ra tác động tiêu cực của, (Tác giả E) cho rằng..., (Tác giả F) xác định.... (BTV33).* Kết thúc hành động 2, bước 4 tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lý thuyết: *Theo (tác giả A), có ba yếu tố được cho là ảnh hưởng đến sự hài lòng..., (Tác giả B) đã đưa ra mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng... (BTV10), Từ những cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu... (BTV15).*

Hành động 3 “Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu” nêu phạm vi, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu trong bước đầu tiên: *Do đó, giả thuyết H1 được phát biểu là:... (BTV10), Mô hình nghiên cứu lý thuyết được cụ thể hóa qua 05 giả thuyết nghiên cứu như sau: ... (BTV19), v.v....* Tiếp đó, trong bước 2 các tác giả nêu khung lý thuyết được áp dụng trong nghiên cứu: *Từ những cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu... (BTV15), Mô hình nghiên cứu*

trong bài viết này được thiết lập trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây (BTV35). Thiết kế nghiên cứu được trình bày ở bước 3: nghiên cứu này tập trung tìm hiểu trên cơ sở lý thuyết MEC...(BTV27). Cuối cùng, ở bước 4 giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu, các biểu thức thông dụng gồm: (Khái niệm) là..., (Khái niệm) được phân chia dựa trên..., (Khái niệm) có thể được định nghĩa là... (BTV10), (Khái niệm) ... là tập hợp những giá trị...(BTV19).

Trong phần này, các từ vựng được các tác giả sử dụng thường xuyên là: quan điểm, lĩnh vực, vai trò, quan trọng, nghiên cứu, trước đây, v.v nhằm đề cập một lĩnh vực đang được xem xét và vấn đề thành phần của nó là gì. Tiếp đó, để xác lập khoảng trống nghiên cứu, bài báo có xu hướng sử dụng các từ: phát hiện, kết quả, hạn chế, không thống nhất, đề xuất, v.v. Các từ: giả thuyết, tổng hợp, mô hình, lý thuyết, định nghĩa, v.v thường xuất hiện trong các bài báo để thực hiện mục đích “Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu”.

Về chỉ tổ diễn ngôn, trong phần tổng quan của các bài báo, tác giả thường sử dụng các từ tiêu biểu như: Tuy nhiên, Dẫu vậy (nhằm nhấn mạnh sự tương phản), Vì vậy, Do đó (nhằm nêu mối quan hệ nguyên nhân hệ quả), Thêm vào đó (nhằm bổ sung thông tin), Từ đó, Theo đó (nhằm giới thiệu thông tin tiếp theo), Tóm lại (nhằm tổng kết vấn đề).

Sau đây, luận án sẽ trình bày cụ thể một ví dụ về phần dẫn nhập của bài báo nghiên cứu đồng thời chỉ ra cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần này:

(29) **(H1-B1-Đưa ra vấn đề chung)** Theo quan điểm duy vật biện chứng và lý thuyết hệ thống, K. Marx (1867) cho rằng cơ cấu kinh tế là toàn bộ những quan hệ sản xuất hữu cơ của các yếu tố kinh tế thuộc một nền kinh tế quốc dân... Xét theo quan điểm này, cơ cấu kinh tế thuộc phạm trù kinh tế và là nền tảng xây dựng, phát triển cơ cấu xã hội và chế độ xã hội.... Một cách khái quát, cơ cấu kinh tế là tổng thể mối quan hệ tương tác giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, trong quá trình tăng trưởng xã hội.

(H1-B2-Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu) Cơ cấu kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng tác động tới khả năng tồn tại và phát triển kinh tế của một quốc gia.

(H1-B3-Khảo cứu các vấn đề liên quan đến nghiên cứu) Pasinetti (1983) phân tích và làm rõ vai trò của cơ cấu ngành kinh tế đối với khả năng tăng trưởng CDP của một quốc gia. Theo tác giả, sự phát triển kinh tế của các quốc gia gắn liền với sự phát triển của ba khu vực: ...Alston (2004) cũng đưa ra nhận định về triển vọng tác động của kinh tế nông nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế chung của đất nước...

Ở Châu Âu, Buchenrieder (2010) xây dựng khung khái niệm và đưa ra vai trò của cơ cấu nông nghiệp tại các nước thành viên....Tác giả nhận định vai trò quan trọng của nền kinh tế nông nghiệp đối với quá trình phát triển của các quốc gia EU...

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, phát triển các ngành công nghệ, dịch vụ là xu hướng tất yếu của các quốc gia...

(H2-B3- Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại)

Tại Việt Nam, tác giả Trần Thị Thanh Hương (2012) đã phân tích được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế...Huỳnh Tấn Cường (2009) chỉ ra rằng, các tập đoàn kinh tế nhà nước có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của các địa phương...Trái ngược với quan điểm trên, Nguyễn Quang Thái (2004) cho rằng...Ngô Thái Hà (2015) đã hệ thống hóa, bổ sung và làm rõ thêm những vấn đề về lý luận và thực tiễn liên quan đến cơ cấu kinh tế tại Việt Nam. Tác giả đã đưa ra các đánh giá về thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng phát triển bền vững trên cả ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường.

(H2-B4- Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu)

Cơ cấu ngành kinh tế là tổ hợp các tương quan tỷ lệ giữa các nhóm ngành của nền kinh tế quốc dân...

Cơ cấu thành phần kinh tế được phân chia dựa trên chế độ sử hữu tài sản kinh tế.

Cơ cấu vùng, lãnh thổ kinh tế: được hình thành dựa trên việc bố trí sản xuất theo lãnh thổ trên phạm vi cả nước.

(H3-B1-Nêu mục tiêu nghiên cứu) Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, do đối tượng nghiên cứu là các địa phương, nên tác giả chỉ tập trung phân tích, làm rõ mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế địa phương theo cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế. (BTV1)

Phần dẫn nhập này thiếu vắng khá nhiều bước trong H2 và H3 như: Đưa ra ý kiến phản bác và chỉ ra khoảng trống nghiên cứu, nêu khung lý thuyết, và thiết kế nghiên cứu.

3.1.3.2. Đối chiếu tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần Tổng quan của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Bảng 3. 4. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Tổng quan của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt

Hành động/Bước	Khối lượng tiếng Anh	Phần trăm	Khối lượng tiếng Việt	Phần trăm
H1. Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu	60/60	100%	60/60	100%
B1. Đưa ra một vấn đề chung	60/60	100%	60/60	100%
B2. Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu	58/60	97%	57/60	95%
B3. Khảo cứu các vấn đề liên quan đến nghiên cứu	59/60	98%	45/60	75%
H2. Xác lập khoảng trống nghiên cứu	55/60	92%	53/60	88%
B1. Đưa ra ý kiến phản bác	25/60	47%	22/60	37%

B2. Chỉ ra khoảng trống	51/60	85%	35/60	58%
B3. Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại	55/60	92%	53/60	88%
B4. Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lí thuyết	51/60	85%	45/60	75%
H3. Lắp đầy khoảng trống nghiên cứu	52/60	87%	51/60	85%
B1. Nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu	52/60	87%	51/60	85%
B2. Nêu khung lí thuyết áp dụng trong nghiên cứu	47/60	78%	40/60	67%
B3. Thiết kế nghiên cứu/quy trình	28/60	46%	15/60	25%
B4. Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu	48/60	80%	37/60	75%

Có thể thấy rằng toàn bộ các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt đều tuân thủ khá chặt chẽ ba hành động: Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu, Xác lập khoảng trống nghiên cứu và Lắp đầy khoảng trống nghiên cứu khi ba hành động này

đều xuất hiện bắt buộc trong toàn bộ các bài báo khoa học. Ở khối liệu tiếng Việt, H1 đạt mức bắt buộc trong khi H2 và H3 đạt mức điển hình ở cả hai tập khối liệu.

Tần suất xuất hiện của các bước trong bài báo tiếng Anh và tiếng Việt được thể hiện trong bảng sau:

Điểm tương đồng giữa hai tập khối liệu được thể hiện rõ rệt nhất ở H1 khi ba bước trong hành động này đều xuất hiện với tần suất cao trong các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt. Cụ thể, bước 1 là bước bắt buộc, trong khi bước 2 và 3 đều chiếm từ 75%-98% ở cả hai tập khối liệu. Sự khác biệt bắt đầu phân hóa ở các bước trong H2. Bước 1 “Đưa ra ý kiến phản bác” đạt mức tùy ý ở cả hai tập khối liệu. Bước 2 chỉ ra khoảng trống nghiên cứu đạt mức điển hình ở khối liệu tiếng Anh (85%) và chỉ đạt mức tùy ý ở khối liệu tiếng Việt (58%). Bước 3 và 4 đều xuất hiện ở mức độ thường xuyên trong hai tập khối liệu. Trong hành động 3, bước 1 nêu câu hỏi hoặc giả thuyết nghiên cứu và chiếm 87% ở khối liệu tiếng Anh và 85% ở khối liệu tiếng Việt, đều đạt mức điển hình. Các tác giả nước ngoài và người Việt đều ý thức được việc trình bày mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu. Hai tập khối liệu có sự khác biệt về tỷ lệ xuất hiện ở bước 2 và 3. Cụ thể, 78% bài báo tiếng Anh nêu khung lí thuyết (B2) áp dụng trong nghiên cứu trong khi chỉ 67% bài báo tiếng Việt đề cập đến bước này. Tiếp theo, có thể thấy học giả nước ngoài chú trọng phần thiết kế nghiên cứu ở bước 3 hơn các học giả Việt Nam với tỷ lệ tương ứng trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt lần lượt là 46% và 25%. Cuối cùng, bước 4 của H3 có sự hiện diện với tần suất cao ở cả hai tập khối liệu với tỷ lệ tương ứng là 80% trong tiếng Anh và 75% trong tiếng Việt. Như vậy, các tác giả Việt Nam và nước ngoài đều chú trọng giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu vì đây sẽ là những kiến thức chìa khóa và nền tảng phục vụ cho nghiên cứu.

3.1.3.3. Đối chiếu đặc điểm các hành động và các bước trong phần Tổng quan của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Đặc điểm tương đồng trong cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần tổng quan ở hai tập khối liệu là các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt đều tuân thủ cả ba hành động gồm: H1. Thu hẹp phạm vi nghiên cứu từ một lĩnh vực cụ thể, H2. Xác lập khoảng

trồng nghiên cứu, và H3. Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu. Tuy nhiên, xét về các bước trong ba hành động, ngữ liệu nghiên cứu chỉ ra phần tổng quan ở các bài báo tiếng Anh tuân thủ các bước một cách chặt chẽ hơn các bài báo tiếng Việt. Cụ thể, cấu trúc bài báo tiếng Anh có sự đa dạng với nhiều bước thể hiện hơn tiếng Việt. Sự khác biệt lớn nhất giữa hai tập ngữ liệu ở phần Tổng quan là bước chỉ ra khoảng trống nghiên cứu. Việc đề cập nhật những tri thức đã được khám phá ở các công trình trước đây và kết nối chúng với đề tài hiện tại nhằm chỉ ra khoảng trống nghiên cứu được các tác giả nước ngoài lưu tâm. Tuy nhiên, các tác giả người Việt chưa có sự đầu tư thỏa đáng cho bước này. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Rabie và Boraie (2021) [122] khi nhóm tác giả này chỉ ra sự khác biệt trong cấu trúc phần tổng quan ở hai tập khối liệu bài báo tiếng Anh được viết bởi các tác giả người Ai Cập trên các tạp chí trong nước và tạp chí nước ngoài. Theo đó, các bài báo trên tạp chí quốc tế bám sát cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần tổng quan; hầu như đề cập đầy đủ các bước ở ba hành động; trong khi đó các bài báo trên tạp chí trong nước chưa tuân thủ chặt chẽ các hành động và các bước trong hành động 2 và 3. Các tác giả ít đưa ra các lập luận nhằm chỉ ra khoảng trống nghiên cứu.

Như vậy, để tiếp cận với sự chuẩn mực của bài báo quốc tế, các tác giả Việt cần cân nhắc đưa vào phần tổng quan những nhận xét mang tính phản biện trong quá trình tổng hợp các nghiên cứu trước đây nhằm nhấn mạnh sự cấp thiết của nghiên cứu hiện tại. Từ đó, tác giả sẽ nêu bật được những đóng góp về mặt học thuật cũng như thực tiễn của đề tài. Do đó, để bản thảo bài báo có thể được chấp nhận trong cộng đồng học thuật thế giới, các tác giả Việt cần chú trọng các lập luận nhằm chỉ ra khe hở trong nghiên cứu để khẳng định giá trị, tính mới và các đóng góp của nghiên cứu.

3.1.4. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Phương pháp nghiên cứu trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt

3.1.4.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung trong khối liệu tiếng Việt

Trong hành động 1, ở bước 1, ngôn ngữ thường được sử dụng để miêu tả mẫu bao gồm: *Quy mô và đối tượng phỏng vấn sâu là (số lượng) chuyên gia (BTV4), Mẫu nghiên cứu với 260 (khách thể) được lựa chọn trong độ tuổi từ ... đến ... đã từng trải*

nghiệm và sử dụng dịch vụ (BTV10), Mẫu nghiên cứu được tiến hành thông qua quá trình lựa chọn (số lượng mẫu) (BTV29), v.v... nhằm trình bày số lượng mẫu, cỡ mẫu; các thông tin nhân khẩu học như độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, mức thu nhập; loại hình và đặc điểm doanh nghiệp; v.v. Các biểu thức thường gặp ở bước 2 (mô tả công cụ) gồm: kỹ thuật phỏng vấn sâu, tiến hành phỏng vấn (BTV4), tác giả tiến hành thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định lượng qua hình thức phiếu khảo sát...(BTV10), thu thập dữ liệu bằng phiếu khảo sát (BTV29), phiếu khảo sát 150 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ du lịch tại... (BTV38) nhằm miêu tả các công cụ thu thập dữ liệu sử dụng trong bài như bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát, v.v. Ở bước 3, quy trình thu thập dữ liệu được trình bày thông qua các biểu thức ngôn ngữ như: Nghiên cứu được thực hiện bằng cách phỏng vấn (khách thể) tại quán café, tại cơ quan làm việc và nhà riêng ... Nội dung phỏng vấn tập trung vào...(BTV4), Sau khi loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, tác giả thu được (số lượng) phiếu trả lời...(BTV10); Tổng số email được gửi đi là (số lượng) (BTV11) v.v. Ở bước 4, các tác giả đưa ra biện luận cụ thể về lý do lựa chọn mẫu, thiết kế nội dung các câu hỏi, và kỹ thuật tạo sự tin cậy và nhất quán, v.v trong việc thực hiện quy trình thu thập dữ liệu: Do đặc thù của mẫu là ...nên nhóm tác giả lựa chọn phương pháp lấy chọn mẫu thuận tiện; các doanh nhân của hai địa phương này mang đặc trưng...(BTV4), Các câu hỏi phỏng vấn được thiết lập dựa trên nghiên cứu của... cần đảm bảo độ tin cậy và sự nhất quán (BTV11). Mục đích của cuộc khảo sát này là kiểm tra độ tin cậy của các nhân tố trước khi tiến hành khảo sát chính thức...(BTV17), v.v.

Hành động 2 “mô tả quy trình phân tích dữ liệu” được thực hiện qua hai bước: thuật lại quy trình phân tích dữ liệu và biện luận quy trình phân tích dữ liệu. Trong bước 1, các tác giả sử dụng các biểu thức thông dụng như: Dữ liệu sau khi thu thập đã được nhập liệu và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0, phương pháp hồi quy tuyến tính để kiểm tra...(BTV10), CB-SEM được áp dụng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình lý thuyết ... AMOS 21 được sử dụng để thực hiện phân tích mô tả mẫu, phân tích nhân tố khám phá (EFA)... kiểm tra độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm định giả thuyết thông qua phân tích SEM (BTV17). Trong

bước 2, các tác giả đưa ra những lý lẽ nhằm biện luận quy trình phân tích dữ liệu, từ đó củng cố độ tin cậy và độ chuẩn xác của kết quả nghiên cứu: *Hồi quy theo phương pháp GLS (Generalized Least Squares) để khắc phục hiện tượng ... nhằm đạt được tính hiệu quả cho mô hình, Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát (BTV30).*

Về từ vựng, việc trình bày quy trình thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua các từ vựng như: *mẫu nghiên cứu, đối tượng, phỏng vấn, khảo sát, thu thập, v.v.* Quy trình phân tích dữ liệu được các tác giả sử dụng các từ ngữ như: *nhập liệu, phân tích, mô hình, phần mềm, nhân tố, biến, v.v.*

Về chỉ tổ diễn ngôn, từ các trích đoạn nêu trên và theo số liệu thống kê của chúng tôi ở các bài báo khác trong khối liệu tiếng Việt, các chỉ tổ diễn ngôn thường được sử dụng trong phần phương pháp bao gồm: *Đầu tiên, Tiếp theo, Sau đó ...* (nhằm nêu trình tự các bước trong công tác thu thập và phân tích dữ liệu); *Mặc dù...* (nhằm nêu một số hạn chế của phương pháp nghiên cứu), *Như vậy, ...* (nhằm đưa ra kết luận).

Luận án sẽ nêu cụ thể từng hành động và các bước trong trích đoạn sau đây:

(30) **(H1-B1-Mô tả mẫu)** *Thiết kế nghiên cứu định tính được thực hiện với (H1-B2-Mô tả công cụ nghiên cứu) kỹ thuật phỏng vấn sâu 11 nữ doanh nhân với từng người trên một bộ câu hỏi, đặc biệt là những câu hỏi mở cho những người được mời phỏng vấn về những vấn đề liên quan đến sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống nữ doanh nhân. (H1-B4-Biện luận quy trình nghiên cứu) Quy mô và đối tượng phỏng vấn sâu là 11 chuyên gia – là các nữ doanh nhân tại khu vực miền Trung để tiến hành hiệu chỉnh và bổ sung thang đo trước khi xây dựng bản câu hỏi chính thức. Kết quả được dừng lại ở 11 doanh nhân vì kết quả thông tin thu được bị trùng lặp ở một số người và không khai thác được thêm thông tin mới. (H1-B3-Mô tả quy trình thu thập dữ liệu)* *Nghiên cứu được thực hiện bằng cách phỏng vấn các doanh nhân tại quán café, tại cơ quan làm việc và nhà riêng. Tất cả nội dung phỏng vấn được tác giả thu thập bằng cách ghi chép để tổng hợp các ý kiến ...Nội dung phỏng vấn tập trung vào thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống nữ doanh nhân... Đối tượng mẫu nghiên cứu được lựa chọn: là những nữ*

chủ doanh nghiệp, những người sáng lập, sở hữu và điều hành doanh nghiệp; là những nữ lãnh đạo, quản lý và điều hành các DNNN... Do đặc thù của mẫu là các nữ doanh nhân, rất khó thu thập nên nhóm tác giả lựa chọn phương pháp lấy chọn mẫu thuận tiện. (...)

(H2-B1-Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu) Dữ liệu sau khi thu thập đã được nhập liệu và được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 (BTV4).

Đoạn trích trên tuân thủ các hành động và các bước ngoại trừ bước 2 trong hành động 2. Bước này không xuất hiện trong phần phương pháp của bài nghiên cứu.

3.1.4.2. Đối chiếu tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần Phương pháp nghiên cứu của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Dựa vào khung phân tích phần phương pháp nghiên cứu, tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần phương pháp của khối liệu tiếng Việt được chúng tôi tổng hợp trong so sánh đối chiếu với khối liệu tiếng Anh như bảng sau đây:

Hành động/Bước	Khối liệu tiếng Anh	Phần trăm	Khối liệu tiếng Việt	Phần trăm
H1. Mô tả quy trình thu thập dữ liệu	60/60	100%	60/60	100%
B1. Mô tả mẫu	60/60	100%	60/60	100%
B2. Mô tả công cụ nghiên cứu	60/60	100%	60/60	100%
B3. Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu	55/60	92%	50/60	83%
B4. Biện luận quy trình thu thập dữ liệu	37/60	62%	25/60	42%
H2. Mô tả quy trình phân tích dữ liệu	55/60	92%	50/60	83%
B1. Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu	55/60	92%	50/60	83%

B2. Biện luận quy trình phân tích dữ liệu	26/60	43%	18/60	30%
---	-------	-----	-------	-----

Có thể thấy rằng phân phương pháp nghiên cứu là phần không có nhiều sự khác biệt lớn giữa hai tập khối liệu. Cụ thể, toàn bộ bài báo tiếng Anh và tiếng Việt đều tuân thủ chặt chẽ hai hành động “Mô tả quy trình thu thập dữ liệu” và “Mô tả quy trình phân tích dữ liệu”. Tỷ lệ xuất hiện của H1 chiếm 100% ở toàn bộ bài báo của hai ngôn ngữ. Ở hành động 2, 92% bài báo tiếng Anh tuân thủ việc áp dụng H2 trong khi 83% bài báo tiếng Việt đều áp dụng hành động này. Điều này có nghĩa là hành động mô tả quy trình thu thập dữ liệu đạt mức bắt buộc ở cả bài báo tiếng Anh và tiếng Việt. Bên cạnh đó, hành động mô tả quy trình phân tích dữ liệu đạt mức điển hình ở cả hai ngữ liệu.

Trong hành động 1, bước 1 và bước 2 đạt mức bắt buộc khi 100% bài báo tiếng Anh và tiếng Việt đều mô tả mẫu và mô tả công cụ nghiên cứu. Bước 3 “miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu” chiếm tỷ lệ lớn ở cả hai tập khối liệu trong đó bài báo tiếng Anh chiếm 92% và bài báo tiếng Việt chiếm 83%. Ở bước 4, khối liệu tiếng Anh đạt mức điển hình (62%), tuy nhiên khối liệu tiếng Việt chỉ sử dụng bước này ở mức tùy ý (42%). Điều này cho thấy các học giả Việt Nam cần chú trọng bước biện luận quy trình thu thập dữ liệu nhằm nâng cao tính khả tín của kết quả nghiên cứu.

Ở hành động 2, bước 1 “thuật lại quy trình phân tích dữ liệu” chiếm 92% ở khối liệu tiếng Anh và 83% ở khối liệu tiếng Việt, đạt mức điển hình ở cả hai tập khối liệu. Bước 2 “biện luận quy trình phân tích dữ liệu” đều xuất hiện ở mức tùy ý trong cả hai tập khối liệu với tỷ lệ tương ứng là 43% và 30% ở bài báo tiếng Anh và tiếng Việt. Như vậy, các nhà khoa học Việt Nam cần lưu ý rằng quá trình biện luận quy trình thu thập dữ liệu và biện luận quy trình phân tích dữ liệu đóng vai trò quan trọng nhằm gia tăng độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Giới khoa học đều đồng thuận rằng phương pháp khoa học trong một nghiên cứu phải thỏa mãn điều kiện về mức độ tin cậy và tính chính xác cao bởi nếu một nghiên cứu đã được công bố thì khi các nhà khoa học khác lặp lại nghiên cứu đó bằng những phương pháp và với điều kiện đã

được mô tả, phải đạt được những kết quả tương tự, tức là kết quả của nghiên cứu khoa học có tính lặp lại (Nguyễn Văn Tuấn, 2019) [25]. Do vậy, có thể lý giải rằng phương pháp nghiên cứu không tồn tại nhiều sự khác biệt giữa hai tập khối liệu bởi vì các hành động và các bước trong phần này đều phải theo một quy trình chuẩn, có tính rõ ràng và chính xác cao. Nhà nghiên cứu cần mô tả chi tiết dữ liệu và phương pháp chuẩn sao cho các đồng nghiệp khác có thể lặp lại nghiên cứu và có kết quả tương đương. Đây cũng là một yếu tố làm nên thành công của một bài báo khoa học, từ đó gia tăng khả năng được chấp nhận đăng bài trên các tạp chí quốc tế uy tín.

3.1.4.3. Đối chiếu đặc điểm của các hành động và các bước trong phần Phương pháp nghiên cứu của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Dữ kiện nghiên cứu cho thấy phần Phương pháp nghiên cứu của hai tập khối liệu có sự khác biệt không đáng kể trong hành động mô tả quy trình thu thập dữ liệu và mô tả quy trình phân tích dữ liệu. Tuy nhiên, ở cấp độ các bước thể hiện, các bài báo tiếng Anh đạt chuẩn mực cao hơn các bài báo tiếng Việt. Các bài báo tiếng Việt vẫn gặp khiếm khuyết ở phần biện luận quy trình thu thập dữ liệu và biện luận quy trình phân tích dữ liệu. Kết quả này có phần tương đồng với phát hiện của Sovann và cộng sự (2022) [130] khi nhóm tác giả này tiến hành nghiên cứu những tương đồng và khác biệt trong phần phương pháp nghiên cứu của bài báo khoa học được viết bởi các tác giả Campuchia xuất bản ở tạp chí trong nước (nhóm 1) và các tác giả Campuchia xuất bản ở tạp chí nước ngoài (nhóm 2). Nhóm nghiên cứu chỉ rõ sự khác biệt về mức độ tuân thủ các hành động và các bước ở nhóm 1 và nhóm 2. Cụ thể, phần lớn các hành động và các bước trong bài báo được soạn thảo bởi nhóm tác giả Campuchia xuất bản trên tạp chí quốc tế đều đạt mức bắt buộc hoặc điển hình, ngoại trừ bước “biện luận quy trình phân tích dữ liệu” (bước 2 trong Hành động 2) chỉ đạt mức độ tùy ý. Tuy nhiên, nhóm tác giả xuất bản trên tạp chí trong nước thường bỏ qua các bước “biện luận quy trình thu thập dữ liệu” và bước “biện luận quy trình phân tích dữ liệu” khi hai bước này ở mức độ tùy ý. Từ đó, Sovann và cộng sự [130] đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng bài báo khoa học của các học giả Campuchia.

Theo Nguyễn Văn Tuấn (2020a) [26], những thông tin trong phần Phương pháp nghiên cứu phần nào thể hiện khả năng và trình độ nghiên cứu của tác giả. Cộng đồng chuyên môn chỉ cần đọc qua vài đoạn văn là có thể nắm bắt được giá trị khoa học của một công trình. Vì vậy, để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu thông qua các bài báo khoa học, giới học giả trong nước cần nâng cao nhận thức về cách vận dụng cấu trúc thể loại diễn ngôn trong bài báo khoa học nói chung và phần Phương pháp nghiên cứu nói riêng nhằm thúc đẩy năng suất công bố quốc tế, gia tăng sự hiện diện của khoa học Việt nam trên trường quốc tế.

3.1.5. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Kết quả và thảo luận trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt

3.1.5.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung

Trong phần Kết quả, hành động 1 nêu một số thông tin cơ bản nhằm đề cập lại các chi tiết về bối cảnh, mẫu nghiên cứu, công cụ nghiên cứu, phương pháp phân tích dữ liệu, v.v. Các nghiên cứu sử dụng các đơn vị ngôn ngữ như: *Năm ... là một dấu mốc trong...* (BTV8), *Nghiên cứu ước lượng... với số liệu... với mẫu khoảng...*(BTV48) v.v. Hành động 2 trình bày kết quả từ dữ liệu thông qua các từ vựng, biểu thức như: *Kết quả khảo sát từ (số lượng khách thể) doanh nhân nữ ... cho thấy... Kết quả phân tích Cronbach alpha cho thấy...(BTV4), thang đo, Kết quả kiểm định...(BTV4), Hình 1 cho thấy... (BTV8).* Hành động 3 nêu vắn tắt kết quả đạt được: *Thông qua các kiểm định ở trên...(BTV4), Như vậy, có thể thấy rằng, không có sự khác biệt ... (BTV9), Kết quả ước lượng cũng đồng thời cho thấy..., Điều này có nghĩa là...(BTV55), v.v.* Hành động 4 bắt đầu với bước 1 “giải thích kết quả” và thường sử dụng những biểu thức như: *Điều này cũng có thể hiểu rằng do đặc thù văn hóa...(BTV4), Nguyên nhân có thể đến từ...(BTV8)* nhằm đưa ra những lý giải cụ thể cho các phát hiện trong nghiên cứu. Tiếp đó, trong bước 2, các tác giả so sánh, liên hệ kết quả với các kết quả của các nghiên cứu trước bằng việc sử dụng các biểu thức như: *Kết quả này cũng có điểm tương đồng với nghiên cứu của...(BTV8), Kết quả này ... đã được phát hiện trong nhiều nghiên cứu trước...(BTV55), Tương tự với các nghiên cứu trước đây như của ... (BTV58), Hoặc theo cách giải thích của ..., Nghiên*

cứu này ủng hộ nghiên cứu của... (BTV58) nhằm tuyên bố sự nhất quán hoặc không nhất quán với các nghiên cứu đi trước. Bước đánh giá kết quả (B3) được thể hiện thông qua các biểu thức như: *Kết quả này chỉ ra mức độ... vấn đề nóng... mối quan tâm của xã hội* (BTV8), *Kết quả này phản ánh một hiện trạng...* (BTV31). Tiếp đến, hành động 5 tổng kết kết quả nghiên cứu, được thực hiện thông qua các biểu thức: *Kết quả nghiên cứu cho thấy... Đây là cơ sở khoa học để đưa ra những hàm ý quản trị cho nhà quản lý* (BTV31), *Những phát hiện này tiếp tục khẳng định mối quan hệ...* (BTV35). Cũng như khối liệu tiếng Anh, hành động 6 thiếu vắng sự xuất hiện của bước 1 (hạn chế của nghiên cứu) và bước 3 (đánh giá phương pháp nghiên cứu) trong cấu trúc thể loại diễn ngôn. Hai bước này thường được đề cập trong phần kết luận. Một số tác giả áp dụng bước 2, chỉ ra đóng góp của nghiên cứu bằng biểu thức: *Bên cạnh đó, một đóng góp quan trọng của nghiên cứu này là...* (BTV55). Cuối cùng, hành động 7 xuất hiện với tỷ lệ tương đối thấp với sự vắng bóng của bước 1 và bước 2, và bước 3 chiếm tỷ lệ thấp. Các từ như: *cần, chú trọng, chú ý, chính sách...* và các biểu thức như: *các doanh nghiệp cần chú trọng, ban hành chính sách, các nhà hoạch định chính sách...* là những đơn vị ngôn ngữ được sử dụng khá thường xuyên trong khối liệu tiếng Việt.

Về từ vựng, trong phần Kết quả, các tác giả sử dụng các từ như: *ước lượng, kết quả, phân tích, kiểm định*, v.v để tóm tắt những phát hiện chính từ dữ liệu. Phần thảo luận được nhận diện thông qua các từ ngữ như: *tương tự, tương đồng, nghiên cứu trước, hàm ý, khẳng định*, v.v.

Về chỉ tố diễn ngôn, một số chỉ tố dùng trong phần Kết quả và thảo luận gồm: *Vì vậy* (nhằm thể hiện nguyên nhân và kết quả); *Bên cạnh đó* (nhằm bổ sung thêm thông tin), *Đặc biệt* (nhằm nhấn mạnh thông tin).

Ví dụ sau đây sẽ phân tích các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận:

(31) **(H2-Trình bày kết quả nghiên cứu)** Khảo sát thu về 379 phiếu đạt yêu cầu. Trong đó, tỷ lệ nam giới chiếm 35,1% với 133 phiếu, nữ giới chiếm 64,9 % với 246 phiếu. Về độ tuổi, số nhân viên dưới 25 tuổi là 82 người (21,6%), từ 25-40 tuổi

là 194 người (51,2%) và trên 40 tuổi là 103 người (27,2%). Về thâm niên công tác, số nhân viên làm việc dưới 3 năm là 116 người (30,6%), từ 3-5 năm là 107 người (28,2%) và trên 5 năm là 156 người (41,2%). i) Kết quả độ trung bình và độ tin cậy của thang đo

Bảng 1 cho thấy giá trị trung bình của tất cả các thang đo trong mô hình nghiên cứu. Hoạt động tuyển dụng được các nhân viên đánh giá cao nhất với giá trị trung bình đạt 4,03... Kết quả phân tích tương quan (Bảng 3) cho thấy các hệ số tương quan giữa các biến nằm trong khoảng -1,1. Các giá trị Sig = 0,000 (nhỏ hơn 0,05), điều này thể hiện các nhân tố độc lập có tương quan với nhân tố phụ thuộc (AFFCOM, CONCOM) ...

(H3-Tóm tắt kết quả) Tổng hợp kết quả phân tích hồi quy cho thấy, các biến của hoạt động QTNNL có ảnh hưởng đáng kể đến cam kết của nhân viên trong DNNVV. Trong đó, Đào tạo và phát triển nhân lực, Đánh giá thực hiện công việc, Chế độ đãi ngộ, Môi trường và sự hỗ trợ trong công việc có tác động tích cực đến cam kết tình cảm. Đánh giá thực hiện công việc, Chế độ đãi ngộ và Sự an toàn trong công việc có tác động tích cực đến cam kết gắn bó lâu dài của nhân viên với DNNVV. Các giả thuyết H2, H3, H4, H5, H6 được chấp nhận. Hoạt động Tuyển dụng nhân lực không có ý nghĩa thống kê trong phân tích hồi quy nên giả thuyết H1 bị loại bỏ.

(H5-Tổng kết kết quả) Những phát hiện này tiếp tục khẳng định mối quan hệ tích cực giữa QTNNL và sự cam kết, gắn bó của nhân viên với DNNVV. (BTV35)

3.1.5.2. Đối chiếu tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Dựa vào khung phân tích phần Kết quả và thảo luận, tần suất xuất hiện của các hành động trong phần này ở khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt được chúng tôi tổng hợp trong bảng sau đây:

Bảng 3. 5. Tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt

Hành động/Bước	Khối liệu tiếng Anh	Phần trăm	Khối liệu tiếng Việt	Phần trăm
H1. Nêu thông tin cơ bản	30/60	50%	18/60	30%
H2. Trình bày kết quả	60/60	100%	60/60	100%
H3. Tóm tắt kết quả	41/60	68%	40/60	67%
H4. Nhận xét kết quả	57/60	95%	38/60	63%
Bước 1. Giải thích kết quả	45/60	75%	33/60	55%
Bước 2. So sánh, liên hệ kết quả với các kết quả của các nghiên cứu trước	57/60	95%	38/60	63%
Bước 3. Đánh giá kết quả	26/60	43%	18/60	30%
H5. Tổng kết kết quả	38/60	63%	15/60	25%
H6. Đánh giá nghiên cứu	43/60	72%	15/60	25%
Bước 1. Chỉ ra hạn chế của nghiên cứu	0/60	0%	0/60	0%
Bước 2. Nêu đóng góp của nghiên cứu	43/60	72%	15/60	25%
Bước 3. Đánh giá phương pháp nghiên cứu	2/60	3.3%	0	0%

H7. Kết luận rút ra từ nghiên cứu	28/60	47%	35/60	58%
Bước 1. Đưa ra gợi ý từ kết quả nghiên cứu	16/60	27%	0	0%
Bước 2. Gợi ý các nghiên cứu trong tương lai	0	0%	0	0%
Bước 3. Rút ra các gợi ý, khuyến nghị	28/60	47%	35/60	58%

Kết quả cho thấy hành động H1 “nêu thông tin cơ bản” là bước tùy chọn trong cả hai tập khối liệu khi tỷ lệ xuất hiện ít hơn 60%. H2 “trình bày kết quả” đạt mức bắt buộc trong cả hai tập khối liệu. H3 và H4 đều đạt mức điển hình trong hai tập khối liệu. Tuy nhiên, hành động 4 “nhận xét kết quả” trong khối liệu tiếng Anh ở mức điển hình cao (95%), trong khi khối liệu tiếng Việt đạt mức điển hình thấp (63%). H5 “tổng kết kết quả” là hành động điển hình trong các bài báo tiếng Anh, nhưng lại chỉ đạt mức tùy ý trong khối liệu tiếng Việt. H6 và H7 là hai hành động nhằm mục đích đánh giá nghiên cứu và đưa ra kết luận từ kết quả nghiên cứu đều đạt mức tùy ý ở cả hai tập khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt.

Về tần suất xuất hiện của các bước, các bước trong H4 (nhận xét kết quả) bao gồm B1 “Giải thích kết quả”, B2 “So sánh với kết quả các nghiên cứu trước”, B3 “Luận giải kết quả”, và B4 “Đánh giá kết quả”. Có thể nhận thấy bước giải thích kết quả, tức là tác giả giải thích những dữ kiện trong phần kết quả có tần suất xuất hiện ở khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt với tỷ lệ lần lượt là 75% và 55%, tương ứng với mức điển hình và tùy ý. 95% bài báo tiếng Anh và 63% bài báo tiếng Việt so sánh kết quả của nghiên cứu hiện tại với các nghiên cứu trước nhằm chỉ rõ kết quả của nghiên cứu có nhất quán hay không nhất quán với các nghiên cứu trước. Ở bước này, khối liệu tiếng Anh đạt mức điển hình cao trong khi khối liệu tiếng Việt chỉ đạt mức điển hình thấp. Tỷ lệ bài báo đánh giá, khái quát kết quả nghiên cứu (H6) trong hai tập

khối liệu chiếm tỷ lệ lần lượt là 72% trong tiếng Anh và 25% trong tiếng Việt. Cuối cùng, các kết luận rút ra từ nghiên cứu trong H7 cũng chỉ xuất hiện ở mức tùy chọn trong cả hai tập khối liệu với tỷ lệ lần lượt là 47% trong tiếng Anh và 58% trong tiếng Việt. Rõ ràng là sự khác biệt lớn nhất giữa hai tập khối liệu nằm ở bước B2 “so sánh với kết quả của các nghiên cứu trước” trong Hành động 4 khi khối liệu tiếng Anh đạt mức điển hình cao (95%), còn khối liệu tiếng Việt đạt mức điển hình thấp (63%). Kết quả này cũng khá tương đồng với nghiên cứu của Lubis (2020) [102] với khoảng 73% bài báo khoa học được viết bởi sinh viên đại học đề cập đến bước 2. Theo tác giả này, phong cách văn bản của các tác giả Châu Á đều có đặc điểm chung là tránh đối lập và chỉ trích. Ngoài ra, sự khác biệt thứ hai thể hiện ở B3 (Lý giải ý nghĩa của những phát hiện) khi bước này xuất hiện ở mức điển hình (87%) trong khối liệu tiếng Anh và chỉ đạt mức tùy ý (53%) trong khối liệu tiếng Việt. Phát hiện này cũng nhất quán với luận giải của Nguyễn Văn Tuấn (2020b) [27] khi tác giả này cho rằng phần bàn luận các bài báo tiếng Việt thiếu những lý giải mang tính khoa học và dựa trên chứng cứ khoa học; vì vậy rất khó để xác định những luận điểm đưa ra có thuyết phục hay không. Ngược lại, các nước phương Tây luôn khuyến khích người học tìm hiểu thế giới xung quanh, đặt câu hỏi và tranh luận trước lớp. Do vậy, tư duy biện luận cũng được thể hiện rõ nét trong các bài báo khoa học khi mà các luận điểm của họ luôn có sự đào sâu và sắc bén.

3.1.5.3. Đối chiếu đặc điểm của các hành động và các bước trong phần Kết quả và thảo luận của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Hai tập dữ liệu có sự khác biệt rõ nét nhất ở bước “so sánh với kết quả của các nghiên cứu trước” và bước “lý giải ý nghĩa của những phát hiện từ nghiên cứu hiện tại”. Cụ thể, khối liệu tiếng Anh đều tuân thủ các bước này với tỷ lệ xuất hiện cao trong các bài báo nghiên cứu. Tuy nhiên, các bài báo tiếng Việt chưa thực sự chú trọng đến hai bước này. Như vậy, để công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế, các tác giả Việt phải cần thay đổi tư duy và tuân theo chuẩn mực khoa học quốc tế. Về khía cạnh truyền thống nghiên cứu, do truyền thống khảo cứu khoa học chưa hình thành rõ nét, phần bàn luận về kết quả của các bài báo khoa học tiếng Việt chưa

thật sự đưa ra các căn cứ khoa học để hỗ trợ cho lập luận của mình, thay vào đó một số tác giả có thói quen trình bày quan điểm theo kinh nghiệm cá nhân hoặc theo cảm tính (Nguyễn Văn Tuấn, 2019) [25]. Hơn nữa, các nhà nghiên cứu Việt Nam gặp khó khăn trong việc tiếp cận cơ sở dữ liệu bài báo quốc tế và bài báo trong nước. Đối với bài báo quốc tế, việc mua nguồn tài liệu học thuật (academic resources) từ cơ sở dữ liệu khoa học trên các hệ thống uy tín thế giới như Science Direct, Scopus, Web of Science, Springer, Emerald, v.v. vẫn chưa được nhiều trường đại học thực hiện do hạn chế về ngân sách (Pham Thi To Loan và cộng sự, 2022) [116]. Vì vậy, nguồn tài liệu chất lượng cao nước ngoài không đủ dồi dào cho các nhà khoa học tham khảo để luận bàn nghiên cứu của mình trong dòng chảy tri thức chung của thế giới. Đối với bài báo trong nước, do hệ thống các tạp chí khoa học của Việt Nam chưa có tính chuẩn hóa và số hóa triệt để (hiện tại chỉ có 115/600 tạp chí xuất bản trực tuyến), vì vậy việc tiếp cận các bài báo trong nước cũng là một thách thức đối với các nhà nghiên cứu. Tài liệu tham khảo hạn chế sẽ dẫn đến trở ngại trong công tác so sánh kết quả nghiên cứu hiện tại với các kết quả nghiên cứu đi trước và lý giải ý nghĩa của các phát hiện đó.

3.1.6. Đặc điểm cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần Kết luận trong bài báo khoa học tiếng Việt và đối chiếu Anh-Việt

3.1.6.1. Đặc điểm ngôn ngữ và nội dung

Hành động 1 “Tóm tắt kết quả” được thực hiện thông qua việc sử dụng từ vựng và biểu thức diễn mẫu như: *Thông qua việc áp dụng mô hình phương trình cấu trúc ..., các giải thuyết nghiên cứu... đều được ủng hộ ...*(BTV9); *Kết quả thu được cho thấy có hai yếu tố tác động tích cực đến...; Điều này có nghĩa là...*(BTV55). Đối với hành động 2, trong bước 1, các tác giả sử dụng các biểu thức như: *Kết quả nghiên cứu gợi ý cho các nhà quản lý... (BTV55), Nghiên cứu này đã góp phần xem xét các nhân tố...(BTV58)* nhằm khẳng định những đóng góp của nghiên cứu. Trong bước 2, hạn chế của nghiên cứu được chỉ ra thông qua các biểu thức như: *Dữ liệu là tương đối hạn chế ..., do đó, một số ước lượng ...không thể đạt được kết quả đầy đủ so với mô hình gốc (BTV58)*. Ở bước 3, việc đánh giá phương pháp nghiên cứu được thực

hiện bằng việc sử dụng biểu thức: ...*sự tìm kiếm biến công cụ bên ngoài phù hợp hơn có thể làm là một hạn chế*...(BTV58) Cuối cùng, hành động 3 đưa ra các kết luận rút ra từ nghiên cứu bằng việc chỉ ra những gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo (B1): *rất cần những nghiên cứu tiếp theo có đặc điểm tương tự và với cỡ mẫu lớn hơn để kiểm chứng lại các thang đo và mô hình nghiên cứu đề xuất* (BTV55); *Thêm vào đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục bổ sung thêm ...*; *Cuối cùng, cần nghiên cứu thêm về các tác động của...* (BTV58). Bước 2 trong hành động 3 nêu các khuyến nghị, được thực hiện qua các đơn vị ngôn ngữ thông dụng như: *Thứ nhất...*, *Thứ hai...*(BTV9), *Một số chính sách và chiến lược có thể được triển khai, chẳng hạn như...*(BTV55) v.v. nhằm đưa ra những gợi ý cho các bên liên quan.

Về từ vựng chuyên dùng, các tác giả thường vận dụng các từ như: *chính sách, gợi ý, hạn chế, xem xét, đề xuất*, v.v nhằm tóm tắt kết quả, chỉ rõ mức độ đóng góp của nghiên cứu, nêu hạn chế và kiến nghị giải pháp.

Về chỉ tổ diễn ngôn, từ các trích đoạn nêu trên và theo số liệu thống kê của chúng tôi ở các bài báo khác trong khối liệu tiếng Việt, các chỉ tổ diễn ngôn thường được sử dụng trong phần kết luận bao gồm: *Thứ nhất, thứ hai, thứ ba...* (nhằm nêu trình tự thông tin), *Như vậy* (nhằm đưa ra thông tin tiếp theo dựa trên thông tin trước đó), *Do đó* (nhằm thể hiện mối quan hệ nguyên nhân-kết quả).

Ví dụ sau đây sẽ phân tích các hành động và các bước trong phần kết luận của bài báo:

(32) **(H1-Tóm tắt kết quả nghiên cứu)** *Kết quả nghiên cứu cho thấy các khía cạnh phản ánh một phạm trù khá mới mẻ trong nghiên cứu tại Việt Nam, đó là sự sẵn sàng của cá nhân với thay đổi tổ chức. Mặc dù vậy, nghiên cứu này mới chỉ mang tính khám phá và đòi hỏi sự cẩn thận hơn khi suy rộng ra cho các thay đổi tổ chức khác nhau. (H2-B2-Nêu hạn chế của nghiên cứu)* Bên cạnh đó, sự hạn chế về quy mô mẫu ($n = 108$) khiến cho nghiên cứu này có thể chưa phản ánh đầy đủ tất cả các nhân tố thể hiện sự sẵn sàng thay đổi của cá nhân. **(H2-B1-Chỉ ra đóng góp của nghiên cứu)** Tuy nhiên, mô hình về sự sẵn sàng của cá nhân được định hình qua nghiên cứu này có thể xem như một nghiên cứu thử nghiệm, bước đầu xác lập khung

lý thuyết cơ bản để tiếp tục phát triển những nghiên cứu tương lai. Trong các nghiên cứu sâu hơn về sự sẵn sàng thay đổi trên thế giới, một vài nhân tố tiền đề và ảnh hưởng của sự sẵn sàng thay đổi đối với tổ chức đã được kiểm định. Tuy nhiên, tại Việt Nam, đây vẫn là một xu hướng nghiên cứu mới mẻ. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay khi thay đổi diễn ra liên tục và đôi khi là áp lực bắt buộc đối với các tổ chức thì nghiên cứu này càng trở nên có ý nghĩa. (BTV32)

3.1.6.2. Đối chiếu tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết luận của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Dựa vào khung phân tích phần Kết luận, tần suất xuất hiện của các hành động trong phần này ở khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt được chúng tôi tổng hợp trong bảng sau đây:

Bảng 3. 6. Tần suất xuất hiện các hành động và các bước trong phần Kết luận của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt

Hành động/Bước	Khối liệu tiếng Anh	Phần trăm	Khối liệu tiếng Việt	Phần trăm
H1. Tóm tắt kết quả	56/60	93%	55/60	92%
H2. Đánh giá NC	55/60	92%	50/60	83%
Bước 1. Chỉ ra những đóng góp của NC	55/60	92%	50/60	83%
Bước 2. Nêu hạn chế của NC	43/60	72%	20/60	33%
Bước 3. Đánh giá phương pháp NC	26/60	43%	9/60	15%
H3. Rút ra kết luận từ NC	52/60	87%	53/60	88%

Bước 1. Đưa ra gợi ý cho những NC tiếp theo	43/60	72%	25/60	42%
Bước 2. Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp	52/60	87%	53/60	88%

Về hành động Tóm tắt nghiên cứu (H1), tỷ lệ các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt mô tả tóm lược những kết quả nghiên cứu chính đạt mức điển hình cao. Hành động đánh giá nghiên cứu (H2) chiếm tỷ lệ cao trong cả hai tập khối liệu. Tương tự, hầu như không có sự khác biệt trong tỷ lệ xuất hiện hành động H3 ở hai tập ngữ liệu khi tần suất xuất hiện lần lượt là 87% ở khối liệu tiếng Anh và 88% ở khối liệu tiếng Việt.

Tần suất xuất hiện của các bước thể hiện trong ba hành động ở hai tập khối liệu được trình bày trong bảng sau:

Ở hành động 2 “đánh giá nghiên cứu”, tỷ lệ bài báo chỉ ra đóng góp của nghiên cứu (B1) trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt lần lượt là 92% và 83%, đạt mức điển hình. Tuy nhiên, ở bước 2 (Nêu hạn chế của nghiên cứu), tỷ lệ bài báo sử dụng bước này cao gấp đôi so với khối liệu tiếng Việt. Bước 3 “đánh giá phương pháp nghiên cứu” đều xuất hiện ở mức tùy ý ở hai tập khối liệu; tuy nhiên bài báo tiếng Anh có xu hướng đề cập bước này nhiều hơn các bài báo tiếng Việt. Cuối cùng, ở Hành động 3, 72% bài báo tiếng Anh và 42% bài báo tiếng Việt nêu khuyến nghị cho những nghiên cứu tiếp theo. Không có nhiều sự khác biệt trong bước “Đưa ra những gợi ý từ kết quả nghiên cứu”. Như vậy, để tăng khả năng đăng tải bài báo của các học giả Việt Nam trên tạp chí quốc tế uy tín, các tác giả cần lưu ý bước nêu hạn chế của nghiên cứu để từ đó đánh giá công trình nghiên cứu đã giải quyết vấn đề gì, còn những tồn tại vướng mắc nào để từ đó đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo, đồng thời đánh giá về phương pháp nghiên cứu. Đây cũng là yêu cầu chung của các chuyên gia phản

biện và tổng biên tập của các tạp chí quốc tế danh tiếng trên thế giới. Khắc phục được điểm yếu này sẽ giúp các nhà nghiên cứu Việt gia tăng cơ hội xuất bản quốc tế và khẳng định năng lực nghiên cứu vững chắc của mình.

3.1.6.3. Đối chiếu đặc điểm của các hành động và các bước trong phần Kết luận của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt

Hai tập dữ liệu có một số đặc điểm tương đồng như: hầu hết các bài báo đều đề cập phần tóm tắt kết quả nghiên cứu, chỉ ra đóng góp của nghiên cứu và nêu khuyến nghị chính sách. Tuy nhiên, sự khác biệt thể hiện ở việc các nghiên cứu của tác giả Việt Nam ít lưu tâm đến việc: nêu hạn chế của nghiên cứu hiện hành, đánh giá phương pháp nghiên cứu, và gợi ý các nghiên cứu trong tương lai. Kết quả này có phần nhất quán với nghiên cứu của Zamani và Eba (2016) [151] khi công trình của hai tác giả này kết luận rằng sự khác biệt trong phần kết luận của bài báo tiếng Iran và bài báo tiếng Anh thể hiện ở bước nêu hạn chế của nghiên cứu, đánh giá phương pháp nghiên cứu và đưa ra các hướng nghiên cứu trong tương lai. Theo đó, các tác giả bài báo Iran thường bỏ qua những bước nêu trên do không ý thức được tầm quan trọng của việc đề cập những lập luận đó trong bài báo. Kết quả của luận án cũng tương đồng với nghiên cứu của Amnuai và Wannaruk (2013) [38] khi nhóm tác giả phát hiện ra rằng phần kết luận bài báo đăng trên tạp chí Thái Lan và bài báo quốc tế có sự khác biệt đáng kể trong bước nêu đóng góp của nghiên cứu, chỉ ra hạn chế của nghiên cứu, đánh giá phương pháp, và đưa ra các gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo. Những bước kể trên đều xuất hiện với tần xuất thấp trong khối liệu bài báo đăng tải trên tạp chí quốc gia ở Thái Lan. Tuy nhiên, nghiên cứu của hai tác giả này có chút khác biệt so với luận án của chúng tôi ở bước nêu đóng góp của nghiên cứu. Khối liệu tiếng Việt cho thấy phần lớn các tác giả đều chỉ ra ý nghĩa, đóng góp của đề tài ở khía cạnh lý luận và thực tiễn; trong khi đó, các bài báo trên tạp chí của Thái Lan lại hiếm khi đề cập đến vai trò của bài báo. Điều này được Amnuai và Wannaruk (2013) [38] lý giải tường tận từ góc độ văn hóa. Cụ thể là dân tộc Thái thường đề cao các chuẩn mực giao tiếp như đức tính khiêm tốn và nhún nhường, vì vậy phần nào ảnh hưởng đến phong cách văn bản. Xét về góc độ văn hóa, việc bình luận về những thành tích của

mình được coi là khoe khoang và khiếm nhã. Như vậy, chính sự ảnh hưởng của văn hóa đã làm hạn chế khả năng công bố quốc tế của học giả Thái vì bản thảo bài báo khiếm diện sự chuẩn mực trong cấu trúc thể loại diễn ngôn theo quy ước của cộng đồng quốc tế.

Đối với các bước nêu hạn chế và đánh giá phương pháp nghiên cứu trong khối liệu tiếng Việt, các tác giả Việt Nam có thể đề cập đến hạn chế về cỡ mẫu, phương pháp phân tích dữ liệu, thời gian tiến hành nghiên cứu, v.v. Đồng thời, dựa trên những thiếu hụt đó, bài báo đưa ra những gợi ý cho các đề tài nghiên cứu có liên quan. Như vậy, các tác giả Việt Nam cần nắm rõ quy ước về cấu trúc thể loại diễn ngôn trong phần kết luận để soạn thảo bài báo đáp ứng mô hình cấu trúc chung của cộng đồng khoa học quốc tế, từ đó gia tăng cơ hội xuất bản trên các tạp chí uy tín thế giới.

Tóm lại, từ kết quả phân tích của luận án, chúng tôi đưa ra mô hình cấu trúc thể loại của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế như sau:

Mô hình cấu trúc thường gặp trong khối liệu tiếng Anh được rút ra từ ngữ liệu:

Bảng 3. 7. Mô hình cấu trúc thể loại diễn hình trong khối liệu tiếng Anh

Phần	Hành động/Bước	Nhận xét
TÓM TẮT	Giới thiệu	
	Mục đích	
	Phương pháp	
	Kết quả	
	Kết luận	
DẪN NHẬP	H1-Thiết lập phạm vi nghiên cứu	B2. “Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết”, B3. “Làm rõ các định nghĩa”,
	Bước 1. Nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu	
	Bước 2. Trình bày một số hiểu biết đương thời về lĩnh vực nghiên cứu	

	Bước 3. Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây	và B7. “Trình bày cấu trúc bài báo”
	H2-Xác lập khoảng trống nghiên cứu	trong H3 là các
	Bước 1. Chỉ ra khoảng trống	bước tùy ý
	Bước 2. Đưa ra lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại (sau khi chỉ ra khoảng trống NC)	
	H3-Trình bày nghiên cứu hiện tại	
	Bước 1. Nêu tầm quan trọng/mục tiêu của chủ đề nghiên cứu hiện tại	
	Bước 4. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu	
	Bước 5. Đưa ra một số kết quả chính	
	Bước 6. Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại	
TỔNG QUAN	H1. Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu	B1. “Đưa ra ý kiến phản bác” trong H2
	B1. Đưa ra một vấn đề chung	và B3. “Thiết kế nghiên cứu/quy trình” trong H3 là
	B2. Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu	các bước tùy ý
	B3. Khảo cứu các vấn đề liên quan đến nghiên cứu	
	H2. Xác lập khoảng trống nghiên cứu	
	B2. Chỉ ra khoảng trống	
	B3. Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại	
	B4. Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lí thuyết	
	H3. Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu	

	B1. Nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu	
	B2. Nêu khung lí thuyết áp dụng trong nghiên cứu	
	B4. Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu	
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	H1. Mô tả quy trình thu thập dữ liệu	B2. “Biện luận quy trình phân tích dữ liệu” trong H2 là bước tùy ý
	B1. Mô tả mẫu	
	B2. Mô tả công cụ nghiên cứu	
	B3. Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu	
	B4. Biện luận quy trình thu thập dữ liệu	
	H2. Mô tả quy trình phân tích dữ liệu	
	B1. Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu	
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	H2. Trình bày kết quả	H1 là hành động tùy ý; B3 “Đánh giá kết quả” của H4;
	H3. Tóm tắt kết quả	B1 “Chỉ ra hạn chế của NC” và B3 “Đánh giá phương pháp NC” của H6
	H4. Nhận xét kết quả	là các bước tùy ý; các bước trong H7
	Bước 1. Giải thích kết quả	“Kết luận rút ra từ nghiên cứu” đạt mức tùy ý.
	Bước 2. So sánh, liên hệ kết quả với các kết quả của các nghiên cứu trước	
	H5. Tổng kết kết quả	
	H6. Đánh giá nghiên cứu	
	Bước 2. Nêu đóng góp của nghiên cứu	
KẾT LUẬN	H1. Tóm tắt kết quả	B3. “Đánh giá phương pháp NC” trong H2 là bước
	H2. Đánh giá NC	
	Bước 1. Chỉ ra những đóng góp của NC	

Bước 2. Nêu hạn chế của NC	tùy ý duy nhất
H3. Rút ra kết luận từ NC	trong phần kết luận
Bước 1. Đưa ra gợi ý cho những NC tiếp theo	
Bước 2. Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp	

Mô hình cấu trúc thường gặp trong khối liệu tiếng Việt được rút ra từ ngữ liệu của luận án:

Bảng 3. 8. Mô hình cấu trúc thể loại điển hình trong khối liệu tiếng Việt

Phần	Hành động/Bước	Nhận xét
TÓM TẮT	Mục đích	Hành động Giới
	Phương pháp	thiệu và Kết luận ở
	Kết quả	mức tùy ý
DẪN NHẬP	H1-Thiết lập phạm vi nghiên cứu	B3-H1 “Lược
	Bước 1. Nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu	khảo một số tài liệu trước đây”,
	Bước 2. Trình bày một số hiểu biết đương thời về lĩnh vực nghiên cứu	B2-H2 “Đưa ra lý lẽ tích cực”; B2-
	H2-Xác lập khoảng trống nghiên cứu	H3 “Trình bày câu hỏi nghiên cứu”,
	Bước 1. Chỉ ra khoảng trống	B3-H3 “Làm rõ
	H3-Trình bày nghiên cứu hiện tại	các định nghĩa”,
	Bước 1. Nêu tầm quan trọng/mục tiêu của chủ đề nghiên cứu hiện tại	B4-H3 “Tóm tắt
	Bước 6. Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại	phương pháp nghiên cứu”, B5-H3 “Đưa ra một số kết quả chính”, và B7-H3 “Trình bày

		cấu trúc bài báo” là các bước tùy ý.
TỔNG QUAN	H1. Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu	B1-H2. “Đưa ra ý kiến phản bác”,
	B1. Đưa ra một vấn đề chung	B2-H2 “Chỉ ra khoảng trống” và
	B2. Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu	B3-H3 “Thiết kế nghiên cứu” là các
	B3. Khảo cứu các vấn đề liên quan đến nghiên cứu	bước tùy ý.
	H2. Xác lập khoảng trống nghiên cứu	
	B3. Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại	
	B4. Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lí thuyết	
	H3. Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu	
	B1. Nêu mục tiêu, phạm vi, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết nghiên cứu	
	B2. Nêu khung lí thuyết áp dụng trong nghiên cứu	
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	B4. Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu	
	H1. Mô tả quy trình thu thập dữ liệu	B4-H1 “Biện luận quy trình thu thập dữ liệu”, B2-H2
	B1. Mô tả mẫu	“Biện luận quy trình phân tích dữ liệu” là các bước tùy ý.
	B2. Mô tả công cụ nghiên cứu	
	B3. Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu	
	H2. Mô tả quy trình phân tích dữ liệu	
	B1. Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu	
	H2. Trình bày kết quả	

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	H3. Tóm tắt kết quả	H1 “Nêu thông tin cơ bản”, H5 “Tổng kết kết quả”, H6 “Đánh giá nghiên cứu” và H7 “Kết luận rút ra từ nghiên cứu” là các hành động tùy ý. B1-H4 “Giải thích kết quả”, B3-H4 “Đánh giá kết quả” là các bước tùy ý.
	H4. Nhận xét kết quả	
	B2. So sánh, liên hệ kết quả với các kết quả của các nghiên cứu trước	
KẾT LUẬN	H1. Tóm tắt kết quả	B2-H2 “Nêu hạn chế của NC”, B3-H2 “Đánh giá phương pháp NC”, B1-H3 “Đưa ra gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo” là các bước tùy ý.
	H2. Đánh giá NC	
	Bước 1. Chỉ ra những đóng góp của NC	
	H3. Rút ra kết luận từ NC	
	Bước 2. Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp	

Từ hai mô hình cấu trúc thể loại diễn ngôn rút ra từ dữ kiện của luận án, chúng tôi nhận thấy cấu trúc của các bài báo tiếng Anh sử dụng các hành động và các bước với mức độ đậm đặc lớn hơn các bài báo tiếng Việt. Cụ thể, trong số 23 hành động và 45 bước trong khung phân tích cấu trúc thể loại bài báo khoa học, khối liệu tiếng Anh sử dụng 21 hành động và 30 bước trong khi đó khối liệu tiếng Việt sử dụng 17 hành động và 20 bước. Điều này cho thấy các tác giả trong khối liệu tiếng Anh tuân

thủ cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo chặt chẽ hơn các nhà nghiên cứu Việt Nam.

Như vậy, để soạn thảo một bài báo theo quy tắc chuẩn mực của cộng đồng khoa học quốc tế nhằm tăng cường cơ hội xuất bản trên các tạp chí uy tín nước ngoài, ngoài các điều kiện khác như ý tưởng nghiên cứu, mức độ tin cậy và tính chuẩn xác của phương pháp nghiên cứu, v.v các học giả Việt cần chú trọng đến việc trình bày ý tưởng mạch lạc theo cấu trúc chung được công nhận rộng rãi trong giới nghiên cứu trên thế giới.

Từ sự khác biệt giữa hai tập khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi cũng mong muốn bàn luận về các hành động và các bước được cho là hiệu quả nhất khi triển khai viết bài báo khoa học chuyên ngành kinh tế. Chúng tôi cho rằng các hành động và các bước trong khung phân tích ở bảng 1.8 được sử dụng trong luận án đều có mục đích giao tiếp nhất định và bổ trợ lẫn nhau. Tuy nhiên, xét về tính hiệu quả thì những hành động và các bước sau đây đóng vai trò cốt lõi. Cụ thể là: trong phần tóm tắt, các hành động “mục đích”, “phương pháp”, “kết quả” là các hành động hiệu quả nhất. Trong phần dẫn nhập, hai hành động “thiết lập phạm vi nghiên cứu” và “xác lập khoảng trống nghiên cứu”, trong đó các bước “nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu” và “chỉ ra khoảng trống nghiên cứu” mang lại hiệu quả cao cho bài báo. Trong phần tổng quan, cả ba hành động đều giữ vai trò quan trọng, trong đó các bước “nêu tầm quan trọng của nghiên cứu”, “khảo cứu các vấn đề liên quan đến nghiên cứu”, và “lấp đầy khoảng trống nghiên cứu” là những nội dung khẳng định tính hiệu quả cho toàn văn bài báo. Đối với phần phương pháp nghiên cứu, hành động 1 với ba bước “mô tả mẫu”, “mô tả công cụ nghiên cứu”, và “miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu” là những phần cốt yếu của nghiên cứu. Trong phần kết quả và thảo luận, hai hành động “trình bày kết quả” và “nhận xét kết quả”, trong đó bước đối sánh với y văn nhằm nêu bật được sự nhất quán hoặc không nhất quán của nghiên cứu hiện tại trong tương quan với các nghiên cứu đi trước giữ vai trò trọng yếu. Ở phần kết luận, hai hành động “đánh giá nghiên cứu” và “rút ra kết luận từ nghiên cứu” nhằm chỉ ra

những đóng góp của nghiên cứu, nêu hạn chế của nghiên cứu, và đưa ra gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo là những nội dung đóng vai trò quan yếu.

3.2. Nhận xét về những điểm tương đồng và khác biệt trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt

Từ những đặc điểm tương đồng và khác biệt được rút ra từ ngữ liệu, luận án sẽ tiếp tục đưa ra những luận giải về nguyên nhân của sự giống nhau và khác biệt đó. Về điểm tương đồng giữa hai tập ngữ liệu, hai nhóm tác giả trong nước và nước ngoài đều sở hữu những kỹ năng và kiến thức nghiên cứu cơ bản của một nhà nghiên cứu. Bên cạnh đó, trong quá trình gửi bài, người viết cần thỏa mãn những yêu cầu cần yếu về các hành động và các bước trong cấu trúc của bài báo khoa học theo quy định của tạp chí. Vì vậy, việc hai nhóm tác giả chia sẻ những điểm giống nhau cơ bản là điều hoàn toàn có thể lý giải. Điểm khác biệt trong hai tập khối liệu sẽ được suy xét từ phương diện giáo dục và từ kinh nghiệm xuất bản theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế để cung cấp thêm cái nhìn thấu suốt cho kết quả chính của luận án:

3.2.1. Về phương diện giáo dục

Ở phương diện giáo dục, từ trước đến nay, học sinh và giáo viên đã quen với lối truyền dạy kiến thức truyền thống, lấy giáo viên làm trung tâm, sinh viên thụ động tiếp nhận kiến thức, thiên về ghi nhớ, thiếu sự đào sâu suy nghĩ (Hằng và cộng sự, 2015) [76]; vì vậy chất lượng và hiệu quả dạy và học chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển năng động của xã hội hiện đại. Do vậy, phương pháp này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tư duy nghiên cứu khoa học khi mà hoạt động này đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải có năng lực sáng tạo, tư duy phản biện, và kỹ năng đánh giá và giải quyết vấn đề thông qua các tri thức khoa học (DeBoer, 2000 [66]; Osborne và Dillon, 2008 [112]). Do đó, các nhà khoa học trong khối ngành kinh tế tuy có kế thừa thành tựu của các nghiên cứu trước nhưng sự thiếu hụt tư duy phản biện đã dẫn đến mức độ gắn kết những tri thức đã có trong cộng đồng khoa học chưa thực sự chặt chẽ và thỏa đáng. Nếu bài báo khoa học thiếu những trích dẫn khách quan trong chuyên ngành, nguồn tài liệu tham khảo không phù hợp, tư duy phản biện chưa sắc bén, và thiếu vắng những tranh luận lành mạnh, có căn cứ thì bài báo đó trở nên khó được chấp

nhận trong cộng đồng khoa học và ít khả năng được xét duyệt và chấp thuận đăng tải trên các ấn phẩm khoa học quốc tế.

Bên cạnh đó, xét về truyền thống nghiên cứu khoa học, nền khoa học nước nhà phát triển khá muộn so với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Thực tế cho thấy trong quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020, chính phủ đã đặt ra mục tiêu vào năm 2020, Việt Nam phải có một trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới (Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Một số trường đại học tại Việt Nam đã không ngừng nỗ lực vươn tầm thế giới để đạt được xếp hạng ở vị trí cao quý này. Tuy nhiên, đến nay mục tiêu này đã không đạt được do nhiều lý do khác nhau trong đó có yếu tố về năng suất nghiên cứu khoa học, cụ thể là số lượng và chất lượng công bố quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học còn khá khiêm tốn. Như vậy, do chưa bắt kịp với sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của xu hướng giáo dục đại học trên thế giới nên sự lệch chuẩn trong quy ước nghiên cứu là điều hoàn toàn có thể lý giải.

Vì vậy, để khắc phục tình trạng này, một số chính sách cần được áp dụng nhằm tăng cường hiệu quả học thuật trong các trường đại học. Một là, văn hóa khoa học cần được giới thiệu trong chương trình giáo dục tổng quát cho sinh viên năm thứ nhất. Chương trình nhằm mục đích hướng dẫn cụ thể về các quy định về chuẩn mực trong hoạt động nghiên cứu khoa học nói chung và diễn ngôn bài báo khoa học nói riêng. Hai là, thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật trong trường đại học, khuyến khích giảng viên và sinh viên tham gia nhằm tạo ra môi trường cọ xát và trao đổi ý tưởng. Các buổi sinh hoạt là cơ hội tốt để sinh viên làm quen với việc thể hiện các quan điểm học thuật của mình, bảo vệ các luận điểm của mình về một vấn đề nghiên cứu nào đó, đồng thời phát triển khả năng đánh giá các ý tưởng của người khác một cách phù hợp và chặt chẽ (Phạm Thị Ly, 2012) [16]. Điều này giúp sinh viên, các giảng viên trẻ, các giảng viên hướng đến công bố quốc tế có thể phát triển tư duy phản biện khoa học, nâng cao khả năng lập luận trong nghiên cứu, từ đó gia tăng chất lượng bản thảo bài báo khoa học trong cấu trúc thể loại diễn ngôn ở các phần Dẫn nhập, phần Tổng quan và phần Thảo luận cũng như cấu trúc chuẩn mực của toàn văn bài báo.

3.2.2. Về kinh nghiệm xuất bản theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế

Về kinh nghiệm xuất bản quốc tế, mặc dù trong những năm gần đây, khoa học nước nhà đã có những bước tiến đáng kể trong xuất bản khoa học, số lượng công trình nghiên cứu và công bố trên các tạp san quốc tế vẫn còn khá khiêm tốn so với các nước trong khu vực như Malaysia, Singapore, Thái Lan, và Indonesia (Tran Trung và cộng sự, 2020) [142]. Bên cạnh đó, tuy số lượng bài báo khoa học đang tăng lên ấn tượng nhưng sự hiện diện của các nhà khoa học Việt Nam trên trường quốc tế còn khá khiêm tốn. Xét về thứ hạng khoa học ở Châu Á, Việt nam cùng với Indonesia và Philippines đứng cuối bảng về năng suất nghiên cứu và bị bỏ lại khá xa so với các nước Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia và khoảng cách tụt hậu ngày càng lớn so với các nước tiên tiến như Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc và Nhật Bản (Hien, 2010) [79].

Như vậy, năng suất nghiên cứu khoa học thấp bắt nguồn từ sự thiếu hụt trong kinh nghiệm xuất bản quốc tế của các nhà khoa học Việt Nam. Do các tác giả Việt Nam có ít công bố quốc tế nên họ cũng chưa quan tâm thỏa đáng đến các quy ước theo thông lệ chung. Vì vậy, nâng cao khả năng công bố trên các tạp san quốc tế được xem là tiêu chí trọng yếu nhằm gia tăng chất lượng nghiên cứu khoa học. Đây là một thách thức lớn đối với các nhà khoa học Việt Nam vì thực tế cho thấy hàng ngàn bài báo được xuất bản hằng năm, tuy nhiên có đến 95% bài báo được viết bằng tiếng Việt và đăng tải trên các tạp chí trong nước (Hien, 2010) [79], số lượng bài báo viết bằng tiếng Anh chỉ chiếm tỷ lệ hết sức khiêm tốn. Để khuyến khích các nhà nghiên cứu đẩy mạnh công bố quốc tế, ngoài các kỹ năng mềm cần có của nhà khoa học tầm cỡ quốc tế thì kỹ năng viết và xuất bản bài báo theo cấu trúc thể loại phù hợp với quy chuẩn quốc tế cần được các nhà khoa học lưu tâm.

3.3. Một số khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, luận án đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến công tác giảng dạy kỹ năng viết học thuật cho đối tượng sinh viên. Bài nghiên cứu cũng cung cấp một số gợi ý đối với các giảng viên và nhà khoa học có mục tiêu xuất bản quốc tế. Đồng thời, chúng tôi đề xuất một số gợi ý cho các trường đại học, học viện

và các tạp chí trong nước nhằm hướng tới đáp ứng chuẩn mực của cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài nghiên cứu khoa học.

3.3.1. Đối với công tác giảng dạy kỹ năng viết học thuật cho sinh viên

Từ năm 2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quy định nghiên cứu khoa học đối với sinh viên nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu của sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu khoa học giúp sinh viên phát triển tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, năng lực phê phán hay bác bỏ vấn đề một cách khoa học. Nhờ đó, sinh viên được trang bị kiến thức, kỹ năng, phương pháp khoa học phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu hiện tại cũng như làm tiền đề quan trọng để tiếp tục sự nghiệp học hành ở các cấp bậc cao hơn hoặc làm việc tại các cơ sở nghiên cứu với vai trò nghiên cứu viên. Trong quá trình nghiên cứu, ngoài việc nắm được các kỹ năng và kiến thức nhằm phát hiện chủ đề nghiên cứu, viết thuyết minh đề cương, tổng quan các nghiên cứu trước, sử dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp, trình bày kết quả và bàn luận về nghiên cứu thì kiến thức về diễn ngôn viết học thuật nói chung và diễn ngôn cấu trúc thể loại bài báo khoa học nói riêng đóng vai trò vô cùng quan trọng, giúp sinh viên soạn bản thảo báo cáo kết quả nghiên cứu một cách chính xác và hiệu quả. Hyland (2002) [88] cũng nhận định rằng để nắm được nền tảng vững chắc về văn phong viết học thuật và trở thành một thành viên trong cộng đồng nghiên cứu, sinh viên cần được giới thiệu và hướng dẫn về cấu trúc thể loại và diễn ngôn bài báo khoa học một cách bài bản và chuyên sâu. Vì vậy, các cơ sở giáo dục đại học cần lồng ghép nội dung thể loại diễn ngôn viết học thuật và cấu trúc thể loại bài báo nghiên cứu vào chương trình giảng dạy học phần Viết học thuật cho đối tượng sinh viên nói chung và sinh viên các chuyên ngành kinh tế nói riêng. Hoạt động này sẽ giúp sinh viên soạn thảo các bài báo nghiên cứu đáp ứng chuẩn mực quốc tế, làm cơ sở vững chắc để tiến tới công bố các bài viết trên các tạp chí uy tín ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Cụ thể, có nhiều đường hướng giảng dạy cấu trúc thể loại; tuy nhiên phương pháp phổ dụng nhất là giới thiệu cho sinh viên các bài báo mẫu và phân tích các thành phần trong cấu trúc bài báo trước khi yêu cầu sinh viên đọc hoặc viết bài báo của riêng mình (Charney và Carlson, 1995) [59]. Theo hai học giả này, những

sinh viên được tiếp xúc với bài báo chuẩn mực nhận được đánh giá cao về cấu trúc tổ chức thông tin hơn những đồng môn không được nghiên cứu bài báo mẫu trước đó. Việc làm quen với các bài báo chất lượng cao tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên nắm bắt cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo nói chung và của từng cấu phần nói riêng về cấp độ câu văn, đoạn văn và diễn ngôn. Đồng thời, giảng dạy thông qua bài báo mẫu cũng là một phương pháp hữu hiệu nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên về những đặc trưng ngôn ngữ trong văn bản khoa học theo thể thức chuẩn mực. Từ đó, sinh viên có khả năng diễn đạt ý tưởng theo quy ước được công nhận rộng rãi bởi các thành viên trong cộng đồng diễn ngôn (Dudley-Evans, 1997) [69]. Ngoài ra, các chiến lược giao tiếp trong các cấu phần của bài báo khoa học để đánh giá các nghiên cứu trong y văn hay trong các cấu phần của bài báo, v.v cũng là một nội dung cần đưa vào môn học nhằm tăng hiệu quả giao tiếp cho bài báo.

3.3.2. Đối với các giảng viên và nhà khoa học có mục tiêu xuất bản quốc tế

Nhiệm vụ hàng đầu của các trường đại học bao gồm ba vai trò trọng yếu là đào tạo (teaching), nghiên cứu (research) và phục vụ cộng đồng (community services). Hiện nay các bảng xếp hạng đại học đều có tiêu chí và trọng số tính điểm khác nhau để xếp hạng đại học. Tuy nhiên, chung quy lại các tiêu chí chiếm trọng số cao bao gồm: thành tích nghiên cứu và chất lượng sinh viên, cơ chế quản lý và tính chất quốc tế hóa; trong đó thành tích nghiên cứu đóng vai trò quan trọng nhất. Đặc biệt là, trong những năm gần đây các trường đại học tại Việt Nam đều theo đuổi tầm nhìn dài hạn với tham vọng trở thành đại học đẳng cấp quốc tế. Để thực hiện được điều này các trường đại học cần thúc đẩy công bố quốc tế trên các tạp chí khoa học có uy tín và xếp hạng cao trong hệ thống Scopus và WoS. Tuy nhiên, kết quả của luận án này cho thấy một bộ phận các học giả ngành kinh tế vẫn chưa nắm bắt cấu trúc diễn ngôn chuẩn mực được cộng đồng khoa học quốc tế công nhận. Bhatia (1997) [48] cho rằng những nhà nghiên cứu non trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm xuất bản cần được tiếp cận với cấu trúc thể loại diễn ngôn nói chung và cấu trúc thể loại bài báo khoa học chuẩn mực để tăng khả năng đăng bài trên tạp chí quốc tế uy tín. Vì vậy, các cơ sở giáo dục đại học cần tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng viết học thuật,

chú trọng đến nội dung cấu trúc thể loại của bài báo khoa học cho giảng viên. Nội dung các khóa đào tạo cần tập trung vào giới thiệu cấu trúc thể loại diễn ngôn kèm các hành động và các bước trong từng cấu phần của bài báo theo thông lệ quốc tế; cung cấp các đơn vị ngôn ngữ (language units) bao gồm từ vựng chuyên dùng (lexical resources), biểu thức thông dụng (formulaic expressions), và chỉ tố diễn ngôn thường gặp (common discourse markers); đồng thời nhấn mạnh ảnh hưởng của văn hóa đến phong cách trình bày văn bản của các tác giả phi bản ngữ (non-English speaking) nói chung và tác giả Việt Nam nói riêng để từ đó có sự tiếp biến văn hóa phù hợp trong văn phong học thuật quốc tế. Ngoài ra, khóa đào tạo cũng cần khuyến khích các giảng viên, nhà khoa học viết bản thảo cho mục đích công bố quốc tế và có sự trao đổi, thảo luận chéo trước khi gửi bài báo đến ban biên tập. Nói cách khác, trước khi gửi bản thảo đến tạp chí, các giảng viên trong khóa học có thể trao đổi bài viết và đưa ra những nhận xét, bình luận phù hợp về cấu trúc, ngôn ngữ trong bài báo nhằm nâng cao chất lượng bản thảo, từ đó gia tăng cơ hội đăng bài trên các tạp chí uy tín quốc tế (Ahmad, 1997) [31].

Thêm vào đó, các cơ sở giáo dục đại học cũng cần đẩy mạnh việc nâng cao nhận thức đối với các nhà khoa học trẻ hoặc các nhà nghiên cứu mới bước vào nghề về cấu trúc thể loại bài báo khoa học nhằm đáp ứng quy ước quốc tế trong diễn ngôn khoa học, từ đó nâng cao cơ hội chấp nhận được đăng bài ở các tạp chí danh tiếng quốc tế. Hơn nữa, việc phát triển văn hóa khoa học theo hướng hội nhập quốc tế là yêu cầu cấp thiết đối với các cơ sở giáo dục đại học nhằm từng bước đưa nền khoa học nước nhà tiệm cận với trình độ khoa học trong khu vực và thế giới.

3.3.3. Đối với các trường đại học, học viện và các đơn vị nghiên cứu khoa học và đào tạo

Trong bối cảnh các trường đại học Việt Nam đang đẩy mạnh chiến lược trở thành trường đại học đẳng cấp quốc tế nhằm giải quyết các vấn đề như hiệu quả, cạnh tranh thu hút nguồn lực, hình ảnh, bằng cấp và chất lượng thì nhất thiết phải đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu khoa học. Vì vậy, các trường đại học và học viện cần xây dựng quy định chuẩn mực về hình thức trình bày một công trình nghiên cứu của sinh

viên tốt nghiệp, học viên cao học, nghiên cứu sinh, và nghiên cứu khoa học các cấp dành cho giảng viên. Ngoài chất lượng công trình nghiên cứu, việc thực hiện viết bài báo cáo tuân thủ chặt chẽ cấu trúc thể loại diễn ngôn của văn bản khoa học theo đúng chuẩn mực quốc tế cũng tăng thêm cơ hội đăng bài của học viên và giảng viên nhà trường, tiến tới mục tiêu tiệm cận chất lượng nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục đại học trong khu vực và trên thế giới, từ đó giúp nhà trường nâng cao vị thế và uy tín học thuật trong và ngoài nước.

Ngoài ra, kết quả của luận án cũng đưa ra khuyến nghị đối với các cơ sở giáo dục đại học ngành kinh tế trong việc khuyến khích tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, năng lực phê phán trong nhà trường. Đặc biệt, tư duy phản biện cần được nuôi dưỡng và phát triển trong nghiên cứu khoa học nhằm thúc đẩy sinh viên nhìn nhận những ưu điểm và thiếu sót của các công trình nghiên cứu đi trước, từ đó bổ khuyết và lấp đầy lỗ hổng nghiên cứu, tạo ra những tri thức có giá trị nhằm cải thiện hiện thực và nâng cao chất lượng cuộc sống qua các công trình nghiên cứu.

Cuối cùng, để nâng cao nhận thức cho các nhà khoa học trong nước về chuẩn mực cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học, luận án cũng nhấn mạnh sự cần thiết của việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong hoạt động xuất bản bài báo trên các tạp chí thuộc hệ thống Scopus và WoS trong các cơ sở giáo dục đại học. Hợp tác nghiên cứu với các học giả nước ngoài mang lại lợi ích vượt trội về khả năng tăng cường số lượng và chất lượng bài báo, tạo cơ hội cho các học giả từ các quốc gia trên thế giới học hỏi lẫn nhau về quan điểm, phương pháp nghiên cứu, và các kỹ thuật nghiên cứu, vì vậy giúp các nhà khoa học nâng cao năng lực nghiên cứu (Abramo và cộng sự, 2011 [29]; Burt, 1992 [54]). Hợp tác nghiên cứu và viết bài cùng các đồng nghiệp nước ngoài sẽ giúp các tác giả Việt Nam tiếp cận với những chuẩn mực trong diễn ngôn khoa học thế giới, từ đó tuân thủ chặt chẽ cấu trúc bài báo. Sau khi các học giả trong nước đã nắm vững nền tảng vững chắc về diễn ngôn bài báo cũng như kỹ năng và kiến thức nghiên cứu, và bước đầu có kinh nghiệm xuất bản quốc tế với đồng nghiệp ngoài nước; các trường đại học và học viện nên áp dụng chiến lược đẩy mạnh

nội lực nghiên cứu trong nước bằng việc hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh trong phạm vi quốc gia để tăng cường công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước.

3.3.4. Đối với các tạp chí chuyên ngành trong nước

Tính đến năm 2021, Việt Nam hiện có 600 tạp chí khoa học, trong đó mới 01 tạp chí được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu SCIE (Science Citation Index Expanded), 06 tạp chí thuộc danh mục tạp chí mới nổi ESCI thuộc Web of Sciences, 08 tạp chí Scopus và 18 tạp chí trong cơ sở dữ liệu của chung về chỉ số trích dẫn cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á ACI (Asean Citation Index). Đây là kết quả hết sức khiêm tốn và nhỏ bé trong đối sánh với các quốc gia Đông Nam Á, chứ chưa kể đến các nước trong khu vực Châu Á và thế giới. Số liệu thống kê cũng cho thấy Việt Nam có 600 tạp chí khoa học nhưng trên 80% không phù hợp với thông lệ quốc tế (Theo Dantri, 2021). Kết quả của luận án phản ánh một thực tế rằng một số lượng đáng kể các bài báo đăng tải trên tạp chí trong nước chưa tuân thủ chặt chẽ cấu trúc diễn ngôn chuẩn mực. Điều này đặt ra một yêu cầu cấp thiết đối với các tạp chí chuyên ngành kinh tế và các chuyên ngành khác trong việc thiết lập các quy định về quy cách trình bày cấu trúc bài báo phù hợp với thông lệ quốc tế (Sovann và cộng sự, 2022) [130]. Theo đó, trong quá trình bình duyệt bài báo, các chuyên gia phản biện và tổng biên tập cần chú trọng đến cấu trúc thể loại bài báo như là một tiêu chí quan trọng nhằm đảm bảo đầy đủ tính mạch lạc của bài báo, từ đó nâng cao chất lượng bài báo và góp phần gia tăng chất lượng và uy tín của tạp chí trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực đẩy mạnh sự hiện diện của các tạp chí Việt Nam trên bản đồ khoa học quốc tế.

Ngoài ra, việc đẩy mạnh số hóa tạp chí và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu trích dẫn Việt Nam là những giải pháp hiệu quả và cấp thiết để tạo điều kiện cho các nhà khoa học Việt tiếp cận dễ dàng với các bài báo khoa học trong nước nhằm mục đích tham khảo và đối sánh kết quả nghiên cứu hiện tại với các nghiên cứu trong y văn, từ đó nâng cao chất lượng thông tin trình bày trong phần Dẫn nhập, Tổng quan nghiên cứu và Thảo luận kết quả nghiên cứu cũng như chỉnh thể bài báo.

3.4. Tiểu kết

Như vậy, trong chương này, dựa vào các từ vựng, biểu thức ngôn ngữ và chỉ tổ diễn ngôn, chúng tôi đã xác định cấu trúc điển hình của các bài báo khoa học tiếng Việt ngành kinh tế, đồng thời đối chiếu hai khối ngữ liệu Anh-Việt. Kết quả cho thấy:

Về điểm tương đồng, cả hai tập khối liệu đều sử dụng tương đối nhiều các hành động và các bước trong khung phân tích nhằm thực hiện mục đích giao tiếp trong sáu cấu phần Tóm tắt – Dẫn nhập – Tổng quan – Phương pháp nghiên cứu – Kết quả và thảo luận – Kết luận. Tuy nhiên, khối liệu tiếng Anh có mức độ tuân thủ cấu trúc thể loại chặt chẽ hơn khối liệu tiếng Việt, thể hiện bằng việc các tác giả quốc tế sử dụng nhiều hành động và bước hơn các học giả Việt Nam.

Về điểm khác biệt, ở phần Tóm tắt, hành động Giới thiệu ít được đề cập trong các bài báo tiếng Việt trong khi hành động này đạt mức điển hình trong khối liệu tiếng Anh. Về phần Dẫn nhập, bước khái lược các nghiên cứu đi trước nhằm chỉ ra khoảng trống nghiên cứu là điểm yếu của khối liệu tiếng Việt; đồng thời các bước mô tả nghiên cứu cũng chưa được các tác giả Việt quan tâm thỏa đáng. Về phần Tổng quan, các học giả nước ngoài tuân thủ khá chặt chẽ cấu trúc thể loại diễn ngôn với nhiều bước thể hiện hơn so với khối liệu tiếng Việt. Đối với phần Phương pháp nghiên cứu, bài báo tiếng Anh đạt chuẩn mực cao hơn các bài báo tiếng Việt; các bài báo tiếng Việt vẫn gặp khiếm khuyết ở phần biện luận quy trình phân tích dữ liệu. Về phần Kết quả và thảo luận, hai tập dữ liệu có sự khác biệt rõ nét nhất ở bước “so sánh với kết quả của các nghiên cứu trước” và bước “lý giải ý nghĩa của những phát hiện từ nghiên cứu hiện tại”. Cụ thể, khối liệu tiếng Anh đều tuân thủ các bước này với tỷ lệ xuất hiện cao trong các bài báo nghiên cứu. Tuy nhiên, các bài báo tiếng Việt chưa thực sự chú trọng đến hai bước này. Sự khác biệt trong phần Kết luận thể hiện ở bước “nêu hạn chế của nghiên cứu” và “đưa ra gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo” khi khối liệu tiếng Anh sử dụng hai bước này ở mức điển hình trong khi khối liệu tiếng Việt chỉ đạt mức tùy ý.

Những sự khác biệt trong hai tập khối liệu đã được minh định từ hai góc độ giáo dục và kinh nghiệm xuất bản quốc tế. Từ đó, luận án đưa ra những khuyến nghị

đối với công tác giảng dạy kỹ năng viết học thuật cho sinh viên, đối với giảng viên, nhà nghiên cứu, đối với các trường đại học và học viện, và đối với tạp chí chuyên ngành trong nước.

KẾT LUẬN

Luận án có mục đích tìm hiểu sự tương đồng và dị biệt trong cấu trúc thể loại diễn ngôn của 60 bài báo khoa học tiếng Anh và 60 bài báo khoa học tiếng Việt trên sáu tạp chí kinh tế uy tín trong và ngoài nước trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2021. Các tạp chí được lựa chọn đều có uy tín học thuật cao ở Việt Nam và trên thế giới. Cụ thể, các bài báo tiếng Anh được lựa chọn từ các tạp chí có uy tín cao của ngành kinh tế và đều nằm trong khoảng tứ phân vị (Quartile – Q1-4) đầu tiên của hệ thống xếp hạng của Scopus và WoS (Web of Science) gồm Tạp chí 1) *Journal of Economics and Business*, 2) *Journal of Business Economics and Management*, 3) *Business Perspectives and Research*. Các bài báo tiếng Việt thuộc danh mục các tạp chí hàng đầu của Việt Nam, được Hội đồng giáo sư nhà nước quy định tính điểm công trình từ 0.75 điểm trở lên về lĩnh vực kinh tế gồm 1) *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, 2) *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, và 3) *Tạp chí Khoa học Thương mại*. Các tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt đều đáp ứng các yêu cầu của việc xây dựng khối liệu, đó là *uy tín học thuật, tính đại diện, và khả năng tiếp cận* (Nwogu, 1997). Khung phân tích các cấu phần của bài báo được tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây gồm: phần Tóm tắt (Hyland, 2000), phần Dẫn nhập (Swales, 1990, 2004), phần Tổng quan (Kwan, 2006), phần Phương pháp (Phó Phương Dung, 2008), phần Kết quả và Thảo luận (Yang và Allison, 2003), và phần Kết luận (Yang và Allison, 2003). Từ trước tới nay hầu như chưa có một công trình mang tính tổng quát và toàn diện phản ánh cấu trúc thể loại diễn ngôn của toàn văn bài báo. Các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung tìm hiểu một hoặc một vài cấu phần của bài báo; do vậy kết quả của luận án có đóng góp đáng kể vào diễn ngôn bài báo khoa học – một thể loại đang được các học giả nước ngoài và Việt Nam quan tâm nghiên cứu trong những năm gần đây. Để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp phân tích thể loại, phương pháp đối chiếu, phương pháp miêu tả và thủ pháp thống kê nhằm thu thập, xử lý và phân tích ngữ liệu. Theo đó, luận án xác định các hành động, các bước và mẫu cấu trúc trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên các biểu hiện về ngôn ngữ và nội dung; từ đó thống kê, xử lý, phân tích ngữ liệu nhằm đưa ra những kết luận liên quan.

1. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng tương đối nhiều các hành động và các bước trong khung phân tích cấu trúc thể loại bài báo nhằm thực hiện các mục đích và chức năng của văn bản. Tuy nhiên, trong khi các hành động và các bước hiện diện trong khối liệu tiếng Anh chiếm tỷ lệ cao thì cấu trúc bài báo tiếng Việt có xu hướng khiếm diện một số hành động và bước quan trọng, góp phần làm nên thành công của bài báo khoa học. Cụ thể, trong số 23 hành động và 45 bước trong khung phân tích cấu trúc thể loại bài báo khoa học, khối liệu tiếng Anh sử dụng 21 hành động và 30 bước trong khi đó khối liệu tiếng Việt sử dụng 17 hành động và 20 bước. Ở phần tóm tắt, mức độ tuân thủ các hành động của tác giả quốc tế chặt chẽ hơn tác giả Việt Nam. Chưa có nhiều bài báo trong khối liệu tiếng Việt đề cập bối cảnh nghiên cứu nhằm định vị nghiên cứu hiện tại trong tiến trình và bối cảnh chung của bức tranh tổng thể trong lĩnh vực nghiên cứu. Về phần dẫn nhập, các tác giả Việt Nam có xu hướng nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu một cách võ đoán thay vì lược khảo, đánh giá các nghiên cứu trước đây nhằm chỉ ra khoảng trống tri thức cần khai thác. Về phần tổng quan, cấu trúc thể loại diễn ngôn bài báo tiếng Anh có sự đa dạng trong lập luận và thể hiện quan điểm của tác giả hơn khối liệu tiếng Việt. Các tác giả Việt Nam chưa chú trọng bước chỉ ra khoảng trống nghiên cứu nhằm nêu bật sự cấp thiết của đề tài. Sự khác biệt trong phần Phương pháp là bước biện luận quy trình thu thập dữ liệu và biện luận quy trình phân tích dữ liệu trong khối liệu tiếng Việt chưa được quan tâm đúng mức. Phần Kết quả và Thảo luận có sự khác biệt rõ nét ở việc khối liệu tiếng Việt ít liên hệ, so sánh với kết quả của các nghiên cứu trước. Cuối cùng, ở phần Kết luận, các tác giả Việt chưa chú trọng việc đề cập hạn chế của nghiên cứu, đánh giá phương pháp nghiên cứu và đưa ra những gợi ý về các nghiên cứu trong tương lai. Những lý giải dưới góc độ giáo dục và kinh nghiệm xuất bản quốc tế đã được chúng tôi trình bày nhằm đưa ra cái nhìn thấu suốt về những sự khác biệt trong cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt. Như vậy, nhìn chung mức độ tuân thủ cấu trúc thể loại bài báo khoa học trong khối liệu tiếng Việt chưa được chú trọng đúng mức; vì vậy luận án đưa ra những gợi ý chính sách và khuyến nghị thực tiễn đối với các cơ sở giáo

dục đại học và các đơn vị nghiên cứu khoa học và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, thúc đẩy sự hiện diện của khoa học Việt Nam trên trường quốc tế.

2. Cũng như những công trình khoa học khác, luận án còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu có sự hạn chế về số lượng ngữ liệu, do đó việc khái quát các phát hiện trong nghiên cứu vẫn cần được xem xét ở các công trình tiếp theo với số lượng ngữ liệu phong phú hơn. Vì vậy, trong tương lai, chúng tôi khuyến nghị các nhà ngôn ngữ học tiếp tục tiến hành nghiên cứu đối chiếu cấu trúc thể loại với lượng ngữ liệu lớn hơn. Thứ hai, công tác phân tích dữ liệu chủ yếu được thực hiện thủ công; vì vậy những nghiên cứu tiếp theo cần tích hợp đa dạng các công cụ phân tích với sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên dụng nhằm nâng cao hiệu quả và tiết kiệm thời gian nghiên cứu. Thứ ba, nghiên cứu chỉ dựa vào khối liệu (corpus-based) có thể chưa cung cấp một bức tranh tổng thể về tình hình sử dụng cấu trúc thể loại diễn ngôn trong hai tập khối liệu Anh-Việt. Vì vậy, trong tương lai rất cần những đề tài tích hợp thêm công cụ nghiên cứu phỏng vấn (interview) các tác giả bài báo và các chuyên gia phản biện của tạp chí trong và ngoài nước nhằm tìm hiểu những góc nhìn, ý kiến, quan điểm về việc sử dụng cấu trúc thể loại diễn ngôn của các bên liên quan, từ đó đưa ra những phân tích thấu suốt hơn để đóng góp thêm tri thức vào vấn đề nghiên cứu này.

3. Từ luận án này, chúng tôi cũng đưa ra một số gợi ý cho các hướng nghiên cứu trong tương lai. Thứ nhất, việc ứng dụng cách tiếp cận phân tích thể loại diễn ngôn bài báo khoa học vào các lĩnh vực khác như Ngôn ngữ học, Văn học, Công nghệ thông tin, Giáo dục học, Toán học, Nông nghiệp, Tâm lý học, Luật học, v.v cần được tiếp tục mở rộng nghiên cứu trong bối cảnh các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước đang đẩy mạnh công bố quốc tế ở tất cả các ngành đào tạo nhằm khẳng định vị thế đào tạo và nghiên cứu khoa học trong nước và trên trường quốc tế. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng có thể tập trung so sánh đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn trong bài báo khoa học liên ngành nhằm tìm hiểu những đặc điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngành đào tạo, từ đó đóng góp thêm tri thức về diễn ngôn khoa học một cách

toàn diện và bao quát hơn. Cuối cùng, luận án cũng khuyến nghị triển khai các nghiên cứu cấu trúc của các thể loại diễn ngôn khác trong văn phong viết học thuật như: bài luận, luận văn, luận án, giáo trình, sách, v.v nhằm cung cấp tri thức về cấu trúc diễn ngôn trong những kiểu loại văn bản này, phục vụ cho công tác giảng dạy các học phần viết học thuật ở bậc đại học và sau đại học cũng như cho công tác nghiên cứu diễn ngôn học thuật trong ngành Ngôn ngữ học.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phạm Thị Tố Loan (2021), “Đối chiếu cấu trúc tạo mạch lạc của phần tóm tắt bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 7(3b), tr. 606-616.
2. Phạm Thị Tố Loan (2021), “Contrastive analysis of rhetorical structure in economics research article abstract in English and Vietnamese journals”, *International Graduate Research Symposium, University of Languages and International Studies, Vietnam National University*, pp. 167-176.
3. Phạm Thị Tố Loan, Nguyễn Thị Phương Thùy (2022), “Rhetorical structure of introduction section in English and Vietnamese research articles in Economics field: A contrastive analysis”, *Interdisciplinary research in linguistics and language education-VII international conference - Hue University*, pp. 349-362.
4. Phạm Thị Tố Loan, Nguyễn Thị Phương Thùy (2022), “Đối chiếu cấu trúc mạch lạc của phần dẫn nhập trong bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế”, *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 38(4), tr. 63-75.
5. Phạm Thị Tố Loan, Nguyễn Thị Phương Thùy (2023), “Nghiên cứu cấu trúc thể loại của phần Thảo luận trong khóa luận tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngữ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh-Khoa học và Xã hội*, 18(1), tr. 48-55.
6. Thi To Loan Pham (2023), “Move structure of Results and Discussion chapter in undergraduate theses written by Vietnamese English major students”, In N. T. Vu, H. Dinh, K. Bui & H. Nguyen (Eds.), *English Language Teaching in Vietnam: Reflections, Innovations, and Insights*, Eliva Press, pp. 117-135. ISBN: 9994988808.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Thị Tú Anh (2019), “Phân tích văn hóa doanh nghiệp khởi nghiệp - Nghiên cứu điển hình một doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, (142), tr. 24-32.
2. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Nguyễn Hữu Cương (2022), *Cẩm nang viết và xuất bản bài báo quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Phó Phương Dung & Trần Thị Minh Phượng (2017), “Giải pháp tăng cường công bố khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, Tập 20, tr. 91-103.
5. Lâm Quang Đông (2017), “Đánh giá ngôn ngữ trong văn bản khoa học tiếng Việt: kết quả bước đầu”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, Tập 261 (7), tr. 3-14.
6. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Thiện Giáp (2020), *Ngôn ngữ học lí thuyết*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Đỗ Xuân Hải (2014), “Đối chiếu trên cơ sở thể loại cấu trúc tu từ phân dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng”. *Tạp chí khoa học trường đại học Cần Thơ* (33), tr. 1-14.
9. Đỗ Xuân Hải (2016a), “Tu từ đối chiếu: Một cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ ở cấp độ diễn ngôn”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (43), tr. 19-25.
10. Đỗ Xuân Hải (2016b), “Tổng quan về các nghiên cứu đối chiếu cấu trúc tu từ trong trong phân dẫn nhập bài báo nghiên cứu”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (44), tr. 88-99.
11. Đinh Thị Xuân Hạnh (2019), *Đặc điểm liên kết và mạch lạc trong văn bản khoa học (Qua các bài báo khoa học xã hội và nhân văn trên tạp chí khoa học –*

- ĐHQGHN*), Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc Gia Hà Nội.
12. Nguyễn Hòa (2008), *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lý luận và phương pháp*, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
 13. Đinh Phi Hồ (2021), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ & luận án tiến sĩ*, Nhà xuất bản Tài chính.
 14. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nhà xuất bản Giáo dục.
 15. Nguyễn Thụy Phương Lan (2012), “Bước đầu tìm hiểu cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các bài tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (6), tr. 67-80.
 16. Phạm Thị Ly (2012), Không được xem nhẹ văn hóa khoa học, *Bản tin Đại học Quốc Gia Hà Nội*, (259), tr. 28-33.
 17. Nguyễn Thị Tuyết Mai (2019), *Medical case reports in English and Vietnamese: A genre-based analysis*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.
 18. Nguyễn Thị Minh Tâm, Ngô Hữu Hoàng (2017), “Khảo sát tiềm năng cấu trúc thể loại của phần tóm tắt trong các bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt theo quan điểm chức năng hệ thống”, *Báo cáo gửi Hội thảo khoa học quốc gia Nghiên cứu và giảng dạy bản ngữ, ngoại ngữ và khu vực học trong thời kỳ hội nhập tại Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng ngày 28/7/2017*.
 19. Trịnh Ngọc Thanh (2020), *Đối chiếu văn bản thư tín thương mại tiếng Anh với tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 20. Trịnh Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Chí Thành (2020), “Cấu trúc phổ quát của bài báo khoa học quốc tế”, trong Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Trần Trung và Nguyễn Tiến Trung (chủ biên), *Công bố khoa học giáo dục theo hướng tiếp cận quốc tế*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, tr. 187-202.
 21. Lê Quang Thiêm (2008), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

22. Nguyễn Thị Thu Thủy (2012a), Động từ tình thái tiếng Anh và tiếng Việt trong các văn bản khoa học xã hội, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, Tập 3 (197), tr. 33-39.
23. Nguyễn Thị Thu Thủy (2012b), “Tính tình thái chủ quan và khách quan trong các văn bản khoa học tiếng Anh và tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (6), tr. 51-68.
24. Nguyễn Thị Huyền Trang (2018), *Đối chiếu phương tiện rào đón trong văn bản khoa học tiếng Việt và tiếng Anh*, Luận án tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
25. Nguyễn Văn Tuấn (2019), *Đi vào nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
26. Nguyễn Văn Tuấn (2020a), *Cẩm nang nghiên cứu khoa học: Từ ý tưởng đến công bố*, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
27. Nguyễn Văn Tuấn (2020b), *Từ nghiên cứu đến công bố: Kỹ năng mềm cho nhà khoa học*, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Hoàng Văn Vân (2020), *Thể loại: Dẫn nhập lịch sử, Lí thuyết, Nghiên cứu và Phương pháp giảng dạy*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

29. Abramo, G., D'Angelo, C.A. Solazzi, M. (2011), “Are researchers that collaborate more at the international level to performers? An investigation on the Italian university system”, *Journal of Informetrics*, Vol. 5 (1), pp. 204-213.
30. Ädel, A. (2014), Selecting quantitative data for qualitative analysis: A case study connecting a lexicogrammatical pattern to rhetorical moves, *Journal of English for Academic Purposes*, (16), pp. 68-80.
31. Ahmad, U. K. (1997), “Research article introductions in Malay: Rhetoric in an emerging research community”, In A. Duszak (Ed.), *Culture and styles of academic discourse*, New York: Mouton de Gruyter, pp. 273-304.

32. Ahmad, U. K. (1997), *Scientific Research Articles in Malay: A Situated Discourse Analysis*, PhD, Dissertation in the University of Michigan, Michigan: UMI Publication.
33. Akbulut, D. F. (2020), “A bibliometric analysis of lexical bundles usage in native and non-native academic writing”, *Journal of Language and Linguistic Studies*, 16(3), pp. 1146-1166.
34. Akmilia, P. M., Faridi, A. & Sakhiyya, Z. (2022), “The Use of Cohesive Devices in Research Paper Conference to Achieve Texts Coherence”, *English Education Journal*, 12(1), pp. 67-75.
35. Al-Khasawneh, F. M. (2017), “A Genre Analysis of Research Article Abstracts Written by Native and Non-Native Speakers of English”, *Journal of Applied Linguistics and Language Research*, 4(1), pp. 1-13.
36. Al-Shujairi, Y. B. J., Tan, H., Abdullah, A. N., Nimehchisalem, V., & Imm, L. G. (2020), “Lexical bundles in the Discussion section moves of high impact medical research articles”, *Pertanika Journal of Social Sciences & Humanities*, 28(3), pp. 2043 – 2061.
37. Amnuai, W. (2019), “Analyses of Rhetorical Moves and Linguistic Realizations in Accounting Research Article Abstracts Published in International and Thai-based Journals”, *SAGE Open*, pp. 1-9.
38. Amnuai, W., & Wannaruk, A. (2013), “A Move-Based Analysis of the Conclusion Sections of Research Article Published in International and Thai Journals”, *3L: The Southeast Asian Journal of English Language Studies*, 19(2), pp. 53 – 63.
39. Arsyad, S., Arono & Ramadhan, S. (2020), “The rhetorical problems experienced by Indonesian lecturers in social sciences and humanities in writing research articles for international journals”, *The Asian Journal of Applied Linguistics*, 7(1), pp. 116-129.

40. Arvay, A. & Tankó, G. (2004), "A Contrastive Analysis of English and Hungarian Theoretical Research Article Introductions", *IRAL - International Review of Applied Linguistics in Language Teaching* 42(1), pp. 71-100.
41. Atkinson, D. (2012), "Intercultural rhetoric and intercultural communication", In J. Jackson (Ed.), *The Routledge Handbook of language and intercultural communication*, London: Routledge, pp. 116-128
42. Badenhorst, C. M. (2018), "Graduate student writing: Complexity in literature reviews", *Studies in Graduate and Postdoctoral Education*, 9(1), pp. 58-74.
43. Balocco, A. E. A. (2000), "Who's afraid of literature? Rhetorical routines in literary research articles", *Especialist*, 21(2), pp. 207-223.
44. Bawarshi, A. S. & Reiff, M. J. (2010), *Genre: An Introduction to History, Theory, Research, and Pedagogy*, Parlor Press.
45. Belcher, D. (2015), "What we need and don't need intercultural rhetoric for: A retrospective and prospective look at an evolving research area", *Journal of Second Language Writing* (25), pp 59-67.
46. Belcher, W. L. (2009), *Writing Your Journal Article in Twelve Weeks: A Guide to Academic Publishing Success*, SAGE Publications.
47. Berkenkotter, C. & Huckin, T.N. (1995), *Genre knowledge in disciplinary communication: Cognition/Culture/Power*, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates.
48. Bhatia, V. K. (1997), "Introduction: Genre analysis and world Englishes", *World Englishes*, 16(3), pp. 313-319.
49. Bhattarai, K. (2014), *Research methods for economics*. UK: Hull University.
50. Biber, D., & Barbieri, F. (2007), Lexical bundles in university spoken and written registers, *English for Specific Purposes*, 26(3), 263-286.
51. Bjorkman, B. (2013), *English as an Academic Lingua Franca: An Investigation of Form and Communicative Effectiveness*, Berlin, Boston: De Gruyter Mouton.
52. Brett, P. (1994), "A Genre Analysis of the Results Section of Sociology Articles", *English for Specific Purposes*, 13(1), pp. 47-59.

53. Bruce, I. (2008), "Cognitive genre structures in Methods sections of research articles: A corpus study", *Journal of English for Academic Purposes*, 7(1), pp. 38-54.
54. Burt, R. S. (1992), *Structural Holes: The social structure of competition*, Harvard University Press, Cambridge, MA.
55. Cabrejas, M., College, L. & Oro, C. D. (2022), "Cohesive Devices on the Abstracts of Select Research Articles Presented in the International Academic Forum", *British Journal of Multidisciplinary and Advanced Studies: Education, Learning, Training & Development*, 3 (1), pp. 22-41.
56. Cao Thị Hồng Phương. (2018), "Move analysis of conference abstracts in applied linguistics: pedagogical implications into language classrooms", *VNU Journal of Foreign Studies*. 34(4), pp. 104-114.
57. Cargill, M. & O'Connor, P. (2009), *Writing Scientific Research Articles: Strategy and Steps*, Wiley-Blackwell.
58. Cargill, M. & O'Connor, P. (2013), *Writing Scientific Research Articles: Strategy and Steps*, 2nd Edition, Wiley-Blackwell.
59. Charney, D. H. & Carlson, R. A. (1995), "Learning to Write in a Genre: What Student Writers Take from Model Texts", *Research in the Teaching of English*, 29(1), pp. 88-125.
60. Connor, U. (2004), Intercultural rhetoric research: beyond texts, *Journal of English for Academic Purposes*, 3, pp. 291–304.
61. Corbett, E. P. J. (1990), *Classical rhetoric for the modern student*, New York: Oxford University Press.
62. Cortes, V. (2013), "The purpose of this study is to: Connecting lexical bundles and moves in research article introductions", *Journal of English for Academic Purposes*, 12(1), pp. 33-43.
63. Cotos, E. (2018), "Move analysis", In C.A. Chapelle (Ed.), *The encyclopedia of applied linguistics*, Oxford, UK: Wiley-Blackwell, pp. 1-8.

64. Czech, S. (2019), "The role of rhetoric in economics and economy", *Studies in logic, grammar and rhetoric*, 57(70), pp. 191-203.
65. Davis, R. H. (2015), *A Genre Analysis of Medical Research Articles*, Unpublished PhD Thesis, University of Glasgow.
66. DeBoer, G. E. (2000), "Scientific literacy: Another look at its historical and contemporary meanings and its relationship to science education reform", *Journal of Research in Science Teaching*, 37(6), pp. 582-601.
67. Denney, A. S., & Tewksbury, R. (2013), "How to write a literature review", *Journal of Criminal Justice Education*, 24(2), 218-234.
68. Doró, Katalin. (2013), "The Rhetoric Structure of Research Article Abstracts in English Studies Journals", *Prague Journal of English Studies* 2 (1), pp. 119-139.
69. Dudley-Evans, T. (1997), "Genre: How far can we, should we go?", *World Englishes*, 16(3), pp. 351-358.
70. Evtushina, T.A. & Kovalskaya, N.A. (2014), *Vestnik of Chelyabinsk State University* 6, pp. 42-44
71. Feak, C. B., & Swales, J. M. (2009), *Telling a research story: Writing a literature review*, Ann Arbor: The University of Michigan Press.
72. Fraser B., (1999), "What are discourse markers?", *Pragmatics*, Vol 31, pp. 931-952.
73. Genetti, C. (2014), *How languages work: An introduction to language and linguistics*, Cambridge University Press.
74. Gladon, R. Graves, W. & Kelly, M. (2011), *Getting published in the life sciences*. Wiley-Blackwell.
75. Granger, S. (2003), "The corpus approach: A common way forward for contrastive linguistics and translation studies?", In Granger, S. et al (eds), *Corpus-based Approaches to Contrastive Linguistics and Translation Studies*. Amsterdam – New York, pp. 17-29.
76. Hằg, N.V.T., Meijer, M., Bulte, A., & Pilot, A. (2015), "The implementation of a social constructivist approach in primary science education in Confucian

- heritage culture: the case of Vietnam”, *Cultural Studies of Science Education*, 10(3), pp. 665-693.
77. Harris, Z. S. (1952), “Discourse Analysis”, *Language*, 28(1), pp. 1–30.
78. Hasan, R. (1989), “The structure of a text”. In M. A. K. Halliday & R. Hasan (Eds.), *Language, context and text: Aspects of language in a social semiotic perspective*. Oxford: Oxford University Press, pp. 52-69.
79. Hien, P.D. (2010), “A comparative study of research capabilities of East Asian countries and implications for Vietnam”, *Higher Education* (60), pp. 615–625.
80. Hirano, E. (2009), “Research Article Introduction in English for Specific Purposes: A Comparison between Brazilian Portuguese and English”, *English for Specific Purposes* (28), pp. 240-50
81. Holmes, R. (1997), “Genre analysis and the social sciences: An investigation of the structure of research article discussion sections in three disciplines”, *English for specific purposes*, 16(4), pp. 321-337.
82. Holmes, R. (2001), “Variation and Text Structure the Discussion Section in Economics Research Articles”, *ITL - International Journal of Applied Linguistics*, Vol. 131/132, pp. 107–137.
83. Hopkins, A. & Dudley-Evans, T. (1988), “A genre-based investigation of discussion sections in articles and dissertations”, *English for Specific Purposes*, 7, pp. 113-21.
84. Huang, Y. S., & Asghar, A. (2016), “Science education reform in Confucian learning cultures: policy makers’ perspectives on policy and practice in Taiwan”, *Asia-Pacific Science Education*, 62(3), pp. 1-22.
85. Hunston, S. & Thompson, G. (2000), *Evaluation in Text: Authorial Stance and the Construction of Discourse*, Oxford University Press, Oxford.
86. Hunston, S. (1994), “Evaluation and Organization in a Sample of Written Academic Discourse”, In M. Coulthard (Ed.), *Advances in Written Text Analysis*, London: Routledge, pp 191-218.

87. Hyland, K. (2000), *Disciplinary discourses: Social interactions in academic writing*. Harlow, UK: Pearson Education Limited, Longman.
88. Hyland, K. (2002), "Options of identity in academic writing", *ELT Journal*, 56(4), pp. 351-358.
89. Im-O-Cha, P, Kittidhaworn, P, Broughton, MM, Panproegsa, S. (2004), "A comparative study of the structures of language and linguistics journal research articles introductions written in Thai and in English", *Journal of Language and Linguistics*, 22(2): 46–57.
90. Inoue-Smith, Y. (2020), "How to help students excel in reviews of the literature", In Y. Inoue-Smith & T. McVey (Eds.), *Optimizing higher education learning through activities and assessments*, Hershey, PA: IGI Global, pp. 328-346.
91. Jogthong, C. (2001), *Research article introductions in Thai: genre analysis of academic writing*, Unpublished PhD thesis, West Virginia University.
92. Johns, Ann M. (1997), *Text, Role, and Context: Developing Academic Literature*. Cambridge: Cambridge University Press.
93. Kallet, R. H. (2004), "How to write the methods section of a research paper", *Respiratory care*, 49(10), pp. 1229-1232.
94. Kanoksilapatham, B. (2005), "Rhetorical structure of biochemistry research articles", *English for Specific Purposes* (24), pp. 269-292.
95. Kanoksilapatham, B. (2011), "Civil engineering research article Introductions: Textual structure and linguistic characterization", *The Asian ESP Journal*, 7(2), pp. 55-84.
96. Kaplan, R. B. (1966), "Cultural thought patterns in inter-cultural education", *Language Learning* (16), pp. 1-20.
97. Kress, G. (1985), *Linguistic Processes in Sociocultural Practice*, Oxford: Oxford University Press.
98. Kwan, B. S. C. (2006), "The schematic structure of literature reviews in doctoral theses of applied linguistics", *English for Specific Purposes* (25), pp. 30-55.

99. Lim, J.M.H. (2006), "Method Sections of Management Research Articles: A Pedagogically Motivated Qualitative Study", *English for Specific Purposes*, 25(3), pp. 282-309
100. Lin, L. (2014), "Innovations in Structuring Article Introductions: The Case of Applied Linguistics", *Ibérica: Revista de la Asociación Europea de Lenguas para Fines Específicos (AELFE)* (28), pp.129-154.
101. Loi, C. K. 2010. "Research article introductions in Chinese and English: A comparative genre-based study", *Journal of English for Academic Purposes*, 9(4), pp. 267-279.
102. Lubis, A. H. (2020), "The argumentation structure of research article 'findings and discussion' sections written by Non-native English speaker novice writers: a case of Indonesian undergraduate students", *Asian Englishes*, 22(2), pp. 143-162.
103. Martin, J. R. & White, P. R. R. (2005), *The Language of Evaluation: Appraisal in English*, Palgrave, London.
104. McCloskey, D. (1983), "The Rhetoric of Economics", *Journal of Economic Literature*, 21, pp. 481– 517.
105. Motlagh, H. S. & Pourchangi, A. K. (2009), "Schematic Structure of Literature Review in Research Articles: A Cross Disciplinary Investigation", *Journal of new advances in English Language Teaching and Applied Linguistics*, 1(1), pp. 67-87.
106. Moyetta, D. 2016. The Discussion Section of English and Spanish Research Articles in Psychology: A Contrastive Study, *Esp Today–Journal of English for Specific Purposes at Tertiary Level*, 4(1), pp. 87-106.
107. Murison, E., & Webb, C. (1991), *Writing a research paper*, Sydney, Australia: Learning Assistance Centre, University of Sydney.
108. Najjar, H. 1990. *Arabic as a research language: the case of the agricultural sciences*, Unpublished doctoral dissertation, University of Michigan, USA.
109. Ngai, S., B., C. & Singh, R.G. & Koon, A. C. (2018), "A discourse analysis of the macro-structure, metadiscoursal and microdiscoursal features in the abstracts

- of research articles across multiple science disciplines”, *PLoS ONE*, 13(10): e0205417.
110. Ngula, R. S. (2015), *Epistemic modality in social science research articles written by Ghanaian authors: A corpus-based study of disciplinary and native vs. non-native variations*, Doctoral dissertation, Lancaster University.
 111. Nwogu, K. N. (1997), “The medical research paper: Structure and functions”, *English for Specific Purposes*, 16(2), pp. 119-138.
 112. Osborne, J., & Dillon, J. (2008), *Science education in Europe: Critical reflections*, London: Nuffield Foundation.
 113. Paltridge, B. (1997), *Genre, frames and writing in research setting*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
 114. Paltridge, B. (2012), “Genre and English for Specific Purposes”, In B. Paltridge, S. Starfield, *The Handbook of English for Specific Purposes*, Boston: Wiley-Blackwell, pp. 347-366
 115. Peacock, M. (2011), “The Structure of the MethodsSection in Research Articles Across EightDisciplines”, *Asian ESP Journal*, 7(2), pp.97-124.
 116. Pham Thi To Loan, Nguyen Khac Nghia, Hoang Thu Ba (2022), “Mediating Job Satisfaction Among English Medium Instruction Teachers in Vietnamese Universities”, *Education in the Asia-Pacific Region* (68), pp. 61-80.
 117. Phó Phương Dung (2008a), “How can learning about the structure of research articles help international students?”, In T. McGrath (Ed.), *Conference proceedings of the 19th ISANA International Education Conference, 2-5 December 2008*, pp. 1-11.
 118. Pho Phuong Dung (2008b) “Research article abstracts in applied linguistics and educational technology: a study of linguistic realizations of rhetorical structure and authorial stance”, *Discourse Studies*, 10(2), pp. 231-250.
 119. Pho Phuong Dung (2014), Towards a framework for move analysis of research article abstracts, *Journal of University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCMC* (61), pp. 341-353.

120. Pho Phuong Dung (2010), "Linguistic realizations of rhetorical structure: A corpus-based study of research article abstracts and introductions in applied linguistics and educational technology", In S. Th. Gries, S. Wulff, & M. Davies (Eds.), *Corpus-Linguistic Applications: Current Studies, New Directions*, Rodopi, pp. 135-152.
121. Posteguillo, S. (1999), "The Schematic Structure of Computer Science Research Articles", *English for Specific Purposes*, 18(2), pp.139-160
122. Rabie, H. & Boraie, D. (2021), "The Rhetorical Structure of Literature Reviews in Egyptian-Authored English Research Articles in Linguistics", *Asian social sciences and humanities research journal*, 3(1), pp. 55-72.
123. Rahman, M., Darus. S. & Amir, Z. (2017), "Rhetorical Structure of Introduction in Applied Linguistics Research Articles", *International Journal of Interdisciplinary Educational Studies* 9(2), pp. 69-84.
124. Ren, H., & Li, Y. (2011), "A comparison study on the rhetorical moves of abstracts in published research articles and master's foreign-language theses", *English Language Teaching* (4), pp. 162–166.
125. Rewhorn, S. (2018), "Writing your successful literature review", *Journal of Geography in Higher Education*, 42(1), pp. 143-147.
126. Ridley, D. (2012), *The literature review: A step-by-step guide for students* (2nd ed.), London: Sage.
127. Samraj, B. (2002), "Introductions in research articles: variations across disciplines", *English for Specific Purposes*, 21(1), pp. 1-17.
128. Sheldon, E. (2011), "Rhetorical differences in RA introductions written by English L1 and L2 and Castilian Spanish L1 writers", *Journal of English for Academic Purposes*, 10 (4), pp. 238-251.
129. Shi, H. & Wannaruk, A. (2014), "Rhetorical structure of research articles in agriculture science", *English language teaching*, 7(8), pp. 1-13.
130. Sovann, L., Safnil, S. & Syafryadin, S. (2022), "Rhetorical Structure of Method Section: A Comparative Study on Research Articles Written by

- Cambodian Authors Published in National and International Journals”, *English Education*, 15(1), pp. 168-192.
131. Suntara, W. & Usaha, S. (2013), "Research Article Abstracts in Two Related Disciplines: Rhetorical Variation between Linguistics and Applied Linguistics”, *English Language Teaching, Canadian Center of Science and Education*, 6(2), pp. 1-84.
 132. Swales, J. (1981), *Aspects of Article Introductions*, Aston ESP Research Report No. 1. Language Studies Unit, University of Aston in Birmingham.
 133. Swales, J. (1990), *Genre analysis*, Cambridge: Cambridge University Press
 134. Swales, J. (2004), *Research genres*, Cambridge: Cambridge University Press.
 135. Swales. J. (2011), *Aspects of article introduction*, University of Michigan Press.
 136. T. N. M. Nhat, N. T. D. Minh (2020), “A study on modality in English-medium research articles”, *VNU Journal of Foreign Studies*, 36 (6), 74-92.
 137. Tarone, E., Dwyer, S., Gillette, S. & Icke, V. (1981), “On the use of the passive in two astrophysics journal papers”, *English for Specific Purposes*, 1(2), pp. 123-140.
 138. Tessuto, G. (2015), “Generic Structure and Rhetorical Moves in English-Language Empirical Law Research Articles: Sites of Interdisciplinary and Interdiscursive Cross-Over”, *English for Specific Purposes*, (37), pp. 13-26.
 139. Thompson, D. K. (1993), “Arguing for Experimental ‘Facts’ in Science: A Study of Research Article Results Sections in Biochemistry”, *Written Communication*, 10(1), pp.106-128.
 140. Trần Hữu Phúc. (2019), *Corpus linguistics and corpus-based methodology*. Danang Publishing House.
 141. Tran, T.; Trinh, T.-P.-T.; Le, C.-M.; Hoang, L.-K.; Pham, H.-H. (2020), “Research as a Base for Sustainable Development of Universities: Using the Delphi Method to Explore Factors Affecting International Publishing among Vietnamese Academic Staff”, *Sustainability*, 12(8), pp. 1-16.

142. Varpio, L. (2018), "Using rhetorical appeals to credibility, logic, and emotions to increase your persuasiveness", *Perspective on Medical Education*, 7(3), pp. 207–210.
143. Vold, E. T. (2006), "Epistemic modality markers in research articles: A cross-linguistic and crossdisciplinary study", *International Journal of Applied Linguistics*, 16(1), pp. 61-87.
144. Voyakina. E. Y. (2014), *Onomastic Metaphor in the Economic Discourse*, Tambov State Technical University.
145. Vuong, Q. H., Napier, N. K., Ho, T. M., Nguyen, V. H., Vuong, T. T., Pham, H. H & Nguyen, H. K. T. (2018), "Effects of work environment and collaboration on research productivity in Vietnamese social sciences: evidence from 2008 to 2017 scopus data", *Studies in Higher Education*, 44(12), pp. 2132-2147.
146. Williams, I.A. (1999), "Results Sections of Medical Research Articles: Analysis of Rhetorical Categories for Pedagogical Purposes", *English for Specific Purposes*, 18(4), pp. 347-366.
147. Xu, B. (2019), "Comparing Rhetorical Structure of Research Article Abstracts Written by Native English Writers and Chinese Writers", *Journal of Asia TEFL*, 16(3), pp. 1032-1041.
148. Yang, A., Zheng, S., & Ge, G. (2015), "Epistemic modality in English-medium medical research articles: A systemic functional perspective", *English for Specific Purposes*, 38, pp. 1-10.
149. Yang, R., & Allison, D. (2003), "Research articles in applied linguistics: Moving from results to conclusions", *English for Specific Purposes*, 22(4), pp. 365-385.
150. You, Y & Li, M.C. (2021), "Move Analysis of the Literature Review Chapters in Taiwanese Graduate Students' TESOL Theses and Dissertations", *English teaching and learning*, 45(2), pp. 119-143.

151. Zamani, G. & Eba di, S. (2016), “Move analysis of the conclusion sections of research papers in Persian and English”, *Cypriot Journal of Education Science*, 11(1), pp. 09-20.
152. Zanina, E. (2017), “Move Structure of Research Article Abstracts on Management: Contrastive Study (The Case of English and Russian)”, *Journal of Language and Education*, 3(2), pp. 63-72.
153. Zhang, B., Thuc, Q. B. T., & Pramoolsook, I. (2012), “Moves and linguistic realizations: English research article abstracts by Vietnamese agricultural researchers”, *Asian ESP journal* (8), pp. 126-149.

Websites

1. <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/viet-nam-co-600-tap-chi-khoa-hoc-tren-80-khong-phu-hop-thong-le-quoc-te-20210518082922537.htm>
2. www.workwithvietnamese.com
3. <https://mjl.clarivate.com/search-results>
4. <https://www.scopus.com/sources?zone=TopNavBar&origin=NO%20ORIGIN%20DEFINED>
5. <https://www.journals.elsevier.com/journal-of-economics-and-business>
6. <https://www.tandfonline.com/toc/tbem20/current>
7. <https://journals.sagepub.com/home/bpr>
8. <https://js.vnu.edu.vn/EAB/issue/view/589>
9. <http://ktpt.edu.vn/index.php/jed/issue/archive>
10. <http://tckhtm.tmu.edu.vn/vi/cac-so-tap-chi/>
11. http://hdgsnn.gov.vn/files/anhbaiviet/files/2021/13-DMTC%20HD%20Kinh%20te%20nam%202021_0001.pdf
12. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=33899>. (Quyết định số 121/2007/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020)
13. [http://hdgsnn.gov.vn/files/anhbaiviet/files/2021/13-DMTC%20HD%20Kinh%20te%20nam%202021_0001%20\(1\)%20\(2\).pdf](http://hdgsnn.gov.vn/files/anhbaiviet/files/2021/13-DMTC%20HD%20Kinh%20te%20nam%202021_0001%20(1)%20(2).pdf): Hội

đồng giáo sư nhà nước (2021), *Quyết định phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2021*.

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG ANH ĐƯỢC SỬ DỤNG LÀM
NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

STT	Bài báo	Mã
1.	Chhetri, S. B. (2017), “Antecedents and consequences of job engagement: Empirical study of bank employees”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 5(2), pp. 167-179.	BTA1
2.	Elci, A., Abubakar, M. Ilkan, M, Kolawole, E. K., Lasisi, T. T. (2017), “The impact of travel 2.0 on travelers booking and reservation behaviors”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 5(2), pp. 124-136.	BTA2
3.	Mulla, Z. R., Govindaraj, K., Polisetti, S. R., George, E., More, N. R. (2017), “Midfulness-based stress reduction for executives: Results from a field experiment”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 5(2), pp. 113-123.	BTA3
4.	Ali, J., Chandra, A., Ali, T. (2017), “Self-started versus family inherited businesses: A comparison of managing unorganized food grocery retail stores in an emerging economy”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 5(1), pp. 24-35.	BTA4
5.	Mamun, A. A., Kumar, N., Ibrahim, M. D., Yusoff, H. (2018), “Establishing a valid instrument to measure entrepreneurial knowledge and skill”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 6(1), pp. 13-26.	BTA5
6.	Salman, A., Jaafar, M., Malik, S., Mohammad, D., Muhammad, S. A. (2020), “An empirical investigation of the impact of the communication and employee motivation on the project success using agile framework and its effect on the software development business”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 9(1), pp. 4-61.	BTA6

7.	Sengupta, S., Sharma, S., Singh, A. (2020), “Authentic leadership fostering creativity in start-ups: Mediating role of work engagement and employee task proactivity, <i>Business Perspectives and Research</i> , 9(2), pp. 235-251.	BTA7
8.	Ugheoke, S. O. (2021), “Does organization culture matter in managerial role and high-performance achievement? Lesson from Nigeria SMEs”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 9(3), pp. 385-398.	BTA8
9.	Akalamkam, K., Mitra, J. K. (2017), “Consumer pre-purchase search in online shopping: Role of offline and online information sources”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 6(1), pp. 42-60.	BTA9
10.	Ahmad, M. U., Premaratne, H. A. G. (2018), “Effect of low and negative interest rates: Evidence from Indian and Sri Lankan economies”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 6(2), pp. 90-99.	BTA10
11.	Peterson, N., Tripoli, E., Langenbach, K., & Devasagayam, R. (2018), “Celebrity Endorsements and Donations: Empirical Investigation of Impact on Philanthropic Giving”. <i>Business Perspectives and Research</i> , 6(2), pp. 79–89.	BTA11
12.	Tiwari, H. (2019), “Encounters with Gendered Realities in Career Decision-making While Scouting Women Participation in the Indian Workforce”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 7(2), pp. 147–162.	BTA12
13.	Tiwari, H. (2019), “A Narrative Enquiry into Gender Role Differentiation by Males of the Family in Career Choice Decisions of Female Child”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 7(2), pp. 132–146.	BTA13
14.	Mukerjee, H. S., Deshmukh, G. K., & Prasad, U. D. (2019), “Technology Readiness and Likelihood to Use Self-Checkout Services Using Smartphone in Retail Grocery Stores: Empirical	BTA14

Evidences from Hyderabad, India”, *Business Perspectives and Research*, 7(1), pp. 1–15.

- | | | |
|-----|---|-------|
| 15. | Ibrahim, M. D., Mamun, A. A., Othman, N., Yusoff, M. N. H., Samy, N. K., Baba, S., Ismail, A. S. J., Mahmood, T. M. A. T., & Abdullah, N. N. H. N. (2019), “The Development of an Entrepreneurship Index for Low-Income Households”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 7(1), pp. 16–29. | BTA15 |
| 16. | Bansal, N., Singh, S., & Srivastava, D. K. (2019), “Understanding Project Leadership: An Indian Context”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 7(2), pp. 121–131. | BTA16 |
| 17. | Barros, V., & Sarmiento, J. M. (2020), “Board Meeting Attendance and Corporate Tax Avoidance: Evidence from the UK”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 8(1), pp. 51–66. | BTA17 |
| 18. | Schinzel, U. (2020)., “I am a Responsible Leader” Responsible Corporate Social Responsibility: The Example of Luxembourg. <i>Business Perspectives and Research</i> , 8(1), pp. 21–35. | BTA18 |
| 19. | Makrides, A., Vrontis, D., & Christofi, M. (2020), “The Gold Rush of Digital Marketing: Assessing Prospects of Building Brand Awareness Overseas”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 8(1), pp. 4–20. | BTA19 |
| 20. | Pjero (Beqiraj), E., & Gjermëni, O. (2020), “Tourist’s Satisfaction in Terms of Accommodation: A Case Study in Vlore, Albania”, <i>Business Perspectives and Research</i> , 8(1), pp. 67–80. | BTA20 |
| 21. | Skvarciany, V. and Jurevičienė, D. (2017), “Factors affecting personal customers’ trust in traditional banking: case of the Baltics”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 18(4), pp. 636–649. | BTA21 |
| 22. | Ahmed, R. R., Vveinhardt, J. and Streimikiene, D. (2017), “Interactive digital media and impact of customer attitude and | BTA22 |

technology on brand awareness: evidence from the South Asian countries”, *Journal of Business Economics and Management*, 18(6), pp. 1115-1134.

- | | | |
|-----|--|-------|
| 23. | Seitz, C., Pokrivčák, J., Tóth, M. and Plevný, M. (2017), “Online grocery retailing in Germany: an explorative analysis”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 18(6), pp. 1243-1263. | BTA23 |
| 24. | Gavurova, B., Packova, M., Misankova, M. and Smrcka, L. (2017), “Predictive potential and risks of selected bankruptcy prediction models in the Slovak business environment”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 18(6), pp. 1156-1173. | BTA24 |
| 25. | Abdi, K., Mardani, A., Senin, A. A., Tupenaite, L., Naimaviciene, J., Kanapeckiene, L. and Kutut, V. (2018), “The effect of knowledge management, organizational culture and organizational learning on innovation in automotive industry”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 19(1), pp. 1-19. | BTA25 |
| 26. | Rajnoha, R., Merková, M., Dobrovič, J. and Rózsa, Z. (2018), “Business performance management and FDI: key differences between foreign and domestic-owned firms – a case of Slovakia”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 19(1), pp. 42-62. | BTA26 |
| 27. | Pirtea, M. G., Sipos, G. L. and Ionescu, A. (2019), “Does corruption affects business innovation? Insights from emerging countries”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 20(4), pp. 715-733. | BTA27 |
| 28. | Hitka, M., Kozubíková, Ľudmila and Potkány, M. (2018), “Education and gender-based differences in employee motivation”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 19(1), pp. 80-95. | BTA28 |

- | | | |
|-----|---|-------|
| 29. | Zvezdanović Lobanova, J., Kračun, D. and Kavkler, A. (2018), “Effects of cross-border mergers and acquisitions on GDP per capita and domestic investment in transition countries”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 19(1), pp. 124-137. | BTA29 |
| 30. | Taçoğlu, C., Ceylan, C. and Kazançoğlu, Y. (2019), “Analysis of variables affecting competitiveness of SMEs in the textile industry”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 20(4), pp. 648-673. | BTA30 |
| 31. | Hitka, M., Rózsa, Z., Potkány, M. and Ližbetinová, L. (2019), “Factors forming employee motivation influenced by regional and age-related differences”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 20(4), pp. 674-693. | BTA31 |
| 32. | Witkowska, D., Kompa, K. and Mentel, G. (2019), “The effect of government decisions on the efficiency of the investment funds market in Poland”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 20(3), pp. 573-594. | BTA32 |
| 33. | Kim, J. and Choi, H. (2019), “Value co-creation through social media: a case study of a start-up company”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 20(1), pp. 1-19. | BTA33 |
| 34. | He, C., Baranchenko, Y., Lin, Z., Szarucki, M. and Yukhanaev, A. (2020), “From global mindset to international opportunities: the internationalization of Chinese SMEs”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 21(4), pp. 967-986. | BTA34 |
| 35. | Loučanová, E., Paluš, H., Báliková, K., Dzian, M., Slašťanová, N. and Šálka, J. (2020), “Stakeholders’ perceptions of the innovation trends in the Slovak forestry and forest-based sectors”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 21(6), pp. 1610-1627. | BTA35 |

- | | | |
|-----|--|-------|
| 36. | Gómez-Suárez, M., Quinones, M. and Yagüe, M. J. (2020), “Targeting smart shoppers: a cross-country model”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 21(3), pp. 679-705. | BTA36 |
| 37. | Terek Stojanović, E., Vlahović, M., Nikolić, M., Mitić, S. and Jovanović, Z. (2020), “The relationship between organizational culture and public relations in business organizations”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 21(6), pp. 1628-1645. | BTA37 |
| 38. | Abd Rahman, N. H. ., Ismail, S. . and Ridzuan, A. R. . (2021), “An ageing population and external debt: an empirical investigation”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 22(2), pp. 410-423. | BTA38 |
| 39. | Hedija, V. and Němec, D. (2021), “Gender diversity in leadership and firm performance: evidence from the Czech Republic”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 22(1), pp. 156-180. | BTA39 |
| 40. | Rembeza, J. and Radlińska, K. (2021), “Labor market discrimination – are women still more secondary workers?”, <i>Journal of Business Economics and Management</i> , 22(1), pp. 77-97. | BTA40 |
| 41. | Vithessonthi, C. (2017), “Capital investment and internationalization”, <i>Journal of Economics and Business</i> Vol 90, pp. 31-48. | BTA41 |
| 42. | Ghosh, A. (2017), “Do bank failures still matter in affecting regional economic activity?”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 90, pp. 1-16. | BTA42 |
| 43. | Zavertiaeva, M., Nechaeva, I. (2017), “Impact of Market Timing on the Capital Structure of Russian Companies”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 92, pp. 10-28 | BTA43 |

44.	AddaiBoamah, N., Watts, E., Loudon, G. (2017), “Regionally integrated asset pricing on the African stock markets: Evidence from the Fama French and Carhart models”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 92, pp. 29-44	BTA44
45.	Killins, R.N., Egly, P.V., & Escobari, D. (2017), “The Impact of Oil Shocks on the Housing Market: Evidence from Canada and U.S”, <i>Journal of Economics and Business</i> , 93, pp. 15-28.	BTA45
46.	Adhikari, Hari P. & Choi, Wonseok & Sah, Nilesh B. (2017), "That is what friends do: employee friendliness and innovation", <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 90, pp. 65-76.	BTA46
47.	Ting, Hsiu-I & Huang, Po-Kai (2018), "CEOs' power and perks: Evidence from Chinese banks," <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol. 97, pp. 19-27.	BTA47
48.	Sheikh, S. (2018), “Corporate social responsibility, product market competition, and firm value”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 98, pp. 40-55	BTA48
49.	Giudici, G. & Bonaventura, M. (2018), "The impact of M&A strategies on the operating performance and investments of European IPO firms”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 95, pp. 59-74.	BTA49
50.	Sapci, A., & Miles, B. (2019), “Bank size, returns to scale, and cost efficiency”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 105.	BTA50
51.	Chen, J., Zhu, L. (2019), “Foreign penetration, competition, and financial freedom: Evidence from the banking industries in emerging markets”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 106, pp. 26-38.	BTA51

52.	Chakraborty, A., Gao, L. S., Sheikh, S. (2019), “Managerial risk taking incentives, corporate social responsibility and firm risk”, <i>Journal of Economics and Business</i> , pp. 58-72.	BTA52
53.	Ghosal, V., & Ye, Y. (2019), “The impact of uncertainty on the number of businesses”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 105.	BTA53
54.	Liu, P., & Nguyen, H.T. (2020), “CEO characteristics and tone at the top inconsistency”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 108, 105887.	BTA54
55.	Godoy-Bejarano, J.M., Ruiz-Pava, G.A., & Tellez-Falla, D.F. (2020), “Environmental complexity, slack, and firm performance”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 112, 105933.	BTA55
56.	Zhang, D., & Xie, Y. (2022), “Customer environmental concerns and profit margin: Evidence from manufacturing firms”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 120, 106057	BTA56
57.	Jane, W. (2020), “Cultural distance in international films: An empirical investigation of a sample selection model”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 113, 105945.	BTA57
58.	Ullah, B. (2021), “Does innovation explain the performance gap between privatized and private firms?”, <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 113, 105946	BTA58
59.	Michelfelder, Richard A. and Eugene A. Pilotte. (2021), “The electricity production cost curve during extreme winter weather”, <i>Journal of Economics and Business</i> , 106019.	BTA59
60.	Chen, J., & Wang, Y. (2020), “The pricing effects of entry by Hainan airlines: Evidence from the U.S.-China international air travel market”. <i>Journal of Economics and Business</i> , Vol 114, 105957.	BTA60

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG VIỆT ĐƯỢC SỬ DỤNG LÀM NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

STT	Bài báo	Mã
1.	Nguyễn Hoàng Quy (2017), “Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố cơ cấu kinh tế đến tăng trưởng kinh tế ở cấp độ địa phương Việt Nam”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 109, tr. 27-36.	BTV1
2.	Nguyễn Hiệp (2017), “Nghiên cứu nhu cầu liên kết vùng phục vụ phát triển: Trường hợp hợp tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 111, tr. 23-30.	BTV2
3.	Bùi Duy Linh (2017), “Thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành dịch vụ Logistics Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 112, tr. 23-33.	BTV3
4.	Ngô Thị Khuê Thư, Trương Thị Kim Cương (2018), “Nghiên cứu về sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của các nữ doanh nhân khu vực miền Trung”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 119, tr. 58-72.	BTV4
5.	Lưu Thị Minh Ngọc, Nguyễn Phương Mai (2018), “Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 117, tr. 60-68.	BTV5
6.	Phạm Đức Hiếu (2018), “Điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: phân tích thực nghiệm và nhận diện các nhân tố ảnh hưởng”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 113, tr. 1-12.	BTV6
7.	Vũ Đức Thanh, Dương Cẩm Tú, Hoàng Khắc Lịch (2019), “Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các	BTV7

nước đang phát triển”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 114, tr. 15-23.

8.	Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Thị Tuyết (2019), “Ảnh hưởng của việc mua bảo hiểm y tế và ô nhiễm không khí lên chỉ tiêu y tế ở Việt Nam”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 136, tr. 11-21.	BTV8
9.	Nguyễn Thị Minh Hòa (2019), “Ghi nhận và khen thưởng bị lãng quên: Bằng chứng từ một khảo sát thực nghiệm về lòng trung thành của nhân viên tại một số doanh nghiệp, tổ chức ở Hà Nội”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 135, tr. 61-72.	BTV9
10.	Phạm Hồng Chương, Nguyễn Hải Sơn, Phạm Thị Huyền (2019), Ảnh hưởng của sự trải nghiệm tới sự hài lòng và hành vi mua lại của khách hàng: Nghiên cứu trong lĩnh vực nhà hàng, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 142, tr. 24-32.	BTV10
11.	Lê Thị Tú Anh (2019), “Phân tích văn hóa doanh nghiệp khởi nghiệp - Nghiên cứu điển hình một doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 142, tr. 24-32.	BTV11
12.	Trần Thế Nam, Nguyễn Ngọc Hạnh, Phạm Thị Tuyết Nhung (2020), “Ảnh hưởng của sự hài lòng trong công việc, căng thẳng trong công việc và sự hỗ trợ của tổ chức đến ý định nghỉ việc của nhân viên”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 146, tr. 62-69.	BTV12
13.	Nguyễn Hoàng Khởi, Dương Ngọc Thành (2020), “Tác động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến hành vi tiêu dùng - nghiên cứu trường hợp sản phẩm nước uống giải khát không cồn khu vực đồng bằng Sông Cửu Long”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 148, tr. 42-52.	BTV13

14.	Nguyễn Tấn Minh (2020), “Mối quan hệ giữa hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng và thái độ trung thành của nhân viên”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 146, tr. 70-79.	BTV14
15.	Nguyễn Quốc Thịnh và Đặng Hồng Vương (2020), “Ảnh hưởng của hình ảnh, tác động và sự hài lòng thương hiệu đến sự trung thành thương hiệu: nghiên cứu trường hợp thương hiệu bánh kẹo truyền thống”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 148, tr. 23-32.	BTV15
16.	Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Thị Phương Thảo (2020), “Tác động của căng thẳng nơi làm việc đến cảm xúc lao động và định hướng khách hàng: một nghiên cứu trong lĩnh vực khách sạn tại Việt Nam”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 147, tr. 53-61.	BTV16
17.	Trần Thị Kim Phương, Phạm Công Hậu, Nguyễn Thanh Trúc, Trần Trung Vinh, Trương Bá Thanh (2021), “Ảnh hưởng của hành vi tương tác qua truyền thông mạng xã hội đến trung thành thương hiệu: Trường hợp khách du lịch tại Đà Nẵng”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 153, tr. 62-70.	BTV17
18.	Hà Văn Sự, Lê Nguyễn Diệu Anh (2021), “Các yếu tố tác động đến phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 154, tr. 14-27.	BTV18
19.	Nguyễn Thị Minh Nhân, Phạm Thị Thanh Hà (2021), “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến trả công lao động tại ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam”, <i>Tạp chí Khoa học Thương mại</i> , số 154, tr. 49-60.	BTV19
20.	Nguyễn Phương Linh và Cao Tuấn Khanh (2021), “Mối quan hệ của năng lực hấp thụ, tích hợp đa kênh và kết quả kinh	BTV20

doanh của doanh nghiệp bán lẻ”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 153, tr. 26-36.

21.	Lê Trung Thành, Nguyễn Đức Khương (2017), “Đo lường và đánh giá các nhân tố tác động tới phân bổ nguồn lực tài chính ở Việt Nam”, <i>Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 33, Số 4, tr. 17-26	BTV21
22.	Võ Xuân Vinh, Dương Thị Ánh Tiên (2017), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 33, Số 1, tr. 12-22	BTV22
23.	Nguyễn Mạnh Tuấn, Đặng Thái Đoàn (2017), “Mô hình cấu trúc về ý định đóng góp tri thức trên diễn đàn trực tuyến tại Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 33, Số 3, tr. 32-42.	BTV23
24.	Phan Anh Tú, Trần Thị Thu Uyên (2017), “Mối quan hệ giữa quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ ở Indonesia”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 33, Số 1, tr. 74-82.	BTV24
25.	Đinh Thị Thanh Vân, Nguyễn Thục Trang (2018), “Ảnh hưởng của phổ cập tài chính đến phong trào khởi nghiệp tại các quốc gia OECD”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 34, Số 1, tr. 59-65	BTV25
26.	Nguyễn Tiến Hùng, Huỳnh Văn Sáu, Nguyễn Trí Dũng (2018), “Gian lận báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 34, Số 4, tr. 45-55.	BTV26
27.	Lê Thị Thanh Xuân, Đỗ Thị Thúy Tiên, Trần Thị Tuyết (2018), “Lý do cản trở khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến (Internet Banking) - Một nghiên cứu tại thành phố	BTV27

Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 34, Số 3, tr. 1-14,.

28.	Trần Tú Uyên (2018), “Tác động của quản trị vốn lưu động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 34, Số , tr. 1-14	BTV28
29.	Tạ Huy Hùng (2018), “Nhận thức của nhà quản trị về chỉ số đo lường hiệu suất cốt yếu trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 34, Số 1, tr. 66-75.	BTV29
30.	Do Huy Thuong, Tran Luu Ngoc, Nguyen Thi Phuong Hong (2019), “Ảnh hưởng của cấu trúc vốn, quy mô, tăng trưởng doanh thu tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp may mặc niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 35, Số 4, tr. 1-9.	BTV30
31.	Nguyễn Văn Anh ¹ , Nguyễn Thị Tuyết Hạnh (2019), “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua cà phê nguyên chất tại thành phố Đà Lạt”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 35, Số 3, tr. 91-103.	BTV31
32.	Lê Thị Hoài Thu (2019), “Sự thích ứng của cá nhân với thay đổi tổ chức: Khám phá các nhân tố phản ánh sự sẵn sàng thay đổi của cá nhân”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 35, Số 3, tr. 62-69.	BTV32
33.	Nguyễn Thị Thanh Mai, Đỗ Quỳnh Anh (2020), “Tác động lẫn át của FDI đến sự rời ngành của doanh nghiệp nội địa trong ngành dệt may Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 36, Số 4, tr. 28-37.	BTV33

34.	Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020), “Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định lựa chọn thương hiệu cửa hàng bán lẻ của người tiêu dùng: Nghiên cứu tình huống chuỗi cửa hàng Circle K tại Hà Nội”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 36, Số 4, tr. 97-105.	BTV34
35.	Đặng Thị Hương (2020), “Ảnh hưởng của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến sự cam kết của nhân viên trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tại khu vực Hà Nội”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 36, Số 4, tr. 38-48.	BTV35
36.	Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Thị Thanh Huyền (2020), “Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định lựa chọn thương hiệu cửa hàng bán lẻ của người tiêu dùng: Nghiên cứu tình huống chuỗi cửa hàng Circle K tại Hà Nội”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 36, Số 4, tr. 97-105.	BTV36
37.	Trần Quế Anh, Võ Văn Dứt (2021), “Ảnh hưởng của quy mô và thành viên hội đồng quản trị đến mức độ quốc tế hóa của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 1, Số 1, tr. 90-99.	BTV37
38.	Nguyễn Thị Mai Hương ¹ , Bùi Thị Quyên (2021), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 37, Số 1, tr. 90-100.	BTV38
39.	Lưu Thị Minh Ngọc (2021), “Tác động của quảng cáo mạng xã hội tới hành vi mua sắm của người tiêu dùng đối với sản phẩm trang sức tại Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 1, Số 1, tr. 51-61.	BTV39

40.	Đỗ Vũ Phương Anh (2021), “Thương hiệu nhà tuyển dụng trong bối cảnh chuyển đổi số: Nghiên cứu tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong”, <i>Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh</i> , Tập 1, Số 1, tr. 20-30.	BTV40
41.	Phạm Thị Thanh Hương, Nguyễn Minh Ngọc, (2017), “Ảnh hưởng của đa dạng hóa và quy mô đến hiệu quả kinh doanh”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , số 235, tr. 50-59.	BTV41
42.	Đặng Hữu Mẫn, Hoàng Dương Việt Anh, Lê Thị Phương Uyên, Lê Thùy Dung (2017), “Lựa chọn hình thức mua lại trong thị trường M&A ngành ngân hàng Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , số 235, tr. 22-31.	BTV42
43.	Nguyễn Mạnh Tuân, Đặng Thái Đoàn (2017), “Thái độ đối với dịch vụ thanh toán di động: Các tiền tố từ góc độ khách hàng cá nhân”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , số 242, tr. 59-68.	BTV43
44.	Võ Thị Ngọc Thúy (2017), “Thời điểm xuất hiện các tình tiết trong một phim quảng cáo: Những tác động đến cảm xúc và thái độ về quảng cáo theo thời gian”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , số 236, tr. 44-51.	BTV44
45.	Trịnh Thuỳ Anh, Trần Kỳ Bảo Trân (2018), “Môi trường, thái độ và sự thực hiện công việc của nhân viên: Nghiên cứu trường hợp sân bay Tân Sơn Nhất”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , số 249, tr. 50-60.	BTV45
46.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2018), “Nghiên cứu tác động của các nhân tố căng thẳng trong công việc đến hiệu quả làm việc của nhân viên ngành ngân hàng tại Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , số 250, tr. 44-52.	BTV46
47.	Vũ Thị Thu Trà, Đào Trung Kiên, Nguyễn Ngọc Đạt (2018), “Ảnh hưởng của thông tin truyền miệng trực tuyến đến ý định	BTV47

lựa chọn điểm đến của du khách Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 256, tr. 60-71

48.	Phạm Ngọc Toàn (2018), “Tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động trong doanh nghiệp ở Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 247, tr. 91-100.	BTV48
49.	Trần Thế Tuấn, Công Vũ Hà Mi (2019), “Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, nhân viên các Trường Đại học Tư thục trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 265, tr. 93-102.	BTV49
50.	Dương Thị Hoài Nhung, Lê Thái Phong (2019), “Mối quan hệ giữa năng lực và hiệu quả quản lý của nhân sự quản lý kinh doanh trong các ngân hàng thương mại Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 262, tr. 48-58	BTV50
51.	Huỳnh Thị Cẩm Hà (2019), “Kiệt quệ tài chính, chu kỳ sống, các chiến lược tái cấu trúc và khả năng hồi phục doanh nghiệp”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 260, tr. 81-90	BTV51
52.	Nguyễn Hồng Quân, Nguyễn Thị Kim Ngân (2019), “Sự hài lòng đối với các website của các doanh nghiệp bán lẻ trực tuyến trong lĩnh vực điện tử: Nghiên cứu tại thị trường Hà Nội”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 269, tr. 32-41.	BTV52
53.	Nguyễn Hồng Quân, Nguyễn Thị Kim Ngân (2019), “Sự hài lòng đối với các website của các doanh nghiệp bán lẻ trực tuyến trong lĩnh vực điện tử: Nghiên cứu tại thị trường Hà Nội”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 269, tr. 32-41.	BTV53
54.	Nguyễn Hữu Khôi (2020), “Giải thích ý định giảm thiểu sử dụng túi nhựa của du khách quốc tế bằng lý thuyết hành vi dự định mở rộng”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 273, tr. 43-52.	BTV54

55.	Hoàng Thị Diệu Thúy (2020), “Phát triển du lịch bền vững tại Hội An – điểm đến di sản văn hóa thế giới: Thái độ của người dân địa phương”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 281, tr. 73-82	BTV55
56.	Thái Kim Phụng, Nguyễn An Tề, Trần Thị Thu Hà (2020), “Xếp hạng dịch vụ khách sạn dựa trên phương pháp khai thác ý kiến khách hàng trực tuyến”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 273, tr. 63-73	BTV56
57.	Bùi Thị Thanh, Lê Công Thuận (2021), “Sự sáng tạo của người lao động: Vai trò của kỹ năng sáng tạo, động lực nội tại và môi trường tự chủ”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 283, tr. 70-78.	BTV57
58.	Đinh Thị Thanh Vân, Trần Thị Phương Dịu (2021), “Các nhân tố tác động tới chất lượng thể chế khu vực Châu Á Thái Bình Dương giai đoạn hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 289, tr. 45-54	BTV58
59.	Bùi Quang Tuyền, Đỗ Vũ Phương Anh (2021), “Chất lượng nguồn nhân lực và việc làm của người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 288, tr. 54-63.	BTV59
60.	Huỳnh Thị Diệu Linh (2021), “Tầm quan trọng của Logistics đối với xuất khẩu của Việt Nam”, <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , Số 290, tr. 23-33.	BTV60

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH NHỮNG BIỂU THỨC PHỔ DỤNG TRONG CÁC HÀNH ĐỘNG VÀ CÁC BƯỚC CỦA CẤU TRÚC THỂ LOẠI BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG ANH

1. Phần Tóm tắt

Các hành động	Biểu thức phổ dụng	Mã bài báo
H1-Giới thiệu	<i>Has been widely studied</i>	BTA1
	<i>an increasing number of, has emerged as</i>	BTA2
	<i>transformative impact, immense effect</i>	BTA19
	<i>an important issue</i>	BTA21
	<i>play an important role in</i>	BTA35
	<i>crucial changes</i>	BTA32
	<i>Recent literature suggests that</i>	BTA46
	<i>...become more interested in ... significant increase.</i>	BTA50
	<i>Little is known about...</i>	BTA34
H2-Mục đích	<i>The study has been carried out...,</i>	BTA4
	<i>The purpose of this study is to...</i>	BTA5
	<i>Our aim is to examine...</i>	BTA8
	<i>The article seek to ...</i>	BTA12
	<i>This study aims to...</i>	BTA38
	<i>In this paper, we empirically examine...</i>	BTA53
	<i>This article provides evidence on...</i>	BTA55
H3-Phương pháp	<i>Building upon Kahn's conceptualization of...</i>	BTA1
	<i>This study draws on (social cognitive) theory...</i>	BTA2
	<i>Pre- and post-test experimental design...</i>	BTA3
	<i>Quantitative data were collected from...</i>	BTA5

	<i>...quantitative data were gathered...</i>	BTA15
	<i>By employing a survey methodology...</i>	BTA19
	<i>Using correlation analysis and binary logistic regression model...</i>	BTA21
	<i>This research addressed three groups...</i>	BTA35
	<i>We employ a novel Bayesian structural time series approach...</i>	BTA56
H4-Kết quả	<i>The results of this research indicated that...</i>	BTA6
	<i>Our findings show that ...</i>	BTA17
	<i>... this study shows that</i>	BTA19
	<i>The results of the study exhibited that...</i>	BTA22
	<i>Findings show that...</i>	BTA32
	<i>Our analysis indicated that...</i>	BTA60
H5-Kết luận	<i>The study recommended that...</i>	BTA8
	<i>Two significant conclusions of the research are that...</i>	BTA10
	<i>Finally, the article discusses the various implications of the findings...</i>	BTA18
	<i>The findings have implications on the...</i>	BTA21
	<i>The research results point to...</i>	BTA28
	<i>The findings imply...</i>	BTA42
	<i>The results call for...</i>	BTA42

2. Phần Dẫn nhập

Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
H1-Thiết lập phạm vi nghiên cứu		

Bước 1. Nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu	<i>Has made significant progress in..., little theory or empirical observation explain...</i>	BTA1
	There has been <i>growing attention</i> in the economic literature on tax avoidance...	BTA17
	Globalisation trends <i>have had a great influence on</i> companies by ...	BTA34
	Corporate social responsibility (CSR) <i>has attracted the attention of</i> many academics...	BTA48
	Since the mid-1990s, foreign entry and foreign ownership have <i>increased sharply</i> in the banking industries of many <i>emerging markets</i>.	BTA51
	The subject of transnational flows and the use of audiovisual products <i>is important to</i> both scholars and policy-makers in the industry. The ecology of foreign media consumption has cultural, social, and even political implications, and hence <i>has inspired a great amount of research work on these issues</i>.	BTA57
Bước 2. Trình bày một số hiểu biết đương thời về nghiên cứu	- (Many consulting firms) <i>have conducted studies on...</i>	BTA1
	Therefore, tax avoidance <i>is considered to be</i> all the strategies, activities, and decisions carried out with the objective of reducing the effective tax rate of a firm (Khasawneh & Dasouqi, 2017; Martins, 2017; Mdanat et al., 2018; Papasolomou, Kitchen, & Christofi, 2017).	BTA17
	<i>Recent decades have witnessed tremendous expansion of</i> SMEs globally ...(Oviatt &	BTA34

McDougall, 2005; Ruzzier et al., 2006; Evers & O’Gorman, 2011;...)

There are two *dominant views* on the relation between CSR and firm value. The agency theory (Jensen & Meckling, 1976) argues that CSR is an agency problem (Friedman, 1970) and a value decreasing investment as managers use corporate resources to draw benefits of personal reputation at the expense of shareholders (Barnea & Rubin, 2010). BTA48

According to a 2000 IMF survey (Mathieson & Schinasi, 2000), the proportion of total bank assets controlled by foreign banks rose from 8% in 1994 to 56 percent in 1999 (...) Crystal, Dages, and Goldberg (2002) *suggest that ...* BTA51

National consumer preferences are driven by particular economic conditions and *cultural interactions* between product-producing and product-consuming countries (Ashraf, Thongpapanl, & Auh, 2014). *Accordingly*, multinational companies want to *raise* their cultural intelligence in understanding local consumers’ preferences to develop their product design, launch, and promotion strategies. *In particular*, such subtle cultural nuances are better examined when considering cultural products. That is, such products feature embedded cultural content that serves as a *strong*

and relevant factor for consumers' purchase decisions.

Bước 3. Lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây	- <i>Some of empirical studies</i> (trích dẫn) ... have tested... - <i>Similarly, there have been some studies ...</i> Tax avoidance determinants <i>in the literature are well documented</i> (Allingham & Sandmo, 1972; Slemrod & Yitzhaki, 2002). <i>Researchers within the area of entrepreneurship</i> (Knight, 2001; Zahra & George, 2002; Paul et al., 2017) <i>call for attention</i> to be paid to... <i>The empirical evidence on the relation between CSR and firm value is also mixed and even confusing</i> (e.g. Margolis & Walsh, 2003; Orlitzky, Schmidt, & Rynes, 2003; Post, Preston, & Sachs, 2002; Margolis, Elfenbein, & Walsh, 2009). (...). While <i>previous studies have documented</i> different lending behaviors by multinational banks during the crisis (see, for example, Haas & Lelyveld, 2011; Dekle & Lee, 2015), (...)	BTA1 BTA17 BTA34 BTA48 BTA51
--	---	---

H2-Xác lập khoảng trống nghiên cứu

Bước 1. Chỉ ra khoảng trống	However, <i>these researchers have not linked</i> contextual performance as ... counterproductive work behavior (CWB) which is negative extra role behavior of employees with job engagement <i>in any of those studies.</i> <i>Most of the literature focus on</i> the relationship between owners and managers in impacting tax	BTA1 BTA17
-----------------------------	---	--------------------------

avoidance decisions (...) *However, to date, the literature has not analyzed how board meetings and attendance affect tax avoidance decisions by firms.*

Although the concept of firms internationalization has been studied extensively in the literature, the factors influencing SMEs' operational expansion overseas, processes within the firm and the strategy of meaningful realignment, are still insufficiently researched (Miocevic & Crnjak-Karanovic, 2012; Felício et al., 2016; Buzavaite & Korsakiene, 2019).
... However, there is little empirical research on whether entrepreneurs' global mindset...

However, there is no unified theory that can explain the relation between CSR and firm value.

Our analysis provides updated evidence of a positive link between foreign presence and banking competition in emerging markets...

Empirical research that looks at the cultural discount of cultural products, however, is lacking, although recently more work has been done in this area, (...)

Bước 2. Đưa ra	<i>Therefore, this study includes ...</i>	BTA1
lý lẽ tích cực để	<i>Therefore, the decision to carry out tax</i>	BTA17
tiến hành nghiên	<i>avoidance in a firm is a risk-return model.</i>	
cứu hiện tại (sau	Managers have a significant impact on the level	
khi chỉ ra	of tax avoidance in a firm...	

khoảng NC)	trống	<i>Evidence found in the literature shows that a global mindset is a prerequisite for internationalization and forms an effective instrument for combatting complexities related to cultural diversity, (...)</i> <i>SMEs in China were overlooked by researchers mainly due to large state owned enterprises being the focus of attention until recently (Cardoza & Fornes, 2011).</i>	BTA34
		<i>In this study, I argue that competition in product markets influences the relation between CSR and firm value and can help in explaining the circumstances where CSR is more valuable...</i> <i>Economic theory postulates that competition in product markets plays an important role in ...</i>	BTA48
		<i>It is important to examine, especially in the post-recession era, whether foreign presence in banking sectors should be allowed/encouraged and to what extent incentives for foreign penetration should be offered.</i>	BTA51
		<i>Taiwan is highly dependent on film imports, and the ratio of local film has been less than one-tenth during the last decade (...). Moreover, the average market share for foreign movies was 92.85 % based on the total BO receipts in this period.</i>	BTA57
H3-Trình bày nghiên cứu hiện tại			
		Therefore, <i>it is important to investigate ...</i>	BTA1

Bước 1. Nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu hiện tại	Dyreng et al. (2010) found that individual executives <i>play a significant role in</i> determining the level of tax avoidance carried out by their firms.	BTA17
	<i>While most of the previous studies on CSR and firm value mention endogeneity of CSR, few use empirical designs to treat it. This study explicitly recognizes the endogeneity issue and uses instrumental variable (IV-GMM) method as a research design.</i>	BTA48
	By the end of 2007, foreign ownership of banking assets had a <i>dominant presence in</i> emerging market economies ...	BTA51
	<i>The objective of this paper, therefore, is to estimate how much the consumption decisions of cultural products depend on the cultural discount.</i>	
Bước 2. Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết	<i>Therefore, two hypotheses are formulated in this article...</i>	BTA1
	<i>The main goal of this paper is to link entrepreneurs' global mindset to international opportunity identification and answer the following two research questions: ...</i>	BTA34
Bước 3. Làm rõ các định nghĩa	CWB is widely visible and its existence suggests the lack of job engagement	BTA1
	<i>The classic definition is that tax avoidance is the “reduction of explicit taxes” (Dyreng, Hanlon, & Maydew, 2010).</i>	BTA17

	Scott (2004, p. 462) <i>defines cultural products as</i> BTA57 “service outputs that focus on entertainment, edification, and information...”
	International entrepreneurship <i>is defined as ‘a</i> BTA34 combination of innovative...
Bước 4. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu	<i>Therefore, the study builds upon Kahn’s</i> BTA1 <i>conceptualization of job engagement as a unique and important motivational concept...</i>
	To test these hypotheses, <i>we used the Cash</i> BTA17 <i>effective tax rate (CETR, measured as cash tax paid over pre-tax earnings) as a measure of tax avoidance. A sample of 501 firm-year observations from 74 firms...</i>
	Addressing these research questions, <i>the data</i> BTA34 <i>were collected from a sample of 191 Chinese SMEs that had international business.</i>
	It <i>uses the MSCI (formerly KLD) database to</i> BTA48 <i>measure corporate social responsibility (CSR) and industry adjusted Tobin’s Q to measure ...</i>
	<i>Using a two-step model,</i> this paper examines the BTA51 role of foreign bank penetration in banking competition in host emerging market economies. For the analysis, <i>we collect a sample of 3,354 banks in 31 emerging economies from the Bankscope database.</i>
	The relationship between the cultural discount BTA57 and BO revenue was investigated based on the revenues and characteristics of <i>3075 movies from 2013 to 2015...</i>

Bước 5. Đưa ra một số kết quả chính	The role of job engagement as mediator between antecedents and consequences among bank employees <i>is discussed ahead.</i>	BTA1
	<i>Our results show that</i> board meetings and attendance are critical for reducing firms' engagement in tax avoidance...	BTA17
	<i>Results indicate that</i> CSR has a positive and significant effect on firm value...	BTA48
	<i>Our analysis provides</i> updated evidence of a positive link between foreign presence and banking competition in emerging markets... <i>Furthermore, we show that</i> the positive link becomes weaker in countries ...	BTA51
	<i>Our interesting finding is</i> the U-shaped relationship between cultural distance (CD) and film performance. (...) <i>The study proposes</i> a comprehensive quantitative method to bridge this gap in the current literature on cultural and media economics.	BTA57
Bước 6. Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại	In academia, <i>it adds a new dimension to</i> the theoretical framework of job engagement while for practitioners, <i>it helps in adding further</i> better work outcomes through employees.	BTA1
	<i>Therefore, we can argue</i> that these results show that a more resilient and focused control of board members mitigates opportunistic behavior and	BTA17

rent-seeking, thus enabling managers to engage in tax avoidance strategies.

This study makes significant contributions to the literature of international management... BTA34

These results are robust to alternative measures of CSR, market competition, and firm value. BTA48

This study adds to the current emerging literature on CSR...

Our study adds to the literature in several respects. First, this is one of only a few cross-country studies Second, our sample covers a time period ... BTA51

Our research contributes to a more sophisticated understanding of movie success factors in an intercultural context, which has focused on Hollywood movies in the Taiwanese movie market. I also contribute to a small literature that empirically examines trade in motion pictures. BTA57

Bước 7. Trình bày cấu trúc của bài báo *This article is organized as follows: the second section provides a literature review on tax avoidance...* BTA17

The remainder of the study is organized as follows. Section 2 explains motivation and develops testable hypotheses. Section 3 presents data, measures of CSR... BTA48

The remainder of the paper is organized as follows. Section 2 provides an overview of the theoretical and empirical literature on... Section 3 describes our data, model specification, and empirical strategy. Section 4 discusses estimation results, and Section 5 concludes. BTA51

The remainder of this paper is organized as follows. Section 2 provides a literature review for film ... BTA57

3. Phần Tổng quan

Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
H1- Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu		
Bước 1. Đưa ra một vấn đề chung	The travel industry in Turkey has <i>contributed significantly</i> to the social and cultural course. Within the last decades, Turkey has <i>experienced</i> huge foreign and local investment in travel and tourism infrastructure...	BTA2
	Promoting entrepreneurship is <i>one of the best ways</i> for a nation to improve its economy... The number of start-ups in India has <i>become bigger over the past</i>	BTA7

few years and has contributed greatly towards the country's growth (Dinesh & Sushil, 2019).

Recognizing the importance of the managerial role and a variety of job-related involvement has become familiar in both mono-cultural and cross-cultural literature. Though it has been acknowledged that these frameworks have shortcomings (Pearson & Chatterjee, 2001), global management literature are extremely concern and deeply important in the environment of the major changes ..

Bước 2. Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu	Travel 2.0 websites are <i>distinct</i> in their design such that they are structured to incorporate interactivity between service providers (e.g., hoteliers) and potential customers. (...)	BTA2
---	---	------

In the current fast-paced digital era, the market is driven by innovation; thus, start-up firms must move towards sustainable innovations (Alenina et al., 2016), which brings us to the need to have strong leadership ...

Managers play a great role in selecting and developing schedule, creating investment opportunities, (...)

Bước 3. Khảo cứu các vấn đề liên quan đến nghiên cứu	<i>Therefore, it is important to understand the changes brought by modern technology and its subsequent impact on tourists. Having a complete understanding provides a critical stepping-stone for the creation of effective promotional programs and efficient management of information systems (IS)</i>	BTA2
--	--	------

(Xiang, Wober, & Fesenmaier, 2008) for decision makers. (...)

Yiing and Ahmad (2009) found that organizational culture *significantly strengthens* leadership behaviors and organizational commitment, job satisfaction (Yiing & Ahmad, 2009), ...

Several studies and analyses were dedicated to FDI issues in CEE countries (Gauselmann et al. 2011; Ferencíková, Dudáš 2005; Zajac, Baláz 2007; Dudáš, Lukáč 2014)...

H2-Chỉ ra khoảng trống tri thức

Bước 1. Đưa ra ý kiến phản bác (tác giả chỉ ra những hạn chế, khiếm khuyết của các nghiên cứu được lược khảo trước đó)

Even though, *there are not many studies that have tried* to see relationship between job engagement and CWB, this study tries to examine the relationship

In the Indian context, *there have been studies exploring* the impact of various yoga-based interventions in reducing stress (e.g., Adhia et al., 2010; Jawahar, 2012; Mulla & Vedamuthachar, 2014; Soni et al., 2015). *However, there has so far not been any study which has investigated* the effect of MBSR on psychological and physiological outcomes for individuals in Indian organizations.

Despite the increase in the adoption and use of digital marketing tools and tactics, *little empirical research* focusing on SMEs has *been conducted* to-date, and many SMEs do not exploit the full potential of digital technologies (Gilmore, Callagher, & Henry, 2007)

Bước 2. Chỉ ra khoảng trống	<i>Little attention has been given toward high-performance research and was within the developed country. Having observed this weakness, this study will fill the gap in the context of Nigeria SMEs. It is expected in this study that organizational culture as a moderator will help to strengthen the managerial role and highperformance achievement relationships.</i>	BTA8
	<i>Extant research on consumer information search was mainly focused on consumer behavior in offline buying situations (Kim & Ratchford, 2012; Punj & Staelin, 1983; Srinivasan & Ratchford, 1991)...</i>	BTA9
	<i>Although the potential influence of board attendance on firm performance has rarely been discussed until a decade ago (Jiraporn et al., 2009), despite the fact that some recent studies have addressed this issue, the focus on board meetings and attendance rate and their associations with corporate tax avoidance is the novelty of our study.</i>	BTA17
Bước 3. Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã thực hiện và nêu mối liên hệ đến chủ đề hiện tại	<i>Lots of Internet-based business communication and transaction studies have utilized DeLone and McLean (D&M) IS success model to measure the success of online systems (Bernroider, 2008; DeLone & McLean, 2002; Dwivedi, Wade, & Schneberger, 2012...). Since Travel 2.0 presents a new business opportunity to travel and tourism industry via the Internet, this study, therefore, aligned with other scholars and adopted the D&M IS success model to evaluate the impact of system</i>	BTA2

quality, e-service quality, and information quality on traveler's booking/reservation/purchase intention (Delone & Mclean, 2004; Lin, 2007; Wang & Liao, 2008). .. System quality, information quality, and service quality are three out of the six dimensions adopted *for the purpose of this study*.

Several researchers have found theoretical linkage BTA7
between AL and followers WE (Avolio & Gardner, 2005; Gardner et al., 2005; Walumbwa et al., 2008)... Prior literature has illuminated that authentic leaders make their followers feel more psychologically, physically and cognitively empowered to possess a greater sense of ownership (Ilies et al., 2005; Walumbwa et al., 2010). [...]

In view of this, organizational researchers BTA8
suggested that studies should be strengthened by the inclusion of organizational culture to strengthen the relationship (Bagorogoza & de Waal, 2010). As organizational culture will help managers to meet employees culturespecific desire, which in turn lead to superior outcomes (Huang & Rundle-Thiele, 2014). [...]

Bước 4. Tổng hợp những kiến thức đã trình bày để tạo ra một khung lí thuyết	... This dimension was accepted and has also been validated by several studies. <i>The findings of these studies suggest that</i> service quality perfectly measures the success of IS system. <i>We, therefore, propose</i> e-service quality, which is the perception of flexibility, responsiveness, assurance, empathy, truthfulness, and reliability of a travel website, as	BTA2
---	---	------

another important dimension to measure the impact of Travel 2.0 on traveler's booking/reservation/purchase intentions

Offline advertisements (i.e., TV, radio, newspaper, magazine ads, brochures, pamphlets, point of sale material), vendor suggestions (i.e., discussions with store personnel), traditional word of mouth (face to face or telephonic discussions with users such as friends, family, colleagues and acquaintances), expert reviews, recommendations in TV/newspaper/magazines and physically seeing and verifying the product at stores/reading information on packaging...

H3- Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu

Bước 1. Nêu Relying on the extant literature, we *came up with the* BTA2
mục tiêu, phạm *following hypotheses.*

vi, câu hỏi H1: Information quality is positively related to
nghiên cứu hoặc booking...

giả thuyết *This study aims at analyzing the difference between* BTA4
nghiên cứu retail store management practices in selfstarted
retail stores and family inherited retail stores...
Following two hypotheses have been formulated
and tested based on surveyed data:...

Considering the associations between AL, WE and BTA7
creativity, *it can be hypothesised that* WE mediates
the relationship between AL and creativity...

Bước 2. Nêu *Figure 1 below shows the relationships* and BTA2
khung lí thuyết interdependencies of information, e-service quality

áp dụng trong nghiên cứu booking/reservation/revisit intention: and system quality as predictors of

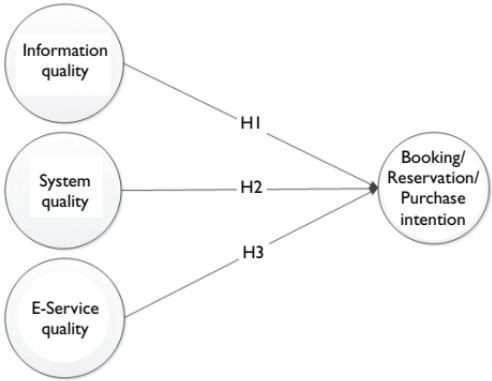


Figure 1. Conceptual Model

The conceptual model is shown in Figure 1. BTA7

The conceptual model is shown in Figure 1.

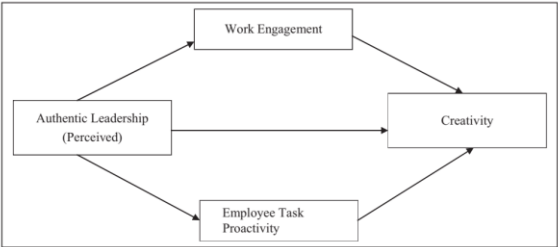


Figure 1. Conceptual Model for the Study

The conceptual model is depicted in Figure 1. BTA9

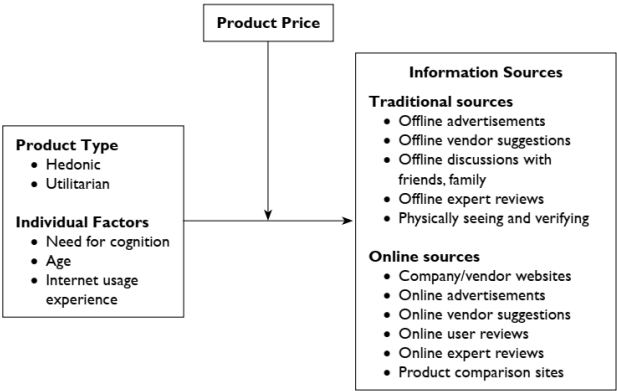


Figure 1. Conceptual Model

Rather a qualitative investigation was adopted, BTA12 concurrently for two reasons: First, a clear neglect

Bước 3. Thiết kế nghiên cứu/quy trình	or non-inclusion of women and other minority groups ... This article is guided by the requirement to study women's gender issues <i>from a qualitative investigation.</i>	BTA13
Bước 4. Giải thích các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu	System quality: <i>It refers to the functional attributes of an e-travel site; ...</i> AL, a pattern of leader behaviour that promotes positive psychological capacities and ethical climate, <i>has four basic components:</i> self-awareness, internalised moral perspective, balanced processing of information and relational transparency with followers (Walumbwa et al., 2008). Consumer information search <i>is defined as</i> “the motivated activation of knowledge in memory or acquisition of information...”	BTA2 BTA7 BTA9

4. Phần Phương pháp nghiên cứu

Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
H1- Mô tả quy trình thu thập dữ liệu		
Bước 1. Mô tả mẫu	<i>The population for this study</i> was employees of all commercial banks licensed as class “A” by Nepal Rastra Bank. Total number of such banks was 32... <i>The participants were</i> executives from Bharat Petroleum Corporation Ltd ... <i>The site selection for the intervention</i> was Kochi Refinery, located in the south of India... <i>The ages of the participants ranged from</i> 28 years to 58 years (Median = 51 years) and their tenure in the organization ranged from 5 years	BTA1 BTA3

	to 35 years (Median = 25 years). Out of the 22 participants, <i>there was only one female participant.</i>	
	<i>Data collection was done by conducting an in-depth survey of 40 retailers through a structured questionnaire...</i>	BTA4
	<i>A total of 3090 low-income households formed the population across the four districts, namely, Bachok (1394), Tumpat (1257), Jeli (233), and Gua Musang (206).</i>	BTA5
	<i>The study has a sample of 250 senior managers drawn from 500 food and beverage SME in Lagos Nigeria ...</i>	BTA8
	<i>A total of 35 individuals were contacted and given the information regarding the purpose and process of the study. A total of 25 individuals agreed to participate in the study.</i>	BTA16
Bước 2. Mô tả công cụ nghiên cứu	<i>600 questionnaires were distributed to the employees working in 32 banks located in Kathmandu valley. Altogether, 300 questionnaires were returned, out of which 285 were found usable.</i>	BTA1
	<i>...an in-depth survey of 40 retailers through a structured questionnaire...</i>	BTA4
	<i>Data were collected through face-to-face structured interviews</i>	BTA5
	<i>Data were collected using a semi-structured interview guide for conducting in-depth interviews. These face to face interviews were conducted by two authors.</i>	BTA16

	<i>A questionnaire was used to determine the level of motivation ...</i>	BTA31
Bước 3. Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu	<i>Altogether, 300 questionnaires were returned, out of which 285 were found usable.</i> <i>An invite for the program was sent by email to all the ...</i> <i>The first 30 executives who responded to the invite were enrolled after obtaining their written consent to the conditions of the program...</i> <i>Before designing the survey instrument, detailed qualitative discussion have been undertaken with few retailers to understand their retail business operations. The survey questionnaire was comprehensively structured to capture various aspects ...</i> <i>The questionnaires were translated from English into Malay... They were developed based on the review of the existing entrepreneurship indices and tested through a pilot survey. The instrument was then enhanced based on the comment and feedback from the pilot survey.</i> <i>We first sent an email to the senior managers of these firms explaining the objective of the study to solicit their permission to partake in this survey. ... We collected 198 completed and as valid questionnaires with a response rate of 39.6% (198/500).</i> <i>The average duration of the interviews was 30–45 minutes per respondent. Few interviews were taken</i>	BTA1 BTA3 BTA4 BTA5 BTA16

at the respondent's place and some at the author's workplace. An interview guide was prepared to conduct...

Non-probability sampling technique (Quota Sampling) was used to select respondents and to create comparable sampling units in terms of structure. *Subsequently*, the acquired data were *processed using statistical tools...*

Bước 4. Biện luận quy trình thu thập dữ liệu *At the beginning of the intervention*, the participants attended a one-day session where they were introduced to and taught the practices of MBSR. The one-day session was facilitated by a certified clinical psychologist who was authorized to conduct MBSR programs in India (...)
At the end of the fourth week, the participants attended another one-day session for further guidance to on the practice of MBSR techniques based on their experiences ...

The research instrument (see Table 1) was *adapted and modified* from past studies ...

The rationale for choosing small firms that has spent 10 years' experience in the market is that ...

Data were collected till the point of "theoretical saturation," this means, the researcher realizes that further interviews will not give any new information (Glaser, 1978). *At the beginning of the interviews, the researcher tried to build rapport with the respondents* and assured them of the confidentiality of the data...

The first part of the questionnaire examined the socio-demographic and qualification characteristics of the employees in the compared enterprises. In this section, necessary data on respondents' age, gender, number of years of work in the enterprise, completed education and employment were acquired. The second part of the questionnaire was focused on individual motivation factors to find the characteristics of the work environment...

BTA31

H2-Mô tả quy trình phân tích dữ liệu

Bước 1. Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu

Already validated scales were used for capturing six study variables. For assessing CSE, 12-item scales developed by Judge et al. (2003) were used. ... Similarly, CWB was measured using 7-item scale developed by Spector and Fox (2002)...

BTA1

In the present study, we used two forms of measurement. First, we used a self-report instrument which assessed the participants on their psychological states and behaviors before and after the intervention...

BTA3

Simple statistical techniques such as descriptive statistics and cross-tabulation have been applied on the survey data, using the Software Package for Social Science (SPSS) version 20.0. Chi-square test has been used to analyze the statistical difference ...

BTA4

The interview verbatim was analyzed using within- and cross-case analysis... Two expert people analyzed the data (one is the author and another is a colleague who was not aware of this study). Three-

stage coding procedure was used to analyze the data. *First, open coding* was done to identify all the possible factors from the verbatim. *Second*, every transcript was *analyzed and coded* to identify themes or patterns in the respondent's responses. Each sentence (interpretative codes) or word (in vivo) which is in line with theme or idea was given a code. All the *transcripts* were coded simultaneously. The analysis was done by both the coders independently. Then *cross-case analyses* of all transcripts were conducted where all the transcripts were compared with each other. *Finally, the results* of within-case and cross-case analysis were *synthesized to generate the final result*. Mainly five *themes* have *emerged* from the analysis. All the transcripts were *analyzed manually*, and no *software* was used for the analysis. All agreeable findings were included in the results which are explained in the next section.

Data acquired in the questionnaires were processed BTA31 using statistical software STATISTICA 12 (StatSoft, Inc., 2014). Descriptive statistics was used to describe the *sampling units*...

Bước 2. Biện *Reliability* of each scale was assessed by computing
luận quy trình *Cronbach's alpha*. The alpha coefficient of the
phân tích dữ liệu scales ranged from 726 (CSE) to 916 (CWB).

The analysis of variance (ANOVA) was used to BTA31
compare sampling units ...

The analysis of variance ANOVA was used in order to compare individual selected sampling units in terms of age and nationality. The aim of the analysis of variance is to divide the observed variability into parts ...

5. Phần Kết quả và Thảo luận

	Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
PHẦN KẾT QUẢ	H1. Nêu thông tin cơ bản	With the aim to analyze retail store logistic management, the study was carried out through a personal interview of 40 respondents using a structured questionnaire...	BTA4
		In our research, we focused on finding the associations...	BTA26
		The total number of respondents participating in our research was 7,594. 3,720 of them were employees from the Slovak Republic...	BTA31
	H2. Trình bày kết quả	Mean, standard deviation, and Pearson correlation coefficients between study variables as well as their mean, standard deviation, and internal consistency reliability (Cronbach's alpha) are shown in the Table 1.	BTA1

...The above *result indicates*, all the *relationships between* different study variables are *significant* ...

... *As shown in Table 2 the results indicate that* the POS explained a moderate amount of the variance in job engagement ($R^2 = 0.30$, $p < 0.01$). *Therefore*, POS was also an important *predictor of* job engagement. *associated with* job engagement...

Analysis of the survey indicated that BTA4
out
of the 40 retail stores, 20 were self-started stores ...

H3. Tóm tắt kết quả *Based on the results of statistical analysis we had constructed a model of relations between the research parameters, we visualised our statement to the results of* ... BTA26

Following the previous results, the BTA31
hypothesis H1 can be accepted. Moreover, we can confirm that *there are differences in the level of* motivation in selected regions, i.e. differences in selected motivation factors.

... *Following the previous results, the*
hypothesis H2 can be confirmed ...

H4. Nhận xét kết quả

PHẦN THẢO LUẬN	Bước 1. Diễn	<i>This study provides empirical</i>	BTA1
	giải/giải thích	<i>understanding of the antecedents and</i>	
	kết quả	<i>consequences of job engagement ...</i>	
		<i>As follows from the results of our</i>	BTA26
		<i>research, one of the key differences</i>	
		<i>between domestic and foreign</i>	
		<i>companies operating in Slovakia is</i>	
		<i>that foreign investors achieve better</i>	
		<i>business performance ...</i>	
		<i>The research was carried out in large</i>	BTA31
		<i>urban agglomerations which are the</i>	
		<i>economic centres of those areas. That</i>	
		<i>is why higher standard of living and</i>	
		<i>also cultural penetration of west is</i>	
		<i>supposed. (...) They are</i>	
		<i>characterised by a vast social gap</i>	
		<i>between the poor and the rich, low-</i>	
		<i>ranking and high-ranking, the</i>	
		<i>younger and the older ...</i>	
	Bước 2. So sánh,	<i>Consistent with the findings of several</i>	BTA1
	liên hệ kết quả	<i>studies (e.g., Lee, 2012; Rich et al.,</i>	
	với các kết quả	<i>2010), the study also reflected the</i>	
	của các nghiên	<i>positive association of CSE and job</i>	
	cứu trước	<i>engagement suggesting that...</i>	
		<i>... Many previous studies have</i>	
		<i>pointed out that job engagement and</i>	
		<i>OCB are positively associated (e.g.,</i>	
		<i>Ariani, 2013; Mathmbu & Dodd,</i>	
		<i>2013; Rich et al., 2010)</i>	

	<i>... Numerous past studies... have identified</i> <i>job engagement as...</i> <i>Consistent with the finding of Lin et al. (2009), the results in Model 2 show that R&D investment ...</i>	
Bước 3. Đánh giá kết quả	<i>There are several reasons for the absence of these kinds of investment in local firms...</i> <i>Compared to the work of the authors Lorincová, Schmidtová, and Javorčíková (2018), the consistency between individual motivation factors was found. In this work, the authors observed that the most important motivation factors in Slovakia and the Czech Republic are almost identical.</i> <i>The results are consistent with what we find in our impulse response functions in that most of the forecast error variance is explained by oil-specific demand shocks...</i>	BTA41 BTA26 BTA31 BTA45
H5. Tổng kết kết quả	<i>It can be concluded that employees feel that leaders' AL behaviour helps them to... Likewise, when employees perceive their leaders as authentic...</i> <i>Our results show no significant differences in the overall usage of online sources between consumers</i>	BTA7

with low and high Internet usage experience. *However, the overall usage of offline sources is significantly higher among buyers with low Internet experience. There could be two reasons for this behavior.*

H6. Đánh giá nghiên cứu

B1. Chỉ ra hạn chế của nghiên cứu

B2. Nêu đóng góp của nghiên cứu Bank managers, especially HR managers, *can timely evaluate the level of engagement* among existing employees through surveys. The findings from survey *can help them plan the suggested interventions* which will *result in enhanced organizational performances*.

Prior studies also noted that system quality has the potentials to influence booking, or reservation behaviors of tourists (Kim & Niehm, 2009).

Therefore, the company can optimize their profits because of adhering to the principles of transfer pricing...

B3. Đánh giá phương pháp nghiên cứu In consequence, *our methodology has the potential to offer* potential to offer recommendations for each firm in the

sample on the slack accumulation in the long run...

H7. Kết luận rút ra từ nghiên cứu

B1. Đưa ra gợi ý dựa trên kết quả nghiên cứu	<i>The company should</i> also add a survey widget to the website in order to learn what customers think about the website or the products and services.	BTA19
--	--	-------

	<i>Therefore, firms must</i> understand that the decision to utilize social media requires an understanding, in that their <i>strategic</i> social media approach becomes an organic element in the entire social media system.	BTA33
--	---	-------

B2. Gợi ý các nghiên cứu trong tương lai

B3. Rút ra các gợi ý, khuyến nghị	<i>The research implications for this study</i> include contributions to competitiveness literature, by addressing the need for the holistic approach in the field and offering a methodology for the analysis of competitiveness variables (Singh et al., 2008).	BTA30
-----------------------------------	---	-------

	<i>As this article suggests,</i> firms that want to innovate <i>must</i> develop social media capabilities and strategies, as this can convey any comments or	BTA33
--	---	-------

suggestions *regarding* innovation, and other users can share and collaborate in the innovation process.

	<i>Our results suggest that complexity</i>	BTA55
	has a negligible impact although statistically significant on managers' incentive structure to modify the current level of available slack.	
	<i>... results in this paper imply that</i>	
	there is a firm-specific level of slack depending on the industry complexity, and a current level of slack over the recommended level hinders its financial performance.	

6. Phần Kết luận

Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
Tóm tắt kết quả	<i>This study yielded several interesting results that</i>	BTA19
	supported...	
	<i>The main objective of this study was to examine</i>	BTA25
	...	
	Through multiple and robust tests, <i>we find that a</i>	BTA46
	congenial corporate environment.... <i>We also find</i>	
	<i>that</i> labor intensive industries are more sensitive to employee friendly policies as compared to	

other industries. *Finally, our results also indicate that ...*

...this study finds bank failures to have a significant deleterious impact on different measures of state-level economic activity. The findings are consistent with the studies by Ashcraft (2005), Calomiris et al. (1986) that cover the post-FDIC establishment period.

H2 – Đánh giá NC

Bước 1. Chỉ ra những đóng góp của NC	<i>... these insights can be very useful to companies and marketers alike, so that they can narrow the gap between consumer preferences and their actions.</i>	BTA19
--------------------------------------	--	-------

The study provides new insights to better understand the mechanisms... Thus, one of the main conclusions of the study is that KM has been found as a significant mechanism to enhance innovation and corporate performance. Specifically, companies know that with a clear KM strategy they can be more innovative, achieve better financial results, improve their processes and develop capabilities of human resource...

Bước 2. Nêu hạn chế của NC	<i>This study has some limitations just like any other study ...</i>	BTA19
----------------------------	--	-------

Aside from strengths, this study also has limitations that future research should address. One empirical shortcoming relates to the measure of complexity...

Although this study contributes to the literature in several ways, it does have some limitations that highlight potential future research directions. First, ...

The findings that are presented here have also some limitations...

Bước 3. Đánh giá phương pháp NC
The study surveyed only a specific number of people who are customers of a specific company. The transferability of the findings to other industries could be further strengthened by surveying a wider range of consumers,...

... First, our model only considers one way of debt market timing, namely, bond market timing. (...) Second, our methodology does not allow us to assess the length and stability of the effect of market timing. The short time period is one of the main reasons why it is difficult to study the consistency of market timing impact on capital structure...

H3 – Rút ra kết luận từ NC

Bước 1. Đưa ra gợi ý cho những NC tiếp theo
...future research should focus on a longitudinal analysis which will provide unique insights with regard to how their needs and behavior change year over year. ... Further research into gender differentials is needed in order to help companies and marketers customize their marketing efforts so as to entice both male and female audiences.

	<i>... more research needs to be done about the impact of a business location on the effectiveness of brand awareness strategies...</i>	
	<i>...Consideration of this dimension will be the subject of further research.</i>	BTA39
	<i>Therefore, future research should include three types of external capital: bonds, credits, and shares issuance. This approach will provide a better overall view of ...</i>	BTA43
	<i>... these insights can be very useful to companies and marketers alike, so that they can narrow the gap between consumer preferences and their actions.</i>	BTA19
Bước 2. Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp	<i>The implication for organizational managers is that cultural factors are important when they make decisions regarding importing films.</i>	BTA57
	<i>This paper suggests three key policy considerations in capacity planning for power pools that are annual-peak centric in capacity planning. First, it should start capacity planning for secondary season peaks...</i>	BTA59
	<i>The study bears some policy implications. The finding that bank failures still matter in affecting regional economic activity suggests that...</i>	BTA42
	<i>The findings in our paper have important implications for academics, investor, and policy makers since the volatility in the energy and housing markets seem to impact each other...</i>	BTA45

PHỤ LỤC 4

DANH SÁCH NHỮNG BIỂU THỨC PHỔ DỤNG TRONG CÁC HÀNH ĐỘNG VÀ CÁC BƯỚC CỦA CẤU TRÚC THỂ LOẠI BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG VIỆT

1. Phần Tóm tắt

Các hành động	Biểu thức	Mã bài báo
H1-Giới thiệu	Những năm gần đây..., ngành... có bước phát triển đáng kể...,	BTV3
	Đóng vai trò quan trọng trong...	BTV4
	Việc tìm ra yếu tố ảnh hưởng..., đề tài thú vị	BTV12
	...là một chủ đề đáng được quan tâm.	BTV49
	...là xu hướng tất yếu	BTV55
H2-Mục đích	Nghiên cứu tập trung phân tích...	BTA1
	Nghiên cứu này nhận diện...	BTV2
	Mục tiêu của nghiên cứu này là...	BTV4
	Bài viết này nhằm khám phá và xác định..., mức độ ảnh hưởng của các yếu tố...,	BTA5
	Bài viết làm rõ...,	BTV6
	Nghiên cứu xem xét...	BTV8
	Mục đích của nghiên cứu này nhằm..., phân tích những tác động...	BTV12
	Bài viết nghiên cứu những yếu tố...,	BTV18
	Bài viết đề xuất...,	BTV35
	Nghiên cứu này nhằm xác định...	BTV55
	Bài viết đánh giá tầm quan trọng của...	BTV60
	Các số liệu thu thập từ...,	BTA1

H3-Phương pháp	<i>Nghiên cứu định lượng</i>	BTV4
	<i>hình thành mô hình nghiên cứu...,</i>	BTA5
	<i>Dựa trên dữ liệu...,</i>	BTV6
	<i>Kiểm tra các giả thiết..., phân tích dữ liệu...,</i>	BTV12
	<i>Kiểm định giả thuyết</i>	BTV14
	<i>Sử dụng mô hình..., Nguồn dữ liệu được thu thập từ...,</i>	BTV18
	<i>Đo lường tác động...</i>	BTV35
	<i>Phương trình cấu trúc tuyến tính..., mẫu khảo sát...</i>	BTV55
H4-Kết quả	<i>Nghiên cứu chỉ ra rằng..., tác động tích cực đến..., tác động ngược chiều...,</i>	BTA1
	<i>Nghiên cứu phát hiện ra rằng...</i>	BTV2
	<i>Kết quả khảo sát cho thấy...,</i>	BTV5
	<i>Các phát hiện của bài viết...</i>	BTV6
	<i>Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng...,</i>	BTV12
	<i>Kết quả xử lý dữ liệu cho thấy...,</i>	BTV35
	<i>Kết quả nghiên cứu đã khẳng định...</i>	BTV60
H5-Kết luận	<i>đưa ra các khuyến nghị, giải pháp...,</i>	BTV1
	<i>Đây là cơ sở để đề xuất...</i>	BTV3
	<i>Bài viết là tư liệu hỗ trợ cho...</i>	BTV4
	<i>Các kết quả nghiên cứu có ý nghĩa...</i>	BTV12
	<i>Góc độ, lý thuyết, thực hành</i>	BTV12
	<i>Bài viết khuyến nghị một số chính sách...,</i>	BTV18
	<i>Bài viết đề xuất một số kiến nghị,</i>	BTV35

Nghiên cứu có đóng góp về mặt học thuật và thực tiễn. BTV54

hàm ý quản lý..., BTV55

2. Phần Dẫn nhập

Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
H1-Thiết lập phạm vi nghiên cứu		
Bước 1. Nêu tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu	Hiện nay, trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng đã có khá nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế tại các địa phương ở Việt Nam đã được công bố...	BTA1
	Phụ nữ làm kinh doanh có đóng góp đáng kể vào sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.	BTV4
	Sức khỏe là một khía cạnh quan trọng của vốn con người, tác động tích cực đến đầu ra kinh tế ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô. (...) Ở Việt Nam, trong nhiều thập kỷ qua, nhiều chính sách cải cách về y tế được thực hiện dẫn đến chất lượng dịch vụ y tế đã có cải tiến vượt bậc về chất lượng. Sức khỏe của người dân Việt Nam được cải thiện đáng kể và đây cũng là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế trong những năm qua.	BTV8
	Trong nhiều thập kỷ qua, rất nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn hóa doanh nghiệp ...	BTV11
	Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phục hồi và tăng tốc, cùng với sự gia tăng mức thu nhập của người dân, ngành	BTV28

thực phẩm đang là ngành *thu hút được rất nhiều sự quan tâm* và hứa hẹn sẽ có những bước tăng trưởng mạnh trong tương lai...

Du lịch là một ngành công nghiệp phát triển năng động và *đóng vai trò quan trọng ở các quốc gia và khu vực trên thế giới* (Afzaal & cộng sự, 2016). BTV56

Cải thiện thể chế là *một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của Việt Nam nói riêng và khu vực Châu Á-Thái Bình Dương nói chung* trong giai đoạn tới... BTV58

Nhân viên phục vụ tuyển đầu trong khách sạn *đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ với khách hàng*... BTV16

Bước 2. Trình bày một số hiểu biết đương thời về nghiên cứu Khá thú vị, nữ doanh nhân *có thể đóng góp đáng kể vào việc giảm nghèo, huy động các sáng kiến kinh doanh vào thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội rộng lớn hơn* (Malyadri, 2014).... Giải quyết được những rào cản trong kinh doanh của nữ doanh nhân sẽ dẫn đến hoạt động và *tăng trưởng kinh tế đáng kể* (Kristine Theurer, 2014). BTV4

Tuy nhiên, đặc thù của Việt Nam là một nước đang phát triển với thu nhập bình quân đầu người còn thấp, trình độ phát triển xã hội chưa đồng đều dẫn đến việc tiếp cận với chăm sóc y tế còn gặp nhiều rào cản. Ngoài ra, tình trạng môi trường ở Việt Nam từ nguồn nước, BTV8

không khí, thức ăn, tiếng ồn hay đất đai đang bị ô nhiễm ở mức báo động...

Tuy nhiên, tại Việt nam, văn hóa doanh nghiệp mới chỉ được chú trọng rõ rệt tại một số doanh nghiệp lớn,...Các doanh nghiệp vừa và nhỏ và đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp vẫn chưa có sự quan tâm đúng mức tới việc xây dựng, phát triển và quản trị văn hóa doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trên thực tế, đối với các doanh nghiệp thực phẩm hiện nay, quản trị vốn lưu động một cách tối ưu nhằm hướng tới nâng cao hiệu quả kinh doanh vẫn là một bài toán nan giải. Chính vì vậy, vấn đề đặt ra là cần phải định lượng hóa...

Theo báo cáo nghiên cứu hàng năm của Hội đồng du lịch và lữ hành thế giới (World Tourism and Travel Council-WTTC), ngành du lịch là một trong những ngành đóng góp chính cho GDP thế giới ...Tại Việt Nam, xu hướng ứng dụng Công nghệ thông tin trong du lịch đã có những chuyển biến mạnh mẽ ...

Trong đó, thể chế tốt góp phần giảm các chi phí giao dịch trong nền kinh tế, thuận lợi hóa quá trình trao đổi sản xuất và khuyến khích phát triển sáng tạo...

Do đó, các nhân viên phục vụ tuyến đầu là yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của chất lượng dịch vụ do khách sạn cung cấp...

Bước 3. Lược khảo một số tài *Cho đến nay, một vài nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy những nhân tố ảnh hưởng đến sự cân*

liệu nghiên cứu trước đây	bằng giữa công việc và cuộc sống của nữ doanh nhân....	
	<i>Các nhà khoa học chỉ ra rằng một trong số các nguyên nhân dẫn đến tình trạng ung thư ngày càng tăng chính là do môi trường sống ngày càng xuống cấp trầm trọng (Anh Tuấn, 2017).</i>	BTV8
	<i>Các nghiên cứu nổi bật theo hướng này có thể kể đến nghiên cứu văn hóa đa chiều của Hofstede (1990), ba lớp văn hóa của Schein (1999)...</i>	BTV11
	<i>Nghiên cứu về thể chế Châu Á-Thái Bình Dương trong một vài thập kỷ nay nhận được sự quan tâm của các học giả. Trong đó, khu vực này đáng chú ý bởi những thành công về kinh tế nhảy vọt như “thần kỳ Nhật Bản” (1950-1990), “Kỳ tích sông Hàn” (1961-1996), sự bùng nổ nền kinh tế Trung Quốc những năm 1978-2013 và sự thành công của Singapore, Đài Loan cũng như nền kinh tế mới nổi Ấn Độ và Việt Nam...</i>	BTV58
	<i>Căng thẳng công việc có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả thực hiện công việc (Badar, 2011). Những căng thẳng mà người lao động gặp phải trong công việc cũng chính là vấn đề mà các doanh nghiệp ngày nay phải quan tâm giải quyết, vì ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của doanh nghiệp...</i>	BTV16
H2-Xác lập khoảng trống NC		
Bước 1. Chỉ ra khoảng trống	<i>Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ chủ yếu hướng tới cơ cấu của nền kinh tế vĩ mô một quốc</i>	BTV1

gia, chứ chưa xét cụ thể tới nền kinh tế cụ thể của từng địa phương trong quốc gia đó...

Tuy nhiên, những nghiên cứu này được tiến hành BTV4
chủ yếu tại Iran, Banglades, Ấn độ... và tại Việt
Nam... Nhận thấy *khoảng trống trong nghiên*
cứu đi trước về vấn đề này, nghiên cứu này được
thực hiện nhằm...

Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu tập trung BTV11
phân tích đặc trưng văn hóa của các nhóm doanh
ng nghiệp trong bối cảnh kinh tế của Việt nam còn
hạn chế...

...tuy nhiên lại chỉ có ít nghiên BTV28
cứu xem xét trong một ngành nghề cụ thể. Do
đó, các tác giả đã lựa chọn chỉ nghiên cứu về
ngành thực phẩm.

...Tuy nhiên, phần lớn những nghiên cứu trước BTV56
đây thường chỉ mang tính chất phân loại, tổng
hợp hoặc xếp hạng các dịch vụ du lịch một cách
chung nhất, ít có bằng chứng cho thấy có nhiều
nghiên cứu đi sâu vào...

Dẫu vậy, nghiên cứu chưa giải quyết được mối BTV58
quan hệ nhân quả đồng thời giữa chất lượng thể
chế với tăng trưởng kinh tế.

Hiện nay, có rất nhiều các nghiên cứu về ảnh BTV16
hưởng trực tiếp của ...*Tuy nhiên, các nghiên cứu*
về ảnh hưởng của việc cạn kiệt cảm xúc lên định
hướng khách hàng hầu như chưa được nghiên
cứu...

Bước 2. Đưa ra lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại (sau khi chỉ ra khoảng trống NC)	<i>Xuất phát từ nhu cầu thực tế trên, ...tác giả lựa chọn nghiên cứu chủ đề về...</i>	BTA1
	<i>Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống ngày càng có tầm quan trọng chiến lược đối với tổ chức và ý nghĩa đối với nữ doanh nhân.</i>	BTA4
	<i>Chính vì vậy nghiên cứu này là yêu cầu cấp thiết và có ý nghĩa cả về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn ...</i>	BTV16

H3. Trình bày nghiên cứu hiện tại

Bước 1. Nêu mục đích, tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu hiện tại	<i>Mục đích chính của bài viết nhằm đưa ra những nhân tố ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống...</i>	BTV4
	<i>Bài viết nghiên cứu mức độ tác động của quản trị vốn lưu động đến lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm ...</i>	BTV28
	<i>Chính vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là ứng dụng phương pháp khai thác ý kiến nhằm khám phá và xếp hạng...</i>	BTV56
	<i>Bài viết này xem xét xác định các nhân tố tác động tới chất lượng thể chế Châu Á-Thái Bình Dương thông qua ước lượng hệ thống hai giai đoạn GMM.</i>	BTV58

Bước 2. Trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết	<i>Hai câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: ...</i>	BTV6
	<i>Do đó, bài viết này hướng tới việc trả lời câu hỏi nghiên cứu: Đặc trưng văn hóa của các doanh nghiệp khởi nghiệp trong bối cảnh Việt Nam hiện nay là gì?</i>	BTV11

Theo đó, chúng tôi cho rằng tăng trưởng kinh tế là một trong những thành tố quan trọng quyết định tới thể chế và cần được kiểm soát trong mô hình nghiên cứu... BTV58

Bước 3. Làm rõ các định nghĩa	Căng thẳng trong công việc có thể hiểu là những phản ứng có hại về mặt cảm xúc...	BTV16
Bước 4. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu	Bài viết nghiên cứu mức độ tác động của quản trị vốn lưu động đến lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc phân tích kết quả hồi quy mô hình.	BTV28
Bước 5. Đưa ra một số kết quả chính		
Bước 6. Nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu	Bài viết này có thể là tư liệu cho các chương trình và chính sách hỗ trợ nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống dành cho các nữ doanh nhân.	BTV4
hiện tại	...Từ đó đưa ra được những vấn đề và giải pháp giúp các doanh nghiệp ngành thực phẩm quản trị vốn lưu động...	BTV28
	Hơn thế nữa, đây là một nghiên cứu mới có thể áp dụng như một tài liệu tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp, cá nhân muốn nâng cao...	BTV16

Bước 7. Trình bày cấu trúc của bài báo *Bài viết được bố cục thành 5 phần. Phần tiếp theo sẽ trình bày cơ sở lý thuyết. Phương pháp nghiên cứu được trình bày trong phần 3...* BTV8

Bố cục bài viết được trình bày như sau, phần 2 tổng quan các nghiên cứu xem xét các nhân tố tác động tới thể chế, đặc biệt mối quan hệ nhân quả đồng thời giữa tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế. Phần 3 mô tả tổng quan bối cảnh Châu Á-Thái Bình Dương và phạm vi bài nghiên cứu... BTV58

Các nội dung cơ bản của nghiên cứu này được sắp xếp gồm đầu tiên giới thiệu về lý do hình thành nghiên cứu, các nội dung tiếp theo gồm phần 2 trình bày về cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu... BTV16

3. Phần Tổng quan

Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
----------------	----------------------	------------

H1- Thiết lập một vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu

Bước 1. Đặt ra một vấn đề chung	<i>Theo quan điểm duy vật biện chứng và lý thuyết hệ thống, K. Marx (1867) cho rằng cơ cấu kinh tế là toàn bộ những quan hệ sản xuất hữu cơ của các yếu tố kinh tế thuộc một nền kinh tế quốc dân... Xét theo quan điểm này, cơ cấu kinh tế thuộc phạm trù kinh tế và là nền tảng xây dựng, phát triển cơ cấu xã hội và chế độ xã hội.... Một cách khái quát, cơ cấu kinh tế là tổng thể mối quan hệ ...</i>	BTV1
---------------------------------	--	------

Trước hết, lòng trung thành của khách hàng phụ thuộc phần lớn vào sự hài lòng của khách hàng (Fornell và các cộng sự, 1996)... Do đó, theo quan BTV10

điểm của nhà cung cấp dịch vụ, đặc biệt *trong lĩnh vực nhà hàng, trải nghiệm dịch vụ và cảm nhận về giá là hai yếu tố thiết yếu* quyết định mức độ hài lòng của khách hàng và cuối cùng là ảnh hưởng tới lòng trung thành của thực khách.

Nghiên cứu hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp *xuất phát từ lý thuyết* tổ chức và quản trị chiến lược [8]. Hiệu quả hoạt động được đo lường trên cả phương diện tài chính và tổ chức. BTV30

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và một trong những biểu hiện quan trọng là sự gia tăng của FDI, đã có nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này... BTV33

Bước 2. Nêu tầm quan trọng của nghiên cứu Cơ cấu kinh tế là *một trong những nhân tố quan trọng tác động tới* khả năng tồn tại và phát triển kinh tế của một quốc gia. BTV1

Việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn hay dài hạn, hay nói cách khác là cấu trúc vốn, *có vai trò quan trọng trong việc* duy trì, phát triển hoạt động của doanh nghiệp... BTV30

Bước 3. Khảo cứu các vấn đề liên quan đến vấn đề nghiên cứu Pasinetti (1983) *phân tích và làm rõ vai trò của cơ cấu ngành kinh tế đối với* khả năng tăng trưởng CDP của một quốc gia. *Theo tác giả,* sự phát triển kinh tế của các quốc gia ... BTV1

Ở Châu Âu, Buchenrieder (2010) *xây dựng khung khái niệm và đưa ra vai trò của* cơ cấu nông nghiệp tại các nước thành viên...

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, phát triển các ngành công nghệ, dịch vụ là xu hướng tất yếu của các quốc gia...

...Một số công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố còn cho rằng giữa trải nghiệm dịch vụ và những hành vi sau khi sử dụng dịch vụ có mối liên hệ trực tiếp. BTV10

Các nghiên cứu của Görg và Greenaway (2004), Blomström và Kokko (1998), Franco và Weche Gelübcke (2015) đã xác định ... BTV33

H2-Xác lập khoảng trống nghiên cứu

Bước 1. Đưa ra ý kiến phản bác	Cho tới nay, phát hiện từ các nghiên cứu đã thực hiện không hoàn toàn thống nhất... BTV7
--------------------------------	--

(tác giả chỉ ra những hạn chế, khiếm khuyết của các nghiên cứu được lược khảo trước đó)	Một hạn chế của Koh và Kim (2003) là chưa quan tâm đến ... BTV23
---	--

Bước 2. Chỉ ra khoảng trống	Sự không thống nhất trong kết quả xuất phát từ ... BTV7
-----------------------------	---

Các nghiên cứu này được thực hiện cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu chủ yếu là nghiên cứu định tính hoặc nghiên cứu sự tác động của một vài yếu tố đến một vài khía cạnh của TCLĐ trong các lĩnh vực và điều kiện môi trường hoàn cảnh khác nhau...

Số lượng các nghiên cứu về tác động lần át của doanh nghiệp FDI đối các doanh nghiệp trong ngành dệt may còn rất hạn chế. BTV33

Tóm lại, có nhiều nghiên cứu bàn về sự hài lòng của khách hàng, tuy nhiên không có sự thống nhất chung trong việc đo lường sự hài lòng. BTV38

Bước 3. Khẳng định tri thức về nghiên cứu đã

Tại Việt Nam, tác giả Trần Thị Thanh Hương (2012) *đã phân tích* được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế...

BTV1

thực hiện và nêu
mối liên hệ đến
chủ đề hiện tại

Huỳnh Tấn Cường (2009) *chỉ ra rằng*, các tập đoàn kinh tế nhà nước có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của các địa phương...

Trái ngược với quan điểm trên, Nguyễn Quang Thái (2004) cho rằng...

Kết quả nghiên cứu của Ram (1986) cho thấy tác

BTV7

động tích cực của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế bởi góp phần cải thiện môi trường đầu tư cho thúc đẩy tăng trưởng.... *Cùng quan điểm với nghiên cứu* Ram (1986), *Trái ngược với quan điểm* chi tiêu công nhìn chung ...

Sweeney và Swait (2008) *cho rằng*, hình ảnh

BTV19

thương hiệu đóng vai trò là công cụ.... Chao và cộng sự (2015), *cho rằng* hình ảnh thương hiệu là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng của người tiêu dùng...

TạFreeman (2002), Nguyen (2004), Nguyễn Thị

BTV33

Tuệ Anh và cộng sự (2006) *xác định* FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế thông qua kênh đầu tư và cải thiện nguồn nhân lực [3, 8, 9].

Bước 4. Tổng hợp những kiến thức đã trình bày

Theo Walt, Greyling & Kotzé (2014), *có ba yếu tố*

BTV10

được cho là ảnh hưởng đến sự hài lòng của các thực khách ...

để tạo ra một khung lí thuyết Dipesh Karki và Apil Panthi (2018) đã đưa ra mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của khách hàng với các biến độc lập như...

Nghiên cứu về *sự ảnh hưởng của trải nghiệm bữa ăn đến hành vi sau mua của thực khách tại nhà hàng hạng ba ở Secondi-Takoradi, ...*

Bandyopadhyay và Martell (2007) xem xét rằng BTV15 trung thành thái độ là sự bắt đầu của trung thành hành vi và cung cấp một mối quan hệ lâu dài giữa người mua và thương hiệu. Theo Zohaib (2014), các doanh nghiệp và thương nhân nên ... Từ những cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu (Hình 1).

H3. Lấp đầy khoảng trống nghiên cứu

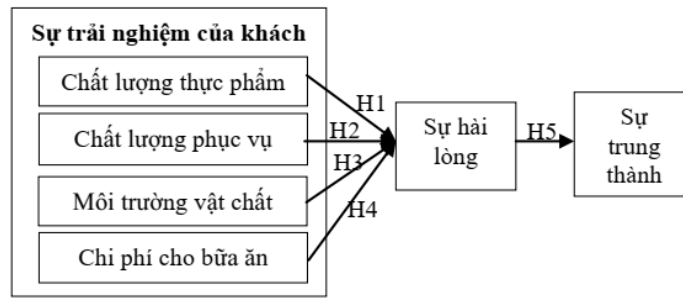
Bước 1. Nêu Do đó, giả thuyết H1 được phát biểu là: BTV10
mục tiêu, phạm H1: Chất lượng thực phẩm có tác động tích cực tới
vi, câu hỏi sự hài lòng thực khách...

nghiên cứu hoặc Mô hình nghiên cứu lý thuyết được cụ thể hoá qua BTV19
giả thuyết 05 giả thuyết nghiên cứu như sau:
nghiên cứu Giả thuyết 1 (H1): Pháp luật về TCLĐ có tác động
thuận chiều đến TCLĐ trong doanh nghiệp...

Từ đây, các giả thuyết sau về cấu trúc của vốn xã BTV23
hội được đề xuất:
H3a: Vốn cấu trúc tác động dương lên vốn nhận
thức...

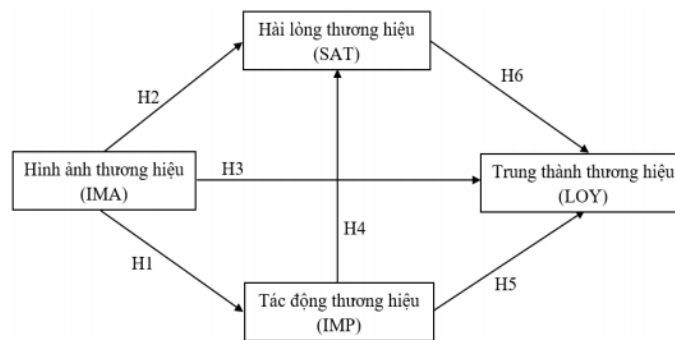
Bước 2. Nêu Qua tổng hợp các nghiên cứu nêu trên, mô hình sau
khung lí thuyết đây được lựa chọn để nghiên cứu hành vi của thực
khách Việt với các nhà hàng buffet.

áp dụng trong
nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Từ những cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu (Hình 1):



Nguồn: Tác giả đề xuất (2019)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu trong bài viết này được thiết lập trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây.

Bước 3. Thiết kế nghiên cứu/quy trình Do đó, nghiên cứu này tập trung tìm hiểu lý do dẫn đến việc khách hàng không sẵn lòng sử dụng dịch vụ IB tại thị trường Việt Nam, một nước đang phát triển và mới nổi trên cơ sở lý thuyết MEC có thể đóng góp những kết quả quan trọng cho những lĩnh vực nghiên cứu này.

Bước 4. Giải thích các thuật ngữ Cơ cấu ngành kinh tế là tổ hợp các tương quan tỷ lệ giữa các nhóm ngành của nền kinh tế quốc dân...

ngữ sử dụng *Trải nghiệm có thể được định nghĩa là phản ứng* BTV10
 trong nghiên cứu nội bộ của khách hàng đối với các kích thích.... *Trải
 nghiệm được định nghĩa như là “sống” trong một sự
 kiện, là kiến thức tích lũy được từ việc tham gia một
 sự kiện.*

Văn hóa tổ chức là tập hợp những giá trị chung BTV19
 mà các thành viên trong tổ chức học được trong quá
 trình thực hiện công việc.

4. Phần Phương pháp nghiên cứu

Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
H1- Mô tả quy trình thu thập dữ liệu		
Bước 1. Mô tả mẫu	<i>Quy mô và đối tượng phỏng vấn sâu là 11 chuyên gia – là các nữ doanh nhân tại khu vực miền Trung...</i>	BTV4
	<i>Mẫu nghiên cứu với 260 thực khách được lựa chọn trong độ tuổi từ 18 đến 60 đã từng trải nghiệm và sử dụng dịch vụ tại các nhà hàng buffet ...</i>	BTV10
	<i>Mẫu nghiên cứu được tiến hành thông qua quá trình lựa chọn và liên lạc 181 SMEs ...</i>	BTV29
Bước 2. Mô tả công cụ nghiên cứu	<i>Thiết kế nghiên cứu định tính được thực hiện với kỹ thuật phỏng vấn sâu 11 nữ doanh nhân</i>	BTV4
	<i>Các câu hỏi phỏng vấn được xây dựng bằng cách sử dụng các thang đo trước đó, tiến hành phỏng vấn thử ...</i>	BTV10
	<i>Sau đó, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu cho nghiên cứu định lượng qua hình thức phiếu khảo sát.</i>	

	Tác giả tiến hành <i>thu thập dữ liệu bằng phiếu khảo sát</i> và đường link khảo sát qua công cụ Google Drive.	BTV29
	Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, thu thập số liệu qua <i>phiếu khảo sát 150 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ du lịch ...</i>	BTV38
Bước 3. Miêu tả chi tiết quy trình thu thập dữ liệu	<i>Nghiên cứu được thực hiện bằng cách phỏng vấn các doanh nhân tại quán café, tại cơ quan làm việc và nhà riêng...Nội dung phỏng vấn tập trung vào thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống nữ doanh nhân...</i>	BTV4
	<i>Sau khi loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, tác giả thu được 209 phiếu trả lời để phân tích...., với bảng câu hỏi có cấu trúc và khởi đầu bằng câu hỏi sàng lọc để chọn ra người từng trải nghiệm nhà hàng...</i>	BTV10
	Hai giám đốc sau đó được yêu cầu trả lời bảng câu hỏi gồm 24 câu theo bộ Công cụ đánh giá văn hóa tổ chức của Cameron và Quinn (2001). Tiếp theo, một bảng khảo sát trực tuyến được tạo thông qua ứng dụng Google Docs bao gồm 24 câu hỏi... <i>Tổng số email được gửi đi là 183. Số bảng kết quả khảo sát thu thập được từ Google Docs là 95.</i>	BTV11
	Trong thời gian từ tháng 4/2017 tới 9/2017, <i>tổng số phiếu được phát ra là 181 phiếu. Tổng số phiếu khảo sát thu về là 162 phiếu (đạt 89,5%) ...</i>	BTV29
	<i>Sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không đầy đủ thông tin, kết quả có 117 phiếu hợp lệ</i> được đưa vào phần mềm SPSS 22.0 để phân tích.	BTV38

Bước 4. Biện luận quy trình thu thập dữ liệu *Do đặc thù của mẫu là các nữ doanh nhân, rất khó lấy chọn mẫu thuận tiện... các doanh nhân của hai địa phương này mang đặc trưng con người nữ doanh nhân miền Trung cần cù, chịu thương chịu khó của khu vực miền Trung.* BTV4

Các câu hỏi phỏng vấn được thiết lập dựa trên nghiên cứu của Schein (2009), bao gồm ba nhóm câu hỏi chính liên quan đến: các vấn đề sống còn bên ngoài doanh nghiệp; các vấn đề tích hợp bên trong doanh nghiệp; và một số giả định sâu hơn về văn hóa doanh nghiệp. BTV11

Các biến quan sát của các thang đo cần đảm bảo độ tin cậy và sự nhất quán. Nghiên cứu này đã thu thập ý kiến của các chuyên gia để kiểm tra và điều chỉnh thang đo.... Mục đích của cuộc khảo sát này là kiểm tra độ tin cậy của các nhân tố trước khi tiến hành khảo sát chính thức... BTV17

Mặc dù phương pháp này không cho kết quả mang tính chất đại diện cao nhưng vì đối tượng khảo sát là khách đến sử dụng dịch vụ, đặc biệt gồm cả khách đến nghỉ với thời gian ngắn, nên việc chấp nhận mức độ sai số thông qua phương pháp này là phù hợp với nghiên cứu. BTV38

H2-Mô tả quy trình phân tích dữ liệu

Bước 1. Thuật lại chi tiết quy trình phân tích dữ liệu *Dữ liệu sau khi thu thập đã được nhập liệu và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.* BTV4

		<i>Các dữ liệu thu về được phân tích bằng phần mềm SPSS20 để tìm ra quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu bằng phương pháp hồi quy tuyến tính để kiểm tra ảnh hưởng của...</i>	BTV10
		<i>CB-SEM được áp dụng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình lý thuyết đề xuất so với thực tế. Công cụ SPSS 26 và AMOS 21 được sử dụng để thực hiện phân tích mô tả mẫu, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm tra độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm định giả thuyết thông qua phân tích SEM.</i>	BTV17
		<i>Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính SEM [34]...</i>	BTV23
Bước luận	2. Biện quy trình phân tích dữ liệu	<i>Hồi quy theo phương pháp GLS (Generalized Least Squares) để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và/hoặc hiện tượng tự tương quan nhằm đạt được tính hiệu quả cho mô hình.</i>	BTV30
		<i>Phân tích EFA: Được sử dụng để xác định...Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát.</i>	BTV38

5. Phần Kết quả và Thảo luận

	Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
PHẦN KẾT QUẢ	H1. Nêu thông tin cơ bản	<i>Năm 1992 là một dấu mốc trong dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại Việt Nam khi chính sách BHYT tại Việt Nam ra đời...</i>	BTV8
		<i>Nghiên cứu ước lượng 2 mô hình trên với số liệu mảng từ điều tra doanh nghiệp của TCTK, với mẫu khoảng 9,5%...</i>	BTV48

H2. Trình bày kết quả	<i>Kết quả khảo sát từ 150 doanh nhân nữ ở các khu vực miền Trung cho thấy hầu hết nằm trong độ tuổi lao động từ 25-44 tuổi (chiếm 78%)...</i> <i>Kết quả phân tích Cronbach alpha cho thấy có ba biến quan sát của thang đo quá tải vai trò có hệ số tương quan biến tổng thấp...</i> <i>Kết quả kiểm định KMO và Bartlett và kết quả phân tích nhân tố được trình bày lần lượt ở hai bảng sau...</i>	BTV4
	<i>Hình 1 cho thấy các nguồn chính gây ô nhiễm không khí bao gồm: khí thải từ giao thông (23%), từ ngành chế biế, chế tạo và xây dựng (34%), ...</i> <i>Bảng kiểm định Hausman, kết quả từ bảng 3 chỉ định mô hình số liệu...</i>	BTV8
	<i>Kết quả kiểm định Hausman chỉ định mô hình tác động cố định được sử dụng. Các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê...</i>	BTV48
H3. Tóm tắt kết quả	<i>Thông qua các kiểm định ở trên, có thể thấy mô hình đạt ý nghĩa thống kê 95% và các hệ số hồi quy của mô hình đều có giá trị dương, trừ biến Quá tải về vai trò.</i>	BTV4
	<i>Như vậy, có thể thấy rằng, không có sự khác biệt trong tác động của các nhân tố đến “sự hài lòng”, cũng như từ “lòng trung thành” của nhân viên trong doanh nghiệp, tổ chức thuộc sở hữu nhà nước hay ngoài nhà nước.</i>	BTV9

Kết quả ước lượng cũng đồng thời cho thấy BTV55
 hai giả thuyết nghiên cứu H1 và H2 đều
 được chấp nhận. *Điều này có nghĩa là*
 người dân càng nhận thức rằng ...

PHẦN	H4. Nhận xét kết quả			
THẢO	Bước 1.	Diễn	Một kết quả khác biệt so với các nghiên cứu	BTV4
LUẬN	giải/giải kết quả	thích	trước đây là giả thuyết H3 không được chấp nhận. <i>Điều này cũng có thể hiểu rằng do</i> <i>đặc thù văn hóa</i> vùng miền, những nữ doanh nhân miền Trung mang đặc tính cần cù, chịu thương chịu khó...	
			<i>Nguyên nhân có thể đến từ tâm lý e ngại</i> BTV8 đến bệnh viện của người bệnh đặc biệt ở vùng nông thôn...	
	Bước 2. So sánh, liên hệ kết quả		<i>Kết quả này cũng có điểm tương đồng với</i> BTV8 <i>nghiên cứu của Santerre và Neun (2010).</i>	
	với các kết quả của các nghiên cứu trước		<i>Kết quả này là bằng chứng khẳng định cho</i> BTV55 mối quan hệ ảnh hưởng cùng chiều giữa Nhận thức về lợi ích của du lịch và Thái độ ủng hộ của người dân đối với việc phát triển du lịch nói chung <i>đã được phát hiện trong</i> <i>nhiều nghiên cứu trước</i> (Choi & Murray, 2010), hoặc du lịch di sản nói riêng (Chen & Chen, 2010) và phát triển du lịch bền vững (Lee, 2013)...	
			Tăng trưởng kinh tế có tác động đáng kể tới BTV58 cải thiện chất lượng thể chế. <i>Tương tự với</i> <i>các nghiên cứu trước đây như của</i> Chong & Calderón (2000) và Javaid & cộng sự	

(2017), kinh tế phát triển sẽ ảnh hưởng đến thể chế theo nhiều kênh khác nhau như nhận thức người dân. *Hoặc theo cách giải thích của* Besley & Persson (2011), quá trình phát triển bền vững của một quốc gia...

Bước 3. Đánh giá kết quả	<i>Kết quả này chỉ ra mức độ ô nhiễm không khí cao, chỉ tiêu y tế của người dân càng lớn. Ô nhiễm không khí không chỉ là vấn đề nóng tập trung ở các đô thị phát triển, các khu, cụm công nghiệp mà đã trở thành mối quan tâm của toàn xã hội.</i>	BTV8
	<i>Kết quả này phản ánh một hiện trạng trong lĩnh vực ngân hàng ánh một hiện trạng trong lĩnh vực ngân hàng là...</i>	BTV31
H5. Tổng kết kết quả	<i>Kết quả nghiên cứu cho thấy động cơ mua hàng của người tiêu dùng tác động tích cực đến thái độ mua hàng, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi của khách hàng. Đặc biệt, thái độ mua hàng, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi của khách hàng tác động tích cực đến ý định mua hàng của người tiêu dùng. Đây là cơ sở khoa học để đưa ra những hàm ý quản trị cho nhà quản lý.</i>	BTV31
	<i>Những phát hiện này tiếp tục khẳng định mối quan hệ tích cực giữa QTNNL và sự cam kết, gắn bó của nhân viên với DNNVV.</i>	BTV35

H6-Đánh giá kết quả nghiên cứu

B1. Chỉ ra hạn chế của nghiên cứu

B2. Nêu đóng góp của nghiên cứu *Bên cạnh đó, một đóng góp quan trọng của nghiên cứu này là phát hiện ra mối quan hệ tác động cùng chiều ...* BTV55

B3. Đánh giá phương pháp nghiên cứu

H7. Kết luận rút ra từ nghiên cứu

B1. Đưa ra gợi ý từ kết quả nghiên cứu

B2. Gợi ý các nghiên cứu trong tương lai

B3. Rút ra các gợi ý, khuyến nghị *Thứ nhất, các doanh nghiệp cần chú trọng xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường quốc tế...* BTV24

Thứ hai, các nhà hoạch định chính sách xúc tiến xuất khẩu cần ban hành những chính sách hỗ trợ, ưu đãi dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu

Thứ nhất, cơ sở đào tạo cần chú trọng đến trang bị kiến thức chuyên môn... BTV36

Thứ hai, ngoài kiến thức chuyên môn, các cơ sở đào tạo cũng cần chú ý đến việc rèn luyện tinh thần, thái độ...

6. Phần Kết luận

Hành động/Bước	Biểu thức/Đoạn trích	Mã bài báo
H1-Tóm tắt kết quả	<i>Thông qua việc áp dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM), các giải thuyết nghiên cứu: H1, H2, H4, H5, H6, H7 đều được ủng hộ...</i>	BTV9
	<i>Dựa trên số liệu khảo sát 300 người dân địa phương và sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính, kết quả thu được cho thấy có hai yếu tố tác động tích cực đến ...</i>	BTV55
H2 – Đánh giá NC		
Bước 1. Chỉ ra những đóng góp của NC	<i>Kết quả nghiên cứu gợi ý cho các nhà quản lý di sản và quản lý du lịch tại Hội An (cũng như tại các điểm du lịch di sản văn hóa có đặc điểm tương tự) phối hợp với nhau hiệu quả...</i>	BTV55
	<i>Nghiên cứu này đã góp phần xem xét các nhân tố tác động tới cải thiện chất lượng thể chế Châu Á-Thái Bình Dương giai đoạn 2007-2017.</i>	BTV58
Bước 2. Nêu hạn chế của NC	<i>Dữ liệu là tương đối hạn chế (bao gồm 15 quốc gia Châu Á-Thái Bình Dương) giai đoạn 2007-2017, do đó, một số ước lượng (như GMM) không thể đạt được kết quả đầy đủ so với mô hình gốc.</i>	BTV58
Bước 3. Đánh giá phương pháp NC	<i>Ngoài ra, sự tìm kiếm biến công cụ bên ngoài phù hợp hơn (ngoài các trễ và biến công cụ thời gian) có thể làm là một hạn chế mà các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung.</i>	BTV58
H3 – Rút ra kết luận từ NC		
	<i>Do đây là một trong những nghiên cứu đầu tiên về thái độ của người dân trong bối cảnh diêm đến</i>	BTV55

Bước 1. Đưa ra gợi ý cho những NC tiếp theo	di sản văn hóa thế giới, nên <i>rất cần những nghiên cứu tiếp theo</i> tại các điểm du lịch <i>có đặc điểm tương tự và với cỡ mẫu lớn hơn...</i>	
	<i>Cuối cùng, cần nghiên cứu thêm về các tác động của dòng vốn FDI tới chất lượng thể chế nhằm đánh giá đúng đắn hơn về tác động của dòng vốn này trong bối cảnh mới.</i>	BTV58
Bước 2. Đưa ra những gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp	<i>Như vậy, để giảm chi tiêu y tế trong tương lai cần có sự vào cuộc của rất nhiều bộ, ban ngành và địa phương... Bộ y tế cần cải thiện chất lượng ...</i>	BTV8
	<i>Thứ nhất:</i> Để có thể nắm bắt được tình hình và đưa ra những giải pháp phù hợp, các doanh nghiệp, tổ chức nói chung cần phải đánh giá, đo lường thường xuyên mức độ hài lòng của nhân viên...	BTV9
	<i>Thứ hai:</i> Quan tâm đúng mức đến công tác khen thưởng ghi nhận...	
	<i>Một số chính sách và chiến lược có thể được triển khai, chẳng hạn như: ...</i>	BTV55